NĂM THỨ MƯỜI MỘT • # 123 • JULY 1999

THẾ KỶ 21

11022 ACACIA PARKWAY #A GARDEN GROVE CA 92840 • TEL (714) 638-9510 • FAX (714) 638-1944

DÂN TỘC TÍNH **NGUYỄN ĐĂNG THỤC**

BÀN TAY **TÂM THANH**

BỤT HAY PHẬT? **NGUYỄN TRỌNG PHU**

Điều Khiển Chương Trình

NGUYỄN NGỌC NGẠN & NGUYỄN CAO KỲ DUYÊN

THÚY NGA 9295 BOLSA AVE., WESTMINSTER, CA - 92683
USA / P.O. BOX 2174 WESTMINSTER, CA - 92683
USA / TEL. (714) 891-5665 - FAX (714) 891-9673
Internet: www.thuynga.net / E-Mail: thuynga@thuynga.net
@Copyright 1999 THUY NGA. All rights reserved.
Designed by DANNY DeVue. Printed by Westminster Press.

MỘT VÀI CẢM NGHĨ CỦA CHÚNG TÔI VỀ NHÓM BẢO HIỂM SVN

Là những khách hàng có mua hợp đồng bảo hiểm nhân thọ của Công ty bảo hiểm New York Life, trước hết, chúng tôi yên tâm là đã có được những hợp đồng tốt đẹp, vì ai cũng biết Công ty New York Life là một công ty lâu đời và uy tín trên nước Mỹ.

Khi mua, chúng tôi rất kén chọn Công ty và sau đó cân nhắc để làm sao có được một bản hợp đồng có những quyền lợi phù hợp với túi tiền của gia đình. Chắc chắn mọi người cũng sẽ suy tính như chúng tôi khi bắt đầu có ý định mua bảo hiểm nhân thọ.

Nhưng điều hôm nay muốn nói đến là chúng tôi đã may mắn có được người đại diện phục vụ thật đúng mức. Thoạt nghe thấy như vô lý, vì mua bảo hiểm thì chỉ cần ký kết bản hợp đồng qua một đại diện, sau đó cứ đóng tiền đầy đủ là được rồi.

Thật ra không hẳn chỉ có vậy - Vì sau này chúng tôi biết có một số người mua bảo hiểm nhân thọ chỉ một thời gian phải bỏ, tất nhiên một số vì tài chánh gặp trở ngại không cho phép tiếp tục giữ lại bản hợp đồng, ngoài ra rất nhiều người phải hủy bỏ hợp đồng vì họ quá khó khăn trong việc liên lạc với người đại diện khi cần đến, họ tâm sự là đã rất hoang mang khi gọi cho người đại diện, lúc nào cũng chỉ thấy máy trả lời và nếu có nhắn lại thì chẳng bao giờ được hồi âm. Trong quá trình dài của một bản hợp đồng làm sao tránh khỏi có lúc cần thay đổi vài chi tiết nào đó hoặc yêu cầu, hoặc thắc mắc, hay đôi khi có thể có vài nhầm lẫn sơ sót cần phải giải quyết ngay hoặc thường xuyên duyệt lại hợp đồng để cập nhật hóa về tài chánh, thuế khóa. Khi ký thác và giao phó tiền bạc để đầu tư cho tương lai con cái và gia đình, họ muốn mua cho chính họ những quyền lợi và sự an tâm chứ đâu muốn bỏ tiền để mua nỗi lo âu thắc thỏm trong lòng!!

Qua những tâm tư đó, chúng tôi mới thấy tầm quan trọng của việc chọn một người đại diện cho mình. Có lẽ ngoài yếu tố chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp chúng ta cũng cần thiết cả yếu tố phục vụ nữa.

Một trong những lần tiếp xúc với Ông Nguyễn Văn Son, chúng tôi biết Ông là đại diện Việt Nam đầu tiên lăn lộn trong ngành bảo hiểm nhân thọ 23 năm, yêu nghề, tâm huyết một đời là phục vụ ngành bảo hiểm, đặt trọn lương tâm và nghiên cứu làm sao để phục vụ cho hữu hiệu. Hơn thế nữa, Ông còn ước vọng đào tạo thêm những người nối tiếp về sau...

Chúng tôi thừa nhận về khả năng chuyên môn của Ông và những người cộng tác chúng tôi đã gặp như Cô Hồng Ngọc, như Anh Pascal Dũng chẳng hạn..., rồi cung cách phục vụ của nhân viên điều hành thật tử tế, nhanh nhẹn. Khi gặp trở ngại hoặc thắc mắc gì, chỉ cần gọi đến văn phòng đại diện SVN, là chúng tôi được giải quyết thỏa đáng, từ chuyên môn cho tới những yêu cầu để cập nhật hóa về hành chánh. Chúng tôi còn cảm thấy nhóm SVN Team không quản ngại về những khoản chi phí về giao tế.

Do đó chúng tôi không ngạc nhiên khi SVN Team rất đông khách hàng. SVN Team không phân biệt cách đối xử và đáp ứng tốt đẹp cho mọi khách hàng trong một thời gian lâu dài, là một việc làm thật khó khăn!!

Những cảm nghĩ vui vẻ, tốt đẹp này, xin viết ra đây để nói lên sự yên lòng và thoải mái trong tâm tư chúng tôi, những người đã và đang giao phó cả tương lai tài chánh của gia đình cho nhóm SVN.

Nếu muốn xác thực, xin gọi cho **SVN Team (714) 962-4440.**

Họa sĩ Nguyễn Đồng, Họa sĩ Nguyễn Thị Hợp, Minh Phú nhân viên tiếp thị Nhật Báo Người Việt, Ông Nguyễn Văn Son và Cô Hồng Ngọc (SVN Team)

QUÀ TẶNG ĐẦY Ý NGHĨA

Một món quà tặng bạn bè, người thân mà suốt năm vẫn nhận được đều đều, suốt đời vẫn thưởng thức được, đó là **một năm báo THẾ KỶ 21.**

Nhân dịp đầu xuân, quý vị độc giả có thể tặng bất cứ ai một năm báo *Thế Kỷ 21* với giá đặc biệt, nếu người được tặng chưa phải độc giả dài hạn của TK 21.

PHIẾU TẶNG BÁO

Họ tên người tặng: .....

Họ tên người nhận: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Một năm báo *Thế Kỷ 21* (12 số) bắt đầu từ số .....

Giá đặc biệt: Bớt 10% so với giá bình thường.

Xin tham khảo nơi Phiếu Dài Hạn (Subscription Form) dưới đây.

TẠP CHÍ THẾ KỶ 21
CHÍNH TRỊ • VĂN HÓA • LỊCH SỬ

PHIẾU DÀI HẠN
SUBSCRIPTION FORM

Họ tên / *Full name:*..... *ĐT. / Phone:*.....

Địa chỉ / *Address:*.....

Tôi đặt mua **Thế Kỷ 21** / *I would like The Ky 21 delivered to me:*

□ 06 số / *issues* □ 12 số / *issues* □ 24 số / *issues* Bắt đầu từ số / *Starting from issue #*.....

Gửi Bulk Rate	□ 1 năm / 1 year US$50.00	□ 2 năm / 2 years US$90.00
Gửi First Class:	□ 1 năm / 1 year US$64.00	□ 2 năm / 2 years US$120.00
Gửi ngoài nước Mỹ (Air Mail) CANADA	□ 1 năm / 1 year US$68.00	□ 2 năm / 2 years US$130.00
ÂU CHÂU / *EUROPE*	□ 1 năm / 1 year US$90.00	□ 2 năm / 2 years US$170.00
Á, ÚC CHÂU / *ASIA & AUSTRALIA*	□ 1 năm / 1 year US$106.00	□ 2 năm / 2 years US$196.00

GHI CHÚ / *NOTES:*

(1) Giá biểu này có hiệu lực từ ngày 15 tháng Giêng 1998. / *Effective from January 15, 1998.*

(2) Ngân phiếu, hoặc lệnh phiếu, xin trả bằng Mỹ Kim, đề tên "THẾ KỶ 21." / *Checks, or money orders, in US funds, pay to "THE KY 21."*

(3) Giá biểu *bulk rate* chỉ dùng trong nước Mỹ mà thôi. Phải mất từ một tới ba tuần báo mới tới nơi. / *Bulk rate is good for US addresses only. It takes from one to three weeks to reach destination.*

(4) Nếu thay đổi địa chỉ, xin thông báo trước, và gửi kèm nhãn gửi báo. / *Please let us know in advance when you change address. Attach your label.*

(5) Số báo đầu tiên và số báo cuối cùng in trên nhãn gửi báo. / *The first and the last subscribed issues are printed on the label.*

11022 ACACIA PKWY #A, GARDEN GROVE CA 92840 USA ■ TEL (714) 638-9510 FAX (714) 638-1944

Công Ty Điện Toán Chuyên Về Những Dịch Vụ Internet

KICON

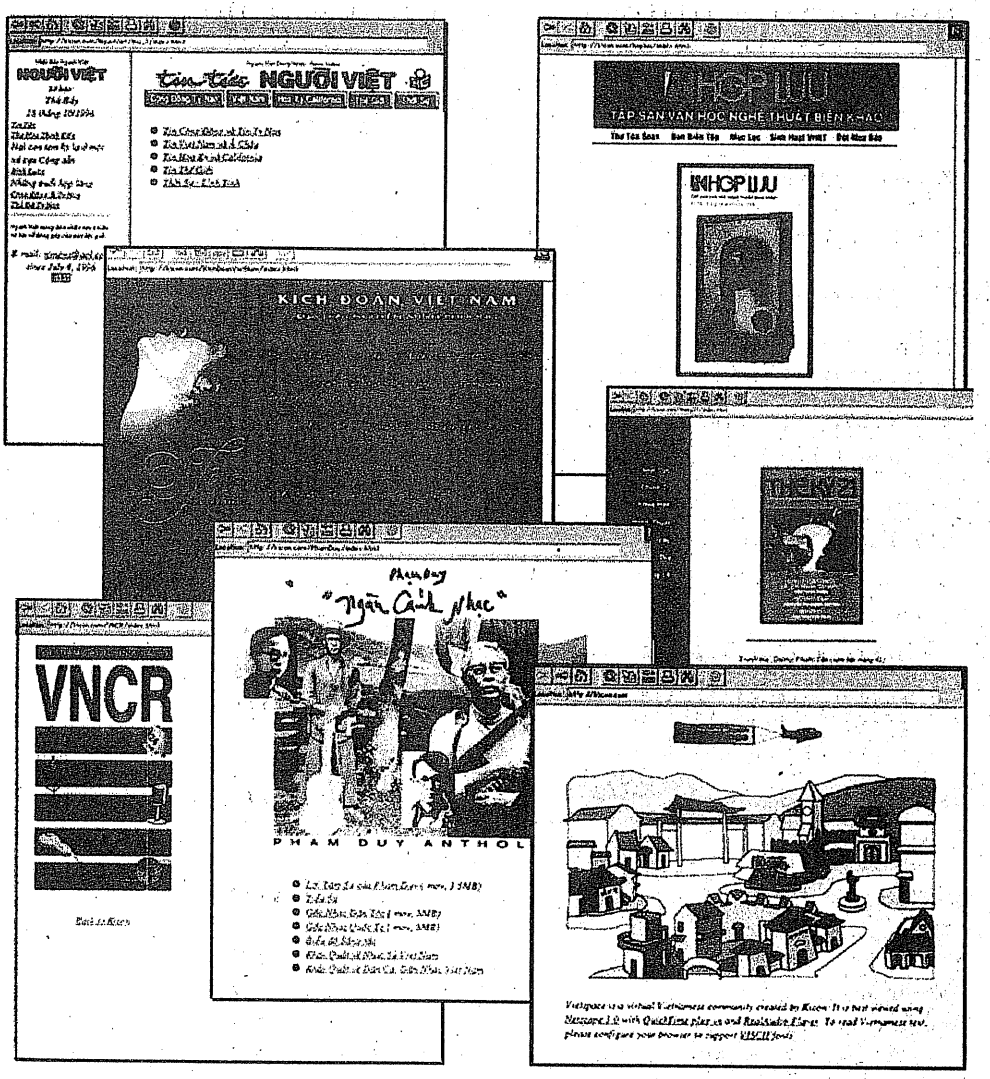

Kicon đảm nhận các dịch vụ đưa các cơ sở thương mại, hội đoàn, báo chí trên toàn thế giới lên mạng lưới Internet với những kỹ thuật điện toán mới nhất, một cách mỹ thuật và hiệu quả nhất.

12866 Main St., Suite 101, Garden Grove, CA 92840, Tel 714-590-3080, Fax 714-590-3084

http://kicon.com

NỮ BÁC SĨ NHA KHOA

NGUYỄN THỊ NGỌC SƯƠNG

(714) 531-2773

GIỜ LÀM VIỆC:
Thứ Hai - Thứ Bảy:
10 AM - 7 PM
Chủ Nhật: nghỉ

* CHUYÊN MÔN CHỮA RĂNG TRẺ EM TỪ 2 TUỔI TRỞ LÊN.
* HƯỚNG DẪN ĐÁNH RĂNG ĐÚNG CÁCH ĐỂ CHỮA BỆNH CHẢY MÁU NƯỚU RĂNG VÀ HÔI MIỆNG.

** Tất cả dịch vụ nha khoa đều được thực hiện tỉ mỉ, thận trọng nên kết quả rất tốt đẹp.*

** Phòng Nha Khoa luôn luôn cố gắng chăm sóc chu đáo cho quý thân chủ được thực hiện tối đa những dịch vụ cho phép của Bảo Hiểm & Medi-Cal.*

NHA KHOA TỔNG QUÁT
* TRỊ BỆNH NƯỚU RĂNG
* LÀM RĂNG GIẢ CÁC LOẠI

* NHA KHOA THẨM MỸ

* NHA KHOA NHI ĐỒNG

SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP SÁT TRÙNG HỮU HIỆU ĐỂ NGĂN NGỪA TRUYỀN NHIỄM

14265 BROOKHURST ST., GARDEN GROVE, CA 92843
(Giữa Westminster & Hazard, bên cạnh nhà hàng Tứ Hải)

DIANA FLOWERS & GIFTS

5127 A. WEST EDINGER AVE., SANTA ANA, CA 92704
(Trong khu chợ Family & nhà hàng Emerald Bay)

Phone: (714) 775-6600
Fax: (714) 775-8268
Toll Free: 800-933-5693

Chuyên môn các dịch vụ về hoa:
Cưới hỏi, Sinh nhật, Dạ tiệc,
Thương mại, Khai trương,
Bệnh viện, Phúng điếu.

NHẬN ĐẶT VÀ GIAO HOA TOÀN THẾ GIỚI

Order by phone
* VISA * M.C * A.E. Accepted
* WORLDWIDE SERVICES
Business Hours:
Mon: 10 AM - 2 PM
Tues - Sat.: 9 AM - 6:30 PM
Sunday: By appointment only

Kính mời quý độc giả đón đọc:

KỶ YẾU VNCR 1999-2000

Sẽ phát hành (15,000 cuốn) vào giữa tháng Sáu 1999
nhân dịp kỷ niệm Đệ Tứ Chu Niên VNCR

- **KỶ YẾU VNCR 1999-2000** là một tuyển tập chuyên đề về phát thanh Việt ngữ lần đầu tiên trong lịch sử báo chí Việt Nam hải ngoại, với những bài vở của hàng chục cây bút tên tuổi trong làng văn làng báo.
- **KỶ YẾU VNCR 1999-2000** là một cẩm nang về truyền thanh - ngành truyền thông đang ở thế mạnh trong tất cả các cộng đồng người Việt hải ngoại.
- **KỶ YẾU VNCR 1999-2000** không những là một bản tường trình đầy đủ về các chương trình phát hanh VNCR, mà còn giới thiệu tất cả các chương trình phát thanh Việt ngữ hiện có ở các nơi trên thế giới.
- **KỶ YẾU VNCR 1999-2000** còn là một phương tiện hữu hiệu để các cở sở thương mại, văn phòng dịch vụ đến với hàng chục ngàn gia đình, qua các trang quảng cáo và danh mục thương mại. 15,000 cuốn **KỶ YẾU VNCR 1999-2000** sẽ được in ấn công phu và phát miễn phí cho quý độc giả và các thính giả của VNCR.

Ngày phát hành chính thức **KỶ YẾU VNCR 1999-2000** sẽ là:
Thứ Sáu 11 tháng Sáu 1999
Mời quý vị tham dự dạtiệc khiêu vũ kỷ niệm
Đệ Tứ Chu Niên VNCR tổ chức vào hồi 7 giờ tối
thứ Sáu 11 tháng Sáu 1999, tại khiêu vũ trường Majestic
để được tặng một cuốn **KỶ YẾU VNCR 1999-2000.**
Mọi liên lạc về quảng cáo trên **KỶ YẾU VNCR**
xin gọi cho cô **PHAN MỸ SƯƠNG:**

11022 Acacia Parkway, Suite A
Garden Grove, CA 92840
ĐT: (714) 534-9430, 534-9431, 534-9432
Fax: (714) 534-9433
Email: vncr@kicon.com
Webpage: kicon.com/vncr

Quý vị ở xa muốn có **KỶ YẾU VNCR 1999-2000** xin gửi họ, tên, địa chỉ, kèm theo $5.00 bưu phí, phí tổn đóng gói, chúng tôi sẽ gửi kỷ yếu đến quý vị bằng Priority Mail.

Tranh bìa: **Thái Tuấn**
Trình bày bìa: **Nguyễn Đồng** và **Nguyễn Thị Hợp**
Minh họa: **Nguyễn Thị Hợp, Nguyên Long, Ngọc Dũng, Thái Tuấn, Vũ Thái Hòa, Đinh Cường**
Hí họa: **Babui**
Ảnh: **Anh Thành, Lê Văn Khoa, VAALA Florida,** tư liệu của Thế Kỷ 21

MỤC LỤC

Số 123 . Tháng Bảy 1999

CHÍNH TRỊ
12 Đối chiếu sách lược đấu tranh của Phan Chu Trinh và Hồ Chí Minh - **Nguyễn Hữu Thống**
19 Việt Nam và việc khai thác sông Mekong - **Nguyễn Hữu Chung**

TƯỞNG NIỆM GIÁO SƯ NGUYỄN ĐĂNG THỤC
24 Giáo sư Nguyễn Đăng Thục qua đời
25 Dân tộc tính - **Nguyễn Đăng Thục**
32 Kỷ niệm Văn Khoa thầy Thục - **Nguyễn Quý Bổng**
33 Triết nhân nhật viễn - **Nguyễn Khắc Hoạch**

TƯỞNG NIỆM NHÀ BÁO LÊ ĐÌNH ĐIỂU
36 Tiếc thương Lê Đình Điểu
40 Nhớ bạn xưa - **Thụy Lữ**

VĂN HÓA - LỊCH SỬ
51 Bụt hay Phật - **Nguyễn Trọng Phu**
58 Chiêm Thành vì đâu suy thoái (tiếp theo và hết) - **Trần Gia Phụng**

VĂN
66 Bàn tay - **Tâm Thanh**
70 Trí vô lượng - **Mai Hiền Lương**
80 Chuyện ở chỗ làm - **Trần Mộng Tú**
86 Đêm giã từ kỷ niệm - **Trần Thu Miên**
94 Rừng (tiếp theo và hết) - **Nguyễn Hòa Trước**
102 Người vẽ núi (tiếp theo và hết) - **Khuyết Danh Thị Ngh.**
109 Những đồng đất trong tôi - **Đỗ Quế Chi**

THƠ
68. Kỷ niệm phù vân - **Trần Hồng Châu. 73.** Có những giọt sao - **Cao Xuân Tứ. 83.** Giữa Vọng Các nhớ Sài Gòn - **Khánh Hà. 89.** Không còn nơi trở lại - **T. Giang. 97.** Lời ru tháng Năm - **Cổ Ngư. 105.** Cảm tác Lầu Hoàng Hạc - **Võ Doãn Nhẫn. 110.** Dương ảnh - **Cổ Ngư**

MỤC THƯỜNG LỆ
7 Thư trong tháng: Buổi tối ở Thiên An Môn - **Vương Hữu Bột**
9 Bạn đọc viết
11 Tòa soạn và Bạn đọc - **Phạm Phú Minh**
11 Thư trị sự - **Phan Mỹ Sương**
46 Sổ tay
111 Chân trời Văn học Nghệ thuật - **Anh Thành, Lê Văn Khoa, VAALA Florida**
116 Sách báo trong tháng - **Phạm Xuân Đài**

TẠP CHÍ THẾ KỶ 21

Tạp chí ra hàng tháng.
Cty Người Việt sáng lập (1989).
Hội VAALA bảo trợ.

11022 Acacia Pkwy #A
Garden Grove CA 92840 USA
Tel: (714) 638-9510
Fax: (714) 638-1944
E-mail: **theky21@kicon.com**
Web: **http://kicon.com/theky21**

Hội Đồng Quản Trị:
Đỗ Quý Toàn, Đỗ Ngọc Yến, Hà Tường Cát, Hoàng Ngọc Tuệ , Lê Đình Điểu, Lý Văn Chương, Ngô Mạnh Thu, Nguyễn Phước Quan, Phạm Phú Minh, Phạm Quốc Bảo, Tống Hoàng, Trần Văn Ngô

Chủ nhiệm:
Đỗ Ngọc Yến (1989-91)
Lê Đình Điểu (1991-96)
Phạm Phú Minh (1997-)
Chủ bút:
Vương Hữu Bột

Bài gửi cho Thế Kỷ 21 xin viết trên một mặt giấy. Nếu gửi bằng đĩa, xin để ở dạng ASCII và kèm theo bản in. Bài gửi cho nhiều báo xin ghi rõ để tòa soạn tùy nghi giải quyết. Bài không đăng, không trả lại bản thảo. Tòa soạn nhuận sắc, nếu cần. Bài đăng trên Thế Kỷ 21 không nhất thiết phản ảnh quan điểm của nhóm Chủ trương. Trích đăng bài của Thế Kỷ 21 phải có sự đồng ý của tòa soạn, và ghi rõ ở đầu hoặc cuối bài: Trích Thế Kỷ 21.

Trị sự:
Văn phòng trưởng & Phát hành:
Vũ Duy Tự
Quảng cáo:
Phan Mỹ Sương
Ngân phiếu đề: THE KY 21

Đại diện phát hành:
Bắc Cali: *Bùi Duy Thuyết*
(408) 225-2199
Đông HK: *Nguyễn Văn Khanh*
(703) 379-8976
Pháp:
Lê Tất Luyện: 01 45 83 19 12
Ph. Thu Hương 01 39 84 00 84
Tr. T. Diệu Tâm: 01 45 70 72 35
Hòa Lan: *Nguyễn Quyết Thắng*
0229 231 666
Đức: *Nguyễn Phi Hùng*
02371 43 9238
Canada: *Hoàng Chiều Nhân*
(514) 445-0529
Western Australia: *Binh Anson*
(61- 8) 9448-0637

ISSN 1056-4640

BUỔI TỐI Ở THIÊN AN MÔN

VƯƠNG HỮU BỘT

Ngày 4 Tháng Sáu tôi đang ở Bắc Kinh, sau bữa cơm chiều anh hướng dẫn du lịch dặn dò mọi người: Tối nay quý vị đừng ra đường. Hỏi tại sao, anh nói vì hôm nay là một ngày rất quan trọng, ra đường có thể nguy hiểm.

Tám giờ tối tôi ra cửa nhà trọ, ngay Đại lộ Trường An. Chưa kịp hỏi, một người đạp xe kéo đã mời: "Thiên An môn?" Mất 12 phút ông chở tôi đến nơi, đậu cách Quảng trường một trăm thước, hẹn chờ. Khi đến Bắc Kinh năm ngày trước, tôi đã thấy Quảng trường được rào kín, nhà nước nói đang sửa sang để đón ngày Quốc khánh kỷ niệm 50 năm thành lập Cộng Hòa Nhân dân Trung Hoa. Cả đài kỷ niệm các liệt sĩ ở giữa quảng trường cũng được phủ kín mít. Đó là nơi mọi người tới đã đặt vòng hoa tưởng niệm, dẫn đến những cuộc biểu tình chống chế độ nhiều lần trước.

Đêm mùng 4 Tháng Sáu, Đại lộ Trường An vẫn đông như mọi ngày. Xe hơi, xe đạp, xe gắn máy. Đi bộ đông nhất vẫn là giới trẻ. Tối hôm đó tôi chưa biết tin hồi sáng một thanh niên Trung Hoa đã ném truyền đơn trước cổng Thiên An, được nhà báo chụp hình rồi bị bắt ngay. Nhưng nhìn các người trung niên đi chậm chạp hay đứng ở góc phố, có người đang dùng điện thoại cầm tay, tôi đoán là công an.

Tôi đi chậm chạp trước Cổng Thiên An, nhớ đến những người đã chết ngày này mười năm trước. Có đến hơn 2000 người bị giết, chính phủ Trung Quốc nói chỉ có 300. Tôi qua con đường hầm đèn le lói, nối hai bờ đại lộ Trường An. Mấy người trung niên đứng trong bóng tối, tay cầm điện thoại. Một em bé vô tư đang chơi skate board trượt đi trượt lại. Chắc trong đêm mùng 4 Tháng Sáu năm 1989 khi xe tăng bắn vào đám đông, nhiều thanh niên đã chạy xuống đường hầm này trốn đạn, và đã bị rượt theo, bị bắn chết ở đây. Máu bao nhiêu người đã thấm xuống mặt đất chung quanh quảng trường nổi tiếng này, từ cuộc biểu tình Ngũ Tứ năm 1919, đến Lục Tứ năm 1989. Máu chảy ở đây ngày 4 Tháng 5 năm 1919 đã khơi dậy cả một phong trào văn hóa, cách mạng. Ngũ Tứ vận động cũng ảnh hưởng đến bao nhiêu trí thức Việt Nam, từ Phạm Hồng Thái đến Phan Chu Trinh. Ở Quảng Châu, tôi đến viếng mộ liệt sĩ họ Phạm một lần nữa, ngồi một mình uống cà phê trong khách sạn Victory cũ, để tưởng tượng cảnh Phạm Hồng Thái ném trái nổ ở đây năm 1924, làm rung động cả nước Việt Nam. Những người đã chết vẫn có mặt bên cạnh chúng ta, người còn sống.

Và những người đã chết đều không chết uổng. Những dòng máu chảy ở Thiên An môn năm 1989 đã khiến đảng Cộng Sản Trung Hoa phải thức tỉnh. Họ biết phải làm gì để không xảy ra một vụ Thiên An môn khác. Họ đang thay đổi, cởi trói cho người dân Trung Hoa được tự do hơn.

Khi tôi trở lại, người phu xe già vẫn đứng chờ. Ông đã từ chối cầm hai chục Nguyên tiền đặt cọc khi tôi dặn ông chờ tôi ở đó. Con người vẫn muốn chứng tỏ có thể tin ở nhau, dù suốt đời chỉ gặp nhau một lần. Ông già đạp xe băng qua đại lộ Trường An, qua cửa Grand Hotel, qua Câu lạc bộ của giới quý tộc mới, len lỏi giữa dòng xe chạy rối rít. Tôi hỏi lão bá bao nhiêu tuổi. Bẩy mươi hai, già bằng Chu Tổng lý. Tôi xin ngừng xe. Lão bá nhấc một bàn chân đặt trên càng xe, kéo ống quần lên khoe cẳng chân phải của ông. Cẳng chân giả làm bằng gỗ.

Phạm Quỳnh, nhà văn hay nhà báo?

Trong *Thế Kỷ 21* số 122, giáo sư Nguyễn Ngọc Bích đã biện luận khá dài để kết luận Phạm Quỳnh là nhà báo chứ không phải nhà văn. Sở dĩ có chuyện này vì ông Bích đã hiểu nhà văn theo nghĩa hẹp là người viết tiểu thuyết (novelist). Thực ra, văn xuôi có ba thể loại chính: fiction (chuyện hư cấu), non-fiction (chuyện thực), và essay (tiểu luận). Người viết văn xuôi là nhà văn (writer), để phân biệt với người viết văn vần là nhà thơ (poet). Nếu hiểu nhà văn theo nghĩa hẹp như ông Bích, sẽ phát sinh ra nhiều điều lủng củng. Theo quan điểm Đông phương, làm sao ta có thể nói rằng tác giả Thượng Chi Văn Tập không phải là nhà văn? Theo quan điểm Tây phương, một người viết giỏi cả hai loại non-fiction và essay và để lại một văn nghiệp đồ sộ như Phạm Quỳnh mà bảo "không phải nhà văn" thì cũng không thể chấp nhận được.

Thực ra, Phạm Quỳnh vừa là nhà báo thành công, vừa là nhà văn tài năng. Theo tiêu chuẩn thời nay, văn ông cổ kính và nhiều chỗ nặng nề từ Hán Việt, vẫn còn khuynh hướng sử dụng lối văn biền ngẫu - đặt câu từng cặp đối chọi nhịp nhàng, một lối viết vẫn thông dụng trong báo chí tiếng Hoa nhưng người Việt không còn dùng nữa. Tuy nhiên, khi đặt các bài tiểu luận của ông vào bối cảnh thời tiền chiến, lúc tiếng Việt còn phôi thai và thiếu thốn từ ngữ, chúng ta mới thấy văn tài lỗi lạc của ông và nhận ra công lao của ông đóng góp cho sự tiến hóa văn xuôi Việt Nam.

Khi còn nhỏ, tôi không hiểu tại sao một người trí thức sâu sắc như Phạm Quỳnh mà khi xuất chính lại để lại ít nhiều tiếng không hay. Cho đến bây giờ tôi vẫn chưa biết được những chuyện (đa số truyền khẩu) như thế xác thực bao nhiêu phần trăm. Nhưng chuyện này thực ra không quan trọng. Công nghiệp của ông quan Phạm Quỳnh có thể chỉ là số không, nhưng *sự nghiệp văn hóa của ông với tư cách nhà văn + nhà báo thì không ai có thể phủ nhận.* Khi còn sống ông bị nhiều người đả kích chê bai (Ngô Đức Kế, Phan Khôi, Nguyễn Vỹ, nhóm Tự Lực Văn Đoàn...), nhưng đa số vì lý do khác lập trường về văn hóa và chính trị. Việc ông bị nhiều người không ưa cũng là bình thường, vì là người có tài và thành công thì chắc chắn phải bị ghen ghét đố kỵ.

Là con người, ai cũng có khuyết điểm về cá tính, vừa có tâm Phật vừa có tâm ma. Cái tâm ma của ông quan Phạm Quỳnh nếu có thì đã chết; chỉ còn tâm Phật của Thượng Chi tiên sinh là được lưu truyền trong tác phẩm của ông để lại cho đời. Muốn viết về cuộc đời và sự nghiệp của ông, cần có một nhà viết tiểu sử (biographer) làm việc nghiêm túc theo tiêu chuẩn Tây phương. Những bài viết về Phạm Quỳnh trên *Thế Kỷ 21* tháng 6/99 rất có giá trị, nhưng cần phải tổng hợp tài liệu trong và ngoài nước đồng thời phỏng vấn nhiều người có quan hệ với ông (cả bạn lẫn thù) thì mới có thể viết về những điểm xấu tốt của ông một cách công bằng khách quan.

Phạm Ngọc Khôi *(Montreal, Canada)*

Một vài góp ý về "Những nhân chứng cuối cùng"

Là một độc giả của *Thế Kỷ 21*, tôi xin gửi đến Tòa soạn hai góp ý nhỏ về bài viết của Bác sĩ Trần Nguơn Phiêu trong số báo gần đây.

1. Trong bài viết của BS Phiêu, "Những Nhân Chứng Cuối Cùng" đăng trong TK 21 số 121 (May 1999), BS có đề cập đến vụ Tự Vệ Cuộc tìm bắt Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ vào tháng 9-1945. Bs Phiêu nói đến ngôi nhà Đức Thầy đang ở là ở đường Miche (Trần Cao Vân). Đường Miche là chi tiết đúng, nhưng tên Việt Nam sau đó là Trần Cao Vân thì sai, đó là đường Phùng Khắc Khoan. Ngôi nhà đó, có lẽ BS Phiêu cũng biết nhưng thấy không cần đề cập đến trong bài viết nên không nói đến, về sau trong khoảng đầu thập niên 50 có thời gian là nơi cư ngụ của Trung tướng Trần Văn Soái của Hòa Hảo (tức tướng Năm Lửa) và trong thập niên 60 và 70 là tư dinh của Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam.

2. Cũng trong bài viết này, khi đề cập đến vụ Cộng sản thanh toán ông Lê Văn Vững, BS Phiêu có nói là bà quả phụ Lê Văn Vững có mở một tiệm "tạp hóa" trên đường Đinh Tiên

Hoàng, đề bảng hiệu là Lê Văn Vững. Chi tiết này cũng đúng, tôi chỉ góp ý theo tôi nên gọi là "tiệm bánh mứt" thì đúng hơn, vì tiệm này chỉ bán các loại bánh mứt và kẹo, rất nổi tiếng trong vùng. Ngoài ra cũng xin đóng góp thêm với BS Phiêu một chi tiết nhỏ về các người con của ông Lê Văn Vững. Người con trai út của ông Vững, anh Nghĩa, bạn học với tôi tại trường tiểu học DaKao, về sau là một sinh viên Đại Học Kiến Trúc Sài Gòn, có thời gian là lực sĩ vô địch nhảy cao của Sài Gòn trong thập niên 60.

Bài viết của BS Phiêu rất có giá trị, tôi nghĩ là mấy chi tiết nhỏ như vậy thật ra không đáng gì, nhưng cứ góp ý kiến với BS Phiêu để cho bài viết của Bác Sĩ được hoàn toàn hơn mà thôi.

Tôi rất mong được trao đổi e-mail với BS Phiêu để được học hỏi thêm về Sử nước nhà vì tôi là người học và nghiên cứu về Sử Việt Nam.

Lâm Vĩnh Thế
(Đại học Saskatchewan, Canada)

Toà soạn đã chuyển địa chỉ E-mail của ông đến Bác sĩ Trần Ngươn Phiêu.

Số báo 120: Càng ngày càng nhiều ý kiến

Báo Thế Kỷ 21 số 120 với "chủ đề Bolsa dậy sóng" đã gây nhiều ý kiến khác nhau nơi độc giả, và việc đó tự nhiên tạo hào hứng cho những độc giả khác.

Sau 120, ngay số 121 là đã có hai ý kiến khác nhau rồi. Ông Trần Anh Tuấn thì cho rằng *đây là một số báo có giá trị tài liệu về chủ đề Vụ Treo Cờ Ở Bolsa*, trong khi ông Phạm Trọng Chánh lại viết *nên để việc này cho các tờ báo phát không ở tiệm phở làm.* Sang số 122, ông Nguyễn Gia Tiến muốn khẳng định lại rằng tất cả các hành động chống cộng bây giờ có nguồn gốc từ năm 1945, và cuộc tranh chấp ấy kéo dài cho đến ngày nay, chuyện cờ xí v.v... chỉ là chuyện phụ. Chúng tôi theo dõi và tôn trọng ý kiến các bên.

Nhìn chung dư luận bên ngoài các trang báo thì vẫn có hai ý kiến bênh và chống. "Bênh" thì đông và dễ hiểu đối với tâm lý đa số người tị nạn chúng ta. Bên chống thì lập trường căn bản là cho những hành động chống đối nhà cầm quyền trong nước phản ảnh tâm lý hận thù cũ kỹ, khi cuộc chiến qua đã hơn hai mươi năm rồi. Nên dành năng lực cho những gì tích cực, ví dụ góp phần xây dựng đất nước.

Chúng tôi đồng ý với tất cả các ý hướng lành mạnh và xây dựng. Các cố gắng trên mặt nghệ thuật như viết sách, làm phim... của những người trẻ để phát triển cái tâm thức của mình đối với đất nước Việt Nam là những việc đáng trân trọng. Cũng đáng trân trọng không kém là những trí thức trẻ hải ngoại đang tìm cách này cách khác giúp cho đồng bào trong nước được thăng tiến về mặt y tế, giáo dục, thông tin... Giới trẻ tại quận Cam tổ chức lạc quyên giúp đồng bào bão lụt năm qua tại Việt Nam là một công việc rất đẹp, kết quả lạc quyên lên đến cả trăm ngàn đôla nói lên sự đồng thuận của đồng bào ta tại đây trước loại công tác ấy.

Nhưng giúp cho đồng bào là một chuyện, mà có đồng tình với chính quyền hiện tại của Việt Nam hay không lại là một chuyện khác. Chúng tôi hoàn toàn không đồng ý với việc hễ lên tiếng chống lại chính quyền cộng sản đang cai trị trong nước thì bị gán ngay cho hình ảnh của một cái máy hát cứ quay mãi một cái đĩa chống cộng cũ mèm. Thái độ dứng đắn là nên coi nội dung chống đối ấy nói gì. Không phải tất cả chỉ là những lời sáo rỗng, mà có thể có nhiều nội dung rất xác đáng.

Khi phê phán một sự kiện cụ thể, có nguyên nhân, có bùng nổ và có sự phát triển của nó, thì rất không nên dùng những câu đại loại như: "chế độ nào rồi cũng chấm dứt, riêng đất nước, con người Việt Nam, sẽ tồn tại mãi mãi." Cái loại sự thực ai cũng biết và áp dụng vào đâu cũng được ấy không phải là lý luận để chống lại sự phê phán một chế độ chính trị rất tàn nhẫn, bóp nghẹt tự do, đàn áp tiếng nói của lương tri, đang chia nhau vơ vét đất nước. Nhiều vị có thể rất lấy làm bực mình (và nhạo báng nữa) những kiến nghị, những cuộc biểu tình mà họ cho là chỉ theo một động lực, một quán tính xưa cũ, nhưng có khi nào quý vị nghĩ là những việc ấy đã đóng góp bao nhiêu phần trăm trong phong trào chung của thế giới để nhà cầm quyền trong nước trả tự do cho những Đoàn Viết Hoạt, Nguyễn Đan Quế, Tuệ Sĩ và bao nhiêu tù nhân lương tâm khác? Quý vị có thể vẫn mỉm cười khinh bỉ mà nhủ rằng: "Hà Nội thả tù chính trị là do áp lực của những cường quốc kinh tế chứ còn lâu mới do cái đám chống cộng lau nhau ở góc phố Bolsa này!" Có thể nghĩ như thế vẫn đúng, nhưng những vấn đề lương tâm mà đồng bào đưa ra thì đâu có sai! Bình tĩnh mà nhìn chung cuộc tranh đấu của rất nhiều tổ chức người Việt

khắp các nước, cộng với những tổ chức nhân quyền và các chính phủ trên thế giới thì phải nhận rằng cái tiếng vỗ tay nhỏ nhoi ở đây ở kia của người Việt vẫn có góp phần vào cái tiếng "bộp" lớn làm giật mình nhà cầm quyền độc tài. Nhiều người có thể vẫn không tin điều đó, vẫn coi mọi cuộc tranh đấu với chính quyền trong nước chỉ là một cái gì lỗi thời của đám người già nua không quên được quá khứ, nhưng lương tâm của người Việt bình thường thì thấy vẫn phải làm công việc lên tiếng ấy. Không biết những vị nói trên có đồng hóa những người như Trần Độ, Hà Sĩ Phu, Bùi Minh Quốc, Nguyễn Thanh Giang... đang chống đối chế độ trong nước với cái đám người họ gọi là chống cộng cũ kỹ ở ngoài này không? Về bản chất dĩ nhiên là có, vì suy cho cùng, họ đều là người chống chế độ cộng sản như nhau cả. Về điểm này, ông Phạm Trọng Chánh có viết một câu rất đúng: "Biên giới ngày nay nằm ở người chấp nhận tự do dân chủ và một nhóm nhỏ đặc quyền đặc lợi, khư khư nắm giữ độc quyền, độc đảng." (*Thế Kỷ 21* số 121, trang 8). Chỉ khác nhau về danh từ, ông Chánh không dùng chữ "chống cộng" mà thôi.

Chúng ta cũng không nên coi thường giới trẻ hải ngoại quá. Họ có học thức, được giáo dục trong một môi trường tự do, suy nghĩ độc lập, biết phân biệt phải trái, chính tà. Phong trào trẻ tuổi khơi động trên khắp nước Mỹ, nước Úc, nước Pháp... chỉ mong muốn có một điều là quyền tự do và quyền làm người phải được nhà cầm quyền cộng sản trong nước tôn trọng, chỉ mong muốn đừng có những vụ đè nén dân chúng đến độ dân phải vùng lên như ở Thái Bình, Hố Nai..., chỉ mong những con người trung thực và thiết tha đến hạnh phúc của đồng bào như Trần Độ, Hà Sĩ Phu, Bùi Minh Quốc, Nguyễn Đan Quế, Tuệ Sĩ... không những không bị giam cầm hành hạ mà tiếng nói của họ phải được lắng nghe... Những gì họ mong muốn đâu có gì xấu xa và nhất là đâu có gì lỗi thời. Phải trân trọng những đóng góp này của họ không khác gì những đóng góp về các mặt nghệ thuật, y tế, xã hội... như vừa nói ở trên.

"Công bằng là đạo người ta ở đời," đừng thiên vị, thiên kiến mới là công bằng. Và nhìn cây thì phải thấy rừng, nếu nhìn một hiện tượng, ví như nhìn một cái cây, mà chỉ thấy mù mịt cành với lá thì sự mô tả e sẽ rất cục bộ, chẳng khác nào tả con voi giống như cái chổi vì chỉ được sờ có mỗi phần đuôi.

Trần Văn Kiêm *(San Francisco, CA)*

Cảm tưởng sau khi tham dự Ngày Phạm Quỳnh

Đến dự buổi tưởng niệm và hội thảo về Phạm Quỳnh hôm 8 tháng Năm 1999 tại báo Người Việt, Westminster, tôi càng kính trọng và xót thương học giả Phạm Quỳnh.

Ông với tôi tuy không cùng một dòng máu gia tộc, nhưng cùng một dòng máu Việt Nam, cũng yêu quê hương đất nước và văn chương Việt Nam, như vậy cũng thân tình gần gụi. Có đọc báo Nam Phong, đọc kỹ bài ông viết, nhất là những bài bàn về quốc văn và quốc học và bài diễn văn ông đọc nhân ngày lễ giỗ Nguyễn Du năm 1924, thì mới hiểu rõ con người của ông.

Phạm Quỳnh là một người có văn tài lỗi lạc, có tâm hồn nghệ sĩ giạt dào tình cảm, yêu quốc gia dân tộc, muốn dân mình có một nền văn học vững chắc. Ông đã nói: "Có quốc văn thì mới có quốc học. Có quốc học thì mới độc lập về tinh thần. Có độc lập về tinh thần thì mới độc lập về chính trị được."

Ông là một con người cao quý, là một tinh hoa của dân tộc, và cũng là một tuyệt phẩm của tạo hóa nữa. Theo tôi, những người thông minh, đạo đức, tài giỏi, những người tốt và những người đẹp ở trên cõi đời này đều là những tuyệt phẩm của tạo hóa.

Khang Nguyen *(Alhambra, CA)*

Vượt bức tường lửa

Tôi là một bạn đọc quốc nội. Rất khó khăn mới vượt qua được *firewall* để đọc *Thế Kỷ 21* trên Internet. Đọc được rồi vẫn thấy thèm. Muốn đề nghị Quí Vị, sau một thời gian nào đó (ba hoặc sáu tháng chẳng hạn), có thể "bạch hóa" tạp chí bằng cách công bố đầy đủ các bài đã in không?

Thế Kỷ 21 thật hay. Chúc quý vị cứ tiếp tục phát triển dài dài.

Nguyễn Việt *(Từ Internet)*

"Trăm quan sáu cô" là cái gì?

Đọc mục Bạn Đọc Viết trong *Thế Kỷ 21* số 121, bức thư "Số và chữ số" dưới tên tác giả Lý Số có ghi: *Thành phố 'Trăm Quan Sáu Cô' CA* khiến tôi rất thắc mắc. Ở California làm gì có thành phố mang tên Việt, mà nếu có Việt hóa như *Quận Cam* từ *Orange County* thì cũng rất rõ rệt, ai nhìn vào cũng hiểu. Xin cho biết

'Trăm quan sáu cô' là cái thành phố quái quỷ nào, thật hay bịa?

Trần Thanh Bình *(Anaheim, CA)*

Chúng tôi có hỏi ông Lý Số thì được ông trả lời như sau:

Thật chứ không bịa. Có điều nguồn gốc tên ấy có hơi rắc rối một tí. Thời ông Lý Số còn học chương trình Pháp ở Việt Nam cách đây hơn nửa thế kỷ, ông rất dốt môn Địa lý. Một lần vào thi vấn đáp, ông không nhớ thi bằng Brevet hay Tú tài, một giáo sư Pháp hỏi ông: "Thành phố nào lớn nhất miền bờ biển phía tây Hoa Kỳ?" ông lúng túng mãi không trả lời được. Một người bạn ngồi gần đấy muốn nhắc ông, bèn nói vu vơ một câu tiếng Việt: "Trăm quan sáu cô." Thành phố San Francisco trùng với âm tiếng Pháp trong câu "Cent francs six... cô," có nghĩa là trăm quan sáu cô. Ông Lý Số hiểu lời nhắc nửa Pháp nửa Việt ấy và trả lời đúng tên thành phố San Francisco. Từ đó ông hay dùng tên Việt "Trăm quan sáu cô" để chỉ thành phố ấy.

Lời giải thích thì hợp lý và vui vui, nhưng chính câu chuyện của ông Lý Số thực hay bịa thì chúng tôi chịu không thể biết được.

TÒA SOẠN VÀ BẠN ĐỌC

Tháng qua Tòa soạn nhận được bài vở của các tác giả sau:

Trần Gia Phụng, Trần Mộng Tú, Thái Quốc Mưu, Lê Khắc Lý, Cao Tiêu, Trần Huy Sao, Alikanov K.M., Phan Lạc Tiếp, Bùi Thúc Khán, Nguyễn Công Khanh, Trần Doãn Nho, Giang T., Thảo Chi, Cổ Ngư, Nguyễn Vũ Văn, Phạm Phan Long, Nguyễn Hữu Chung, Thái Tú Hạp, Nguyễn Quý Bổng, Vĩnh Như, Sương Mai, Trần Minh Tùng, Lâm Chương, Tâm Thanh, Nguyễn Khắc Hoạch, Phạm Nguyên Lương, Lê Tất Điều.

Vĩnh Ngữ *(Sydney, Úc)*: Chúng tôi đọc kỹ thư ông, và chia sẻ một phần ý tưởng về cuốn sách mà ông đề cập. Đúng là nó tạo ra một không khí "tấn công," và theo ông nói, điều ấy sẽ gây chia rẽ. Nhưng một mặt khác, thuần túy về tài liệu lịch sử, thì có lẽ nó cũng đóng góp một số sự thật. Nếu cần phê phán, cũng nên dựa vào sử liệu để chứng minh ngược lại. Cám ơn ông đã có những nhận xét tích cực về TK 21. Thân kính.

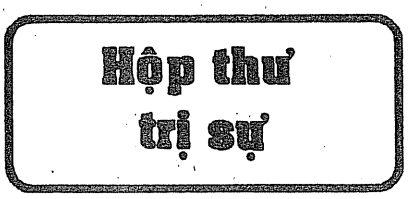

Độc giả gia hạn và độc giả mới

Linh Do (Houston TX), Lưu Hữu Phúc (Pearland TX), Hung Phan (Tacoma WA), Đoàn Kim Nguyên (St.OP KS), David & Tina Doan (Covina CA), Tuong Luu (Houston TX), Bùi Văn Nho (Santa Ana CA), Hồ Vĩnh Thụy (Pasadena CA), Phi Ích Bành (Santa Ana CA), Lê Bá Triết (Chicago IL), Hoàng Cầm (Jacksonville FL), Vũ Trọng Tiến (Stockton CA), Đỗ Hùng (Columbus GA), Lê Văn Tâm (Irvine CA), Huỳnh Thị Lộc (San Jose CA), Nguyễn Hữu Thống (San Jose CA), Dương Đình Nghiệp (Northridge CA), Trần Như Trang (Malden MA), Lê Khắc Lý (Fullerton CA), Lý Huỳnh Bá (Schalke GERMANY), Huỳnh Thanh Tâm (Saarbruecken GERMANY), Bich V.Nguyen (Houston TX), Buu Doan (Modesto CA), Lê Long (Orlando FL), Lê Phụng Thiên (Ottawa CANADA), Nguyễn Thanh Phàn (San Diego CA), Thiện Hỷ (Carrollton TX), Trần Văn Tiền (Gardena CA), Nguyễn Văn Lộc (Huntington Beach CA), Phạm Thị Hảo (Arlington VA), Nguyễn Sĩ Đẩu (Garland TX), Lien Doan (Seal Beach CA), VINA USA INC. (New York NY), Phạm Phan Long (Mission Viejo CA), Thái Tú Hạp (Rosemead CA), Hà Như Tưởng (Elk Grove CA), Phạm Công Hiến (Lakewood CA), Nguyễn Xuân Kinh (Ventura CA), Lê Hữu Chí (Anaheim CA), Thu Doan (Plano TX), Vu An Thanh (Springfield VA), Trần Quí Phiệt (Houston TX), Phạm Đỗ Chí (Potomac MD), Phạm Tuân (Silver Spring MD), Bùi Hà (McLean VA), Dang Hieu Kinh (Herndon VA), Toan K. Tran (Tulsa OK), Hoàng Ngọc Hữu (San Jose CA), Vo Van Dinh (Hatfield PA), Thái Vĩnh Khiêm (F. Valley CA).

Độc giả thay đổi địa chỉ

Tuong D Nguyen (Indianapolis IN), Thomas Tran (Richardson TX), Nguyễn Quyết Thắng (Hoorn HOLLAND), Trần Quí Phiệt (Houston TX), Lại Hữu Lợi (Glendale CA).●

ĐỐI CHIẾU SÁCH LƯỢC ĐẤU TRANH CỦA PHAN CHU TRINH VÀ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HỮU THỐNG

** Đối chiếu sách lược đấu tranh võ trang, bạo động và liên kết (với quốc tế cộng sản) của Hồ Chí Minh với Sách lược Canh Tân và Hợp Tác của Phan Chu Trinh.*

** Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh rốt cuộc thiên về đường lối canh tân "Khai dân trí, chấn dân trí và hậu dân sinh" trong chính sách hợp tác "Pháp Việt đề huề."*

** Ngoại trừ tại Algérie và Đông Dương, hầu hết các phong trào giải phóng dân tộc tại Á Phi đều theo chính sách Hợp Tác và Thương Nghị.*

** De Gaulle trả độc lập cho Algérie, nhưng không chịu trả Nam Kỳ cho Hồ Chí Minh, và muốn phục chức cho cựu hoàng Duy Tân.*

** Do chính sách không liên kết (với Quốc Tế Cộng Sản), Chiến Tranh Algérie chỉ diễn ra một lần rồi thôi. Trong khi đó Chiến Tranh Đông Dương đã diễn ra ba lần, lần thứ nhất chống Pháp, lần thứ hai chống thế giới dân chủ (Hoa Kỳ và đồng minh), lần thứ ba tự chống lẫn nhau.*

** Trong khi Ấn Độ, Đại Hồi, Tích Lan, Miến Điện, Nam Dương giành được độc lập từ hai đến bốn năm sau đệ nhị thế chiến thì Việt Nam phải hy sinh xương máu ròng rã 30 năm.*

** So sánh với các nhà lãnh đạo Gandhi, Nehru, Jinnah, U Nu, Sukarno, Quezon, Senanyake, Rahman, Lý Quang Diệu, Bourguiba, Muhammad V và Ben Bella, Hồ Chí Minh là người "công ít tội nhiều."*

** Bài học lịch sử của Việt Nam ngày nay là Giải Thể và Giải Kết*

*

Lời nói đầu

Nghiên cứu lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của 15 nước Á Phi chạy từ Phi Luật Tân tới Bắc Phi, ta có thể chia thành ba loại:

LOẠI 1: 12 nước với trên 1 tỷ người (1056 triệu) theo sách lược đấu tranh ôn hòa, *không bạo động và không liên kết* (với quốc tế cộng sản: Liên Xô/Trung Quốc).

LOẠI 2: Algérie với 17 triệu người theo sách lược đấu tranh võ trang, *bạo động nhưng không liên kết* (với quốc tế cộng sản).

LOẠI 3: Ba nước Đông Dương với 61 triệu người theo sách lược đấu tranh võ trang, *bạo động và liên kết* (với Liên Xô/Trung Quốc); (số dân tính theo niên khóa 1989).

Lấy 1945 - năm đệ nhị thế chiến kết thúc - làm khởi điểm, ta thấy thời gian tranh đấu để thực hiện độc lập/thống nhất kéo dài như sau:

1) 11 nước thuộc loại thứ nhất được độc lập từ một năm (Phi Luật Tân); hai năm (Ấn Độ và Đại Hồi); ba năm (Tích Lan, Miến Điện và Do Thái); bốn năm (Nam Dương); 11 năm (Maroc và Tunisie); 12 năm (Mã Lai) và 14 năm (Tân Gia Ba).

2) Algérie thuộc loại thứ hai được độc lập sau 17 năm.

3) Ba nước Đông Dương thuộc loại thứ ba được độc lập/thống nhất sau 30 năm, chưa kể 10 năm tự đánh lẫn nhau (chiến tranh Miên-Việt kết thúc năm 1989).

Sách lược đấu tranh ôn hòa, không bạo động và không liên kết, có thể gọi là *sách lược*

Phan Chu Trinh (hay sách lược Gandhi).

Sách lược đấu tranh võ trang, bạo động và liên kết (với quốc tế cộng sản) có thể gọi là *sách lược Hồ Chí Minh.*

Chúng ta thử duyệt lại hai sách lược này để ghi nhận công lao nếu có, của người chủ xướng.

Phan Chu Trinh và hội những người Việt Nam yêu nước

Sau Đệ Nhất Thế Chiến, Hòa Hội Versailles được triệu tập tại Pháp năm 1919. Trong các thành viên tham dự có Tổng Thống Hoa Kỳ Wilson là người đề xướng thành lập Hội Quốc Liên và cũng là người công khai ủng hộ phong trào giải phóng thuộc địa; (năm 1916, ông đã đề cập đến vấn đề độc lập tương lai của Phi Luật Tân). Ba thanh niên Việt Nam, Phan Văn Trường, Nguyễn Thế Truyền và Nguyễn Tất Thành (Hồ Chí Minh), trong "Hội Những Người Việt Nam Yêu Nước" xin đến yết kiến Tổng Thống Wilson để trình bản "Thỉnh Nguyện Thư của Dân Tộc Việt Nam," yêu cầu Hoa Kỳ vận động với Pháp trao trả chủ quyền cho Việt Nam. "Hội Những Người Việt Nam Yêu Nước" do Phan Văn Trường thành lập năm 1914. Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn Tất Thành và Phan Văn Trường đã viết những bài xã luận trên các báo xã hội cấp tiến Pháp, dưới bút hiệu chung là "Nguyễn Ái Quốc." Từ khi Phan Chu Trinh qua Pháp, phong trào đấu tranh bộc phát mạnh mẽ trong giới trí thức và Việt Kiều. Từ buổi thiếu thời, Phan Chu Trinh đã thấm nhuần tư tưởng tự do dân chủ phóng khoáng của Montesquieu, Rousseau, Lương Khải Siêu và Khang Hữu Vi. Hồi còn ở trong nước, cùng các đồng chí Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng và Ngô Đức Kế, Phan Chu Trinh phát động phong trào "Duy Tân," mở trường học, lập hội buôn, cắt tóc ngắn, mặc âu phục bằng vải nội hóa. Cụ phản đối chính sách ngu dân, lạc hậu của triều đình Huế và đề xướng chủ trương đổi mới: *"khai (hóa) dân trí, chấn (hưng) dân khí và (đôn) hậu dân sinh"*. Để thực hiện chính sách này, cụ chủ trương hợp tác, thương nghị với nhà nước bảo hộ. Năm 1906, Phan Chu Trinh gởi cho Toàn Quyền Đông Dương bản "Đầu Pháp Chính Phủ Thư" (đầu có nghĩa là gửi), yêu cầu chính phủ Pháp thực thi những cải cách thiết thực cho dân chúng Việt Nam. Rồi cụ ra Hà Nội thuyết trình về chủ nghĩa Duy Tân tại trường Đông Kinh Nghĩa Thục do các Tân Đảng Bắc Hà thành lập. Cụ hô hào quốc dân bỏ cũ đổi mới, phát huy tinh thần tự lực tự cường, tránh bạo động và chớ vọng ngoại. Chống chế độ quân chủ phong kiến, cụ đề cao chủ nghĩa dân chủ, và bị coi là phần tử nguy hiểm cần phải loại trừ. Nhân phong trào nông dân đòi giảm thuế tại Quảng Nam, nơi sinh quán của Phan Chu Trinh, triều đình Huế kiếm cớ truy tố cụ về tội "xúi dân làm loạn" và tuyên án trảm quyết (chém lập tức). Trước đó họ đã trảm quyết một đồng chí của cụ là Trần Quý Cáp tại Nha Trang. Nhờ sự can thiệp tích cực của Babut trong Hội Nhân Quyền và Đảng Xã Hội Pháp, triều đình Huế bất đắc dĩ phải cải án tử hình thành khổ sai chung thân và đày cụ ra Côn Đảo. Ba năm sau, Babut lại vận động với thủ tướng Pháp để xin ân xá và cấp giấy phép cho cụ sang Pháp. Cùng các trí thức trong Hội "Những Người Việt Nam Yêu Nước" tại Paris, Phan Chu Trinh đẩy mạnh phong trào giải phóng dân tộc. Cụ đại diện Hội đề ra điều trần trước Quốc Hội Pháp, đòi cải thiện chính sách thuộc địa và tố giác những vụ tham nhũng, hiếp đáp dân chúng và vi phạm dân quyền. Đường lối của Phan Chu Trinh là đấu tranh ôn hòa, hợp pháp, bất bạo động và bất vọng ngoại trong tinh thần hợp tác và thương nghị, tương tự như chính sách đấu tranh bất bạo động và phi liên kết của Gandhi. Trong cuốn "Đông Dương Chính Trị Luận" cụ đề nghị chính phủ Pháp giúp Việt Nam tiến từng bước để tự trị và độc lập.

Hai nhà chí sĩ họ Phan

Trước đó Phan Bội Châu cũng đã quảng bá chính sách Duy Tân trong cuốn "Lưu Cầu Huyết Lệ Tân Thư" với đường lối *"khai dân trí, chấn dân khí, thực nhân tài"* (thực có nghĩa là trồng). Phan Bội Châu chủ trương đào tạo một lớp cán bộ ưu tú để lãnh đạo công cuộc giải phóng dân tộc. Trong khi đó Phan Chu Trinh muốn cải thiện đời sống tinh thần và vật chất của quảng đại quần chúng để có căn bản xây dựng chế độ dân chủ. Sau 20 năm bôn ba hải ngoại với đấu tranh võ trang thất bại, Phan Bội Châu đã ý thức tính thực dụng của giải pháp tự lực, tự cường. Năm 1925, cụ bị Lâm Đức Thụ và Hồ Chí Minh chỉ điểm cho Pháp bắt (để lãnh thưởng và trừ hậu họa). Cụ bị Tòa Đề Hình Hà Nội tuyên án tử hình. Sau khi Đệ Nhất Thế Chiến kết thúc, cụ ngỏ ý muốn hợp tác và thương nghị với toàn quyền xã hội Albert Sarraut. Năm 1918, cụ gửi chính

phủ Pháp bản điều trần "Pháp Việt Đề Huề Chính Kiến Thư." Tuy nhiên, cuộc thương nghị không thành vì lòng nghi kỵ của cả hai bên. Dầu sao cụ không thuộc thành phần bài ngoại cực đoan. Cũng vì thế một phần mà toàn quyền Varenne, cũng thuộc Đảng Xã Hội, đã ân xá cho cụ trong dịp Giáng Sinh 1925. Sau khi phong trào đấu tranh võ trang bị dập tắt trong cuộc Khởi Nghĩa Yên Báy (1930), Phan Bội Châu nhìn rõ rằng, vào thời điểm đó, đấu tranh bạo động mà không có hậu thuẫn quốc tế thì chỉ mua lấy thất bại. Mà muốn liên kết thì biết trông cậy vào ai? Trung Hoa ư? Trung Hoa Quốc Dân Đảng đã nắm chính quyền gần 20 năm, nhưng vẫn chẳng giúp đỡ được gì cho người anh em Việt Nam Quốc Dân Đảng. Vì nội bộ Trung Hoa còn phân hóa, nạn sứ quân lộng hành và tham nhũng lan tràn. Nhật Bản ư? Nhưng nước này lại quá tàn nhẫn. Chính phủ Nhật đã từng ký hiệp ước với Pháp để trục xuất Phan Bội Châu, Cường Để và 200 sinh viên Việt Nam thuộc phong trào Đông Du. Nga, Đức ư? Nhưng Đức đã bại trận trước đồng minh Anh Mỹ Pháp. Còn Nga lại quá nham hiểm. Họ buộc các sinh viên du học phải trung thành với cộng sản chủ nghĩa và sử dụng đấu tranh giai cấp để phục vụ công nông. Điều này trái với chủ trương đoàn kết dân tộc để giải phóng quốc gia của Phan Bội Châu.

Vả lại, nếu dân trí chưa mở mang, dân khí chưa phấn chấn, dân sinh chưa cải thiện, thì dầu có nhờ ngoại bang mà giành được chủ quyền thì cũng chỉ đưa tới cảnh "dịch chủ tái nô." Trong điều kiện đó, với tinh thần thực tiễn của sĩ phu, hai nhà ái quốc họ Phan đã nhất trí về phương pháp canh tân, cải cách và hợp tác trong thiện chí và thương nghị.

Phan Chu Trinh và Hồ Chí Minh

Năm 1920, Hồ Chí Minh gia nhập đảng Cộng Sản Pháp và Quốc Tế Cộng Sản. Để chống Pháp họ Hồ trông cậy vào Liên Xô, vì nước này lớn tiếng hô hào "các dân tộc bị áp bức tại Á Châu hãy liên hiệp lại!" Mục đích để lật đổ đế quốc tư bản, giải phóng thuộc địa và thiết lập chế độ cộng sản. Đường lối của đệ tam quốc tế là đấu tranh bạo động, võ trang với sự yểm trợ tích cực của Liên Xô. Phương pháp này hiển nhiên đi ngược lại chủ trương hợp tác và thương nghị của Phan Chu Trinh. Với khẩu hiệu "đông tay vỗ nên bộp," cụ Phan kêu gọi đồng bào trong và ngoài nước nhất loạt đứng lên tranh đấu, tạo sức mạnh tinh thần và chính nghĩa để tranh thủ cảm tình và

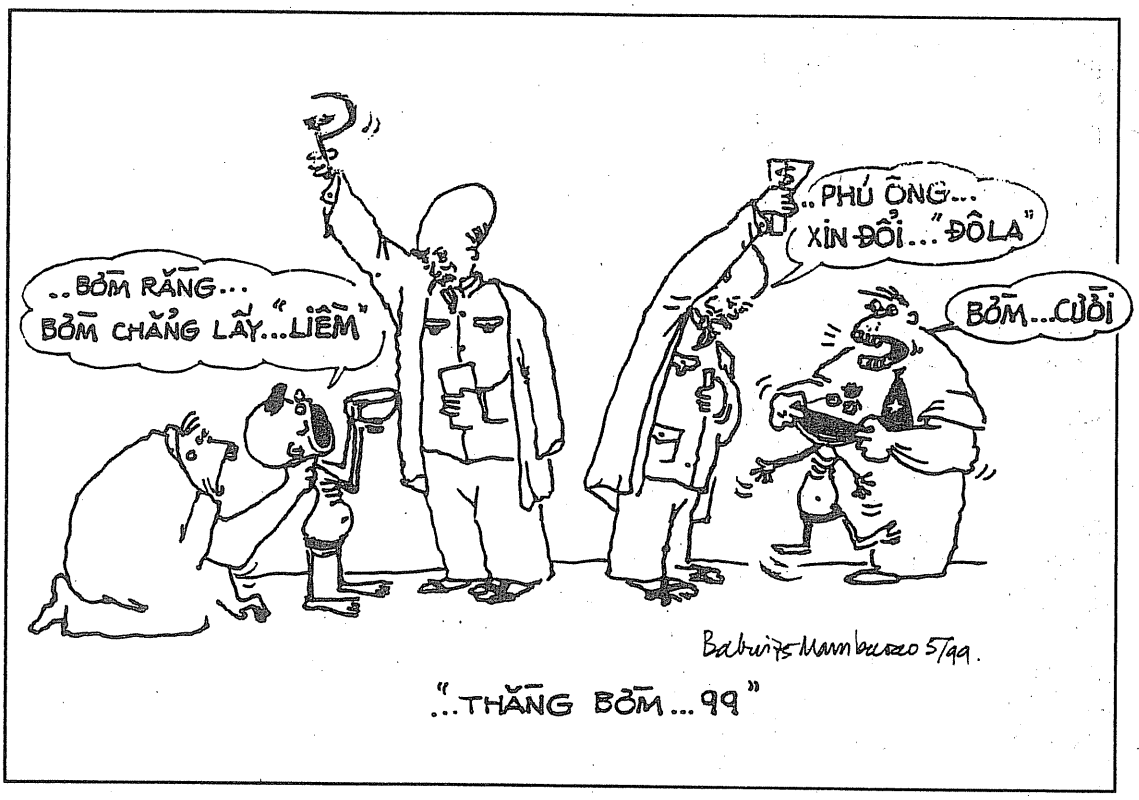

hậu thuẫn của các lực lượng dân chủ tiến bộ. Vì ngay trong hàng ngũ đế quốc tây phương cũng có nhiều khuynh hướng và đoàn thể cấp tiến muốn hướng dẫn và giải phóng các dân tộc bị trị. Chính đảng Xã Hội Pháp đã vận động để xin ân xá cho Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu từng bị triều đình Huế và tòa án đại hình thuộc địa tuyên án tử hình. Với tư tưởng tự do bác ái của Rousseau, Montesquieu, được hun đúc trong Cách Mạng Dân Quyền 1789, giới trí thức tiến bộ Pháp vẫn đi tiền phong trong các phong trào đòi công lý và nhân quyền.

Năm 1922, sau khi Hồ Chí Minh gia nhập đảng Cộng Sản Pháp dưới tên Nguyễn Ái Quốc, Phan Chu Trinh viết cho Nguyễn một bức thư như sau: "Bấy lâu nay tôi cùng anh và Phan (Phan Văn Trường) đàm đạo nhiều việc. Tới bây giờ anh vẫn không ưa cái phương pháp "khai dân trí, chấn dân khí và hậu dân sinh" của tôi. Còn tôi lại không thích cái phương pháp của anh (...) và cái dụng lý của Phan (...). Bởi phương pháp bất hòa mà anh đã nói với Phan rằng tôi là hạng hủ nho thủ cựu. Tôi chẳng giận anh tý nào, vì tôi nhận thấy tôi còn thua anh xa (về Pháp văn), đừng nói đọ với Phan (luật sư). Tôi tự ví tôi ngày nay như con ngựa hết nước tế. Tôi nói thế chẳng hề dám ví anh là kẻ "tử mã lục thạch" (ngựa non háu đá) (...). Từ xưa đến nay, từ Âu sang Á, chưa có người nào làm cái việc như anh (...) Cứ cái lối đó thì tài năng của anh chẳng khác gì công dã tràng!" (...)

Cái phương pháp của Hồ Chí Minh mà Phan Chu Trinh phê bình là từ hải ngoại kêu gọi người hiền tài trong nước xuất dương, để đợi thời cơ trở về hoạt động (Ngọa ngoại, chiêu hiền, đãi thời đột nội), phương pháp này rất có thể là phí công vô ích. Nhưng cái phương pháp vọng ngoại của họ Hồ trong việc liên kết với đệ tam quốc tế mới thực sự gây tai họa dài lâu cho đất nước và dân tộc như lịch sử sẽ chứng minh.

Cho đến đệ nhị thế chiến, các nhà vận động cách mạng Á Châu chỉ thấy con đường liên kết với Trung Hoa (Việt Nam), Nhật Bản (Nam Dương), hay Liên Xô (lại Việt Nam!). Họ chưa nhìn ra rằng tại các đế quốc cũ như Anh, Pháp hay Hòa Lan, các đảng Xã Hội hay Lao Động cũng chủ trương giải phóng thuộc địa. Các đảng này kết hợp trong Quốc Tế Xã Hội (Socialist International), còn được gọi là Đệ Nhị Quốc Tế. Tại Á Châu tổ chức anh em Liên Minh Xã Hội Á Châu (Asian Socialist Conference) được thành lập năm 1953 với vị lãnh tụ tinh thần là Gandhi.

Trong thập niên 1950, tôi có dịp tiếp xúc với hai tổ chức xã hội quốc tế nói trên. Sau đây xin đóng góp một vài nhận định để làm sáng tỏ một vài khía cạnh trong vấn đề giải phóng dân tộc tại Á Phi.

Quốc Tế Xã Hội và chính sách giải phóng thuộc địa

Năm 1956, tôi tham dự đại hội thứ ba của Liên Minh Xã Hội Á Châu họp tại Bombay Ấn Độ. Đại hội quy tụ đầy đủ đại diện các cựu thuộc địa Á Châu như Ấn Độ, Đại Hồi, Tích Lan, Miến Điện, Mã Lai, Tân Gia Ba, Nam Dương, Việt Nam và Cao Miên. Ngoài ra, còn các phái đoàn quan sát từ Algérie, Nam Tư, Hy Lạp, cùng các đại diện của Quốc Tế Xã Hội như Anh và Pháp. Đảng Xã Hội Nhật Bản và Đảng Lao Động Do Thái cũng cử phái đoàn đến họp.

Năm 1959, tại Hamburg Đức, tôi lại có dịp thảo luận với đại biểu các đảng Xã Hội, Dân Chủ Xã Hội và Lao Động thuộc Quốc Tế Xã Hội như Anh, Pháp, Đức, Hòa Lan, Bỉ, Áo, Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch, Gia Nã Đại, Úc Đại Lợi, Tân Tây Lan v.v... Hai tổ chức Liên Minh Xã Hội Á Châu và Quốc Tế Xã Hội kết nạp *trên 70 đảng Xã Hội, Dân Chủ Xã Hội và Lao Động trên thế giới. Chủ trương của họ là Dân Chủ Xã Hội, đường lối của họ là Phi Liên kết* (đứng ngoài hai khối Cộng Sản Liên Xô và Tư Bản Hoa Kỳ).

Trong những cuộc hội thảo chính thức hay những cuộc họp bàn riêng, chúng tôi tìm hiểu chính sách của đại biểu các nước Anh, Pháp, Hòa Lan trong tư thế các cựu đế quốc, cũng như đường lối đấu tranh của các đại biểu tại một số cựu thuộc địa Á Phi. Chúng tôi đặc biệt quan tâm đến các quốc gia Bắc Phi và Đông Dương thuộc Pháp. Để tiện việc trao đổi tin tức và trình bày quan điểm, chúng tôi thành lập "Câu Lạc Bộ Pháp Văn" với các đại biểu thông thạo Pháp ngữ. Chúng tôi cũng mời thêm một số thân hữu tại Âu Châu như Bỉ, Áo, Hy Lạp, Nam Tư v.v... đến tham khảo ý kiến để rộng đường dư luận.

Đúc kết những buổi sinh hoạt và hội thảo, chúng tôi nhận định về vấn đề giải phóng thuộc địa tại Á Phi như sau:

Điều chủ yếu nổi bật trong hai tổ chức Liên Minh Xã Hội Á Châu và Quốc Tế Xã Hội (Đệ

Nhị Quốc Tế) là chủ trương *giải phóng lao động và đồng thời giải phóng thuộc địa*. Hai năm sau Đệ Nhị Thế Chiến, Chính Phủ Lao Động Anh dưới sự lãnh đạo của Thủ Tướng Clement Attlee đã quyết định trao trả chủ quyền độc lập cho một số thuộc địa Á Châu như *Ấn Độ, Đại Hồi, Tích Lan và Miến Điện*, mặc dầu mọi phản kháng quyết liệt của Đảng Bảo Thủ Anh do cựu thủ tướng Winston Churchill lãnh đạo. Phương thức đấu tranh của các phong trào giải phóng dân tộc tại bốn quốc gia này có thể thâu tóm trong phương châm: *không bạo động và không liên kết*. Các nhà lãnh đạo dân tộc như Gandhi, Jinnah, Bandaranaike và U Nu đã du nhập chủ thuyết dân chủ xã hội được ghi trong Bản Tuyên Ngôn cuả Liên Minh Xã Hội Á Châu: "Chúng tôi, các Đảng Xã Hội Á Châu tuyên bố phủ nhận chủ nghĩa Cộng Sản, và quyết định tiếp tục cuộc tranh đấu của chúng tôi để thay thế các chủ nghĩa Phong Kiến và Tư Bản bằng chủ nghĩa Dân Chủ Xã Hội."

Kinh nghiệm hợp tác với các đế quốc cũ để có đủ thời gian chuẩn bị xây dựng một tân quốc gia đã được rút tỉa từ bài học *Mã Lai*. Tại bán đảo này, từ năm 1952, nhà cầm quyền Anh đề xướng chủ trương "độc lập do hợp tác chủng tộc," kết hợp các sắc dân Trung Hoa, Mã Lai và Ấn Hồi. Sau năm năm thực tập tự trị dưới quyền lãnh đạo của Abdul Rahman, Mã Lai đã được độc lập năm 1957. Các phe phiến cộng theo Mao Trạch Đông đã bị quân đội Hoàng Gia Anh thanh toán.

Năm 1959, đến lượt *Tân Gia Ba* được giải phóng do chủ trương "độc lập nhờ liên lập," thống nhất Mã Lai và Tân Gia Ba trong Liên Bang Mã Lai Á.

Công trình lập quốc của Lý Quang Diệu tại Tân Gia Ba có thể so sánh với thành tích kiến quốc của Bourguiba tại *Tunisie*. Hai nhà lãnh đạo này xuất thân từ các Luật Sư Đoàn Luân Đôn và Ba Lê, nơi mà họ biết rõ rằng, bên cạnh Đảng Bảo Thủ chủ trương duy trì đế quốc, còn các đảng Lao Động và Xã Hội chủ trương giải phóng thuộc địa. Nếu Thủ Tướng Lao Động Anh Clement Attlee đã trả độc lập cho Ấn Độ, Đại Hồi năm 1947, và Tích Lan, Miến Điện năm 1948, thì năm 1956, Thủ Tướng Xã Hội Pháp Guy Mollet cũng thừa nhận chủ quyền quốc gia của Tunisie và Moroc.

Đặc biệt tại *Maroc*, cuộc giải phóng dân tộc được tiến hành song song với cuộc cải tiến dân sinh và nâng cao dân trí. Dưới sự lãnh đạo của Quốc Vương Muhammad V, Maroc theo chế độ "dân chủ hướng dẫn" và "thực tập tuyển cử." Do hiệp ước tư pháp ký kết giữa hai quốc gia, chính phủ Pháp viện trợ cho Maroc hơn 100 thẩm phán để tổ chức ngành tư pháp và huấn luyện các chánh án, biện lý, luật sư và cảnh sát tư pháp bản xứ. Phái bộ Văn Hóa Pháp cung cấp và đào tạo các giáo sư song ngữ, xây dựng trường sở và áp dụng chương trình chống thất học. Sau khi giải quyết nạn mù chữ, huấn luyện đủ cán bộ phát triển và cán bộ giáo dục, nghĩa là sau khi dân sinh đã cải tiến, Maroc đã mở mang do các sinh hoạt cộng đồng và tập tục dân chủ, Maroc đã được chính phủ Xã Hội Guy Mollet trao trả độc lập năm 1956.

Trong tất cả các trường hợp kể trên, phương thức đấu tranh ôn hòa, bất bạo động được áp dụng, nhiều khi với nhượng bộ, hòa hoãn trong giai đoạn tự trị, để chuyển từ chế độ đô hộ qua chế độ độc lập. Tự ái quốc gia không bị tổn thương, mà kết quả vẫn đạt được mau hơn, tiết kiệm được nhiều xương máu.

Hai trường hợp điển hình là Phi Luật Tân và Tích Lan.

Từ năm 1916 Tổng Thống Hoa Kỳ Wilson đã đặt vấn đề trao trả độc lập cho *Phi Luật Tân*. Năm 1935 Quốc Hội Hoa Kỳ ban hành một đạo luật:

1) Công nhận Phi Luật Tân là một nước thịnh vượng chung (commonwealth) được toàn quyền tự trị (trừ hai lãnh vực ngoại giao và quốc phòng).

2) Ấn định sẵn ngày độc lập sau 10 năm, nhằm ngày Quốc Khánh Hoa Kỳ: 4-7-1946.

Hai nhà lãnh đạo dân tộc Quezon và Roxas đưa ra chủ trương "độc lập do hợp tác" (independence through cooperation). Luật sư Quezon được mời tham gia Ủy Ban Chiến Tranh Vùng Thái Bình Dương của Hoa Kỳ. Roxas hoạt động tình báo cho tướng Mac Arthur thời đệ nhị thế chiến. (Vốn là một cựu thuộc địa, Hoa Kỳ có cảm tình với các phong trào giải phóng dân tộc Á Phi. Năm 1943 trong kỳ Hội Nghị Casablanca, Tổng Thống Roosevelt công khai ủng hộ yêu cầu đòi độc lập của Maroc. Năm 1948 Tổng Thống Truman vận động Liên Hiệp Quốc triệu tập Hội Nghị bàn tròn La Haye để thừa nhận nền độc lập của *Nam Dương*).

Tại *Tích Lan*, Senanayake kêu gọi "độc lập do thiện chí và hợp tác." Hiến Pháp năm 1931

ấn định thời gian chuẩn bị 15 năm để tiến tới tự trị. Quyền này được công nhận năm 1945. Ba năm sau Thủ Tướng Lao Động Anh Clement Attlee thừa nhận nước Tích Lan độc lập. Senanayake được mời vào giai cấp quý tộc Anh (Knight), nhưng ông khước từ để được gần dân. Thủ Tướng Bandaranaike, người kế vị của ông, đã đọc thuyết trình tại đại hội Liên Minh Xã Hội Á Châu năm 1956.

Trên đây là những quốc gia áp dụng chính sách hợp tác và thương nghị, không bạo động và không liên kết (với quốc tế cộng sản).

Algérie và Đông Dương là hai trường hợp ngoại lệ. Tại *Algérie*, cuộc đấu tranh đã chuyển từ ôn hòa qua võ trang. Lãnh tụ Mặt Trận Giải Phóng Quốc Gia Ben Bella đã gởi bí thư Ben Yahia đến phó hội Liên Minh Xã Hội Á Châu tại Ấn Độ. Chủ trương của Mặt Trận là đấu tranh *bạo động* chống đế quốc để giành độc lập và thiết lập *chế độ dân chủ xã hội*. Mặt Trận được sự yểm trợ của Bourguiba, Muhammad V và thế giới Hồi Giáo. Khác với Tunisie và Maroc là những nước bảo hộ, Algérie là thuộc địa theo chính sách đồng hóa và được coi là một tỉnh của Pháp từ trên 130 năm nay. Năm 1958, quân đội viễn chinh Pháp đồn trú tại Algérie lên tới nửa triệu người. Trước lực lượng chiếm đóng vĩ đại, Mặt Trận phải huy động toàn lực võ trang chiến đấu. Chiến tranh Algérie đã gây tiếng vang lớn sau khi Pháp rút quân khỏi Đông Dương. Nhân dân Pháp giao toàn quyền cho De Gaulle giải quyết. Tại Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc năm 1960, De Gaulle tuyên bố nhìn nhận quyền dân tộc tự quyết của Algérie. Cuộc thương nghị khởi sự từ năm 1961 và kết thúc năm 1962. Cuộc trưng cầu dân ý được tổ chức chiếu nguyên tắc dân tộc tự quyết và 90% nhân dân Algérie chọn giải pháp độc lập.

Điều đáng chú ý là Mặt Trận Giải Phóng Quốc Gia Algérie vẫn theo chủ trương *phi liên kết* và không để phe Quốc Tế Cộng Sản yểm trợ và lợi dụng. Do đó chiến tranh chỉ diễn ra một lần rồi thôi. Tại *Đông Dương*, trái lại, *chiến tranh đã diễn ra ba lần*. Sau cuộc chiến tranh chống đế quốc là cuộc chiến tranh ý thức hệ giữa phe quốc tế cộng sản (Trung Xô) và phe thế giới dân chủ (Hoa Kỳ và đồng minh). Sau này vì tranh giành ảnh hưởng, chiến tranh Miên Việt đã bùng nổ năm 1979 và chỉ kết thúc sau 10 năm do sự can thiệp của Liên Hiệp Quốc.

Sau Đệ Nhị Thế Chiến, Liên Xô xua quân thôn tính toàn giải Đông Âu gồm có Ba Lan, Hung Gia Lợi, Tiệp Khắc, Đông Đức, Lỗ Ma Ni, Bun Ga Ri, và An Ba Ni. Một *đế quốc mới* thành hình dưới danh nghĩa Quốc Tế Cộng Sản. Trong khi đó Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Hòa Lan lần lượt trao trả độc lập cho các thuộc địa cũ. Các đảng Cộng Sản Việt Nam, Cao Miên và Ai Lao đã hoàn toàn trông cậy vào viện trợ của phe quốc tế cộng sản để đẩy tới cách mạng giải phóng dân tộc trong giai đoạn đầu và cách mạng cộng sản trong giai đoạn sau. Do sự cấu kết chặt chẽ này, họ đã trở thành đối thủ của Hoa Kỳ và đồng minh. Cũng vì vậy mà De Gaulle không chịu trả Nam Kỳ cho Hồ Chí Minh và muốn phục chức cho cựu hoàng Duy Tân bị quản thúc tại đảo Reunion thuộc Pháp (việc không thành vì Duy Tân ngộ nạn máy bay). Cũng vì vậy mà chiến tranh Đông Dương thứ hai đã diễn ra trong 20 năm giữa hai phe cộng sản và dân chủ. Lý do chính là vì Hồ Chí Minh, Khieu Samphan và Souphanouvong đã chủ trương đấu tranh võ trang và liên kết. Vì đã liên kết với quốc tế cộng sản, họ phải đối đầu với thế giới dân chủ. Theo Tổng Thống Kennedy, biên thùy thế giới dân chủ chạy từ Bá Linh tới vĩ tuyến 17 tại Việt Nam.

Ba mươi năm chinh chiến đã gây nên cảnh chết chóc của hàng triệu con người, cảnh đổ nát điêu tàn của xứ sở. Tiếp theo là một chế độ phi nhân và bất lực. Những người quen đối kháng thường nặng về đàn áp, chuyên chế, và thiếu khả năng giáo hóa và phát triển. Do sự sai lầm chiến lược của Hồ Chí Minh, dân tộc ta đã phải trả giá quá đắt cho nền độc lập. So sánh với Gandhi, Nehru, Jinnah, U Nu, Sukarno, Quezon, Senanayake, Rahman, Lý Quang Diệu, Bourguiba, Muhammad V và Ben Bella, Hồ Chí Minh sẽ bị lịch sử phê phán là người "công ít tội nhiều." Sau 19 năm thống nhất, độc lập, dân chúng vẫn chưa có tự do và hạnh phúc. Và hy sinh vẫn còn tiếp diễn.

Ngày nay với sự sụp đổ của Liên Xô, Trung Cộng trở thành đối thủ chính của Hoa Kỳ. Nếu Việt Nam vẫn tiếp tục chính sách liên kết với Bắc Kinh, chiến tranh sẽ lại tái diễn dưới hình thức này hay hình thức khác.

Chỉ còn phương pháp giải cứu duy nhất cho Việt Nam là con đường hợp tác với thế giới dân chủ, giải thể chế độ cộng sản và giải kết với Bắc Kinh.

Bài học lịch sử của Việt Nam ngày nay là GIẢI THỂ VÀ GIẢI KẾT.●

SƠ ĐỒ PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA Á PHI

Quốc Gia	Độc Lập/ Thống Nhất	Lãnh Đạo/ Chính Đảng	Chủ Trương/ Chiến Lược	Phương Thức/ Thực hiện
Phi Luật Tân	1946	Quezon (Luật Sư) Roxas (Luật Sư) Đảng Quốc Gia - Đảng Tự Do	Hợp tác và Thương nghị Độc Lập do Hợp Tác (Independence through Cooperation). Roxas hợp tác với Quân Đội Hoa Kỳ (Đệ Nhị thế chiến)	1935 - Tự trị 10 năm Khối Thịnh Vượng Phi Luật Tân 4-7-46: độc lập Tổng Thống Dân Chủ Truman thừa nhận độc lập.
Ấn Độ và	1947	Gandhi (Luật Sư) Nehru (Luật Sư) Đảng Quốc Đại	Hợp tác và Thương nghị Gandhi gia nhập Quân Đội Hoàng Gia Anh (Đệ I thế chiến) (Ban cứu thương)	Không bạo động Không liên kết với quốc tế CS. Thủ Tướng Lao Động Attlee thừa nhận độc lập của Ấn Độ
Đại Hồi	1947	Jinnah (Luật Sư) (Liên Minh Hồi Giáo)	(Gandhi lãnh đạo phong trào)	và Đại Hồi
Tích Lan	1948	Senanayake (Nhà lập quốc) Bandaranaike (Luật Sư) Đảng Quốc Gia Thống Nhất (Liên Minh Xã Hội Á Châu)	Hợp tác và Thương nghị Senanayake được mời làm "Knight" (quý tộc Anh) nhưng từ chối.	1931: Chuẩn bị tự trị trong 15 năm. 1945: Tự Trị 1948: Độc Lập Thủ Tướng Lao Động Attlee thừa nhận độc lập
Miến Điện	1948	Aung San (Nhà lập quốc) U Nu (Luật Gia) Liên Đoàn Nhân Dân Tự Do Chống Phát Xít (Liên Minh Xã Hội Á Châu)	Hợp tác và Thương nghị Aung San Gia nhập Quân Đội Hoàng Gia Anh (Đệ II Thế Chiến)	1947: Hiệp ước Tự Trị 1948: Độc lập sau 1 năm Thủ Tướng Lao Động Attlee thừa nhận độc lập
Do Thái	1948 (lập quốc)	Ben Gurion (Nhà lập quốc) Moshe Dayan (sĩ quan) Đảng Lao Động (Liên Minh Xã Hội Á Châu)	Hợp tác và Thương nghị Ben Gurion và Moshe Dayan gia nhập Quân Đội Hoàng Gia Anh (Đệ Nhị thế chiến)	Liên Hiệp Quốc thừa nhận tân Quốc Gia Do Thái
Nam Dương	1949	Sukarno Hatta Đảng Quốc Gia Hồi Giáo	Hợp tác với Nhật (1943) Thương nghị với Hòa Lan (1945) Vận động Tổng Thống Truman (1948)	1945: Thỏa ước lâm thời 1948: Hội Nghị Bàn Tròn La Haye do Liên Hiệp Quốc triệu tập.
Maroc	1956	Muhammad V (Quốc Vương) Liên Minh Hồi Giáo	Hợp tác và Thương nghị Ủng hộ đồng minh chống Quốc Xã. Vận động Tổng Thống Roosevelt (1943)	Dân chủ hướng dẫn - Thực tập tuyển cử. Khai hóa dân trí 1955: Hội nghị 1956: Thủ tướng Xã Hội Guy Mollet thừa nhận độc lập.
Tunisie	1956	Bourguiba (Luật Sư) Đảng Tân Hiến Pháp (Liên Minh Hồi Giáo)	Hợp tác và Thương nghị; độc lập tiệm tiến (Gradualism) và canh tân (Modernization)	1954: Hội nghị 1956: Thủ tướng Xã Hội Guy Mollet thừa nhận độc lập.
Mã Lai và	1957	Abdul Rahman (Luật Sư) Abdul Razah Đảng Quốc Gia Hồi Giáo (Liên Minh Xã Hội Á Châu)	Hợp tác và Thương nghị Rahman làm Phó Chưởng Lý tại Anh. Razah hợp tác với Quân Đội Hoàng Gia Anh (Đệ II thế chiến)	1952: Tự trị 5 năm 1957: Độc lập do hợp tác chủng tộc (Mã Lai, Trung Hoa và Ấn Hồi)
Tân Gia Ba	1959	Lý Quang Diệu (Luật sư) Đảng Lao Động Anh Đảng Nhân Dân Hành Động (Liên Minh Xã Hội Á Châu)	Độc lập do liên lập (gia nhập Liên Bang Mã Lai Á)	1959: Độc lập 2 năm sau Mã Lai
Algérie	1962	Ben Bella (sĩ quan) Mặt Trận Giải Phóng (Liên Minh Hồi Giáo)	Đấu tranh võ trang với sự yểm trợ của Liên Minh Hồi Giáo.	Bạo động nhưng không liên kết với Quốc tế C.S. 1959: De Gaulle nhìn nhận quyền dân tộc tự quyết 1960: Hội nghị 1962: Độc lập do trưng cầu dân ý (90% tán thành)
Việt Nam Cao Miên Ai Lao	1975	Hồ Chí Minh (Cách mạng chuyên nghiệp) Khiêu Samphan " Souphanouvong " Đảng Cộng Sản (Quốc tế Cộng Sản)	Đấu tranh võ trang với sự yểm trợ của Quốc tế Cộng Sản (Liên Xô/ Trung Quốc)	1946-1954: Chiến tranh Đông Dương thứ nhất chống Pháp 1955-1975: Chiến tranh Đông Dương thứ hai chống Hoa Kỳ và đồng minh. Xâm chiếm võ trang. Vi phạm các hiệp ước hòa bình quốc tế về Đông Dương. 1979-1989: Chiến tranh Việt-Miên.

VIỆT NAM VÀ VIỆC KHAI THÁC SÔNG MEKONG

NGUYỄN HỮU CHUNG

(Được thuyết trình trong Hội Thảo về sông Mekong tổ chức tại Quận Cam ngày 8 tháng Năm 1999)

Tổng quan: Như chúng ta đã thấy qua phần thuyết trình của những diễn giả trước, những dự án xây đập trên sông Mekong có ảnh hưởng tai hại vô lường đối với đồng bằng Cửu Long (ĐBCL).

1- Tóm lược về các công trình đã xây và dự trù trên Mekong

Trung Quốc sẽ xây tất cả bảy đập thủy điện (trong đó có một đập đã xây xong và một đập đang xây) và các đập nầy sẽ giữ lại trong các hồ chứa trên 45 tỷ m3 nước mỗi năm vào mùa mưa, nghĩa là trên 50% lượng nước hằng năm của sông Mekong đổ vào biên giới Lào. Lượng nước đó là khoảng 90 tỷ m3. 2- Lào sẽ xây ít nhất là 23 đập (trong đó có 4 đập đã xây xong) và các đập nầy sẽ giữ lại trong các hồ chứa khoảng 85 tỷ m3 mỗi năm vào mùa mưa, nghĩa là khoảng 73% lượng nước 115 tỷ m3 mà lãnh thổ Lào cung cấp cho sông Mekong. 3- Thái Lan có tiềm năng thủy điện rất thấp và đã xây tất cả bốn đập nhỏ. Nhưng Thái có hai công trình dẫn thủy nhập điền vĩ đại đã được hoàn tất, lấy đi khoảng 10 tỷ m3 hằng năm trong tổng số 54 tỷ m3 mà lãnh thổ Thái Lan cung cấp cho sông Mekong, nghĩa là khoảng 20%. 4- Ngoài các công trình trong lãnh thổ của ba nước kể trên, còn có dự án xây chín đập trên dòng sông chánh mà chủ quyền thuộc về các nước Thái Lan, Lào và Cambot. Chín đập nầy tuy không có hồ chứa nước vĩ đại, nhưng chúng sẽ là những trở ngại cho việc di chuyển và sanh sản của cá và chúng cũng sẽ dâng cao mực nước của sông Mekong lên vài mươi thước đủ để Thái Lan chuyển nước từ dòng sông chánh vào lãnh thổ của họ.

Theo dự phóng thì gần như hầu hết điện năng được sản uất bởi sông Mekong sẽ được tiêu thụ bởi Thái Lan vì nước nầy phát triển hơn tất cả và có nhu cầu điện năng rất lớn. Một phần điện năng sản xuất ở Vân Nam cũng sẽ được xuất cảng sang Thái Lan.

Tôi không phân tích trong bài thuyết trình nầy những ảnh hưởng tai hại của các đập nước đối với ĐBCL, một vấn đề mà thuyết trình viên khác đã nói. Tôi chỉ xin nói về khía cạnh chánh trị của vấn đề, hay nói một cách khác là mối bang giao giữa Việt Nam và các nước khác trong vấn đề khai thác sông Mekong. Việt Nam đã làm gì và sẽ phải làm gì để bảo vệ quyền lợi của dân tộc Việt Nam? Là một nước ở hạ lưu, Việt Nam không có quyền lợi chi cả trong việc khai thác sông Mekong, nhưng lại phải chịu tất cả những hậu quả tai hại gây ra bởi các công trình của các nước thượng nguồn.

2. Ủy ban Mekong

Từ năm 1957, một ủy ban có tên là Mekong Commitee đã được thành lập gồm bốn nước Thái Lan, Lào, Cambot và Nam Việt Nam và trụ sở đặt tại Bangkok. Ủy ban Mekong được điều hành bởi "Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (LHQ)," gọi tắc tiếng Anh là UNDP. Nhiều dự án đã được đề nghị nhưng không có một dự án nào được chấp thuận trên nguyên tắc vì Nam Việt Nam thấy rõ những tai hại của các đập nước đối với ĐBCL. Xin nhắc lại là nguyên tắc sinh hoạt của ủy ban Mekong lúc đó là bất cứ một dự án nào trên dòng sông cũng còn có sự ưng thuận của tất cả bốn nước thành viên của ủy ban, nói một cách khác, nước nào cũng có quyền phủ quyết những dự án trên sông Mekong của những nước khác. Ủy ban Mekong đã ngưng hoạt động vào năm 1975 vì một thành viên là Nam

Việt Nam không cần hiện diện.

Vào năm 1978, ủy ban Mekong hoạt động trở lại dưới danh nghĩa là một ủy ban lâm thời vì không có sự tham dự của Cambot (khi nước nầy còn cai trị bởi Khmer đỏ). Việt Nam Cộng hòa Xả hội Chủ nghĩa thay thế Nam Việt Nam. Trong một thời gian dài, người ta không thấy có công bố những hoạt động của ủy ban hay một dự án nào được đề nghị. Vào cuối năm 1992, Cambot tái gia nhập ủy ban và Mekong Committee được đổi thành Mekong Commission.

Đến năm 1995, một thỏa ước đã được bốn nước thành viên ký kết. Thỏa ước Mekong 1995 là kết quả của 17 năm hoạt động âm thầm của ủy ban lâm thời Mekong kể từ ngày Nam Việt Nam không còn tồn tại. Đây là một thỏa ước lịch sử đối với dân tộc Việt Nam. Đặc tính của thỏa ước nầy là những dự án trên dòng sông không cần có sự ưng thuận của tất cả bốn thành viên, nói khác đi, Việt Nam không còn quyền phủ quyết các dự án có hại cho mình như trước đây. Thỏa ước còn cho phép Thái Lan chẳng những xây đập trên dòng chánh sông Mekong mà còn có khả năng chuyển nước ra khỏi dòng chánh vào lãnh thổ của mình để tùy nghi xử dụng. Trên các phụ lưu của sông Mekong, trong lãnh thổ của mỗi nước thì mỗi nước có toàn quyền hành động, chỉ cần thông báo cho các nước khác, không cần tham khảo hay có thỏa hiệp về một dự án.

Điều quan trọng tôi muốn nêu ra ở đây là thỏa ước Mekong đã được ký kết vào năm 1995, một thời gian ngắn trước khi đại hội đồng LHQ bang hành "Quy Ước về việc xử dụng các con sông quốc tế ngoài việc lưu thông" vào tháng 5 năm 1997. Nếu chúng ta đọc và so sánh thỏa ước Mekong 1995 và quy ước LHQ 1997 thì chúng ta thấy ngay rằng thỏa ước Mekong rất lỏng lẻo, mơ hồ, các điều khoản hoàn toàn bất lợi cho hai nước hạ nguồn là Cambot và Việt Nam, trong khi quy ước LHQ rất chặt chẽ và trách nhiệm của các nước thượng nguồn đã được quy định một cách minh bạch. Điều 5A của thỏa ước Mekong nói rằng một nước chỉ cần thông báo cho ủy ban hỗn hợp về các công trình trên các phụ lưu. Thỏa ước đã không quy định thẩm quyền của ủy ban hỗn hợp là gì và khi được thông báo thì ủy ban nầy sẽ làm gì ngoài việc ghi nhận. Danh từ thông báo (notification) đã được dùng và không có vấn đề tham khảo (consultation) hay thỏa hiệp (agreement) như quy ước LHQ đã minh thị. Ảnh hưởng tai hại trên môi trường ra sao và thiệt hại của các nước hạ lưu như thế nào không được nói đến. Qua điều 5a, thỏa ước Mekong đã phân biệt phụ lưu và dòng chánh trong khi quy ước LHQ không phân biệt một dự án trên dòng chánh hay trên các phụ lưu vì nó đã định nghĩa rằng "con sông gồm tất cả các dòng nước cùng chảy về một nơi" (điều 2a của quy ước). Điều 5B của thỏa ước nói về việc xử dụng nước trong dòng chánh hoặc chuyển nước ra khỏi dòng chánh vào mùa mưa và vào mùa nắng. Điều nầy cũng hoàn toàn bất lợi cho Việt Nam trên mọi phương diện, đặc biệt là nó mặc thị cho phép việc xây cất những đập nước mà không cần có nghiên cứu trước về ảnh hưởng tai hại trên môi trường và thiệt hại của các nước hạ lưu. Việc xử dụng nước thế nào hay việc chuyển nước ra khỏi dòng sông là một chuyện sẽ được thương thảo sau.

Quý vị nào muốn biết rõ chi tiết từng điều khoản của thỏa hiệp Mekong và quy ước LHQ và muốn so sánh hai văn kiện nầy, xin mời vào *web site* của *Mekong Forum* để đọc. Tôi chỉ xin tóm lược rằng tất cả những điều khoản của thỏa hiệp Mekong, nhất là điều 5, nhắm cho phép Thái Lan và Lào xây đập nước để chạy các nhà máy phát điện hoặc để dẫn thủy nhập điền mà không cần có thỏa hiệp trước của nước hạ lưu là Cambot và Việt Nam, không như quy ước LHQ. Trên phương diện kỹ thuật, vấn đề là phải có nghiên cứu tường tận và có thỏa hiệp của các nước liên hệ với con sông trước khi khởi công xây dựng các công trình. Nếu để cho các công trình được hoàn tất rồi mới tham khảo nhau khi khai thác thì tôi không thấy có ai trên đời có thể chấp nhận. Một thỏa ước chi tiết về việc thiết kế cũng như khai thác của mỗi công trình phải được các nước liên hệ thỏa thuận trước khi xây cất như quy ước LHQ đã nói.

Tôi thật sự không hiểu vì sao thỏa hiệp Mekong không được soạn thảo dựa trên những nguyên tắc của quy ước LHQ. Quy ước nầy đã được bàn thảo bởi ủy ban luật pháp LHQ gồm đại biểu của nhiều quốc gia trong vòng 20 năm. Tôi cũng không biết vì sao chánh phủ Việt Nam đã không biết đến quy ước LHQ để ký một thỏa ước vô cùng bất lợi cho dân tộc Việt Nam. LHQ đã khởi sự soạn thảo "Quy ước về việc xử dụng các con sông ngoài việc lưu thông" từ năm 1973. Vào năm 1994, trong phiên họp thứ 46 của ủy ban, ủy ban luật pháp

đã bỏ phiếu hoàn tất dự luật và đệ trình đại hội đồng LHQ. Đại hội đồng đã chấp nhận dự luật và khởi đầu thủ tục ban hành, và bộ luật đã được ban hành ngày 21 tháng 5 năm 1997.

Tôi trình bày các chi tiết trên để mọi người thấy rằng vào năm 1995, khi thỏa ước Mekong được ký kết thì quy ước LHQ đang ở trong gian đoạn thủ tục ban hành, nghĩa là tất cả mọi quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam, đều biết đến quy ước và biết nó sắp được ban hành. Dĩ nhiên là những người điều khiển ủy ban Mekong, một ủy ban do LHQ thành lập và quản trị, phải biết sự việc nầy và thỏa ước Mekong do họ chủ trương phải theo những nguyên tắc căn bản của quy ước LHQ. Nhưng rất tiếc, thỏa ước 1995 khác hẳn quy ước LHQ và nó cho thấy rằng ủy ban Mekong và bốn nước thành viên của ủy ban nầy đang sống trong một thế giới khác với thế giới của LHQ, và không biết đến bộ luật quy ước mà LHQ đang làm thủ tục thi hành. Tôi không thể có lời giải thích, và cũng không có ý nêu vấn đề để kết án ai cả, nhưng tôi phải nêu ra vì tôi thấy đó là bổn phận của một người Việt Nam đối với dân tộc mình, vì tuy rằng đã xa xứ 24 năm 8 ngày, tôi vẫn cảm thấy còn là một người Việt Nam.

3. Trung Quốc

Bây giờ, tôi xin nói về trường hợp Trung Quốc. Trung Quốc có đồ án xây bảy đập trên thượng nguồn sông Mekong, con sông mà Trung Quốc gọi là Lan-cang-giang, chảy xuyên qua tỉnh Vân Nam. Một đập đã được hoàn tất vào năm 1993 và đã cung cấp điện cho tỉnh Vân Nam, đó là đập Manwan. Đập thứ hai đã được khởi công vào năm 1996, đó là đập Dachaosan. Điều đáng lưu ý thứ nhất là Trung Quốc không hề thông báo cho ai biết về việc xây dựng các đập thủy điện nầy, và cho tới nay các chi tiết kỹ thuật của các đập nước cũng rất mù mờ. Thí dụ như dữ kiện về hồ chứa nước của đập Manwan đã xây xong từ năm 1993, ông He Daming, giám đốc Trung tâm Địa lý của tỉnh Vân nam nói trong bài thuyết trình của ông ta ở đại học Monash (Úc châu) năm 1996 rằng khối nước hữu dụng của nó (từ tiếng Anh là active storage, tiếng Pháp là reserve utile) là 258 triệu m3, trong hi con số của ủy ban Mekong và của Ngân hàng Phát triển Á châu (gọi tắc là ADB) là 9200 triệu m3, nghĩa là 36 lần lớn hơn. Tôi thấy con số của ông He Daming rất xa sự thật, bởi vì với công xuất của nhà máy nầy (1500 mw) và chiều cao của nước (100 m) thì nhà máy chỉ chạy trong vòng mấy ngày là hết 258 triệu m3. Điều đáng lưu ý thứ hai là Trung Quốc không hề làm nghiên cứu về môi sinh và nghiên cứu ảnh hưởng trên môi trường khi xây cất, như ông He Daming đã vô tình tiết lộ trong bài nói chuyện ở đại học Nomash, Úc châu. Tôi thật sự không biết Trung Quốc đã phê chuẩn quy ước 1997 của LHQ hay chưa vì những sự tìm hiểu của tôi về vấn đề nầy chưa có kết quả, và vì phải tới ngày 21 tháng 5 năm 2000 mới hết hạn phê chuẩn. Tôi tìm hiểu thì thấy Trung Quốc là một thành viên của Ủy ban luật pháp LHQ và quy ước 1997 có một văn bản chánh thức bằng tiếng Trung Quốc. Cho dù Trung Quốc không phê chuẩn thỏa ước nầy, cũng như có một vài quốc gia không phê chuẩn những quy ước khác của LHQ, những luật lệ và quy ước LHQ vẫn là một khuôn mẫu quốc tế mà những dân tộc tiến bộ và yêu chuộng hòa bình phải dựa vào đó để bang giao với nhau.

Theo điều 12 của quy ước thì một nước phải có bổn phận thông báo kịp thời cho các nước khác có liên hệ với con sông. Việc thông báo này phải kèm theo đầy đủ các dữ kiện về môi trường và về tính chất kỹ thuật của dự án. Theo điều 13 (a) những nước được thông báo sẽ có sáu tháng để nghiên cứu về các tác động và trả lời trước khi nước khi khởi công cho một dự án. Theo điều 13 (b) thời hạn thông báo nầy có thể kéo dài thêm sáu tháng nữa thành nếu nước được thông báo cần có thêm thì giờ để nghiên cứu.

Điều 14 nói rằng nước có dự án phải cung cấp thêm những dữ kiện cần thiết nếu có sự yêu cầu của những nước liên hệ. Điều 15 nói rằng nếu các nước liên hệ thấy dự án có những có ảnh hưởng xấu và không thể chấp nhận như đã được dự phóng thì phải phản bác với những giải thích rõ rệt.

Điều 17 nói về việc các nước phải hợp tác, thương thảo một cách có thiện chí để giải quyết những tranh chấp. Điều 18 nói rằng nếu một nước biết nước khác có dự án trên một con sông mà khôn được thông báo thì có quyền yêu cầu được thông báo theo như điều 12 và thủ tục của các điều 13, 14, 15, 16, 17 phải được thi hành. Quy ước cũng có những điều khoản nói về việc trọng tài để giảiquyết những chanh chấp và cả việc xét xử và phán quyết của tòa án quốc tế. Theo chỗ tôi biết thì

Trung Quốc không có thông báo cho ai cả về việc xây cất các công trình thủy điện của họ trên sông Mekong. Theo tinh thần của điều 18 quy ước LHQ, Việt Nam có quyền yêu cầu Trung Quốc thông báo với đầy đủ dữ kiện các công trình thủy điện của họ và liên hệ với Trung Quốc theo thủ tục được hướng dẫn bởi các điều 13, 14, 15, 16, 17 của quy ước. Đối với một đập đã xây xong và một đập đang xây, vẫn có thể đòi hỏi những công trình bổ sung để giảm thiểu ảnh hưởng xấu trên môitrường. Đối với năm dự án chưa được thực hiện, những thủ tục dược dự liệu trong quy ước LHQ phải dược thi hành trước khi một dự án được khởi công. Những điều tôi vừa nói là khả thi tuy không đơn giản. Ai cũng thấy rằng Trung Quốc là một đế quốc bá quyền, không tiến bộ trên lãnh vực nhân quyền và lãnh vực bang tương quốc tế.

Việt Nam đã biết quá rõ Trung Quốc qua mấy ngàn năm lịch sử. Trong hiện tại, giữa Việt Nam và Trung Quốc đang có tranh chấp về biên giới trên bộ, về biên giới trên biển và nhất là về chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Tôi không nghĩ rằng Việt Nam hiện tại có nhiều khả năng thương thảo với Trung Quốc để có thể giải quyết các tranh chấp trong công bằng và hợp lý. Tôi cũng không nghĩ rằng có một tòa án quốc tế nào có thể tuyên án và thi hành án đối với Trung Quốc. Ngay cả việc Trung quốc đã cưỡng chiếm Tây Tạng và sát hại người Tây Tạng cũng chẳng ai có khả năng can thiệp.

Nhưng tôi thấy rằng Việt Nam phải đặt vấn đề với Trung Quốc về các dự án thủy điện của Trung Quốc trên sông Mekong dựa trên các nguyên tắc của quy ước LHQ. Vấn đề Mekong phải là một hồ sơ trong những hồ sơ chưa giải quyết trong mối bang giao Việt Nam và Trung Quốc. Nếu Việt Nam không có đủ khả năng để thuyết phục Trung Quốc đi tới những thỏa hiệp công bằng thì ít nhất Việt Nam cũng phải cho dư luận thế giới biết về thái độ bất công và ngang ngược của Trung Quốc trong vấn đề khai thác sông Mekong. Những cuộc vận động của Việt Nam ít ra cũng làm cho các quốc gia và các tổ chức tài chánh quốc tế phải dè dặt khi muốn liên hệ tới những dự án Mekong của Trung Quốc và nó cũng dành cho Việt Nam và các nước hạ lưu khác cái quyền không tôn trọng nhu cầu lưu thông của Trung Quốc trên sông Mekong nếu con sông nầy được mở mang sau nầy.

Đúng lý ra, vấn đề các đập nướccủa Trung quốc đã phải được thảo luận ở một bàn hội nghị khác hơn là bàn hội nghị tay đôi Việt Nam-Trung Quốc. Vấn đề nầy liên hệ đến bốn nước hạ lưu là Thái, Lào, Cambot và Việt Nam và bốn nước nầy là thành viên của ủy ban Mekong. Ủy ban Mekong đã phải đặt vấn đề với Trung Quốc, tham khảo và thương thảo để đi tới những thỏa hiệp trước khi Trung Quốc xây đập. Xin nhắc lại là đập đầu tiên là Manwan đã được khởi công từ năm 1985, trong khi ủy ban Mekong chỉ bị gián đoạn từ năm 1975 tới năm 1978. Nhưng ủy ban Mekong đã không làm điều cần thiết nầy.

Gần đây, ủy ban Mekong mới có cơ hội liên hệ với Trung Quốc nhờ kế hoạch phát triển VÙNG MEKONG (tiếng Anh là Greater Mekong Sub Region) do ngân hàng Á châu khởi xướng. Kế hoạch nầy nhắm đầu tư để phát triển một mạng lưới xa lộ, xe lửa, viễn thông trong một vùng rộng lớn gồm Mã Lai, Thái Lan, Miến điện, tỉnh Vân nam, Lào, Cambot và Việt Nam, đồng thời với các dự án phát triển năng lượng, kỹ nghệ, nông nghiệp v.v... Theo tôi thấy thì đây là một kế hoạch rất nhiều tham vọng và rất đáng được khích lệ. Ngân hàng Á châu (mà sau lưng là Mỹ và Nhật) muốn dùng hình ảnh những khối tiền khổng lồ và viễn ảnh của những công trình tân tiến để đem mọi nước, nhất là Trung Quốc, đến một sự hợp tác có lợi chung trong tinh thần hợp tác hợp lý và công bằng. Những phiên họp đã xảy ra ở Côn Minh, thủ đô của tỉnh Vân Nam. Nhưng tôi không nghe thấy một kết quả nào được công bố và từ hai năm nay, không nghe có một phiên họp nào cả. Có thể có nhiều lý do về sự không tiến triển của kế hoạch Greater Mekong Sub Region trong đó có hai lý do mà tôi có thể thấy là không khí bất ổn trong vùng do Trung Quốc tạo ra ở biển Đông và cơn khủng hoảng tài chánh ở Á châu. Cơn khủng hoảng tài chánh bùng nổ năm 1997 đã làm sụp đổ nền kinh tế Thái Lan và làm thay đổi những dự phóng về nhu cầu năng lượng trong vùng. Nhưng theo nhiều kinh tế gia thì cơn khủng hoảng tài chánh Á châu sắp chấm dứt và Thái Lan bắt đầu có tăng trưởng trở lại. Nếu như thế thì chúng ta sẽ lại được nghe nói về những dự án thủy điện trong những ngày tới. Tôi nghĩ rằng Mỹ và Nhật Bản vẫn cần giữ kế hoạch Greater Mekong Sub Region và Việt Nam có thể dùng con lộ nầy để đưa Việt Nam tới một giải pháp

tốt đẹp với Trung Quốc trong vấn đề Mekong.

Nhưng ngay từ bây giờ, Việt Nam phải tự mình làm một cuộc vận động. Cuộc vận động đó, hoặc trực tiếp giữa Việt Nam và Trung Quốc, hoặc giữa ủy ban Mekong và Trung Quốc, phải được đặt nền tảng trên quy ước 1997 của LHQ. Cho tới nay, Ủy ban Mekong đã không làm nhiệm vụ thay mặt bốn nước hạ lưu để tham khảo và thương thảo với Trung Quốc trong tinh thần quy ước 1997, và nếu ủy ban không có ý muốn hay có khả năng làm việc nầy thì tôi thấy nó không có lý do gì để tồn tại. Tôi thấy hai nước hạ lưu là Cambot và Việt Nam có cùng một hoàn cảnh vì có chung một hệ sinh thái (ecosystem) chạy dài từ Kratié tới biển Nam Hải nên liên kết với nhau để thương thảo với Thái Lan, Lào và Trung Quốc để bảo vệ châu thổ Mekong dựa theo quy ước LHQ và nhờ các chánh phủ Mỹ, Nhật, Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Á châu yểm trợ trong công tác nầy.

4. Chánh quyền Việt Nam

Bây giờ, tôi xin nói với chánh quyền Việt Nam. Tôi nói dù chánh quyền đó có nghe hay không, dù họ có muốn nghe hay không muốn nghe. Giữa quý vị lãnh đạo Cộng sản Việt Nam và rất nhiều người Việt Nam, trong đó có tôi, có nhiều vấn đề để tranh cãi nhưng không ai muốn tranh cãi vì thấy vô ích và vì không ai muốn nói chuyện với ai. Nhưng với hồ sơ sông Mekong, tôi muốn thưa chuyện với quý vị đang cầm quyền ở Việt Nam vì nó liên quan đến hình thể của nước Việt Nam và gia tài của dân tộc Việt Nam. Nó không giống như vấn đề thay đổi chánh trị hay phát triển kinh tế mà vào một lúc thuận tiện nào đó, người Việt Nam có thể vượt tiến để theo kịp kẻ khác.

Đối với đồng bằng Mekong, khi những tai hại trên thượng nguồn do các công trình khai thác thủy lợi đã gây ra thì không có phương thức phục hồi. Ảnh hưởng xấu không phải chỉ là một cơn bịnh, mà là khuyết tật vĩnh viễn trên cơ thể của đất nước ta. Nước Việt Nam không có một quyền lợi nào cả trong việc khai thác thủy lợi sông Mekong. Nhưng không phải vì thế mà Việt Nam chống đối một cách máy móc việc phát triển có lợi cho các dân tộc lân bang.

Vấn đề là: 1- trong hiện tại, không có nghiên cứu để có hiểu biết về những hệ sinh thái từ thượng nguồn đến cửa biển. Thí dụ như lãnh thổ của một con tôm từ đâu tới đâu, chu kỳ sanh sản như thế nào, nó ăn những thức ăn gì và bị bị những giống nào ăn thịt từ lúc mới nở cho đến khi trưởng thành. Trong dòng Mekong có thể có nhiều hệ sinh thái, với hằng ngàn giống tôm cá, hằng chục ngàn giống sâu bọ ốc sên và thực vật mà không ai biết rõ tính chất sinh học của chúng, nhất là sự liên đới giữa chúng với nhau. Sự hiểu biết hiện tại về các hệ sinh thái rất sơ sài và mơ hồ, cũng như sự hiểu biết về tính chất vật lý của lưu vực; 2- không hiểu biết rõ về môi sinh cũng như về vật lý thì không thể biết ảnh hưởng tai hại trên môi trường gây ra bởi các dự án thủy lợi nhưthế nào; 3- không biết ảnh hưởng trên môi trường thì không thể biết phải thiết kế các công trình như thế nào để gây ít tai hại nhất; 4- quan trọng hơn cả là việc thiếu ý muốn chánh trị của chánh quyền.

Dựa trên những điều trình bày ở trên, tôi đề nghị Việt Nam làm những cuộc vận động sau đây:

1- Liên kết với Cambot trong việc bảo vệ đồng bằng Mekong;

2- Yêu cầu các nước ngưng tất cả những dự án. Trên thực tế, đây là điều đang xảy ra vì cơn khủng hoảng tài chánh Á châu đã làm ngưng tất cả những công trình gia tăng sản xuất điện năng trong vùng;

3- Yêu cầu những nước đang có dự án và những tổ chức tài chánh quốc tế đang giúp đỡ họ làm một cuộc nghiên cứu nghiêm chỉnh và đầy đủ về tình chất vật lý của lưu vực và môi sinh của dòng sông từ thượng nguồn tới biển Nam Hải;

4- Hợp tác với các nước có dự án để nghiên cứu ảnh hưởng trên các hệ sinh thái và môi trường của từng dự án.

5- Thương thảo để đi tới những thỏa hiệp trong sự trong sáng, nghĩa là có sự hiểu biết của dân húng Cambot và dân chúng Việt Nam và thế giới.

Để kết luận, tôi nói rằng người Việt Nam không chống đối việc khai thác sông Mekong của các nước khác. Nhưng trước hết người Việt Nam phải biết rõ ảnh hưởng của việc khai thác nầy ra sao đối với quốc gia mình và người Việt Nam phải bảo vệ quyền lợi của mình trong sự hợp tác công bằng và hợp lý. Việc vận động của nước Việt Nam nên dựa trên những nguyên tắc của quy ước 1997 của LHQ và cần có sự thông hiểu và ủng hộ của dư luận thế giới.●

California ngày 8 tháng 5 năm 1999

GIÁO SƯ NGUYỄN ĐĂNG THỤC QUA ĐỜI

Giáo sư Nguyễn Đăng Thục, cựu Khoa Trưởng Đại Học Văn Khoa Sài Gòn đã từ trần vào ngày 2 tháng Sáu 1999 tại nhà riêng ở Sài Gòn, thọ 92 tuổi.

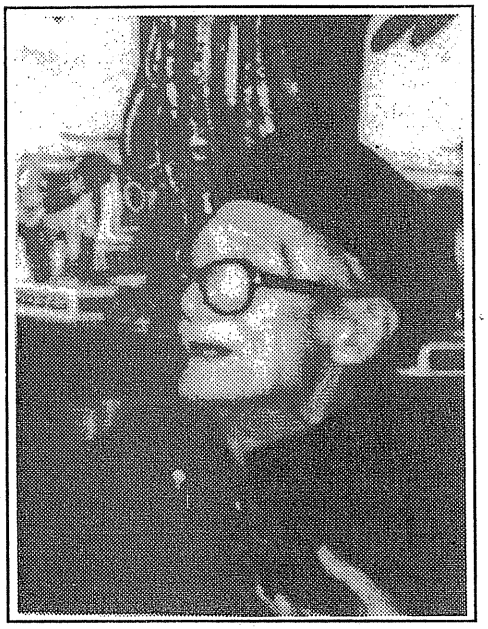

Giáo sư Nguyễn Đăng Thục ngày Thượng Thọ 90 tuổi.

Giáo sư Nguyễn Đăng Thục sinh năm 1908 tại làng Thổ Khối, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, tự là Thúc Thủy, hiệu là Vân Sơn, thụy là Phúc Đạo. Thuộc một gia đình có truyền thống nho học và khoa bảng, lúc nhỏ ông theo học trường làng, rồi học trung học ở trường Albert Sarraut, Hà Nội. Năm 19 tuổi (1927) ông sang du học tại Pháp, Bỉ và Thụy Sĩ. Năm 1929 ông đậu tú tài toàn phần ban Triết và ban Toán với hạng cao ở Marseilles, rồi theo học về kỹ nghệ và khoa học ở Roubais miền Bắc nước Pháp, đậu kỹ sư Hóa học. Thời gian này khi có dịp ông cũng đến tham dự các lớp Triết học tại Đại học Sorbonne, Paris. Năm 1934 ông về nước, thoạt tiên làm báo, rồi sau làm việc tại nhà máy dệt Nam Định, và vẫn tiếp tục nghiên cứu triết học.

Năm 1950, trường Đại học Văn Khoa đầu tiên của Việt Nam được thành lập tại Hà Nội, ông được mời làm giáo sư môn Triết học Đông phương. Năm 1954 di cư vào Nam, ông tiếp tục giảng dạy rồi làm Khoa trưởng Đại học Văn Khoa ở Sài Gòn từ năm 1960 đến 1964. Ngoài việc giảng dạy và điều khiển trường Văn Khoa Sài Gòn, ông còn dạy tại các Đại học khác thời Việt Nam Cộng Hòa như Huế, Đà Lạt, Vạn Hạnh, Đại học Sư Phạm Sài Gòn và tham gia nhiều sinh hoạt văn hóa khác.

Các tác phẩm chính của ông đã xuất bản: *Triết lý nhân sinh Nguyễn Công Trứ* (Hà Nội 1950), *Tinh thần Khoa học Đạo học* (Hà Nội 1950), *Lịch sử Triết học Đông phương* (một bộ năm cuốn, Sài Gòn 1956-1960), *Tư tưởng Việt Nam* (hai cuốn, Sài Gòn 1967-1979), *Thiền học Việt Nam* (Sài Gòn 1967), *Thiền học Trần Thái Tông* (Sài Gòn 1971). Ngoài ra còn có một số sách viết bằng Pháp và Anh ngữ nói về văn hóa tư tưởng Việt Nam.

Đáng tang của giáo sư Nguyễn Đăng Thục đã được cử hành trọng thể tại Sài Gòn ngày 6 tháng Sáu 1999, với rất đông môn sinh cũ về tham dự, mà người "trẻ" nhất đã 55 tuổi, người lớn tuổi nhất 73 tuổi. Ở Quận Cam, California, một buổi lễ tưởng niệm giáo sư Thục đã được tổ chức vào đêm 12 tháng Sáu 1999 tại nhật báo Người Việt, người ta nhận thấy có một vị đã ngoài 80 tuổi tự giới thiệu mình là học trò cũ của giáo sư Nguyễn Đăng Thục. Tinh thần dân tộc của giáo sư Nguyễn Đăng Thục đã tồn tại và theo rất nhiều thế hệ môn sinh của ông ra đi khắp nơi trong nước Việt Nam và trên thế giới.●

DÂN TỘC TÍNH

NGUYỄN ĐĂNG THỤC

LTS. Sau khi hiệp định Genève 20-7-1954 ký kết, đất nước Việt Nam chia hai, gần một triệu người dân miền bắc đã di cư vào nam, cùng với dân miền nam xây dựng một quốc gia Việt Nam không Cộng sản.

Bài Dân Tộc Tính sau đây là diễn văn của Giáo sư Nguyễn Đăng Thục đọc ngày 9 tháng Ba năm 1955, trong một buổi diễn thuyết tại Sài Gòn, được coi như một tuyên ngôn về **Lập Trường Dân Tộc** của miền Nam Việt Nam lúc đó.

*

Chúng ta đang đòi hỏi một ý-thức để thống-nhất quan-niệm và hành-động. Cái hệ-thống ý thức ấy không phải tìm trong sách vở xa lạ, mà ở tại chính trong bản thân thực nghiệm của dân-tộc, một dân tộc đã dám ngẩng đầu lên phương Bắc để tuyên-bố: "Nam-Việt Chi Quốc, Văn-hiến chi bang" (Bình Ngô Đại-cáo).

Bởi vì hệ-thống ý-thức mà chúng ta đang đòi hỏi không phải là bất cứ một ý-thức-hệ ngoại-lai nào, mà chính là cái ý-thức-hệ của dân-tộc này, đã sống và đã nhiều phen tranh-đấu để sống là một dân tộc.

Bởi vậy mà tôi phải bắt đầu bằng vấn đề Dân tộc tính, trước khi nói về dân-tộc-tính Việt-Nam.

Trước khi vào đề,tôi xin cung kính mà tâm-niệm vong linh các bậc anh-hùng liệt-nữ, đã ngót một thế kỷ nay kể từ Phan Đình Phùng đã hăng hái hy-sinh hạnh-phúc hay tính mạng cho dân tộc. Song sự kính phục có ở trong lòng mà tôi cũng không đừng nhận chân một sự thực này là tất cả những vận-động giải phóng dân-tộc, cách mệnh quốc-gia ở Việt-Nam từ trước tới nay, đã tỏ ra thiếu một lý thuyết vững vàng để hướng dẫn hành-động và chống cự với các chủ-nghĩa ngoại-lai mà các ngài cảm thấy không thích- hợp cho dân-tộc. Một chủ-nghĩa gây được lòng tin và đáng được tin cậy , thì cần phải dựa vào một lý-thuyết xác-thực vững vàng. Bằng không thì chủ-nghĩa có thể rơi vào không tưởng vì quá chủ quan. Đã không tưởng thì dễ thất bại. Sự thất-bại liên tiếp của phong trào dân-tộc Việt-Nam thực đã chứng tỏ điều ấy vậy. Và cũng nhờ có một lý thuyết có hệ-thống chặt chẽ mà phong-trào cộng-sản đã bành trướng trong khoảng 30 năm từ Âu sang Á .

Đây, chúng ta muốn kiến-thiết một ý-thức hệ dân-tộc, trước hết chúng ta hãy hỏi xem dân-tộc là gì về phương diện khoa học, nghĩa là xã-hội-học.

Đối với xã-hội-học, dân-tộc-tính có thực hay không? Phải chăng vì ta quá yêu nước ta, quá yêu tiếng ta mà chúng ta đã tạo ra chữ dân-tộc tính? Có người hoài nghi sự thực-tại Dân-tộc-tính, cho là một danh-từ trừu tượng viển-vông của một bọn trí-thức ngồi rồi đã nặn ra trong lúc "trà dư tửu hậu."

Bởi vậy mà trước khi trình bày ý-thức-hệ của dân-tộc Việt-Nam về phương diện sinh-hoạt kinh-tế, chính trị và văn-hóa, chúng tôi cần xác định ở quan-điểm xã-hội-học cái thực tại dân-tộc. Đấy là đầu đề câu truyện bữa nay: Các yếu tố tạo ra dân tộc tính.

Dân tộc là gì?

Trước hết nó là một sự cộng đồng chung đụng của một số người. Giữa tất cả các người trong một dân tộc, nếu không có một cái gì chung đụng cộng đồng với nhau thì dân tộc ấy bất thành dân-tộc.

Nhưng sự cộng đồng chung đụng ấy, phải là một sự cộng đồng bền vững. Một buổi họp chợ đông người hội họp không phải là một cộng-đồng bền vững nay họp mai tan, như thế không có thể là một dân tộc được.

Người ta còn cho rằng một dân tộc là một cộng đồng về giòng dõi về huyết thống hay về

gia-tộc. Nhưng các quốc-gia dân tộc hiện nay trên thế-giới đều pha màu chủng loại khác nhau, huyết tính khác nhau nghĩa là lai giống đi nhiều. Vậy cộng-đồng chủng tộc không cần thiết lắm cho sự thành lập của một dân tộc . Dân-tộc là một cộng đồng của một số người do lịch-sử đã cấu kết nên. Dân-tộc là một sản phẩm của lịch sử. Những đế-quốc ngày xưa như đế-quốc của Tần-thủy hoàng, đế quốc Thành-cát Tư hãn, đế-quốc Nã-phá-luân, đế quốc La-Mã, tuy có sự cộng đồng mà không có thể thành một dân tộc. Bởi vì sự cộng-đồng ấy là một cộng-đồng ô hợp bất thường do những cuộc chinh phục chiến-thắng nhất thời, chỉ chờ sự thất bại của một chiến sĩ là sẽ tan rã.

Vậy một quốc-gia Dân-tộc không phải là một biến ảo bất thường mà là một cộng đồng bền vững của một số người đã cùng nhau sinh tử cộng tồn.

Nhưng một cộng đồng bền vững chưa đủ tạo ra quốc gia dân-tộc ví như nước Trung Quốc, nước Ấn Độ, nước Nga của Nga hoàng. Cái gì phân biệt một cộng-đồng dân-tộc với một cộng-đồng chính thể?

Lãnh thổ và giống nòi

Khi ngươì ta nói đến một dân-tộc, một quốc-gia, ở Việt ngữ thông thường hai tiếng Quốc-gia hay Dân-tộc đi đôi với giang-sơn hay xã-tắc. Giang sơn là núi sông, tượng trưng cho khu vực đất đai, hoàn cảnh địa-lý khí-hậu. Xã-tắc vốn nghĩa xưa là đất với lúa, mà dân nông-nghiệp đã thần thánh hóa để thờ phụng. Phải chăng giang-sơn hay xã-tắc đã là cái hoàn cảnh địa-lý khí-hậu, có biên-giới nhất-định nó đã ảnh-hưởng vào cá tính dân-tộc.

- Thời kỳ mà nhân-loại hãy còn là những bầy dân du-mục, những bộ lạc sống lang thang nay đây mai đó, thì ở giai-đoạn ấy con người đã nhận định được một cái linh hồn chung là cái ý-thức chung của đoàn thể. Cái linh-hồn chung ấy đối với họ lúc bấy giờ có một tính cách thiêng-liêng bao trùm tất cả những ý thức cá-nhân còn chìm trong toàn-thể và hoàn-cảnh. Nhưng vì chưa sống nhất định ở một chỗ nào, cho nên các đoàn thể du mục phải phóng đại ra một đối tượng là con Rồng, là Mặt Trời, là con Gà Trống... để tượng trưng cho cái hồn chung ấy và để phân biệt đoàn thể mình với các đoàn thể khác. Ngay từ thời kỳ này, các bộ lạc du-mục đã ý-thức được cá-tính của mình và đã cố-gắng bảo-vệ lấy. Thời kỳ này hẳn là huyết tính hay chủng-tộc-tính, gia-tộc-tính có đóng vai một yếu-tố để cấu tạo ra cá-tính, đoàn-thể.

Lạc Long Quân với Âu Cơ, một trăm trứng nở ra một trăm con trai, năm mươi theo cha lên núi, năm mươi theo mẹ xuống biển, hay Sơn-Tinh với Thủy-tinh tranh đấu đều là những thần thoại lưu truyền về sự phân-biệt cá tính theo huyết tính, theo giống nòi. Và nếu giống nòi hay huyết tính ngày nay trên thế giới, không còn là một yếu tố quan-trọng trong sự cấu-tạo ra dân-tộc nữa, nhưng ở Việt Nam hai tiếng đồng-bào còn mang nặng tình yêu nước thương nòi, tỏ rằng đối với dân Việt ta, huyết tính vẫn còn là một yếu tố đáng kể trong dân-tộc-tính.

Rồi nhân loại bắt đầu định cư vào một khu vực đất đai nhất định. Ở đấy có những điều kiện thuận tiện để sinh tồn như đất đai phù sa trồng cấy, sông ngòi để giao thông, núi non, biển cả hay sa mạc là những thành trì tự-nhiên để bảo vệ sự an cư lạc nghiệp và từ đấy bắt đầu có văn minh, vì có định cư mới có thể tích lũy và tiến bộ. Từ đấy thì quốc-gia dân-tộc mới bắt đầu lấy biên- giới đất đai để hoạch định lãnh thổ. Và lãnh thổ hay quốc-gia đã được thần-thánh hóa để biểu thị cụ thể cho cái ý thức đoàn thể, cái ý thức dân-tộc- tính. Đấy là giang-sơn xã-tắc.

Và bắt đầu từ khi người ta lấy khu vực đất đai định cư, để làm vũ đài tranh-đấu thì loài người cũng bắt đầu phân chia ra từng đoàn-thể biệt-lập. Sự sinh-hoạt biệt lập trong một khu vực địa-lý đã ảnh-hưởng rất sâu vào tinh-thần của các đoàn-thể, khuôn đúc cho cá tính quốc-gia, cho dân-tộc-tính mỗi ngày một rõ rệt, từ tính cách vật-tổ mơ màng, dân-tộc-tính tiến tới tính cách văn-hóa, chính-trị, kinh- tế.

Bởi vì hoàn-cảnh địa-lý đã đặt cho các phần tử của một đoàn thể định-cư những vấn-đề thực-tế chung phải giải quyết. Muốn lợi-dụng đất phì nhiêu ở các trung nguyên chẳng hạn để trồng cấy thì ít nhất cũng phải đem tất cả tài năng để khai khẩn, biến chỗ đất hoang vu thành đồng ruộng. Rồi chúng ta còn phải đào kinh, dẫn thủy để cho nước thủy triều ra vào tùy theo ý muốn. Tất cả những vấn đề thực tế ấy đòi hỏi ở chúng ta phải thi thố tài ba, nào tổ-chức, nào phát- minh, nào phân-công và hợp-tác với nhau chặt-chẽ góp sức với nhau một cách lâu bền, có sự điều khiển chung công việc cho nhất trí. Luôn luôn sống trên một giải đất có sự xúc-tiếp với nhau trong công việc

sinh-nhai, cũng như trong khi nhàn rỗi, chia vui sẻ buồn với nhau, do đấy mà tinh-thần sinh-tử cộng-tồn ngày càng nẩy nở, liên-kết các phần tử thành một khối trăm người như một, muôn người như một.

Do đấy mà người ta có thể hy-sinh được tính-mạng để bảo-vệ lấy giang sơn, nghe theo tiếng gọi của sông núi. Vậy lãnh thổ thực là một yếu-tố trọng-đại để cấu tạo ra một dân-tộc, để hun đúc nên một dân-tộc-tính.

Nhà sử học Michelet viết: "Không có một nền tảng địa-lý thì dân-tộc vẫn là động cơ của lịch-sử hầu như đi trên không trung, lơ lửng như trong bức tranh tầu không đất đứng. Và chúng ta nên nhận thức rằng đất đai không chỉ là sân khấu cho hoạt động của đoàn-thể vì những thức-ăn, vì khí-hậu thủy-thổ mà thôi, nó còn ảnh hưởng người ta bằng trăm đường ngàn lối. Tổ nào chim ấy."

Gần đây nhà sử học Camille Julian cũng viết: "Sự khai thác một khu rừng rậm, việc làm khô ráo một cánh đồng lầy, cũng quan-trọng cho sự định đoạt của một xã-hội, quan-trọng ngang với một cuộc cách-mạng chánh-trị hay là một tác-phẩm văn-chương."

Trên đây mới nói tới hai yếu-tố cấu-tạo ra dân tộc tính là yếu-tố huyết-tính hay là chủng tộc và yếu tố lãnh thổ hay địa-lý. Nhưng cả hai yếu-tố ấy cũng chưa đủ tạo nên dân-tộc-tính, tuy đều là yếu tố cần thiết.

Thực vậy, chủng-tộc không đủ làm cho dân-tộc Việt-Nam nay còn là Việt-Nam vì rằng trong số hàng trăm giống Việt ở phía nam sông Dương Tử cùng thờ chung một vật Tổ là con Rồng, thì hầu hết đã bị đồng hóa với dân Tầu, đều đã bị Tầu hoá hoàn toàn, riêng chỉ có giống Lạc-Việt này là còn tồn tại cho tới ngày nay.

Còn yếu tố địa-lý, cộng đồng lãnh-thổ, tuy là điều kiện căn-bản để tạo nên tinh-thần quốc-gia , hay một dân-tộc-tính, và riêng đối với dân-tộc Việt Nam yếu-tố địa-lý, cộng-đồng lãnh thổ, khởi kỳ-thủy ở lưu vực sông Nhị Hà, Thái Bình ngoài Bắc Việt thực đã đóng góp một vai trò quyết-định cho sự bảo tồn nền độc-lập của dân-tộc Việt-Nam đối với các cuộc xâm-lược của quân Nguyên, quân Tống, quân Minh, quân Thanh.

Nhưng lãnh thổ cũng không đủ để quyết-định dân-tộc tính. Yếu-tố lãnh thổ chỉ mới là điều kiện cho dân-tộc hoạt-động, xây-dựng, biểu-hiện dân-tộc-tính ở các cách thức tổ chức sự cộng-đồng sinh-hoạt về thực-tế và tinh-thần. Lãnh thổ không phải là một vật thần bí. Nó chỉ tượng trưng cho một cái gì cao-siêu hơn, ấy là tinh thần đoàn kết và thống nhất.

Tổ chức kinh tế chánh trị

Thực vậy, lãnh-thổ cộng-đồng mới chỉ là điều kiện cho một hệ thống kinh- tế chung thống nhất. Sự liên-hệ về sinh-hoạt kinh tế phần lớn do điều kiện giao thông thuận tiện. Giao-thông bắt đầu là đường thủy, là sông ngòi, cho nên ở xã-hội định-cư nông-nghiệp phần nhiều người ta họp chợ bên sông, cũng như người ta lập làng, lập ấp ở hai bên bờ sông. Có lãnh-thổ rồi mới có phân công trong sự sản xuất và tích lũy. Có tích lũy rồi mới có tiến bộ, câu phương ngôn: "Có an cư rồi mới lạc nghiệp" rất xác đáng. Nhưng quốc-gia dân-tộc không phải là một mớ người ô hợp. Và lãnh-thổ hay chủng-tộc không phải là một định mệnh thần bí thiêng liêng. Chúng ta nên nhớ bao giờ loài người cũng đóng vai chủ-động trên mặt đất, cũng tự làm lấy lịch-sử của mình. Sở dĩ loài người khác với bầy cầm thú, là vì ở chỗ ta tuy cũng phải thích-ứng điều-hoà với hoàn cảnh địa-lý, khí hậu để sinh-hoạt, nhưng người ta đã tiến-bộ từ bầy cầm thú đến bộ-lạc, đến quốc-tộc dân-tộc. Sự tiến-bộ ấy là nhờ sự biết sáng tác ra công-cụ, kỹ-thuật, biết tổ-chức đời sống chung, biết phân công hợp tác. Trong sự tổ-chức đời sống, về tinh thần cũng như thực tế, loài người tỏ ra khác với cầm thú ở chỗ biết ý thức, đã tự mình làm chủ được hoàn cảnh, tự mình làm lấy lịch-sử và tiến bộ không ngừng. Đấy là văn-hoá tính của nhân loại.

Các dân tộc muốn phát triển, muốn sống còn trên mặt địa-cầu này thì hẳn rằng đời sống kinh-tế không có thể để cho lộn xộn ô hợp, kẻ nọ tranh cướp kẻ kia, vô trật-tự, vô kỷ-luật, công tư lẫn lộn.

Một thời xa xăm trong những bộ lạc công-cộng nguyên-thủy thì đoàn thể chỉ mới là một gia-tộc vật-tổ hay là một thị tộc nhà Lang trong đó những tác dụng chính của đoàn thể như chánh trị, văn hóa, kinh-tế còn lẫn lộn với nhau chưa phân-hóa, và chủ quyền bấy giờ còn có tính cách mơ màng, thần-bí.

Nhưng rồi chẳng bao lâu những đoàn thể đó càng ngày càng bành-trướng, chủ-quyền cũng phân hóa dần dần, đời sống kinh tế cũng được tổ chức, và quyền lợi công với quyền-lợi tư đã có những luật lệ nghiêm chỉnh

định-đoạt. Cái lịch trình tiến-hóa ấy đã được quan niệm phân-minh từ hơn hai ngàn năm nay ở quyển sách Hệ từ, mà rất phù hợp với ý kiến của các nhà xã hội học hiện đại.

"Có trời đất rồi muôn vật mới nẩy nở. Có muôn vật rồi mới có phân biệt nam nữ.

Rồi mới có vợ chồng. Rồi mới có cha con, gia đình. Rồi mới có lệ vua tôi Rồi mới có giai cấp trên dưới.

Từ đấy người ta mới đặt ra lễ nghĩa kỷ luật."

Vậy kỳ-thủy trong sinh hoạt kinh-tế chung đụng đã nẩy ra có sự phân công để tăng gia sản-xuất. Tuy sự phân công ấy đà bắt đầu có từ thời-kỳ du-mục nhưng mới chỉ phân công theo Nam giới và Nữ giới, rất sơ sài. Chỉ khi nào bắt đầu định-cư vào một lãnh thổ, một khu vực đất đai nhất định thì sự phân-công và tổ chức mới trở nên phức-tạp. Nhưng sự phân-công vốn để trả lời cho nhu cầu đoàn-thể, chứ không có ngụ ý phân chia giai cấp, quí tiện, để rồi tranh đấu một mất một còn. Nếu thực sự có sự tranh-đấu giữa người với người để tiêu diệt lẫn nhau theo đúng nghĩa: "Người là lang sói với người" thì nhân loại còn làm sao mà trưởng thành quốc-tộc, dân-tộc? Thì đâu còn là dân-tộc-tính?

Trái lại dân tộc đã luôn luôn biểu dương cái ý thức và sứ-mệnh lịch-sử của nó. Bên trên sinh hoạt kinh tế cộng đồng càng ngày lẽ-nghĩa càng phát-triển, càng ngày tổ-chức chính-trị càng trở nên phức tạp và cần thiết. Khi nói đến cái ý-thức của một quốc-gia dân-tộc thì người ta nghĩ ngay đến cách thức tổ chức đời sống chung, tức là chế độ chính-trị và xã-hội kinh-tế của nó. Vậy điều kiện thiết yếu của một dân-tộc là điều kiện tổ-chức đời sống chung. Điều-kiện này đòi có sự tổ-chức chủ-quyền để điều hành nhất-trí quyền lợi kinh tế. Tổ chức chủ-quyền chính-trị và kinh tế là chế độ và triều đại.

Chế-độ và triều đại đã đóng một địa vị trọng-yếu trong việc củng-cố cho cái ý-thức quốc-gia dân-tộc. Nhà xã-hội-học Frazer, trong cuốn tìm hiểu về những nguyên-do thần-bí của quân-chủ có viết :

"Sự trung thành với nhà vua là một liên-hệ chính-trị cơ bản ở nước Pháp dưới chế-độ xưa, cũng như tất cả các dân-tộc Âu-tây. Dân-tộc đồng nhất với chế-độ quân-chủ, bởi một hiện-tượng tương-tự như hiện-tượng đã chuyển-dịch cho các đế-vương đầu tiên ở Ai Cập tất cả thế lực do các tín ngưỡng cổ xưa đã biểu lộ tất cả thế-lực thần-bí của vật-tổ." Frazer (Les origines magiques de la royauté).

Hẳn rằng chế-độ sinh-hoạt kinh-tế, chánh-trị đều là những yếu-kiện, những động-cơ thúc-đẩy nhân-loại trong lịch-trình tiến-hóa. Nhưng phải chăng đấy là nguyên-lý tạo ra dân-tộc ? Nước Gaulle lẫn lộn nhiều thị-tộc đã thống nhất thành một quốc gia sau cuộc chinh-phục và đô-hộ của Đế-quốc La-Mã. Song phải chăng cuộc chinh-phục và thống-nhất ấy chỉ tựa vào võ-lực và sức mạnh thống trị? Ngoài sức mạnh thống trị, phải chăng cuộc đô hộ của La Mã không mang lại cho đất Gaulle một nền văn-hóa La Hy làm nguyên-lý thống nhất của dân-tộc Pháp.

Cũng như đất Giao Chỉ đã bị nhà Hán đô-hộ hàng mười thế kỷ. Các bộ-lạc thị-tộc sống trên đất Giao Chỉ bấy giờ dưới quyền thống trị của nhà Hán đều đã đoàn-kết lại thành một khối thống nhất. Nếu sức mạnh thống-trị và chế-độ có thể thống-nhất được thì sao Giao Chỉ không thấy sát-nhập vào bản đồ Trung Quốc, như Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam chẳng hạn và dân Giao Chỉ sao không đồng hóa vào với dân Tầu như Mãn, Mông, Hồi, Tạng mà lại thống nhất thành một khối là dân tộc Việt-Nam ở trên một quốc-thổ biệt lập với Trung Quốc là Đại Cồ Việt?

Vậy chế-độ chánh trị với sức mạnh võ-lực không đủ để tiêu-diệt được cá-tính độc-lập của dân-tộc Việt Nam. Bởi vậy mà sau những cuộc khởi nghĩa kế-tiếp tuy thất bại luôn, nhưng nuôi được cái tinh-thần bất-diệt của một đoàn-thể, muốn sống riêng biệt, độc-lập, tự-do để tự mình tổ-chức lấy đời sống chung của mình. Rồi mãi tới Đinh Bộ Lĩnh, người đã thống nhất được thập nhị sứ-quân, nước Việt Nam mới trưởng thành là một quốc-gia độc lập. Nhưng cũng chính vì cái tinh-thần văn-hóa Trung Hoa nó đã dạy cho dân VIệt biết cách tổ chức nền thống-nhất của mình. Xem thế đủ biết chế-độ chính-trị biểu-thị cho ý chí sống chung của đoàn-thể hơn là một nguyên lý cấu tạo ra dân tộc.

Nhưng cái tinh-thần quốc-gia dân-tộc ấy, trải qua các giai đoạn lịch sử về trước, nếu có biểu-thị ra dưới hình-thức trung-quân và trung-thành với triều-đại thì chỉ vì các nhà vua ấy, các triều-đại ấy đã tượng trưng ở thời đại ấy cho cái ý chí của đoàn-thể như là hiện-thân của những nguyện-vọng chung, như thế-lực của tâm hồn chung hợp thành cái nguyên-lý chính-thức của chủ-quyền quốc-giaa dân-tộc.

"Duy thiên âm trất hạ dân": Chỉ có trời ngầm xuống ở nhân-dân.

Hội-nghị Diên-Hồng dưới triều Trần đã chứng-minh nhà vua không dám vũ đoán tự-quyết về vận-mệnh đoàn-thể. Nhà vua lưỡng lự muốn hàng địch, mà nhân-dân thì quyết đánh, kết cục ý-chí của nhân dân đã vạch đường cho triều-đại phải tuân theo.

Như vậy thì nhà Nước với chế-độ chính-trị kinh-tế không tạo nên được tinh-thần dân-tộc. Quyền lợi kinh-tế có thể là một động-cơ để đoàn-kết, để bảo vệ lấy quyền sống thực tế. Nhưng nó cũng lại là động-cơ để chia rẽ, bởi vì lòng ích-kỷ bản nhiên của con người "Giầu ghen khó ghét."

Cộng đồng quyền-lợi thực không phải nguyên lý tạo nên các phong-trào giải phóng dân-tộc liên tiếp diễn ra trên thế giới kể từ sau cuộc thế-giới đại-chiến 14-18 đến nay. Năm 1923, đã xẩy ra một việc chưa từng thấy ở lịch-sử chính-trị và ngoại giao quốc-tế. Hội-nghị quốc-tế Lausane chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ đã ký với chính phủ Hy Lạp một hiệp ước trao đổi từng khối lớn nhân-dân của nhau. Dân Hy Lạp ở Thổ trở về đất Hy và Thổ ở Hy trở về đất Thổ. Sau đấy thì từng vạn người dân Cơ Đốc vốn sinh sống ở đất Thổ từ trước năm 1914 đã trở về Hy Lạp hết. Nền kinh tế ở Thổ do đấy mà bị đảo lộn, vì tất cả nền nội-thương ở Thổ và một phần lớn ngoại thương nữa, trước năm 14-18 vốn ở trong tay khối dân Hy Lạp ấy cả. Các nhà lãnh đạo Chính-phủ Quốc-gia Thổ lúc ấy tuy biết trước sự tai hại về quyền lợi kinh tế sẽ xẩy ra như thế, nhưng vì tinh thần dân-tộc đòi hỏi, bắt-buộc họ phải quyết-định sự trao đổi ấy bất cứ bằng một giá nào, để kiến thiết lại một quốc gia độc-lập hoàn-toàn. Do đấy chúng ta thấy sự cộng-đồng quyền-lợi kinh-tế phải ở sau sự cộng-đồng ý-thức quốc-gia dân-tộc.

Và sự cộng-đồng quyền-lợi kinh tế không đủ khiến cho dân Ấn Độ từng khối lớn nhân dân nổi lên phong trào bất hợp tác. Trong hàng ngũ có đủ các tầng lớp người bất phân giai cấp, nào là trí-thức, nào là vô-sản, lao-động, nông-dân, thương gia, công chức, học-sinh, nam phụ lão ấu, một lòng đoàn-kết đứng trên quyền-lợi vật-chất để hưởng-ứng tiếng gọi thiêng liêng của Tổ-quốc.

Lại như ở Việt Nam trải qua ngót một thế kỷ nay, sự cộng-đồng quyền-lợi không thể giải thích cho bao nhiêu hiện tượng hy-sinh tính mạng cho Tổ Quốc, bị tù tội, bị lao-lung của khắp các từng lớp xã-hội Việt Nam kẻ giầu cũng như người nghèo, kẻ học-thức cũng như người thất học.

Vậy thì ngoài sự cộng-đồng quyền-lợi kinh-tế còn có những yếu-tố tâm lý, động-cơ tinh-thần phức-tạp tập hợp lại để cấu tạo ra cái thực tại xã-hội là dân-tộc, cái ý-thức quốc-gia đứng ở trên ý-thức giai-cấp. Những nhà chủ-trương giai-cấp đấu tranh vì quyền-lợi kinh-tế cộng-đồng cũng phải thừa nhận cái thực tại Dân-Tộc-Tính, như Horrabin chẳng hạn, tác-giả cuốn "Địa lý kinh-tế sử đại quan" xuất bản 1929 ở Luân-đôn: "Chúng tôi thừa nhận thực tại của Dân-tộc tính. Và nếu không có bằng chứng gì khác nữa, thì những biểu thị của dân Ái Nhĩ Lan và dân Ấn Độ cũng xác nhận cho cái thực tại ấy vậy."

(La Revol. Prol. Ed tr. 67)

Và đứng trước cái sự kiện lịch-sử hiếm có ngày nay đang diễn ra ở trước mặt là từng khối người bất phân tín-ngưỡng hay giai-cấp, gần một triệu lũ lượt bỏ mồ mả tổ tiên để mạo hiểm vào đây. Để tìm cái chi? Quyền lợi chăng? Quyền lợi còn phải có công trình khai-thác. Vả chăng có ngu chi mà bỏ quyền-lợi sẵn có để đi tìm một quyền lợi viển vông ở phương xa đất lạ? Không, cái việc di dân khổng lồ còn đang tiếp diễn chỉ vì một lý-do, một động cơ giản-dị là: Dân-tộc-tính truyền thống của dân Việt, vượt lên trên tất cả quyền-lợi nhỏ nhen.

Ngôn ngữ và tâm lý chung

Ngoài những yếu-tố kể trên như huyết-thống, lãnh-thổ, chế-độ kinh-tế và chánh-trị, đều là những yếu tố thiết yếu để tạo-thành cái thực tại xã-hội là Dân tộc, còn một loại yếu-tố đặc-biệt thiết-yếu nữa là yếu-tố tâm-lý chung và ngôn ngữ. Muốn cùng nhau chung sống trong một đoàn thể thì ít nhất cũng phải cảm-thông được với nhau; ngoài tình đồng-bào còn phải giao-dịch trao đổi với nhau về tư tưởng và tình tự. Nào phải chỉ có sự trao đổi tinh thần giữa người sống mà thôi. Còn phải truyền tử nhược tôn, thế hệ này truyền lại gia-bảo tinh-thần cho thế hệ sau nữa. Đây là sứ mệnh của văn-tự ngôn-ngữ. Ngôn-ngữ quả thật là một lợi khí để cho người nọ người kia hiểu nhau. Có hiểu nhau rồi mới hợp-tác, mới có sự đồng-tình nhất trí trong hành động của đoàn thể. Các nhà xã-hội-học thuộc về lập trường Duy-tâm hay Duy-vật, thảy đều công-nhận ngôn ngữ là một điều-kiện

tối thiết-yếu cho sự sinh-hoạt và tiến hoá của xã-hội nhân-loại. Đối với dân tộc, tiếng nói mẹ đẻ lại càng thiết-yếu để thống nhất ý-chí, thông-nhất nhân-tâm. Nhưng tiếng nói mẹ đẻ có phải là yếu tố quyết-định cho sự tồn-tại của dân-tộc hay không ? Đây là vấn-đề đã gây lên hai bên bờ sông Rhin một cuộc khẩu chiến kịch-liệt giữa lý thuyết Quốc-gia Đức với lý thuyết Quốc-gia Pháp. Nhà tư-tưởng Đức là Fichte, lên tiếng lấy ngôn ngữ làm tiêu-chuẩn của dân-tộc-tính. Ông căn-cứ vào những triết-gia như Bacon, Vico và Leibnitz đều chủ-trương cái yếu-tố giản-tiện của lịch sử một dân-tộc là tiếng nói. Trong những bài diễn-thuyết cho dân-tộc Đức, ông định-nghĩa một dân-tộc-tính như sau:

"Những kẻ nói cùng một thứ tiếng là một đoàn thể mà tạo-hóa đã liên-kết với nhau bằng những sợi giây phức tạp và vô hình."

Cùng một chủ-trương ấy, Rohr trong Hàn lâm viện Đức, về tiếng nói mẹ đẻ có trả lời câu hỏi "Một dân tộc là gì?": — "Chúng tôi gọi một dân-tộc cái bản ngã chung mà tính cách riêng biệt thì căn cứ vào tiếng nói, vào chính cái phương-tiện tinh-thần nó đã tạo ra cái quan-niệm của chúng ta về thế-giới và về nhân-loại, sự tranh đấu của dân-tộc Đức là sự tranh-đấu cho ngôn-ngữ. Những biên-giới dân-tộc ngày nay trước hết đi theo với biên giới ngôn-ngữ. Kẻ nào cho con cái mình trưởng-thành ở một tiếng nói ngoại-quốc thì ấy là đã làm quà con cháu mình cho một dân-tộc khác. Vận-mệnh của ngôn-ngữ chính là vận-mệnh của dân-tộc."

Theo nhà lãnh-tụ quá-khích quốc-gia thì tiếng mẹ đẻ, thứ tiếng mà chúng ta suy-nghĩ, thứ tiếng mà chúng ta dùng để phản-ứng lại một cách tự nhiên với những việc xẩy ra hàng ngày ra bên ngoài, tiếng nói ràng buộc chúng ta vào một nền văn-hóa và tục-lệ truyền thống, tiếng nói nó khuôn đúc tâm-hồn chúng ta hẳn là một tiêu chuẩn quyết-định dân-tộc-tính. Sự thực thì luôn luôn và bất cứ ở nơi nào, hễ công dân có trường hợp tỏ bầy ý muốn một cách tự-do thì nó sẽ phát biểu về vấn đề dân-tộc-tính bằng tiếng mẹ đẻ. Chính tiếng mẹ đẻ hơn là tiếng sinh ngữ khác đã tạo ra ý-thức dân-tộc, cái ý-thức nó quyết định ý-chí của người ta muốn làm công-dân của một dân-tộc nhất-định nào. Phải chăng cũng vì một ý-tưởng động-cơ ấy mà cách đây 30 năm học-giả Việt-Nam ngoài Bắc trong bầu không khi thất vọng về chính-trị đã phải đề-cao truyện Kiều để cố bảo-vệ lấy quốc-hồn, quốc-túy:

"Truyện Kiều còn tiếng ta còn
"Tiếng ta còn nước ta còn."

Đấy là đề cao triệt để ngôn-ngữ vậy. Nhà xã-hội học tuyên-bố về ngôn-ngữ rằng: "Không thể có ở đâu một tiếng nói thống nhất, ngoài nơi nào đã có một dân tộc, hay là ngoài nơi nào đã thấy có một dân-tộc có ý thức về sự thống nhất quốc-gia dân-tộc."

Nhưng ở thế-giới hiện nay có những dân nói cùng một thứ tiếng mà hợp thành hai dân-tộc như Anh Mỹ chẳng hạn, lại cũng có thể như nước Thụy-Sĩ gồm bốn thứ tiếng nói khác nhau. Và tiếng nói là sản-phẩm của lịch sử xã-hội như Meillet đã nhận xét: "Mỗi một tiếng nói là một sản-vật của một lịch trình tiến hóa trong ấy có những ảnh hưởng phức tạp. Tiếng nói, hơn là một chế độ, tập tục xã-hội khác, đòi phải giải-thích bằng lịch sử."

Vậy thì tiếng nói thay đổi tùy theo thời đại và địa-phương. Nó không phải là nguyên-lý để ra sinh hoạt dân-tộc. Nó phải dựa vào sinh-hoạt để chứng minh và nó phát-xuất tự cuộc sinh-hoạt của dân-tộc.

Bởi vì ngôn-ngữ không có miên-tục tính, thay đổi với thời gian và không-gian như thế, cho nên ở bên này sông Rhin, nhà triết-gia Renan đại-diện cho tinh thần dân-tộc Pháp đã lấy thuyết tâm-linh về dân-tộc-tính để trả lời thuyết ngôn-ngữ về dân-tộc-tính của thuyết gia Đức như sau:

"Một dân tộc là một linh hồn, một nguyên lý tâm limh."

Cái linh-hồn ấy thuộc về quá-khứ và hiện-tại. Quá khứ là của chung dân-tộc gồm cả một gia-tài kỷ-niệm vinh-quang hay tủi-nhục. Hiện tại là một nguyện vọng chung, một mối đồng tâm cùng nhau sinh tử cộng tồn, một ý-chí chung để tiếp tục làm vẻ vang rạng tỏ cái hương hỏa bất phân tổ-tiên để lại. Một dân-tộc cũng như một cá thể là kết quả của một dĩ-vãng xa-xăm của bao nhiêu sức cố-gắng, bao nhiêu nỗi hy-sinh, bao nhiêu lòng tận trung báo quốc. Thờ phụng tổ tiên là một trong những hành vi chính-đại để ghi nhớ công ơn người đã tạo tác cho ta. Một quá khứ vẻ vang, những danh nhân lịch sử, một vinh-quang chân-chính, đấy là tất cả vốn liếng xã-hội làm nền móng cho cái ý-tưởng quốc-gia dân-tộc.

Lấy linh-hồn chung của dân-tộc như Renan đã tuyên bố, kể thì cũng quá trừu tượng thật,

nhưng dân tộc mà sở dĩ tồn tại, và biết bao con dân đất nước trên thế giới đã nỗ lực hy-sinh tất cả để bảo-vệ Tổ-Quốc tự-do độc-lập là vì người ta tin vào Tổ-quốc như một cái gì thiêng-liêng, bất diệt, vô cùng linh động vượt quá giới hạn của không gian và thời gian.

Cho dân tộc có một linh-hồn mà bảo là chủ-quan không xác thực thì tức là muốn phủ nhận địa-vị chủ-động của loài người trên mặt đất.

Non cao ai đắp mà cao
Sông sâu ai bới ai đào mà sâu ?

Vô ý-thức hay ý-thức, nhân-loại cũng tự làm lấy lịch-sử của mình, cho nên dù thuyết tâm-linh của Renan có quá trừu-tượng đi nữa, chúng ta cũng không có thể phủ-nhận được yếu-tố tâm-linh về Dân-tộc-tính.

Giữa hai thuyết Dân-tộc-tính trên đây , một của Đức, một của Pháp, một đằng căn cứ vào điều kiện khách quan là ngôn-ngữ, một đằng căn cứ điều kiện chủ quan là tâm-linh, thì có thuyết thứ ba là thuyết truyền-thống của dân-tộc Việt mà người anh-hùng nhà Lý đã thu vào bốn câu thơ bất hủ :

Nam quốc sơn-hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Như đẳng hành khan thủ bại hư.
Núi Sông Nam có Vua Nam-Việt
Trên sổ trời riêng biệt phân minh
Sao người xâm phạm, nghịch binh ?
Chớ coi người sẽ tan tành hư không.

Đây Lý Thường Kiệt đã lấy Sơn-Hà Xã-Tắc làm yếu-tố quyết-định cho dân-tộc -tính. Sơn Hà Xã Tắc đây không phải là Núi Sông vật hình mà là Sông Núi có hồn, theo tin tưởng truyền-thống của dân Việt. Và Xã-Tắc không phải chỉ là tổ-chức hình-thức lễ-nghi mà là cả một biểu tượng về đất đai lúa thóc tức là thần thánh hóa tổ-chức cộng đồng sinh-hoạt kinh-tế của dân nông-nghiệp. Như vậy Sơn-Hà Xã-Tắc thực biểu-thị cái ý-niệm Dân-tộc-tính do sự tổng hợp yếu-tố tâm linh với yếu-tố vật-thể, điều-kiện chủ-quan với điều-kiện khách-quan đã tạo nên.

Họ Lý tin vào Sơn-Hà do mệnh Trời ngầm định, nhưng không quên "Có trời mà cũng có ta."

Không quên cái ý-chí quật-cường, cái vai trò chủ-động của nhân-dân Việt, cho nên Ông tin chắc đánh tan những quân xâm-lược. Bắc cự Tống, Nam phạt Chiêm-Thành, tây chinh Mường mán.

Nhờ có một tin tưởng thần-bí vào Sơn-Hà Xã-Tắc, vào Dân-tộc-tính linh-động, vào chủ-quyền Quốc-gia như vậy, nên tướng sĩ nhà Lý đã mở một thời kỳ võ công oanh-liệt của nước nhà. Và hơn thế nữa, binh pháp Việt-Nam lại còn được người Tầu qua học hỏi, bắt chước. P. Pasquier trong sách "L'Annam d'autrefois" phải khen rằng: "Nước Nam biết dùng lính làm ruộng trước nước La-Mã thủa xưa."

Vậy Dân-tộc-tính đâu phải một vật không linh-động? Dân-tộc ý-thức sứ-mạng lịch sử của nó, ý-thức vai tuồng chủ-động của nó biểu-hiện ra thời gian và không gian bên ngoài, nào vật tổ, nào lãnh thổ, nào văn hóa, nào quốc học, nào kinh-tế chính-trị. Cái ý-thức ấy tồn-tại như André Siegfried trong Hàn Lâm Viện Pháp đã nhận định:

"Trong tâm lý các dân-tộc có một căn bản bất biến nó luôn luôn biểu hiện ra. Về nhiều điểm chúng ta còn giống với tổ-tiên Gaulois của chúng ta, và những đặc tính mà sử-gia Tacite thời La-Mã đã ghi nhận được ở các dân Man-di hay các dân Do-Thái đương thời thì cũng còn nhận thấy được ở dân Đức, dân Do-Thái ngày nay. Tuy nhiên phải có những sự thích ứng."

(L'Âme des peuples)

Cái ý-thức ấy manh-nha nẩy nở tự bên trong sâu thẳm tâm-hồn các phần-tử nhân-dân để phóng đại ra bên ngoài ở các biểu hiện. Rồi lại từ các biểu hiện cụ thể ấy phản-chiếu vào trong tâm-hồn để lại phóng đại ra những chiến-công oanh liệt của tướng sĩ, những chí-khí dũng-mãnh của sĩ-phu, những hành-động phi thường, khảng khái của tất cả anh-hùng dân-tộc.

"Thà làm quỉ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc."

Trần bình Trọng

Như vậy dân-tộc nào phải vô hồn?

Hồn của nó nằm trong Dân-tộc-tính, mọi sợi giây truyền-thống bất tuyệt, nối quá khứ với hiện-tại, kể từ vật tổ Rồng Tiên đến Hồn Sông Núi, đến Sơn Hà Xã Tắc, cho đến hồn nước ngày nay ở miệng nhà cách-mệnh Quốc Gia Phan Bội Châu:

"Chứa chan Máu-Quốc, Nước vẫn vơ hồn."

Hồn nước, cái ý-thức truyền-thống khi tiềm-tàng khi biểu-lộ, từ cá-nhân thông với núi sông vũ-trụ, một dòng bất đoạn bất phân nối quá-khứ với hiện-tại và tương lai, đây là Dân-tộc-tính, và Dân-tộc-tính ấy có thật.●

KỶ NIỆM VĂN KHOA THẦY THỤC

NGUYỄN QUÝ BỔNG

(Sinh viên Văn Khoa 1951-56)

Tin thầy Thục mất ở Saigon đầu tháng 6-1999, thọ 92 tuổi, gợi lại nơi tôi biết bao kỷ niệm thuở mới vào đại học ở Hà Nội làm học trò Thầy, nửa thế kỷ trước.

Tôi học Thầy ở Đại Học Văn Khoa Hà Nội, tục gọi "Văn Khoa chuồng ngựa" từ năm 1951, những năm đầu Đại học có Văn Khoa. Thầy dạy môn Triết Đông (Triết lý Đông Phương: Trung Hoa và Ấn Độ). Tôi cũng học Thầy ở trường Cao Đẳng Sư Phạm Hà Nội, khóa 1951-53, môn Xã Hội Học.

Đại học Hà Nội khi ấy còn thuộc Pháp với những phân khoa kỳ cựu: Y, Dược, Luật, Khoa học. Chỉ có Cao Đẳng Sư Phạm và Văn Khoa là thuộc Việt Nam, mới mở. Ở một góc trường, quân đội Nhật khi xưa dùng làm chuồng ngựa; thầy trò cùng chung cảm tưởng lép vế hơn so với những phân khoa kia. Bảnh nhất là trường Luật, khoa trưởng người Pháp, giảng đường đông nghẹt, giáo sư mặc "toge" đăng đàn thao thao bất tuyệt giảng bằng tiếng Tây, sinh viên túi bụi ghi cua, chữ được chữ không, cuối giờ vỗ tay vỡ rạp, kể cả những khi không hiểu trời trăng gì!

Sinh viên Văn Khoa chúng tôi khi ấy nghèo lắm, hầu hết mới hồi cư về Hà Nội sau mấy năm đi kháng chiến, sống tạm bằng nghề kèm trẻ tư gia. Phần tôi, mới thoát khỏi Hỏa Lò Hà Nội, nơi quân đội Pháp giam giữ tù binh. May hú vía đậu xong Tú Tài toàn phần khóa chót, tôi vô Cao Đẳng Sư Phạm Hà Nội lấy 800 đồng học bổng mỗi tháng mà cầm cự qua ngày, chờ hai năm ra dạy học có lương. "Mèo nhỏ bắt chuột con," - theo lời các cụ.

Hai năm Văn Khoa và Sư Phạm, không khí nhà trường thoải mái, tình thầy trò gần gụi, nhờ chuyển ngữ tiếng Việt mầu nghiệm gắn bó tất cả lại như trong một đại gia đình. Trong các bậc thầy Văn Khoa, chúng tôi yêu kính vẻ hiền từ của cụ Phó Bảng Nguyễn Can Mộng và cụ Cử Ngô Mạnh Nghinh, nét chữ như rồng bay của cụ Cử Trần Lê Nhân và cụ Cử Thẩm Quỳnh, vẻ đĩnh đạc tươi tắn của cụ Cử Ngô Thúc Địch, Khoa trưởng Văn Khoa; tất cả đều trang nghiêm trong quốc phục Việt Nam khăn đóng áo dài. Kể cả ông thầy Hoàn phụ trách văn phòng, rất giỏi tiếng Pháp, thành công trong việc liên lạc giữa phân khoa Văn Khoa với Viện Đại Học Hà Nội. Dạy môn Quốc Văn, có Thầy Nghiêm Toản, nhà mô phạm Cao Đẳng Sư Phạm Đông Dương, phe phẩy chiếc quạt giấy nhịp nhàng, và nhà thơ Đoàn Phú Tứ giảng Kiều, ánh mắt xa xăm, lời giảng hào hoa quyến rũ. Linh mục Bửu Dưỡng dạy Triết Tây, uyên bác, tài sử dụng tiếng Việt vô song.

Đặc biệt đến giờ Triết Đông Thầy Thục, đông tây kim cổ, đám học trò chúng con theo Thầy như lũ chim chích lạc vào rừng. Thầy say mê thuyết giảng, nụ cười nửa miệng trên môi, đôi mắt ngước lên trời cao, tay chắp sau lưng đi dọc ngang khắp lớp, bàn tay đầy phấn bảng chốc chốc lại vuốt lên mái tóc phong trần. Lứa sinh viên đầu tiên học Thầy ở Văn Khoa tha hồ ngạc nhiên: một ông Tây học, trên tứ tuần, kỹ sư hóa học Pháp, chuyên về ngành nhuộm, mà uyên thâm về Đông Phương và Việt học là những ngành nhân văn rất mới, đòi hỏi dày công khai phá. Thầy cùng quê Bắc Ninh với tôi, Thầy bên Thổ Khối, tôi Phù Từ Sơn; hai thầy trò cùng chung niềm hãnh diện làm trai Kinh Bắc. Đáng kính yêu nhất là thái độ nhân bản của Thầy. Mấy lần tôi ngủ gục trong lớp, Thầy giảng bài tránh đi tản bộ về phía bàn tôi và ra đấu cho đám bạn hàng xóm để yên cho tôi ngủ tiếp. Cả cuộc đời dạy học sau này, ở Việt Nam cũng như ở đại học Canada, tôi cũng bắt chước Thầy làm phúc tha cho lũ học trò đói ngủ của mình như vậy. Lòng quảng đại của Thầy còn thể hiện cả ở những trường hợp bất ưng, như với mấy cựu môn sinh hư, đã lạm dụng lòng tốt của Thầy khi ở ngôi Khoa trưởng Văn Khoa lúc trước.

Trong lứa đầu sinh viên Văn Khoa của Thầy, trưởng tràng phải kể đại huynh Đàm Xuân Thiều, năm nay 84, xưa phụ trách Nha Trung học. Rồi đến mấy vị trên 70: Phạm Việt Tuyền, Lê Thành Trị, Lê Hữu Mục, Sư huynh Ernest trường Taberd, Đại đức (sau là nhà sư) Nhất Hạnh; các bạn tuổi 70 tôi: Nguyễn Văn Luận, Lê Xuân Khoa, anh bạn quá cố Trần Trọng San đồng khoa với tôi. Đặc biệt có anh Nguyễn Văn Phố học giỏi, được cho khất bằng Tú Tài: học xong Cử nhân Văn Khoa mới cần nạp bản Tú Tài.

Nửa thế kỷ đã trôi qua, đất nước trải bao tang tóc, sĩ tử phiêu bạt bốn phương, môn đệ Thầy có người đã khuất bóng, chúng con thưa thớt còn đây đầu bạc tưởng niệm Thầy. Ở nơi vĩnh cửu, xin Thầy rộng lượng mỉm cười, cái cười nửa miệng bất cần đời của bậc trượng phu Kinh Bắc, nhận cho tấm lòng thành của người học trò cũ Văn Khoa đã nhờ lộc Thầy mà ngủ ngon trong lớp, bởi theo lời Thầy "nhu cầu được ngủ cũng cần nhu cầu học Triết Đông Phương."

TRIẾT NHÂN NHẬT VIỄN

NGUYỄN KHẮC HOẠCH

Cựu Khoa Trưởng và Giáo Sư Đại Học Văn Khoa Sài Gòn

(Bài nói chuyện trong buổi lễ tưởng niệm cố Giáo sư Nguyễn Đăng Thục tổ chức vào tối ngày 12 tháng Sáu 1999 tại phòng Sinh hoạt của nhật báo Người Việt, thị xã Westminster, Nam Califonia).

Giáo sư Nguyễn Đăng Thục ra đi vĩnh viễn cách đây chưa đầy một tuần trăng. Ông là một trong những đại thụ của Đại học Văn Khoa Sài Gòn với tuổi đời dàn trải trên gần suốt chiều dài thế kỷ và hoạt động văn hóa có thể nói là đã gắn bó mật thiết với từng hòn đất ngọn cỏ Việt Nam.

Tuy có thời tầm sư học đạo cần thiết ở phương tây, ông sớm ý thức như một số bạn bè ở Đại học Việt Nam, Nguyễn Khắc Kham, Lê Văn Lý chẳng hạn là chúng ta chỉ có thể hoàn toàn là chúng ta, chỉ tự thể hiện được khi gìn giữ được gốc rễ của mình. Phải có bản lĩnh, tự tìm hiểu có niềm tự hào dân tộc nhưng vẫn cởi mở hòa đồng. Dựa lên điểm mạnh của phương Tây là lý luận, phương pháp, óc phê bình để khai thác phong phú hóa và hiện đại hóa di sản trí thức của tiền nhân. Tinh thần Lê Quý Đôn, tinh thần Phan Chu Trinh, những người Việt Nam, Việt Nam nhất. Tinh thần của Hồ Thích, của Lâm Ngữ Đường, những người từng có thời mài miệt học hỏi trong các đại học Âu Mỹ nhưng vẫn Trung Hoa hơn bất cứ ai, vẫn hiểu thấu đáo văn hóa Trung Hoa hơn ai hết. Có thể nói tình yêu quê hương trong trường hợp những người đã có dịp tiếp xúc hiểu biết so sánh đối chiếu quốc gia mình với các miền đất khác có lẽ đầy đủ, sáng suốt, trưởng thành, khả tín và đích thực hơn một số trường hợp khác.

Nguyễn đăng Thục cũng noi theo tinh thần đó khi đi vào đại học Văn Khoa, môi trường lý tưởng, cá nước của ông. Ông gắn bó bản thân với ngôi trường thường được coi là linh hồn của đại học, đầu tư phần lớn cuộc đời vào đó, coi đó là đất dụng võ có khả năng là công cụ xây dựng quốc học, hoài bão ôm ấp từ lâu của ông.

Ông bắt đầu giảng dạy tại Đại học Văn Khoa khi mới phôi thai ở Hà Nội. Thời kỳ Nam Bắc chia đôi trường rời vào Sài Gòn, tuy ảnh hưởng Pháp còn nặng nề, lúc ở tư thế Khoa trưởng, ông đã tuần tự và có hệ thống du nhập tối đa tính chất Việt Nam vào cơ quan văn hóa đó. Tăng cường vai trò tiếng Việt trong công tác giảng dạy, thêm một số chứng chỉ Văn Khoa cơ bản: Văn chương quốc âm, Triết học Đông Phương, củng cố các chứng chỉ sử địa xã hội và nhân chủng học để lập các ban chuyên biệt riêng. Về thành phần giảng huấn, ông đã mời tham gia một số học giả có tâm huyết chuyên về Đông Phương và Việt học. Đó cũng là thời của Nhất Hạnh và Kim Định thuộc ban Triết Đông, những người

trí thức xuất phát từ nhiều chân trời tư tưởng và tín ngưỡng khác nhau, nhưng đã cùng chia xẻ một hoài bão, một âu lo: cố gắng xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam, một nền văn hóa độc đáo độc lập có khả năng chuyển hóa các yếu tố ngoại lai, đồng thời vẫn gìn giữ nền văn hóa Địa Trung Hải, hệ thống liên hoàn Ai Cập , Hy Lạp và La Mã.

Nguyễn đăng Thục đã rong chơi giữa rất nhiều mô thức tư tưởng, lúc thì nhàn tản chiêm ngưỡng, lúc thì đam mê nhập cuộc, gọi về đủ tên tuổi các nhà Đông Phương học nổi

Môn sinh chúc thọ Giáo sư Nguyễn Đăng Thục nhân lễ Thượng thọ 88 của cụ, ngày 20-2-1995

được bản sắc riêng. Ngoài ra ông thường xuyên liên hệ với các nhân sĩ và giới trí thức miền Nam như Nguyễn Duy Cần, Đông Hồ, Vương Hồng Sển, Thuần Phong, Lê Thọ Xuân... hoặc là đồng nghiệp, hoặc là thân hữu để có thêm đóng góp của miền Đồng Nai Cửu Long đầy sinh lực và tài nguyên biểu tượng của những vùng đất mới.

Cần ghi nhận nữa là song song với nhiệm vụ giảng dạy Nguyễn Đăng Thục chú ý rất nhiều đến công việc trước tác, lập ngôn. Phần lớn là sách về triết học Đông Phương bao gồm những dòng tư tưởng lớn cuồn cuộn phù sa tâm linh của hai dải đất cổ kính linh thiêng là lưu vực sông Hằng và sông Hoàng. Nơi có vô vàn đền đài miếu mạo lâu đài di vật lịch sử chứng tích cuộc sống rất mực phong phú của hai dân tộc lớn Ấn Độ và Trung Hoa. Hai dân tộc từng nhào nặn nên khuôn mặt tinh thần của nhân loại đồng thời với sự đóng góp của danh, Đông lẫn Tây từ Cunningham đến Wiegger, từ Krisnamurty đến Hồ Thích và Phùng Hữu Lan... Theo gót chân người xưa trên thực địa cũng như trong sách vở, từ cánh đồng thần bí Pagan Miến Điện đến rừng nhiệt đới Angkor, từ những cổ mộ và bi ký Chu Hán Đường Tống bên bờ sông Vị và miền đồng bằng Sơn Đông, Hà Nam đến cái nôi văn hóa Việt Nam là Thăng Long và vùng Tứ trấn Kinh Bắc, Sơn Nam, Sơn Tây và Hải Đông, nơi có những ngôi chùa làng, những quả chuông và những tượng La Hán lâu đời nhất...

Rồi từ đó những dòng chữ đều đặn, chạy dài trên những dòng kẻ đều đặn của hàng trăm cuốn vở học trò, chúng ta có những tập bài giảng cho sinh viên ban Triết Đông Đại Học Văn Khoa và bản thảo của hàng chục tác phẩm. Kết quả đáng kể nhất là bộ Lịch sử Triết học Đông Phương, tác phẩm đồ sộ năm tập, bộ lịch sử Triết học Đông Phương đầu

tiên bằng tiếng Việt ra đời với những sở trường và sở đoản của một con người đã dành cả cuộc đời cho Triết học, đi tiên phong mở đường cho những tập lịch sử triết học sau này.

Với cái nhìn bao quát say sưa của niềm yêu mê tư tưởng ở cao độ, với vốn kiến thức đồ sộ, tích lũy trong suốt cuộc đời, ông đã thu vào một mối cả ba dòng tư tưởng lớn, từng chi phối cuộc sống tâm linh của dân tộc, trong khuôn khổ và thói quen thâu nhận, tổng hợp và đồng hóa của tiền nhân. Rất thoải mái, vẫy vùng cá nước, trong biển Triết học mênh mông ông đi từ Tiên Tần, hoàng kim thời đại của Khổng Tử và Bách Gia, tạm ngừng nơi tập đại thành của Đổng Trọng Thư đời tiền Hán, bước sang thời phồn thịnh của Phật giáo Đại Thừa, tư tưởng Ấn Độ đã được Trung Hoa hóa thời Lục triều và đời Đường. Tiếp theo là những bước đăng cao ở đỉnh ngọn lớn khác của Nho học đời Tống, với Chu Đôn Di và hai anh em họ Trình, sau chia ra hai nhánh là lý học Chu Hy và tâm học mà trái ngọt muộn màng nhất lại chỉ xuất hiện ở đời Minh với Vương Dương Minh và thuyết tri hành hợp nhất.

Nhưng điều đáng ghi nhận nhất là cuốn Lịch sử tư tưởng Việt Nam của triết gia họ Nguyễn. Đây cũng lại là một bước mở đường nữa. Tư tưởng Việt Nam vốn từ trước rải rác khắp nơi khắp chốn, trong ca dao, dân ca, cây đa cửa đình, hương khói phương trượng chùa làng, bàng bạc trên đồng ruộng, trong ngày hội hè đình đám, cô đọng trong những tập tục cổ lệ tồn tại theo lịch sử thăng trầm của quê hương. Bằng trực giác và lý luận, bằng thẩm quan tinh tế vừa phân tích vừa tổng hợp, Nguyễn Đăng Thục đã thâu tóm được, hồi sinh, và phác họa chân dung của thực thể đó là tư tưởng Việt Nam, cái nền tư duy dân tộc làm chúng ta hiểu chính mình hơn, yêu đất nước và tự tín hơn. Bởi chúng ta không quên rằng, một dân tộc được võ trang bằng tư tưởng vững mạnh và nguồn thơ diễm lệ nhất, sẽ được sưởi ấm tâm hồn trên những bước đi định mệnh của lịch sử luôn luôn đầy chông gai bão táp.

Trong tập Tư tưởng Việt Nam, tôi yêu những đoạn về hội xuân, về điệu hát quan họ Nội Duệ, Phù Lưu, không xa nơi Phù Đổng hiển linh, quê hương người kỳ nữ Đặng Thị Huệ và Hiến Phạm, nơi chào đời của một mặt trời văn học là Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm, cũng không xa Thổ khối, quê nội của Nguyễn đăng Thục, Thổ khối có rượu tăm ngon nhất vùng đồng bằng sông Hồng và xa hơn một chút nữa là khóe mắt tuyệt vời của Trương Quỳnh Như từng mê hoặc Phạm Thái và Khái Hưng trong Tiêu Sơn Tráng Sĩ...

Tôi cũng yêu những đoạn về Trúc Lâm tam tổ đời Trần, về dòng suối Thiền tông Việt Nam bắt đầu từ niềm tin Đạt Ma Tây vực, qua Trung Hoa sang, nhưng đã được suy tư lại, Việt Nam hóa lại một cách độc đáo trong Khóa hư lục của Trần Thái Tôn. Đó là những điểm mà tác giả đã say sưa trình bầy phân tích thành công.

Sự nghiệp trước tác, lập ngôn của tác giả *Lịch sử Triết học Đông phương* song song với sự nghiệp giáo dục, đào tạo hàng ngàn môn sinh của ông, làm chúng ta thương tiếc một con người Việt Nam đã sống mãnh liệt hoài bão của mình và chỉ thực hiện được phần nào hoài bão đó trong những điều kiện lịch sử khó khăn.

Hôm nay nói như người xưa, trong lúc "triết nhân nhật viễn," tôi xin thêm một vài nhận xét cá nhân có thể làm rõ thêm khuôn mặt của triết gia họ Nguyễn. Nguyễn Đăng Thục, đồng nghiệp của tôi, người tiền nhiệm của tôi tại Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, đã có với tôi nhiều cuộc trao đổi suy ngẫm về đủ vấn đề. Về đất nước dân tộc, về những điểm khác biệt giữa triết học Đông phương và Tây phương, về sự nhất quán cần thiết trong tư tưởng và hành động, về thái độ trí thức, nhấn mạnh đức tính chân thành và dũng cảm của những "kỹ sư tâm hồn." Trong những buổi họp khi trà dư tửu hậu tại nhà bè bạn chung, tại thư viện, ngoài sân, trong lớp Đại Học Văn Khoa, trong những cuộc hội nghị, chúng tôi đã có nhiều điểm tương đồng về các địa hạt tư tưởng, văn triết sử, về việc xây dựng quốc học và văn hóa Việt Nam. Nhưng không phải không có những điểm bất đồng. Đó là lẽ đương nhiên đối với những người làm văn hóa ý thức và tự do. Hoàn toàn giống nhau như hai giọt nước mới là điều không bình thường, mới là điều không hay cho toàn cảnh văn hóa. Điều đáng nói là luôn luôn có sự tương kính tuy ý kiến dị biệt. Bởi lẽ tất cả đều biết là cùng chung sức, cùng đứng về phía của tự do và ý thức, về phía những giá trị nhân bản.

Triết nhân nhật viễn... nhưng hình bóng và kỷ niệm Nguyễn Đăn Thục chắc còn tồn tại trong tác phẩm, trong tâm tư bằng hữu và môn sinh của ông.●

TIẾC THƯƠNG
LÊ ĐÌNH ĐIỂU

THẾ KỶ 21 và các cộng tác viên từ số Ra Mắt đến nay:

ÁI CẦM - ÁI KHANH - ANH PHONG - ÂU DƯƠNG THỆ - BABUI - BẮC PHONG - BÉ KÝ - BÍCH HUYỀN - BÍCH XUÂN - BÌNH ANSON - BÙI BẢO TRÚC - BÙI BÍCH HÀ - BÙI DIỄM - BÙI DUY THUYẾT - BÙI DƯƠNG CHI - BÙI ĐÔNG TRIỀU - BÙI HẠNH NGHI - BÙI KHÁNH ĐẢN - BÙI NGỌC TÔ - BÙI NHƯ HẢI - BÙI TIÊN KHÔI - BÙI TÍN - BÙI TĨNH - BÙI VĂN PHÚ - BÙI VĨNH PHÚC - BÙI XUÂN QUANG - BỬU KHẢI - BỬU SAO - CAO BÁ MINH - CAO ĐÔNG KHÁNH - CAO HOÀNG - CAO THỊ NGUYỆT LÃNG - CAO TIÊU - CAO XUÂN HUY - CAO XUÂN TỨ - CHÂN PHƯƠNG - CHÂU ĐÌNH AN - CHU BÁ YẾN - CHU TẤT TIẾN - CHU VIỆT - CỔ NGƯ - CUNG DIỄM - CUNG TIẾN - DIỄM CHÂU - DOÃN QUỐC SỸ - DU TỬ LÊ - DUY LAM - DUY THANH - DƯƠNG CỰ - DƯƠNG ĐỨC NHỰ - DƯƠNG KIỀN - DƯƠNG KIM - DƯƠNG NHƯ NGUYỆN - ĐẶNG KHÁNH - ĐẶNG HIỀN - ĐẶNG MĨ LỘC - ĐẶNG PHÚ PHONG - ĐẶNG PHÙNG QUÂN - ĐẶNG TRẦN HUÂN - ĐINH CƯỜNG - ĐINH PHỤNG TIẾN - ĐINH QUANG ANH THÁI - ĐINH T.D. - ĐINH TUẤN - ĐINH VĨNH PHÚC - ĐINH XUÂN QUÂN - ĐINH XUÂN THÁI - ĐỊNH NGUYÊN - ĐOÀN NHẬT - ĐOÀN TẠM - ĐOÀN THANH LIÊM - ĐOÀN VIẾT HOẠT - ĐOÀN XUÂN KIÊN - ĐỖ ANH TÀI - ĐỖ KH. - ĐỖ NGỌC YẾN - ĐỖ QUANG NGHĨA - ĐỖ QUÝ TOÀN - ĐỖ QUYÊN - ĐỖ THÁI NHIÊN - ĐỖ THÌ KÊNH G. - ĐỖ THÔNG MINH - ĐỖ VIỆT ANH - ĐÔNG NGUYÊN - GIANG HỮU TUYÊN - HÀ DƯƠNG CỰ - HÀ DƯƠNG DỰC - HÀ DƯƠNG TƯỜNG - HÀ KỲ LAM - HÀ QUANG XƯƠNG - HÀ THÚC SINH - HÀ THƯỢNG NHÂN - HÀ TRUNG - HÀ TƯỜNG CÁT - HẠ ĐỎ - HẠ QUYÊN - HÀN SONG TƯỜNG - HẠNH CƠ - HANSEL - HA PHAM - HẠO NHIÊN - HIẾU ĐỆ - HOÀNG CHIỀU NHÂN - HOÀNG CHÍNH - HOÀNG DU THỤY - HOÀNG ĐÌNH HIẾU - HOÀNG ĐỐNG - HOÀNG HẢI THỦY - HOÀNG KHỞI PHONG - HOÀNG LIÊN - HOÀNG LỘC - HOÀNG MAI ĐẠT - HOÀNG NGỌC BIÊN - HOÀNG NGỌC HỮU - HOÀNG NGỌC TUỆ - HOÀNG NGỮ YÊN - HOÀNG NGUYÊN NHUẬN - HOÀNG NHA TRANG - HOÀNG PHỐ - HOÀNG QUY - HOÀNG THỊ CHU - HOÀNG THỤY AN - HOÀNG TIẾN BẢO - HOÀNG TRỌNG THỤY - HOÀNG TỪ DƯƠNG - HOÀNG TƯỜNG ANH - HOÀNG VŨ - HOÀNG XUÂN

Tại Hà Nội 1948

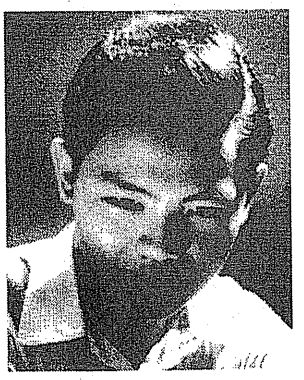

Saigòn, 1961

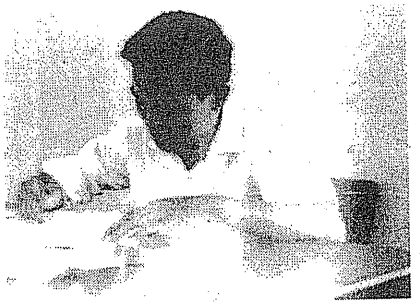

Tại Tổng Hội Sinh Viên Saigon 1964

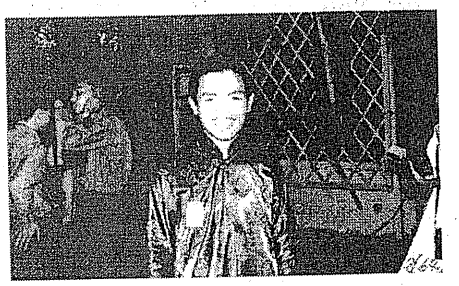

Chợ Tết Văn Khoa 1964

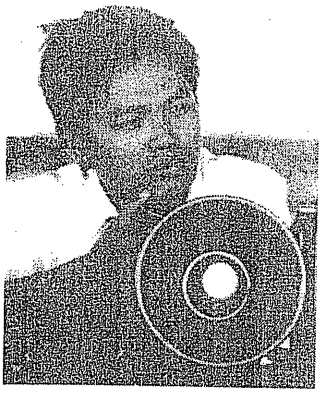

Tại trại công tác 1965-1966

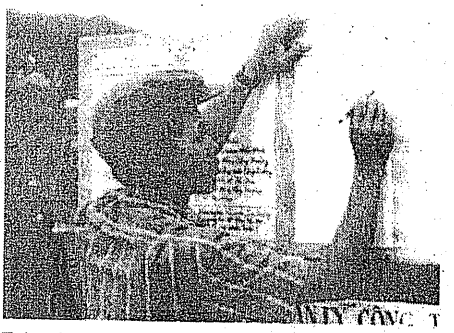

Tại trại công tác 1965-1966

HÀO - HOÀNG XUÂN SƠN - HOÀNG XUÂN TRƯỜNG - HỒ ĐẮC VŨ - HỒ ĐÌNH NGHIÊM - HỒ MINH DŨNG - HỒ NHƯ - HỒ PHỔ LẠI - HỒ THANH NGẠN - HỒ THÀNH ĐỨC - HỒ TRƯỜNG AN - HỒ VĂN ĐỒNG - HỒNG KHẮC KIM MAI - HỒNG NGA - HUỆ THU - HUY ANH - HUY TRÂM - HUỲNH HÙNG - HUỲNH HỮU ỦY - HUỲNH LIỄU NGẠN - HUỲNH MẠNH TIÊN - HƯƠNG ALASKA - INNA MALKHANOVA - KHẢ VI - KHẢI SƠN - KHÁNH HÀ - KHÁNH TRƯỜNG - KHOA HỮU - KHUYẾT DANH THỊ NGH. - KHƯƠNG BỬU - KIỀM THÊM - KIỆT TẤN - KIỀU DUY VĨNH - KIM BỒNG - LÃ PHẠM KHOAN - LẠI HỮU ĐỨC - LẠI MẠNH CƯỜNG - LẠI NHƯ BẰNG - LAN HƯƠNG - LÂM HOÀI THI - LÂM LỄ TRINH - LÂM TRIẾT - LÊ BI - LÊ CẨM THẠCH - LÊ DOÃN KIM - LÊ DUY - LÊ DUY LINH - LÊ ĐẠI LÃNG - LÊ ĐÌNH THÔNG - LÊ GIANG TRẦN - LÊ HIẾU LIÊM - LÊ HOÀNG ÂN - LÊ HÙNG - LÊ KHẮC LÝ - LÊ KIM ĐÍNH - LÊ MẠNH HÙNG - LÊ MINH HÀ - LÊ NGỌC CHÂN - LÊ NGỌC MINH - LÊ NGUYÊN PHƯƠNG - LÊ NHIÊN HẠO - LÊ PHÚC - LÊ TÀI ĐIỂN - LÊ TẤT ĐIỀU - LÊ TẤT LUYỆN - LÊ THÁI BẰNG - LÊ THỊ HUỆ - LÊ THỊ THẤM VÂN - LÊ THIỆN TÙNG - LÊ THIỆP - LÊ THỌ GIÁO - LÊ THỤY - LÊ THỤY VI - LÊ TUẤN HÙNG - LÊ VĂN - LÊ VĂN HƯNG - LÊ VĂN KHOA - LÊ VĂN LÂN - LÊ VĂN TIẾN - LỆ HẰNG - LUÂN HOÁN - LƯU HY LẠC - LƯU NGUYỄN - LƯU NGUYÊN ĐẠT - LƯU TRUNG KHẢO - LƯU TRƯỜNG KHÔI - LƯU VĂN VỊNH - LÝ KHÔNG MINH - LÝ KIẾN TRÚC - LÝ MINH HÀO - LÝ VĂN CHƯƠNG - MAI TRUNG TĨNH - MARY THIÊN YÊN LÊ - MINH HÂN - MINH HẰNG - MIRANDA ARANA - NAM DAO - NAM PHƯƠNG - NGHIÊM XUÂN HỒNG - NGHIÊU MINH - NGUYỄN THỊ NGỌC NHUNG - NGỌC DŨNG - NGỌC THỦY - NGÔ BẢO - NGÔ BÍCH KHUÊ - NGÔ ĐÌNH VẬN - NGÔ HOÀI VIỆT - NGÔ LÊ TRỌNG TÚ - NGÔ MẠNH THU - NGÔ NGUYÊN DŨNG - NGÔ THANH TÙNG - NGÔ THẾ VINH - NGÔ VĂN NAM - NGÔ VƯƠNG TOẠI - NGÔ YÊN - NGUYÊN KHAI - NGUYÊN NGHĨA - NGUYÊN PHONG - NGUYỄN ANH TUẤN - NGUYỄN BÁ PHÚC - NGUYỄN BÁ TRẠC - NGUYỄN BÁ TÙNG - NGUYỄN BÍCH - NGUYỄN CẦM - NGUYỄN CHÍ KHAM - NGUYỄN CHÍ THIỆN - NGUYỄN CÔNG KHANH - NGUYỄN DIỆU LIÊN HƯƠNG - NGUYỄN ĐẠI BẰNG - NGUYỄN ĐAN CHI - NGUYỄN ĐĂNG NGỌC - NGUYỄN ĐĂNG THƯỜNG - NGUYỄN ĐĂNG TRÚC - NGUYỄN ĐÌNH HÒA - NGUYỄN ĐÔNG THÁI - NGUYỄN ĐỒNG - NGUYỄN ĐỨC BẠT NGÀN - NGUYỄN ĐỨC MAI - NGUYỄN ĐỨC QUANG - NGUYỄN ĐỨC TÂM - NGUYỄN ĐỨC TƯỜNG - NGUYỄN GIA ÂN - NGUYỄN GIA KIỂNG - NGUYỄN HÀN THƯ - NGUYỄN HIỀN - NGUYỄN HÒA HIỆP - NGUYỄN HÒA TRƯỚC - NGUYỄN HOÀI VÂN - NGUYỄN HOÀNG NAM - NGUYỄN HÙNG VŨ - NGUYỄN HUỲNH MAI - NGUYỄN HƯNG QUỐC - NGUYÊN HƯƠNG - NGUYỄN HỮU - NGUYỄN HỮU CHUNG - NGUYỄN HỮU NGUYÊN - NGUYỄN HỮU NHẬT - NGUYỄN HỮU THỐNG - NGUYỄN HỮU TRÍ - NGUYỄN KẾT - NGUYỄN KHẢ LỘC - NGUYỄN KHẮC

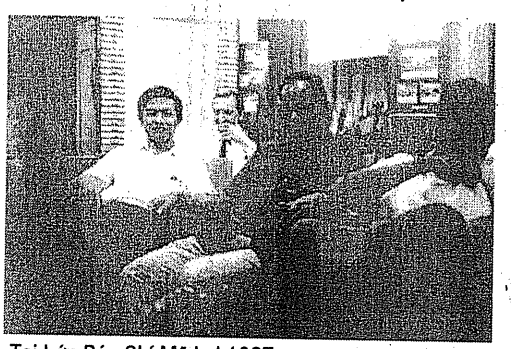

Tại Lớp Báo Chí Mã Lai 1967

Trại công tác Bình Dương 1966

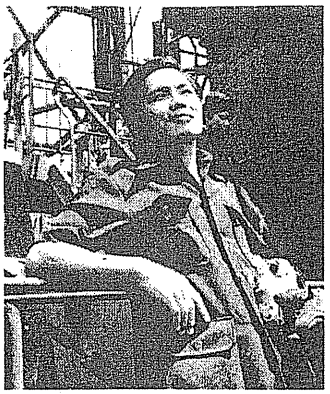

Hà Tiên 20/3/1975

HOẠCH - NGUYỄN KHẮC NHÂN - NGUYỄN KỲ PHONG - NGUYỄN LÊ HỒNG HƯNG - NGUYỄN LƯƠNG TUYỀN - NGUYỄN LÝ TƯỞNG - NGUYỄN MAI PHƯƠNG - NGUYỄN MẠNH - NGUYỄN MẠNH TRINH - NGUYỄN MINH - NGUYỄN MINH CẦN - NGUYỄN MỘNG GIÁC - NGUYỄN NGỌC ÁNH - NGUYỄN NGỌC BÍCH - NGUYỄN NGỌC NGẠN - NGUYỄN NGUYÊN THANH - NGUYỄN PHAN CẢNH - NGUYỄN PHÚC BỬU TẬP - NGUYỄN PHƯỚC - NGUYỄN PHƯỚC QUAN - NGUYỄN QUANG - NGUYỄN QUANG VINH - NGUYỄN QUÍ NHƠN - NGUYỄN QUỐC NGÂN - NGUYỄN QUỐC TUẤN - NGUYỄN QUỲNH - NGUYỄN SƠN - NGUYỄN SỸ TẾ - NGUYỄN TẤN HƯNG - NGUYỄN TẤN TÀI - NGUYỄN THANH TRANG - NGUYỄN THỊ CHÂN QUỲNH - NGUYỄN THỊ HOÀNG BẮC - NGUYỄN THỊ HỢP - NGUYỄN THỊ LONG AN - NGUYỄN THỊ MINH THỦY - NGUYỄN THỊ MỸ HUYỀN - NGUYỄN THỊ NGỌC LIÊN - NGUYỄN THỊ THANH BÌNH - NGUYỄN THỊ VINH - NGUYỄN THỊ XUÂN SƯƠNG - NGUYỄN THIÊN ÂN - NGUYỄN THIỆN CƠ - NGUYỄN THIỆN ĐẠO - NGUYỄN THIẾU NHÂN - NGUYỄN THIỆU GIANG - NGUYỄN THUYẾT PHONG - NGUYỄN TIẾN CẢNH - NGUYỄN TIẾN ĐỨC - NGUYỄN TIÊU DAO - NGUYỄN TRỌNG KHÔI - NGUYỄN TRUNG DŨNG - NGUYỄN TRƯỜNG - NGUYỄN TUẤN KHANH - NGUYỄN TUYỂN - NGUYỄN TƯ - NGUYỄN TƯỜNG GIANG - NGUYỄN TƯỜNG PHONG - NGUYỄN VĂN CƯỜNG - NGUYỄN VĂN KHANH - NGUYỄN VĂN KHÔI - NGUYỄN VĂN NGỌC - NGUYỄN VĂN SÂM - NGUYỄN VĂN THỌ - NGUYỄN VĂN TRUNG - NGUYỄN VIẾT KHÁNH - NGUYỄN VIỆT - NGUYỄN VIỆT BÌNH - NGUYỄN XUÂN HOÀNG - NGUYỄN XUÂN NGHĨA - NGUYỄN XUÂN QUANG - NGUYỄN XUÂN THIỆP - NGUYỄN XUÂN THU - NGUYỄN Ý THUẬN - NGUYỄN TRÌ - NHÃ CA - NHẤT TUẤT - NHUỆ HỒNG - NHƯ CHI - ÔNG TIẾN HƯNG - PHẠM ANH DŨNG - PHẠM BĂNG HỒ - PHẠM CAO DƯƠNG - PHẠM CÔNG THIỆN - PHẠM DUY - PHẠM ĐỖ THĂNG LONG - PHẠM GIA HÒA - PHẠM GIA LINH - PHẠM HẢI ANH - PHẠM HỒNG ÂN - PHẠM HUY SẢNH - PHẠM KIM KHÔI - PHẠM MINH DUNG - PHẠM NGỌC KHÔI - PHẠM NGỌC LÂN - PHẠM NGUYÊN LƯƠNG - PHẠM PHAN LONG - PHẠM PHÚ MINH - PHẠM QUÂN KHANH - PHẠM QUỐC BẢO - PHẠM TĂNG - PHẠM THỊ HOÀI - PHẠM THỊ HOÀN - PHẠM THỊ NGỌC - PHẠM TIẾN - PHẠM TRẦN - PHẠM TRẦN VÂN - PHẠM TRỌNG CHÁNH - PHẠM TRỌNG LỆ - PHẠM VĂN HẢI - PHẠM VĂN LƯU - PHẠM VIỆT CƯỜNG - PHẠM XUÂN CẢNH - PHẠM XUÂN HY - PHẠM XUÂN TÍCH - PHAN CÁC CHIÊU HẰNG - PHAN ĐỖ QUYÊN - PHAN HUY ĐẠT - PHAN LẠC TIẾP - PHAN LÂM HƯƠNG - PHAN MỸ SƯƠNG - PHAN NGUYÊN - PHAN NHẬT NAM - PHAN NHƯ HUYÊN - PHAN QUỐC SƠN - PHAN THANH TÂM - PHAN THỊ TRỌNG TUYẾN - PHAN VĂN HUẤN - PHẤN NGUYỄN BARKER - PHÍ VĂN TRUNG - PHILIP BLACKBURN - PHÓ NGỌC VĂN - PHÙNG NGUYỄN - PHỤNG NGHI - PHƯƠNG

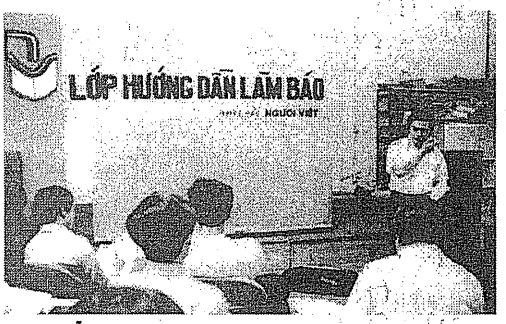

Hướng dẫn các lớp báo chí trong những năm 87, 88, 89

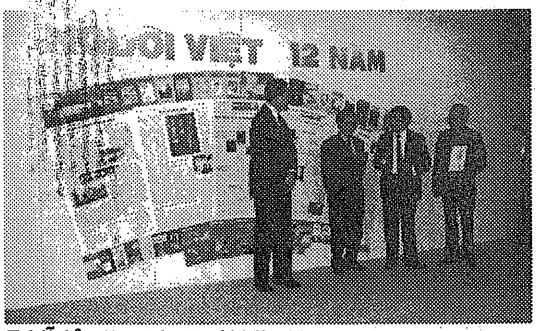

Tại lễ kỷ niệm báo Người Việt 12 năm

NGHĨA - PHƯƠNG TRIỀU - QUẢN MỸ LAN - QUANG UYỂN - QUẾ CHI - QUẾ LANG - QUỲNH DAO - QUỲNH GIAO - RUTH TALOVICH - SONG THAO - SUZIE VƯƠNG - TẠ THÁI - TẠ TỴ - TÂM THANH - TÂN ANH - TÂN DƯƠNG - TÂN VĂN HỒNG - THÁI THỤY VY - THÁI TÚ HẠP - THÁI TUẤN - THÁI VĂN KIỂM - THANG MA - THANH NGUYỄN - THANH THẢO - THẠNH TRÚC - THÀNH XUÂN HỒNG - THẢO CHI - THẢO TRƯỜNG - THẾ DŨNG - THẾ GIANG - THẾ UYÊN - THÍCH NHẤT HẠNH - THIỆN HỶ - THỤY KHUÊ - THỤY LỮ - THỦY TIÊN - THƯỢNG HUYỀN - THƯỜNG QUÁN - TIỂU SAN - TIỂU UYỂN - TÔ THÙY YÊN - TÔN LẬP - TÔN NỮ HỶ KHƯƠNG - TÔN NỮ THU NGA - TÔN THẤT THIỆN - TÔN THẤT TIẾT - TỐNG HOÀNG - TRÀ LŨ - TRANG CHÂU - TRẦM PHỤC KHẮC - TRẦN SA - TRẦN ANH TUẤN - TRẦN CHÍ TRUNG - TRẦN CHUNG NGỌC - TRẦN CÔNG NGHỊ - TRẦN CỘNG SUNG - TRẦN CÔNG TỨ - TRẦN DẠ TỪ - TRẦN DANH SAN - TRẦN DIỆU HẰNG - TRẦN DOÃN NHO - TRẦN ĐÌNH QUÂN - TRẦN GIA PHỤNG - TRẦN HOÀI THƯ - TRẦN HUY BÍCH - TRẦN HUY SAO - TRẦN HUỲNH CHÂU - TRẦN KHẢ VI - TRẦN KHÁNH TRIỆU - TRẦN LONG HỒ - TRẦN LỘC - TRẦN MINH HIỀN - TRẦN MINH TÙNG - TRẦN MỘNG TÚ - TRẦN NGỌC - TRẦN NGỌC BÁU - TRẦN NGỌC TRIỆU - TRẦN NGỌC TUẤN - TRẦN NGƯƠN PHIÊU - TRẦN NHƯ - TRẦN NHƯ HÙNG - TRẦN QUÁN NIỆM - TRẦN QUANG HẢI - TRẦN QUÍ PHIỆT - TRẦN THANH HIỆP - TRẦN THÀNH - TRẦN THỊ KIM LAN - TRẦN THỊ THỨC - TRẦN THIỆN HIỆP - TRẦN THU MIÊN - TRẦN TRÚC GIANG - TRẦN TRUNG TÍN - TRẦN TUẤN - TRẦN VĂN ÂN - TRẦN VĂN KHÊ - TRẦN VĂN LÊN - TRẦN VĂN NAM - TRẦN VĂN NGÔ - TRẦN VẤN LỆ - TRẦN VŨ - TRẦN XUÂN THÀNH - TRẦN YÊN HÒA - TRIỀU HOA ĐẠI - TRỊNH CUNG - TRỊNH NHẬT - TRỊNH Y THƯ - TRÚC CHI - TRÙNG DƯƠNG - TRÙNG QUANG - TRƯƠNG ANH THỤY - TRƯƠNG BỬU GIÁM - TRƯƠNG VŨ - TUẤN HUY - TÚY HỒNG - TƯỞNG NĂNG TIẾN - VẠN GIÃ - VANN PHAN - VĂN THANH - VI KHUÊ - VIỄN LINH - VIÊN PHONG - VÕ DOÃN NHẪN - VÕ ĐÌNH - VÕ ĐÌNH TUYẾT - VÕ ĐÔNG PHA - VÕ KỲ ĐIỀN - VÕ LONG TRIỀU - VÕ NHÂN TRÍ - VÕ PHIẾN - VÕ QUANG YẾN - VÕ TÁ HÂN - VÕ TÀI - VÕ THÀNH ĐIỂM - VŨ ÁNH - VŨ DUY TỰ - VŨ ĐÌNH MINH - VŨ ĐỨC BẰNG - VŨ ĐỨC THANH - VŨ ĐỨC VINH - VŨ HUY QUANG - VŨ NGỌC YÊN - VŨ QUANG NINH - VŨ QUỐC THÚC - VŨ QUÝ HẠO NHIÊN - VŨ QUÝ KỲ - VŨ THÁI HÒA - VŨ THANH THỦY - VŨ THÙY HẠNH - VŨ THỤY HOÀNG - VŨ THƯ HIÊN - VŨ TRUNG HIỀN - VŨ VĂN TÂM - VƯƠNG VĂN BẮC - VƯƠNG BÍCH - XUÂN ĐỖ - XUÂN VŨ - YÊN PHONG - YÊN TY...

Giáng Sinh 1994: Đọc báo với các con

Hoạt động đài phát thanh 1997

Người về dần trong cõi mờ
Như lúc nào vừa mới ra đời
Chào đón xuân tươi trong ngày mới

Cuộc đời từ trong chiếc nôi
Đã quay về cùng với gió bụi
Về chốn không tên, xa xôi...

(Phạm Duy)

NHỚ BẠN XƯA

THỤY LỮ

Tôi gặp Lê Đình Điểu ở Nhị C Chu Văn An niên học 1958-1059. Tôi và Nguyễn Khánh Long, tên bạn nối khố từ đệ lục Nguyễn Trãi lúc mới di cư cho hết năm đệ tam đã từ B xin đổi sang C vì có chút máu me văn nghệ văn gừng. Tôi mới mười bảy tuổi ta, Điểu hơn tôi ba tuổi và lúc đó đang được bầu làm trưởng ban văn nghệ của lớp. Chúng tôi có ông thầy đỡ đầu là thầy Lê Ngọc Huỳnh dạy Sử Địa. Thầy Huỳnh dù đã đứng tuổi và là giáo sư dạy những môn khô khan, nhưng thầy rất thích âm nhạc và thi văn. Ngay sau khi bắt đầu niên học chúng tôi được khuyến khích làm báo. Tờ báo đầu tiên, gọi là báo cho sang, thực ra chỉ là một tờ bích báo hay là báo viết tay dán trên tường. Trường là một dãy nhà lầu ba tầng của Petrus Ký cho mượn, nhà trường cho treo vài cái bảng đen để các lớp dán bích báo, mỗi lớp một tờ báo viết tay trên giấy "cô ki" (1) cứ thế dán đầy suốt dọc hành lang tầng dưới để học sinh trong giờ ra chơi xúm nhau lại mà đọc.

Trong lớp Lê Đình Điểu nổi tiếng vẽ cùng viết chữ rất đẹp và hoạt động văn nghệ rất hăng say. Trong những buổi họp bao giờ anh cũng phụ trách ghi ghi chép chép biên bản họp hành và phân công rất chặt chẽ đâu ra đấy. Khi nhà trường bật đèn xanh cho các lớp thi đua bích báo, anh họp ban để quyết định "xuất bản." Đầu tiên trang giấy rộng được "layout" phân ranh giới từng "hộp," anh chia cho chúng tôi mỗi đứa một hộp để viết bài, thơ văn tùy tài, tùy hứng, rồi anh bao đuôi phụ trách phần trình bày. Dĩ nhiên báo của ban C được chấm giải nhất. Học trò thời đó rất sính văn thơ, đứa nào lận lưng cũng có một quyển thơ chép tay làm vốn đi đâu cũng xổ ta bàn luận văn chương thơ phú làm như văn nhân, học giả chính hiệu và thông thái lắm.

Khi tờ bích báo Nhị C được ra mắt, lũ độc giả học trò thấy có một bài thơ điếu văn khóc thầy. Bài thơ rất hay gồm ba hay bốn đoạn thơ bẩy chữ, dưới ký tên Y Dịch mà sau bốn chục năm tôi chỉ nhớ được một đoạn:

...
Mồ sâu, mồ sâu hồn ngọt ngào
Góc trời vừa rớt một ngôi sao
Người đi về cõi siêu linh ấy
Một đám môn sinh cúi gục đầu...
Y Dịch (*Khóc thầy* - 1957)

Anh em xôn xao truy nguyên tác giả bài thơ hay tuyệt cú mèo đó và khám phá ra Y Dịch chính là Lê Đình Điểu. Người được khóc trong bài thơ sau nhiều năm tôi không nhớ là ai nhưng mới đây được Lưu Văn Vịnh nhớ tên vị thầy trong bài thơ đó là giáo sư Nguyễn Hữu Cầu dạy Pháp văn Tam C, mất năm 1957 cũng vì nan y. Thầy Cầu là một vị giáo sư có tuổi, dậy Pháp văn rất hay, được học trò kính phục nên lúc thầy mất đám môn sinh Tam C Chu văn An thương tiếc phúng điếu tận tình, nhất là Điểu đã viết được bài thơ khóc thầy cảm động đó. Tôi phục lăn vì tưởng anh chỉ vẽ giỏi và viết chữ đẹp thôi chứ đâu ngờ bạn mình nhiều tài thế. Thời đó trong lớp tôi cũng được phong là lắm tài (vặt) nhưng so với Y Dịch thì còn kém xa. Ngoài thơ văn và vẽ, Điểu còn giỏi về kịch. Năm 1957 trong một đại hội văn nghệ của Chu văn An tổ chức, Điểu đã xuất sắc trong vai Kinh Kha vượt sông Dịch sang Tần cùng với Hồ Hải Trân đóng vai Cao Tiệm Ly trong vở kịch *Tiếng Sáo Sông Dịch.* Có lẽ vì thế anh đã lấy bút hiệu là Y Dịch. Thời đó trên nguyệt san Sáng Tạo của Mai Thảo và Thanh Tâm Tuyền có một truyện dịch của một văn hào Pháp (tôi cũng quên mất tên tác giả và tựa đề truyện đó), nhân vật chính là một thiếu nữ diễm lệ tên là Isabelle được dịch thành Y Sa. Truyện này rất nổi tiếng thời đó trong đám chuộng Sáng Tạo, có lẽ anh đã lấy tên Y Sa từ truyện ấy sau này đặt tên cho ái nữ.

Sau vụ được giải nhất bích báo, cụ Hiệu Trưởng Trần Văn Việt cho "triệu" Điểu lên văn phòng để giao cho một sứ mạng lớn. Lúc

đó còn hai tháng nữa là tết con heo. Chúng tôi được giao làm tờ báo Xuân Kỷ Hợi 1959 cho trường, một tờ báo xuân sẽ in hẳn hòi với bìa offset nhiều màu rồi xuất bản bán ra công chúng như một tờ báo thứ thiệt chứ không phải là bích báo thời thượng cổ như trước nữa. Tôi và ban biên tập (toẹ) thì run, nhưng Điểu rất hứng khởi và bình thản. Anh bảo: "Có sao đâu, các cậu cứ viết bài đi, cũng như bích báo thôi, chỉ cần viết cho hay tí tí đừng để xệ quá là ăn tiền rồi." Được thuốc của ông "bầu" chúng tôi hùng hục viết truyện, viết thơ,

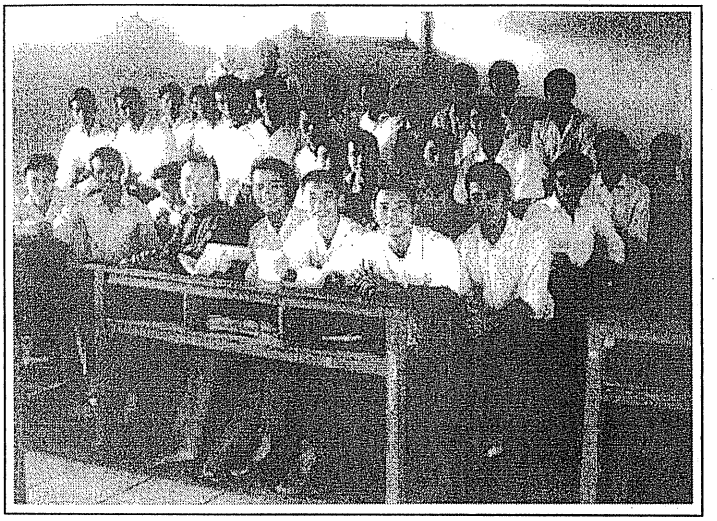

Đệ Nhất C Chu Văn An 1959-1960. Ngồi bàn đầu từ trái qua: Linh Mục Trần Văn Hiến Minh (Giáo sư Triết), Lê Đình Điểu, Đoàn Viết Hoạt.

viết nhạc, vẽ tựa cứ như các nhà báo chính hiệu. Chúng tôi đã bỏ ra rất nhiều thì giờ buổi chiều và tối để làm báo vì trong thời gian đó vẫn phải đi học và gạo thi lục cá nguyệt như thường, chẳng có gì đặc miễn. Ngoài ra trong thời gian báo lên khuôn chúng tôi phải thay phiên nhau đến nhà in để làm "thầy cò" sửa lỗi chính tả sau khi thợ sắp chữ xong đem qua trước khi in.

Bìa của tờ báo do Điểu vẽ, một con heo tết phỏng theo tranh dân gian trông rất nổi và rất "Tết" với tên báo Xuân Chu Văn An cùng cái "logo" ngọn lửa ba nhánh. Trang sau là bản nhạc đầu tay của tôi, mới đầu định đặt tên là *Xuân sầu*, sau đổi lại là *Nhạc xuân* vì trùng tựa với bài thơ *Xuân sầu* của Y Dịch cùng đăng ở trang trong. Đó là một bản valse lời ca than thở nỗi buồn trong một mùa xuân xa quê hương. Hồi đó vừa di cư vào nam mấy năm nên đề tài nhớ quê được các tay làm thơ, làm nhạc khai thác kỹ lắm. Chu Văn An lại là nơi tụ tập nhiều nhân tài tương lai. Thời đó đàn anh Cung Tiến sáng tác bản valse Thu Vàng nổi tiếng như cồn nên tôi cũng tập tành viết valse. Bản nhạc viết xong được tôi cong lưng đạp xe đem sang nhà thầy Chung Quân ở bên Khánh Hội, nhờ thầy sửa chính tả và "xon phe" (2) dùm. Lúc về được thầy khen giỏi, tôi cảm thấy sướng quá cứ tưởng nhạc mình sẽ nổi như *Thu vàng* nhưng mấy chục năm sau vẫn chưa được ai hát một lần!

Ngoài việc vẽ bìa và thơ, bạn tôi hình như bao giàn hết mọi mục linh tinh trong tờ báo xuân từ bài sớ táo quân đến phóng sự vòng quanh trường Chu Văn An. Mới chưa tới hai mươi mà Lê Đình Điểu đã như một phóng viên nhà nghề. Anh viết phóng sự về sinh hoạt của hiệu đoàn, với hoạt động của từng ban, từng lớp của toàn trường (chứ không riêng gì lớp tôi), cái gì hay ho đều được điểm và bốc lên hết, lại còn phần phỏng vấn các giáo sư nên các thầy khoái Điểu lắm. Riêng về thơ, Y Dịch có ba bài thơ tình mùa xuân mà tôi cho là rất hay và khó có ai nghĩ rằng tác giả viết được những dòng thơ tuyệt tác này vào lúc chưa tới hai mươi tuổi (ta):

Tốt đỏ mà đè tốt đen
Kết nhất bội nhị là em phải đền
- Ừ ừ người ta đang đen
Không thèm chơi nữa giả tiền tôi đây
- Ơ ơ, bêu chửa cô này
Bị đè còn khóc dơ tay đòi tiền
Có gan để kết tốt đen
Tất có gan để chịu đền chứ sao?
- Ừ sao, sao ở trên cao
Người ta thua mất sáu hào hai xu!

Mưa phùn trông như sương mù
Mắt em như có sương mù đọng mi

Chiếu điều xô chẳng nói gì,
Cỗ bài vung vãi rơi đi đâu rồi?
- Thôi đây, (anh thấy em cười)
Giả em tất cả. Cười tươi lên nào!
Mười năm đi dưới trăng sao
Bây giờ dừng lại. (Nơi nào đây em?)
Ván bài đời có Tốt đen
Trăm lần để kết phải đền cả trăm
Thơ ngây thua nhẵn mười năm
Xòe tay thấy trắng khóc thầm cả đêm.
Ngày xưa em khóc anh đền

Bây giờ anh khóc ai đền cho anh?

Trời cho mười mấy lênh đênh?
Đời cho anh mấy điêu linh của đời
Tết này anh chẵn hai mươi
Trở về tìm lại nụ cười sương mi
Bâng khuâng biết nói năng gì
Mưa phùn giăng mắc buồn tê lưng giời.

Chiếu điều lại giải ra rồi
Cỗ bài sắp lại em ngồi tay trên
Tha hồ để kết tốt đen
Anh chui tốt đỏ cho em đây này
Run run ép chặt bàn tay
Sợ làng bắt được biết ngay... chúng mình...

Anh chui cho lấp điêu linh
Anh chui cho hết lênh đênh cuộc đời
Em được thì em mới cười
Thế gian thua thế gian cười làm sao!
- Ừ sao thì ở trên cao
Anh thua anh bán ngôi sao trên giời
Bán cho em lấy nụ cười
Bán cho em lấy... cuộc đời đôi ta
Y Dịch (*Tốt Đen* - 1957)

Tình cảm của Y Dịch tha thiết là thế đó. Con người Lê Đình Điểu luôn luôn biểu lộ sự nhường nhịn, thủy chung và rộng lượng không những đối với người trong gia đình mà kể cả với bạn bè và tất cả những người có giao tiếp với mình. Anh ít khi nghĩ tới bản thân mình, chẳng thà phải chịu thiệt thòi để "chui" cho người khác vui cho dù chính mình phải chịu phiền muộn. Có mấy ai ở đời làm được thế không?

Vào thời đó văn thơ còn bị ảnh hưởng lãng mạn của thời tiền chiến. Hình ảnh mùa xuân trên cao nguyên được Y Dịch diễn tả bằng những nhớ thương chia ly và khắc khoải đợi chờ:

Liễu nỉ tơ lưa thưa
Sương bay mờ mập mờ
Tím chiều mơ xứ cũ
Mùa xuân lên đợi chờ

Ba năm là tiếc nhớ
Chẳng biết bao giờ về
Nước hồ xanh không nhỉ
Rượu nào đưa người đi?

Vó câu đôi lam thẫm
Pháo nổ thác dồn đi
Áo hồng mà không tím
Ngửng lên không nói gì

Mây còn yêu thông xanh
Tơ lam vương đầu cành
Tháp nào chuông rền rĩ
Xe nào trôi thị thành

Nhìn nhau mà ước hẹn
Suối nguồn còn bơ vơ
Bao giờ quay về nhỉ
Ai vui trong đợi chờ
Y Dịch (*Xuân sầu* - 1958)

Một bài thơ khác của Y Dịch đã có nhiều ảnh hưởng đến đời tôi. Năm 1954, nhiều gia đình ở Bắc đã phải xuống tàu thủy ở Hải Phòng để thực hiện một chuyến hải hành xuôi nam tìm đất sống khác. Cuộc viễn du dù bất đắc dĩ cũng tạo cơ hội khơi dậy máu giang hồ như những hình ảnh lý tưởng của những chàng trai của thời đại:

Ôm mộng giang hồ như Nguyễn Tuân
Nằm trong chăn ấm ước phong trần
Mùa xuân pháo đỏ mưa bay hết
Lại vẫn còn đây ư cố nhân?

Mười lăm mười sáu đã thèm đi
Pháo đỏ mưa rây nghĩa lý gì
Phố phường trắng bụi mưa phùn ướt
Trắng mấy đêm rồi trắng tái tê

Đến năm mười bẩy thì đi đấy
Nhưng có giang hồ đâu bốn phương
Lênh đênh mà chẳng lênh đênh biển
Say sóng hay là mơ cố hương

Năm nay vừa chẵn hai mươi tuổi
Là chẵn hai mươi cái tết đời
Nhưng lòng tết chẳng bao giờ đến
Bể mộng giang hồ vẫn chửa vơi

Đóng cửa nhìn ai đi bốn phương
Mưa giăng trắng xóa mấy con đường
Cố nhân lại giữ không đi nữa
Ôm mộng giang hồ trong vấn vương
Y Dịch (*Mùa xuân trong cửa* - 1958)

Tất cả các bài vở của cuốn báo xuân CVA sau khi đã được kiểm duyệt xong thì được đem đi in. Khi báo sắp lên khuôn thì Điểu bị cụ Tổng Lãng (3) gọi về bắt đục bỏ bài *Mùa xuân trong cửa* vì trong lời thơ có nhắc đến tên Nguyễn Tuân. Lại phải một phen năn nỉ và biện minh rằng bài này chẳng có gì ăn nhậu đến Nguyễn Tuân hay các nhà văn ngoài Bắc cả. Cũng như bài quốc ca với nhạc của một nhạc sĩ sáng tác thời chưa theo cộng sản thì có gì để đáng nói đâu. Cuối cùng cũng được chấp

thuận, chúng tôi lại vùi đầu vào việc ấn loát.

In xong đến phần phân phối và tiêu thụ. Dĩ nhiên đám học trò nhà được mời mua trước. Mỗi lớp được giao một số báo, mỗi anh vừa phải mua vừa phải đem về nhà tiêu thụ hộ vài số. Giá bình dân có mười tì một cuốn, nhưng lúc đó số tiền này với đám CVA thì to lắm. Nó trị giá bằng hai đĩa xôi lạp xường ở cái quán góc cổng trường của bác Ba Bít Tất mỗi sáng các cậu vừa đến để đớp và vừa để ghẹo cô bé con bác Ba mà anh nào cũng được gọi bằng cậu xưng cháu đồng hạng. Hết đám bồ nhà xong thì báo được mang sang các trường bạn để mời mua. Chúng tôi được chia thành từng nhóm, mỗi nhóm được cử mang một số báo đến một trường, xin vào lớp rồi ca bài con cá. Không biết tôi bị tới số làm sao mà bốc thăm trúng phải theo Điểu đi bán báo ở Trưng Vương. Trời đất ơi khiếp quá. Tôi lúc đó còn sữa mới "ra giàng" mà phải làm thân "gươm lạc giữa rừng hoa"! Tính trốn nhưng ông bầu Điểu lại an ủi, bảo "Khi nào cậu hãi quá thì cứ nhắm tít mắt lại thế là xong, tớ sẽ yểm trợ cho mà rút lui." Phán xong người cười ha hả. Tôi tức khí vì sợ mang tiếng hèn nên cuối cùng một liều ba bẩy cũng liều mà đi. Xông xáo vào lớp con gái, chưa chi đã mặt đỏ đến mang tai thế mà cũng mời chào được hơn chục cuốn thì là giỏi rồi. Điểu rất hài lòng và chúng tôi có quyền làm một màn nước mía Viễn Đông. Tôi thở phào khi cuối cùng "tai qua nạn khỏi," chỉ tội sau chuyến về lại thấy nhơ nhớ cái cô bé răng khểnh ngồi đầu bàn (ở lớp nào thì cũng quên béng vì khiếp quá có nhớ gì đâu).

Số báo còn lại được đem đến nhà tổng phát hành (quên tên) ở đường Trần Hưng Đạo. Nhân được nghỉ tết về Phan Thiết thăm ông cụ tôi đang dậy học ngoài đó, một hôm ra nhà sách duy nhất ở tỉnh lẻ này, tôi bỗng thấy tờ báo "đầu tay" của "băng" mình có con heo với nhánh lửa CVA dễ thương đang được chễm chệ bầy bán chung với các báo xuân chuyên nghiệp khác. Tôi hồi hộp muốn nghẹt thở, nghĩ đến Lê Đình Điểu và các bạn cùng nhóm đã thức nhiều đêm để hoàn thành tờ báo đầu tay 80 trang trong hai tháng. Tôi trang trọng đến hỏi mua một cuốn dù rằng ở nhà có mang về theo vài cuốn.

Sau tờ báo xuân nhóm chúng tôi lại vùi đầu vào gạo bài và chuẩn bị thi Tú Tài 1. Chúng tôi càng thân nhau hơn. Điểu thân tặng tôi và Nguyễn Khánh Long mỗi đứa một tập thơ chép đủ các sáng tác của Y Dịch thời 57-59. Có một bài Điểu mới làm được hai ba đoạn rồi để dở dang, tôi nhớ hình như có làm tiếp một vài đoạn nhưng lâu quá hơn bốn mươi năm rồi nhớ không rõ:

Lê Đình Điểu và Phạm Phú Minh tại Chu Văn An, 1959

Em đã mười ba hay mười lăm
Mắt xanh tóc biếc má trăng rằm
Tay nõn em mời âm thanh đến
Hay môi em cười quên tháng năm

Đã có bao giờ thương nhớ chưa
Ai đưa em đi chiều thu mưa
Ai đón em sang ngày lá rụng
Hay chưa bao giờ ai đón đưa

Có nghe bài tình ca thứ nhất
Ngợi ca cô bé đẹp như mây
Lần đầu anh hát theo tà áo
Lần đầu em bối rối bàn tay

Có phải lần đầu yêu đấy không
Sao anh chưa thấy má ai hồng
Như em chiều ấy nghe anh hát
Muôn vạn vì sao trong mắt trong

Có phải lần đầu đau đớn không
Em may áo cưới bước theo chồng
(Mưa giăng heo hút sầu thiên cổ
Buốt giá hồn ai gió lập đông)

Bài thơ lúc đó được đặt tựa là *Bài tình ca thứ nhất* nhưng ngày gặp lại Lê Đình Điểu ở Little Saigon cách đây sáu năm sau ba mươi năm không gặp, tôi có hỏi thì Điểu cũng

không nhớ bài đó có phải là của mình hay không. Hỏi Nguyễn Khánh Long thì nhớ mang máng thấy có trong tập thơ Điểu cho năm xưa nhưng anh chàng chẳng nhớ được câu nào cả.

Mùa hè 1959 sau khi thị cử xong xuôi chúng tôi được Hải Quân Việt Nam mời đi du ngoạn Côn Đảo ba ngày. Phái đoàn gồm có học sinh Trưng Vương, Gia Long, Chu Văn An và Petrus Ký. Điểu với tôi và Nguyễn Khánh Long cùng một số bạn khác không nhớ rõ, đã hăm hở xuống bến Bạch Đằng trong một buổi sáng rất sớm hãy còn đèn đường để lên chiếc Pháo Hạm HQ 329. Thời đó chiến tranh chưa bộc phát, đất nước còn vẻ thanh bình nên Hải Quân lúc đó trông rất "láng." Chiến hạm sơn mầu xám nhạt, chữ HQ329 mầu đen kiểu Hải Quân Tây, thủy thủ đoàn trong quân phục tiểu lễ trắng mướt thổi còi đứng nghiêm khi tàu qua kỳ đài Bộ Tư Lệnh. Hình ảnh đó làm tôi nhớ đến *Mùa xuân trong cửa* và làm tôi nổi máu giang hồ thèm đi. Chuyến đi rất đẹp nhờ trời chiều các nàng Trưng Vương, Gia Long nên biển êm sóng lặng. Tôi thấy ông Hạm Trưởng ngồi trên đài chỉ huy dõng dạc ra lệnh vận chuyển chiến hạm oai quá làm tôi đâm ra mê Hải Quân lăn lóc, đến nỗi sau này bỏ nghiệp văn vì *bể mộng giang hồ vẫn chửa vơi.*

Ra đến Côn Đảo chúng tôi được đổ bộ "đi bờ." Cả bọn kéo nhau vào cái quán phở độc nhất ở đảo, tưởng phở Côn Sơn hẳn có mùi vị đặc biệt, đến khi ăn vào nhai bánh phở cứng muốn gẫy cả răng. Điểu đùa: "Giang hồ mà ăn kiểu này còn có bạn nào muốn đi nữa không?" Chúng tôi còn ghé qua Ty Bưu Điện Côn Sơn mua một con tem dán vào phong bì để lấy con dấu bưu điện còn lại từ thời Tây có hàng chữ POULO CONDORE với ngày tháng còn ghi bằng tiếng Pháp. Tôi cứ ngỡ như đang ở trên một hòn đảo ngoại quốc.Tôi bảo Điểu là bây giờ mình giang hồ thật chứ không phải nằm trong chăn ấm ước phong trần nữa nhé. Điểu cười và đọc cho tôi bài thơ sau:

Mai không đi nữa à em
Mộng treo đầu gió môi mềm nhớ nhung
Áo phơi nửa giấc đông phong
Nhạt mùi cúc, đẫm sầu đong còn đầy
Mười năm đèn sách còn đây
Đầu hôm nhẩm lại trong tay còn gì?
- Mẹ đừng níu bước con đi
Chót cho con mộng từ khi ra đời
- Mẹ thì có một con thôi
Hai mươi năm lẻ không rời nửa tay
Gió đông thổi úa lau gầy
Để con đi gió vào đầy nhà ta
Lạy giời mùa gió chóng qua
Mùa xuân khoác áo hoàng hoa lưng thềm
Mai không đi nữa đâu em
Mộng treo đầu gió môi mềm nhớ nhung
Giấc đêm trừ tịch vô cùng
Vẳng bên tai tiếng núi sông lên đường
Ngực gầy dậy giấc quê hương
Nửa thèm đi nửa lại thương mẹ già
Y Dịch (*Ở lại* - 1959)

Mười năm sau cũng trên một chiếc Pháo Hạm, phải mất mười năm mới leo lên nổi cái ghế Hạm Trưởng, nghĩ tới bạn mình khi *nửa thèm đi nửa lại thương mẹ già* mà thấy thấm thía tấm lòng của người bạn xưa một đời chỉ nghĩ đến niềm vui của người khác.

Năm 1993 gặp lại Lê Đình Điểu tôi rất mừng thấy bạn mình đã làm được khá nhiều việc lớn nhất là lập được VAALA. Tôi không lấy làm lạ khi Thế Kỷ 21 và VNCR phát triển mạnh mẽ. Nhớ đến tài của anh, nhớ đến tinh thần tận tụy, và nhất là lòng nhân hậu thủy chung với tất cả mọi người, dù thân, sơ, xa, gần.

Tôi thường về Cali chơi mỗi năm vài lần. Lần nào về dù bận đến đâu Điểu cũng ân cần dành cho tôi vài tiếng. Chúng tôi thường hẹn nhau ở quán ông Cường (tức phở Công Lý ở đường Westminster), và hay có mặt Phạm Xuân Đài cùng Hà Tường Cát. Có lần mời được bà Dung, một lần độc nhất. Khi nghe chúng tôi đến, bao giờ ông bà Cường cũng trang trọng bảo người giúp việc dành "một cái bàn cho mấy ông nhà báo" dù đang đông khách đến mấy. Bây giờ về đến Cali cái bàn ở Phở Công Lý hẳn sẽ để lại một chỗ trống rất lớn vì thiếu hẳn hình ảnh một người bạn hiền không bao giờ thấy lại được.

Năm xưa Lê Đình Điểu đã đại diện một nhóm Chu Văn An nhỏ mà khóc thầy. Lần này cả ngàn bạn hữu và người ái mộ khóc anh. Nhớ câu thơ của Điểu năm xưa, tôi xin nhắc lại, lần này có đổi vài chữ, dành cho Điểu:

Hồn thiêng, hồn thiêng, hồn ngọt ngào
Nóc trời vừa vỡ một ngôi sao
Người đi về cõi thiên thu ấy
Ngàn vạn người thương cúi gục đầu

Florida 6/1999

Ghi chú:

(1) "cô ki" = giấy vẽ croquis
(2) "son phe" = solfège = ký âm pháp
(3) cụ Tổng = thầy Tổng Giám Thị

PHÂN ƯU

Nhận được tin buồn

Nhà báo LÊ ĐÌNH ĐIỂU

Pháp danh TỈNH GIÁC

đã từ trần

ngày 24 tháng Năm năm 1999

(tức ngày 10 tháng Tư năm Kỷ Mão)

Hưởng thọ 61 tuổi

Trước mất mát lớn lao này cho gia đình,
cho ngành Truyền Thông và các sinh hoạt
Văn Học Nghệ Thuật của người Việt Nam
tại hải ngoại, chúng tôi xin thành kính
chia buồn cùng Chị Điểu và tang quyến

Nhật báo Người Việt
Tạp chí Thế Kỷ 21
Đài Phát thanh VNCR
Hội Văn Học Nghệ Thuật Việt Mỹ (VAALA)

Nguyện cầu Hương Hồn người quá cố
sớm tiêu diêu miền Lạc Cảnh.

NHÓM DUYÊN VĂN:

Lê Văn Lân . Trần Quán Niệm . Phạm Cơ .
Thúy Lan . Võ Đình Tuyết . Vũ Thất . Hà Kỳ Lam

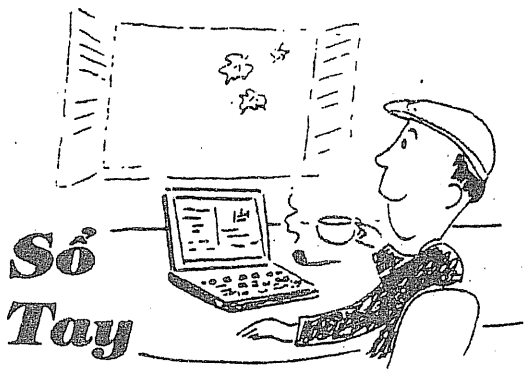

NHỮNG CHỊ QUYẾN VÀ CHÁU LOAN

Một tờ báo không phải là một cơ sở từ thiện, nhưng có thể giúp cho mọi người có cơ hội biểu lộ tình thương. Năm trước, *Thế Kỷ 21* đã đăng lại câu chuyện chị Võ Thị Quyến, người phụ nữ sống ở một ngôi làng cách huyện lỵ Quế Sơn, Quảng Nam ba cây số, được coi là người nghèo nhất làng, một năm lợi tức được 17 Mỹ kim. Đầu năm nay, nhật báo Người Việt đăng thêm chuyện cháu bé Nguyễn thị Thanh Loan sống ở Phú Nhuận, Sài Gòn, trong một túp lều che trên ngôi mả cũ, mà đi học vẫn giỏi hạng nhất. Cả hai câu chuyện dựa theo bài của các đồng nghiệp ở Sài Gòn. Và những tin tức đó đã đưa đến những hậu quả đáng mừng: Nhiều đồng bào ở Mỹ đã đi tìm và giúp đỡ chị Quyến và cháu Loan.

Chị Quyến là một người nghèo nhất xã Quế Minh, theo lời giới thiệu của ông chủ tịch xã. Căn nhà ba mẹ con chị Quyến ở chỉ là mấy tấm tranh xiêu vẹo trên những cây cọc dựng tạm. Trong lều chỉ có một chõng tre đủ một người nằm, và mấy cái nồi gang sứt quai. Tài sản đó được coi là khá giả so với mấy năm trước, khi mẹ con chị chỉ có một chiếc nồi gang, dùng để nấu nướng đủ thứ. Chị Quyến có ba sào ruộng, làm không đủ ăn, ngoài việc làm ruộng chị "chằm" nón. Mỗi ngày chị chằm được một cái nón, bán được 1 ngàn 900 đồng Việt Nam, trừ 500 đồng mua lá, 300 đồng mua chỉ cước, và 300 đồng mua tre, mỗi ngày chị kiếm được 800 đồng (6 cents Mỹ).

Theo lời ông Chủ tịch xã thì mức sống trung bình của người dân ở Quế Minh là 150 ngàn đồng Việt Nam một năm, tức hơn 12 ngàn một tháng (chưa được một Mỹ kim). Làm cách nào người ta có thể sống với 12 Mỹ kim một năm? Người sống ở Mỹ không thể hiểu nổi.

Sau khi *Thế Kỷ 21* đăng chuyện chị Quyến, bà Từ Nguyên, từng dạy học tại Hội An, giờ đang sống ở Houston, Texas đã đọc chuyện này. Bà giáo đọc chuyện chị Quyến xong, đã liên lạc với các học trò cũ ở Đà Nẵng nhờ đi tìm chị. Và trong dịp Tết vừa qua, chị Quyến đã nhận được 100 Mỹ kim bà gửi tặng.

Năm nay đến chuyện cháu Nguyễn Thị Thanh Loan, đang học một trường Phổ Thông cơ sở tại Phú Nhuận. Một nhà báo ở Sài Gòn đã thăm nơi cháu ở, mấy tấm bạt chắp vá bám vào những tảng đá tường một ngôi mộ cũ. Nghèo, ăn không đủ, quần áo thiếu thốn, nhưng cháu Loan vẫn chăm chỉ học hành, và suốt bốn niên khóa vừa qua đều được Giấy khen là "Học sinh xuất sắc."

Hình ảnh cháu Loan cũng làm nhiều độc giả *Người Việt* xúc động. Và cụ Đệ ở California đã nhờ thân nhân ở Sài Gòn đi tìm ra cháu Loan. Khi tìm được, cụ đã gửi về cho cháu mỗi tháng "một món tiền nhỏ," theo lời cụ nói. Chị Quyến, cháu Loan được giúp đỡ nhờ những nhà báo ở Việt Nam đã quan tâm đến đời sống của những người nghèo khổ.

Nhiều chuyện thương tâm khác được báo chí trong nước kể, đăng lại trên báo Người Việt ở Califronia đã được độc giả gọi điện thoại đến hỏi thêm tin tức. Một cháu 15 tuổi ở vùng Đồng Bằng sông Cửu Long, hai mẹ con làm nghề quét chợ, mỗi ngày cháu vẫn đi gánh nước thuê để sống, nhưng cháu vẫn đi học. Đêm đêm mẹ con ngủ trong chợ, cháu ra cột đèn học, đêm nào mất điện thì phải nghỉ. Khi không có ai thuê gánh nước thì lo. Chuyện này đăng lên, các độc giả ở Cali đã gọi đến hỏi địa chỉ, nhà báo cho địa chỉ bạn đồng nghiệp ở Sài Gòn nhờ họ liên lạc giúp. Tháng Tư, có chuyện một cháu gái 15 tuổi ở Tây Ninh bị chủ nợ đánh vào đầu trọng thương rồi chết vì cha mẹ cháu không trả được nợ. Hàng chục người điện thoại đến hỏi tòa báo tìm cách nào giúp cho gia đình cháu.

Những hành động từ thiện vượt qua đại dương cho thấy đồng bào ta lúc nào cũng sẵn sàng mở rộng tấm lòng giúp nhau. Nhưng các hành động đó chỉ là các nghĩa cử cá nhân. Một xã hội cần các tổ chức để làm việc thiện, không phải chỉ có các nhà báo đứng ra làm địa chỉ liên lạc. Muốn có thêm nhiều tổ chức từ thiện thì phải cho phép một xã hội công dân phát triển. Khi có quyền tự do lập hội, những người cùng chí hướng, cùng nhu cầu hay sở thích được tự do tìm nhau kết thành đoàn, thành nhóm, lúc đó xã hội công dân mới phát huy được những tiềm năng tích cực của mọi người. Trong đó có lòng xót thương nhau.

XÓA TÍCH KẾT CHỈ MẤT 35 XU

Trong tháng Sáu, ông Lê Đức Thúy, Phó Chủ tịch Ngân hàng Nhà nước, tức Ngân hàng Trung ương ở Việt Nam, loan báo một tin mừng: lần đầu tiên trong lịch sử, chương mục vãng lai của Việt Nam thặng dư, số ngoại tệ vào hơn ngoại tệ ra, bằng 1% Tổng Sản Lượng Quốc Nội. Nhưng ông cũng thành thật nói ngay rằng đây là dấu hiệu cho thấy nền kinh tế đang sút giảm khiến số nhập cảng bớt đi. Nếu các thứ nhập cảng ngưng bớt lại là nguyên liệu, máy móc, phương tiện sản xuất, thì càng nên báo động hơn là vui mừng.

Nhưng có cần đọc các số thống kê để thấy kinh tế đang xuống dốc? Quý vị hãy nghe một người làm ăn ở Hà Nội mới về Mỹ kể lại.

Một chuyến xe Taxi từ phi trường Nội Bài vào thành phố Hà Nội lâu nay vẫn giá 20 mỹ kim. Năm 1998, giá chỉ còn từ 12 đến 15 mỹ kim. Và trong chuyến đi gần đây nhất, chỉ phải trả 7 mỹ kim mà thôi.

Trong kinh tế học, cái đó gọi là Luật Cung Cầu. Khi cung nhiều quá, cầu ít quá thì phải giảm giá. Giá xe taxi phải xuống vì số người đi máy bay vào cửa Nội Bài giảm đi. Người ngoại quốc tới Nội Bài thường là du khách và người làm ăn. Du khách giảm, đầu tư ngoại quốc giảm, cả hai khiến cho các người lái taxi phải giảm giá.

Nhưng các người lái xe sợ nhất là các thầy phú lít, ở nước nào cũng vậy. Giới lái xe ở Hà Nội ít sợ hơn, vì họ biết phú lít cũng là một món hàng để bán. Công an gọi phạt vi cảnh? Chỉ cần chìa tiền ra là có trao đổi theo lối thị trường, không bị biên phạt nữa. Và giá hối lộ bây giờ cũng giảm: chỉ cần 5,000 đồng Việt Nam là thầy phú lít bắt tay nhân dân lái xe, cho đi luôn. Chỉ tốn 35 xu Mỹ là đủ "xóa tích kết," dân lái xe ở Bolsa sẽ thấy mình bị phú lít tư bản nó bóc lột tận xương tủy. Muốn xóa tích kết ở đây phải đóng hàng trăm đô la tiền học, lại mất 8 giờ tới lớp, không được thiếu một phút.

Các phú lít công an cũng biết theo luật cung cầu, đòi bồi dưỡng nhiều quá thì các tay lái xe cũng sạt nghiệp, lỡ họ bỏ đi không lái xe nữa thì lấy ai bồi dưỡng?

Mà nhiều người đã bỏ lái xe rồi. Một chủ quán ăn rất nổi tiếng ở phía bên kia sông Hồng mới qua Mỹ chơi cả tháng. Ngạc nhiên hỏi tại sao anh bỏ quán đi lâu như vậy, không lo gì đến bi đi nét cả. Anh nói: "Đóng cửa rồi."

Tại sao lại đóng cửa? Vì hết khách. Anh cho biết quán ăn của anh chỉ phục vụ giới thượng lưu. Quán ở bên kia sông, phía Bắc, khách từ Hà Nội sang phải qua cầu Chương Dương. Mà cầu Chương Dương dành cho xe hơi, xe gắn máy. Cho nên chỉ có dân "sịn" mới có tiền đổ xăng qua sông ngồi ăn, hóng gió, tán đào, và mua bán quyền lực. Từ ba năm nay, số người đi xe cứ giảm dần, giảm dần, số người đi ăn các quán sang trọng cũng giảm dần. Cho nên quán ăn phải đóng cửa. Các biệt thự ở Hà Nội cũng là thước đo của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Giá thuê một biệt thự sâu rộng, chứa được bảy xe hơi con, ngày xưa là 4,000 đô, nay chỉ còn 800 đô mỗi tháng!

Thống kê của Bộ Lao Động, Thương Binh, Xã hội cho biết cuối năm 1998 cả nước có gần một triệu trẻ em sống trong cảnh nghèo đói. Nhưng các con số đó nói về các người cùng khổ, người nông dân ở tận Quảng Bình, Nghệ An, Cà Mau, Sóc Trăng. Họ không phải là rường cột của chế độ, đói mãi thành quen, mai mốt có ngày được ăn một bữa no, nghe nói "nhờ sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng" họ sẽ tin liền.

Nhưng những người đi xe Dream và lái xe hơi ở Hà Nội, những thầy phú lít công an, mới là rường cột của chế độ. Làm cách nào một chiến sĩ công an có thể sống nổi nếu xóa tích kết giá chỉ có 35 xu? Một ngày phải thổi còi bao nhiêu lần mới đủ mua thịt bò về cho vợ con ăn? Nếu con còn bé, mẹ bị bệnh thì phải xóa bao nhiêu cái tích kết mới có tiền mua sữa cho con, mua thuốc thang về phụng dưỡng mẹ già? Trong khi đó, một công ty Thăng Long của Bộ Công An lại đi liên doanh với tư bản Nhật để làm dịch vụ "bảo vệ" cho các thương gia và sứ quán ngoại quốc, suốt bốn năm chẳng có sổ sách kết toán gì cả. Đi đứng gác thì cần gì đến tư bản và kỹ thuật nước ngoài? Công ty này đã chuyển bao nhiêu tiền đô la ra ngoại quốc? Cho ai? Những chiến sĩ công an chịu đựng cảnh nghèo khó mãi, sẽ có lúc họ chợt nhớ lại bài "Vùng lên hỡi những nô lệ!"

MÓN RAU DỀN Ở QUỐC HỘI MỸ

Có dân biểu Mỹ ví súng như rau dền. Vì trẻ em Mỹ rất ghét ăn rau dền, trong khi Quốc hội Mỹ thì rất ngại khi bàn về các dự luật kiểm soát và hạn chế việc bán súng. Vì thế, tháng trước, khi Hạ viện sắp thảo luận một dự luật về tội phạm và tuổi thiếu niên, trong đó có điều khoản thắt chặt việc kiểm soát súng bán ở các hội chợ, ông Chủ tịch Dennis Haster

tách bản dự luật làm hai phần để biểu quyết riêng. Một phần gồm những điều khoản đã được Thượng viện thông qua, bắt người mua súng ở các hội chợ phải được cảnh sát điều tra lý lịch. Phần kia là luật ấn định số năm tù tối thiểu cho các thiếu niên phạm tội, và hạn chế việc trẻ em coi các phim ảnh, trò chơi điện tử, và sách khiêu dâm, v.v.. Chủ tịch Haster sẽ cho thảo luận phần thứ nhì trước, dễ bỏ phiếu hơn, còn chuyện súng bàn sau. Một Dân biểu Mỹ ví, giống như bảo nhau mình hãy ăn tráng miệng trước, rồi quyết định có ăn món rau đền hay không.

Và quả nhiên, Hạ viện Mỹ không chịu ăn món rau đền. Và đây là một thành công đáng kể của Hội Súng Toàn quốc (NRA). Họ đã đánh đổ một dự luật hạn chế súng đã được Thượng viện thông qua, đúng hai tháng sau vụ hai thiếu niên mang súng vào trường giết 13 người rồi tự sát ở Colorado. Chiến thắng của hội Súng chứng tỏ họ là bậc sư về vận động chính trị ở Quốc hội.

Tháng trước, Thượng viện Mỹ bỏ phiếu cho dự luật nhằm lấp các khe hở trong luật cũ. Luật cũ chỉ bắt điều tra lý lịch các người mua súng tại các tiệm bán súng, bỏ qua các hội chợ triển lãm súng và các tiệm cầm đồ. Khi bỏ phiếu, các Nghị sĩ chia làm hai, 50 thuận, 50 chống, các Nghị sĩ Dân Chủ đều ủng hộ, Phó Tổng thống Gore đã có dịp bỏ lá phiếu quyết định.

Nhưng khi đưa xuống Hạ viện, hội NRA đã dùng một thủ đoạn tài tình, tu chính dự luật của Thượng viện để vô hiệu hóa bằng cách giảm thời gian tối đa điều tra lý lịch khi bán súng ở hội chợ, từ ba ngày xuống 24 giờ! Điều tu chính này do Dân biểu Tom Delay, Cộng hòa và Dân biểu John Dingell, Dân chủ, đưa ra. Ông Dingell là Dân biểu lâu năm nhất ở Hạ viện, cũng ngồi trong Hội đồng Quản trị Hội Súng NRA. Chỉ có 24 giờ để điều tra thì cũng coi như không, vì các sở cảnh sát đâu có nhiều nhân viên để làm nhanh như vậy! Thế là khi biểu quyết các Dân biểu đảng Dân chủ, trừ 10 người, cùng 82 Dân biểu Cộng hòa bỏ phiếu chống, dự luật bị bác bỏ với tỷ số 280-147. Ông Delay bỏ phiếu thuận, còn ông Dingell lại bỏ phiếu chống dự luật mà ông đề nghị tu chính, đúng là chơi trò chính trị. Cả hai đảng chỉ trích lẫn nhau sau cuộc bỏ phiếu, bên nọ tố bên kia chơi trò chính trị chứ không quan tâm đến việc hạn chế súng.

Nhưng trận đấu quyết định sẽ diễn ra trong mùa bầu cử năm 2000. Đảng Dân Chủ đang muốn giành lại quyền kiểm soát Hạ viện, hiện nay họ chỉ thua có năm ghế. Trong cuộc vận động hành lang, phe "thân súng" vượt xa phe "chống súng" vì họ hăng hái, tích cực hơn. Họ coi quyền mang súng là một quyền thiêng liêng, ghi trong Tu chính án số Hai của Hiến pháp Mỹ. Trong mùa bầu cử năm ngoái, theo nhật báo *USA Today,* phe thân súng đã góp 2.3 triệu Mỹ kim cho các ứng cử viên cấp liên bang, trong khi phe chống súng chỉ góp được 150 ngàn Mỹ kim. Trong hai năm qua, phe thân súng dùng 8.2 triệu Mỹ kim vận động hành lang, còn những người kêu gọi kiểm soát súng chỉ có 380 ngàn.

Nếu từ nay đến Tháng Mười Một năm 2000 lại có những vụ trẻ em sách súng đi giết người trong trường học thì chắc dân Mỹ mới khỏi lãng quên những học sinh và nhà giáo đã chết oan ở Arkansas và Colorado.

Khi bàn luật kiểm soát súng người ta có thể nghĩ nó khó nuốt như chuyện trẻ em phải ăn rau đền. Nhưng khi thấy các thiếu niên thơ dại cũng cầm súng đi giết người mà không ý thức mình đang làm tội ác, và những trẻ em, những thầy cô giáo bị giết ngay trong sân trường, làm sao có thể nhìn cảnh đó mà nghĩ đến họ như một món rau được?

NƯỚC TRUNG HOA ĐANG THAY ĐỔI

Mười năm sau biến cố Thiên An Môn (4-6-1989), nước Trung Hoa và người Trung Hoa đã thay đổi rất nhiều. Một mặt, người dân không còn nuôi nhiều nỗi bất mãn có thể nổ bùng lên thành các cuộc biểu tình như năm 1989. Mặt khác, họ đã ý thức quyền công dân của họ một cách rõ ràng hơn, và nhiều người đã đòi hỏi các quyền đó một cách cương quyết hơn, trong vòng luật lệ.

Các nỗi bất mãn đã giảm vì đảng Cộng Sản đã phải theo các đòi hỏi của những người biểu tình ở Thiên An môn. Hơn 2000 người chết, nhưng không chết uổng. Năm 1989 công nhân và sinh viên Bắc Kinh, Thượng Hải, và các thành phố biểu tình trước tiên là để chống tham nhũng.

Tuy đảng CS Trung Hoa đã đàn áp tàn bạo, nhưng sau đó chính họ cũng lo chống tham nhũng thật. Một trong những người ngồi họp quyết định việc đàn áp là Trần Hy Đồng, Thị ủy Bắc Kinh, đã bị cách chức và ổ tham nhũng của ông ta bị phá.

Việc cải tổ các xí nghiệp quốc doanh, giải tư các xí nghiệp của quân đội, tách ngân hàng ra thoát khỏi quyền chi phối của đảng ủy các

tỉnh, tất cả các quyết định đó có tác dụng giảm bớt cơ hội tham nhũng của các cán bộ cao cấp, gỡ bớt được một đầu mối bất mãn của dân.

Cho nên, mười năm sau vụ Thiên An Môn, sinh viên Bắc Kinh không còn sôi sục như cũ. Họ lo tương lai kinh tế, lương bổng, việc làm, họ bớt các đòi hỏi chính trị, ngoài một số người trong đảng Dân chủ đã bị bắt.

Trong khi đó, đảng Cộng sản Trung Hoa cũng mở cửa cho các ý kiến chính trị được phát biểu, trong tầm kiểm soát của đảng.

Các sách về kinh tế, chính trị ngoại quốc được phép phiên dịch. Nhiều cuộc hội thảo về hệ thống kinh tế, thể chế chính trị cho tổ chức tự do. Viện Khoa Học Xã Hội còn được chỉ thị xuất bản một loại sách nghiên cứu và so sánh các thể chế chính trị trên thế giới. Bà Hà Thanh Liên đã xuất bản một cuốn sách phê bình chương trình cải tổ kinh tế, vạch rõ các tệ nạn tham nhũng, đầu cơ của các cơ sở quốc doanh và nhà nước, và bà được đi khắp nước để cổ động cho cuốn sách của mình. Hai ông Mã Lập Thành và Linh Chế Quân đã xuất bản hai cuốn sách (Giao Phong và Hô Hãm) phê bình các chủ trương kinh tế của nhà nước, họ trích dẫn để bài bác các bài đăng trên tạp chí lý thuyết của đảng và báo *Nhân Dân*.

Một hiện tượng đặc biệt là một lý thuyết gia của đảng đã cực lực lên án sách của Mã Lập Thành, nhưng ông Thành vẫn tiếp tục được làm việc trong ban biên tập báo *Nhân Dân!*

Cứ như trước kia thì cơ quan Tuyên Giáo của Đảng chỉ nói một tiếng, Công an sẽ đến bắt ngay Mã Lập Thành. Ngày nay, thay vì ra lệnh bắt giam, một lý thuyết gia của Đảng Cộng Sản đã kiện Mã Lập Thành và Linh Chí Quân ra tòa vì trích đăng các bài ông ta viết mà không xin phép. Ở Trung Hoa người ta mới có luật về bản quyền, tức là một thứ quyền tư hữu. Và lý thuyết gia của đảng lại nhờ tòa án bảo vệ quyền tư hữu của mình. Đó chẳng phải là một thay đổi tư duy lớn hay sao?

Nhưng một điều đặc biệt khác là người dân Trung Hoa đang ý thức một cách mạnh mẽ về quyền công dân của họ.

Hãy lấy thí dụ một phụ nữ ở tỉnh Phúc Kiến, bà Thiệu Thiên Tần, 29 tuổi, làm nghề trồng trà trong cơ sở của gia đình chồng ở thị xã Trường Lê. Câu chuyện bà Tần được báo *Wall Street Journal* kể:

Hai năm trước đây thì bà Tần không bao giờ nghĩ đến hai chữ Nhân quyền cả. Cho đến khi Công an đến nhà, cùng với nhân viên Sở phụ trách Kế hoạch gia đình. Họ kết tội bà Tần đã vi phạm luật lệ sinh sản bắt mỗi cặp vợ chồng chỉ có một con. Họ tố cáo bà đã sinh đứa con thứ hai và giấu giếm. Bà Tần kêu oan, (việc thử máu sau đó cho thấy đứa trẻ thứ hai không phải con của bà.) Nhưng nhân viên nhà nước vẫn ra lệnh bà phải đi mổ để triệt sản. Lâu nay quan chức Cộng sản vẫn ra lệnh cho dân chúng như con cháu trong nhà.

Thế là 20 nhân viên kiểm soát sinh đẻ và công an lôi bà Tần ra khỏi nhà, tống vào xe, đem về trụ sở giam bà xuống dưới hầm. Họ nói bao giờ bà Tần chịu mổ để triệt sản thì mới tha cho về, khóc lóc thế nào họ cũng không tha.

Nhưng gia đình bà Tần đã làm một việc mà người dân Trung Hoa bình thường ít khi làm, là thuê một luật sư (tốn một ngàn Mỹ kim) và đệ đơn kiện. Luật sư Cao Văn Thành đã ra tòa, biện hộ rằng việc bắt giam bà Tần là "vi phạm quyền làm người, một quyền được hiến pháp Trung Hoa công nhận."

Sau 26 giờ bị giam, bà Tần được tha. Nhưng điều đáng chú ý hơn nữa là, lấy cớ Bắc Kinh đã ký vào Công ước Quốc tế về Quyền Chính Trị và Quyền Dân Sự, một tòa án ở Trường Lê, Phúc Kiến đã tuyên bố bà Tần có quyền từ chối việc giải phẫu để triệt sản. Nhà nước đã thua kiện.

Luật sư Cao Văn Thành nói rằng vụ kiện này là lần đầu tiên một phụ nữ dám kiện Sở Kế Hoạch Dân số cấp Tỉnh. Và đây cũng là lần đầu tiên một luật sư nêu "quyền làm người" trong hiến pháp Trung Cộng ra để chống lại một cơ quan nhà nước.

Câu chuyện này nghe rất nhỏ, mai mốt bà Tần sẽ trở về sống cuộc đời bình thường của một phụ nữ hái trà. Giống như nhân vật chính trong phim *Thu Cúc kiện quan* của Trương Nghệ Mưu. Trong phim cũ của Trương Nghệ Mưu, nàng Thu Cúc chỉ đi kiện quan bằng cách lên kêu cứu các quan trên. Chồng bị ông trưởng ấp đá thương vào hạ bộ, Thu Cúc lên Xã kiện. Xã không xử, lên Huyện, Huyện từ chối, lên Tỉnh. Tất cả vẫn chỉ là xin các quan trên xử quan dưới.

Nhưng nhân vật thật ngoài đời, Thiệu Thiên Tần đã kiện ở tòa án, và luật sư đã viện dẫn hiến pháp. Đó là yếu tố mới.

Khi người dân đã thức tỉnh như vậy, chế độ độc tài sẽ phải lùi bước. Tranh đấu cho một chế độ có luật pháp công khai, minh bạch, áp dụng luật pháp công bằng, đó là bước đầu cần thiết để tranh đấu cho Dân Chủ. Những người

chết ở Thiên An Môn đã không chết uổng.

THA NỢ CÁC NƯỚC NGHÈO

Xưa nay, những nước mạnh nhất thế giới vẫn bàn bạc với nhau về tương lai của nhân loại, nhất là số phận của các nước yếu. Trước đây một phần tư thế kỷ, chúng ta thường nghe nói đến Hội nghị các Cường quốc (hay Hội nghị Liệt Cường, như lối nói hồi 1950.) Ngày nay, những hội nghị được báo chí và dư luận theo dõi mang những ký hiệu như G-7, G-8. Tin tức nóng hổi ngày xưa là tin các nước có bom hạch tâm họp với nhau chia vùng ảnh hưởng trên thế giới, lấy kho bom đạn, số pháo đài bay, số hàng không mẫu hạm ra làm quân bài mặc cả. Bây giờ, hội nghị G-7, các nước tiến nhất về kinh tế, chỉ bàn các chuyện chính sách tiền tệ, tha nợ, cải tổ ngân hàng, v.v. Và nếu họ có hăm dọa, mặc cả với nhau, họ cũng chỉ đem tiền ra dọa nhau, không phải dùng súng nữa.

Hội nghị Bẩy nước tiên tiến, Mỹ, Nhật, Đức, Pháp, Anh, Ý và Canada gọi là G-7 đã mời Nga tham dự, từ nay gọi là G-8. Một trong các kết luận của G-7 là tha nợ cho các nước nghèo. Tổng cộng gần 40 quốc gia, với 70 tỷ Mỹ kim tiền nợ sẽ được tha, trong đó có 50 tỷ vay trước đây để nhập cảng hàng hóa, và 20 tỷ vay lãi nhẹ để phát triển kinh tế. Các nước được hưởng ân huệ cũng là các nước nghèo bậc nhất thế giới, từ Miến Điện, Lào ở Á châu đến Mozambique, Mali, Uganda ở Phi châu.

Tất nhiên ai cũng hoan nghênh việc tha nợ cho người nghèo. Nhưng trên phương diện kinh tế thì nghĩa cử tha nợ không giản dị như đem tiền bố thí. Câu hỏi phải nêu lên là "Tha nợ thì ai được hưởng, và sau đó làm gì?"

Trước hết chúng ta biết rằng các món nợ mà các nước nghèo đã vay từ bao năm qua chưa chắc đã giúp gì cho người dân nghèo ở các nước đó, có thể phần lớn chỉ làm giầu cho các giới những người nắm quyền lực. Tại sao họ đi vay rồi không trả được? Chính vì họ dùng phí, không giúp cải thiện đời sống kinh tế của quốc dân. Những món nợ đó đa số chỉ nuôi dưỡng những chính quyền bất lực và tham nhũng, chính họ là nguyên nhân gây ra cảnh nghèo khó của người dân.

Nói như vậy không có nghĩa là chống việc tha nợ. Vì khi các chính quyền thối nát phải tiếp tục kiếm tiền trả nợ thì họ sẽ chỉ bóc lột người dân một cách gắt gao hơn mà thôi. Nhưng việc tha nợ không thể nuôi dưỡng mãi các chính quyền xấu đó. Cho nên, các nước cho vay phải đặt ra các điều kiện khi tha nợ. Một phương cách đã được thí nghiệm ở Uganda là vẫn bắt chính phủ nước này trả nợ, cả vốn lẫn lãi, nhưng đặt số tiền đó vào một quỹ phát triển, do các cơ quan quốc tế theo dõi, kiểm tra, để đầu tư vào các dự án có ích lợi cho toàn dân và thi hành một cách hiệu quả.

Nhưng các cơ quan quốc tế có trách nhiệm gì về tình trạng tạo ra những món nợ không thể đòi được đó? Hai cơ quan bị quy trách nặng nhất là Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới. Một nửa số nợ phải tha là do hai tổ chức trên cung cấp, trong đó có 39 tỷ là do Ngân hàng Thế giới cho vay, và gần 10 tỷ do Quỹ Tiền tệ Quốc tế cho vay. Chính hai cơ quan này đã thúc đẩy các nhà lãnh đạo trong hội nghị G-7 đi tới quyết định tha nợ để sổ sách kế toán của họ trông đẹp đẽ hơn, không còn các món nợ xấu nữa.

Cho nên quyết định tha nợ cũng phải kèm theo những cải tổ ngay từ các cơ quan cung cấp tiền vay với lãi suất nhẹ để giúp các nước nghèo. Nếu tiếp tục như cũ thì các món nợ mới sẽ bị tiêu phí để một thiểu số ở các nước nghèo hưởng, trong khi nền kinh tế không cải thiện, người dân nghèo vẫn tiếp tục nghèo. Và trong mười năm, lại phải tha nợ nữa. Trong kinh tế học, người ta hay dùng chữ "moral hazard" để nói đến tình trạng các người dùng tiền vay nợ một cách bất cẩn vì không lo phải trả, giống như đứa trẻ bị cám dỗ làm bậy vì được nuông chiều.

Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế gần đây đã bị chỉ trích nhiều lần vì tạo ra thói quen ỷ y làm bậy. Mấy tháng trước, một hội nghị của Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới họp ở thủ đô Mỹ. Một người kể lại anh đứng gần phía sau hai viên chức của chính phủ Việt Nam đến dự phiên họp, tình cờ nghe và hiểu lời hai ông bàn với nhau bằng tiếng Việt Nam. Một ông bảo ông kia: "Cứ vay đến tối đa đi, rồi không trả được 'nó' cũng tha mà!" Đó là một thí dụ về moral hazard.

Tha nợ là một việc thiện đáng khen. Nhưng tha nợ để nuôi dưỡng những chế độ tham nhũng, bất lực, kéo dài tình trạng nghèo đói của người dân các nước nghèo thì chỉ làm hại cho những người đáng được giúp đỡ nhất. Muốn thực sự giúp các nước nghèo thì phải thúc đẩy các chính quyền ở đó cải tổ kinh tế triệt để hơn, cho người dân được tự do sống, tự do làm ăn, không tập trung tài sản quốc gia cho một nhóm người sử dụng và hưởng thụ.●

BỤT HAY PHẬT?

NGUYỄN TRỌNG PHU

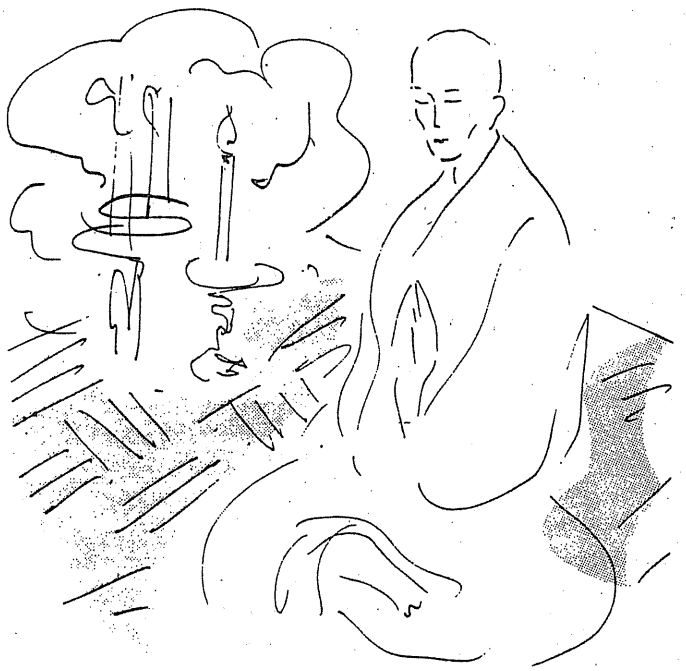

I. Lý do đặt vấn đề

Trong khoảng mươi mười lăm năm nay, trong một số các đạo tràng Phật giáo, một số các chùa, nhóm tu học, cũng như một số sách báo Phật giáo, đã xuất hiện một danh từ mới, đó là danh từ Bụt, để tôn xưng bậc Giác ngộ, mà trước đây, người ta vẫn thường gọi là Đức Phật. Và nói rộng ra, Đạo Phật cũng được gọi là Đạo Bụt. Thật ra, danh từ Bụt không phải là một danh từ mới, mà vốn đã được tổ tiên nhiều đời người Việt sử dụng từ lúc lập quốc đến nay, gần cả hai ngàn năm, như sau đây sẽ được chứng minh cụ thể hơn, nhưng vì việc sử dụng ấy đã gần như bị đứt đoạn, ít nhất là trên văn chương sách vở, trong một thời gian, nên nay đem ra sử dụng lại, có thể gây nên một số hiểu lầm, nhất là đối với những đồng bào lớn tuổi vốn rất quen thân với danh từ Phật. Những vị này thường cho rằng danh từ Bụt là để chỉ cho các vị Tiên Thần, như trong các truyện cổ tích dân gian, và có tính cách nôm na bình dân, chứ không được hàm súc thiêng liêng như danh từ Phật. Việc hiểu lầm này đã xảy ra khá sâu rộng, chẳng những trong giới bình dân, mà ngay cả trong giới trí thức làm công tác văn học giáo dục nữa. Như một vị cựu Chủ Tịch Văn Bút VN Hải Ngoại đã viết: "Ông... đưa đạo Bụt, chữ của Ông, vào cuộc đời" (*Khởi hành* 10/97). Tại quốc nội, một vị giáo sư đã viết "thật rung động trong lòng, thì ra Ông Bụt mà chúng ta có dịp làm quen từ các chuyện cổ tích..., cái hình ảnh quen thuộc ấy, hóa ra lại là Đức Phật (*Hương*

Sen 9/96).

Dĩ nhiên, việc thay đổi một tập quán, kể cả tập quán về ngôn ngữ, đòi hỏi cần có một thời gian khá lâu, có thể đôi ba mươi năm, mới có thể thực hiện trọn vẹn được. Nhưng nếu có được một số đông người hiểu biết rõ lý do vì sao nên thay đổi như vậy, thì tiến trình thay đổi nhất định sẽ được thuận lợi nhanh chóng hơn nhiều, và ít nhất cũng sẽ tránh bớt được một số sở tri chướng mà bất kỳ một sự thay đổi lớn nào cũng có thể gây nên.

II. Định nghĩa danh từ Bụt

Trước hết, chúng ta cần tra cứu các từ điển, xem danh từ Bụt nói gì.

1. *Việt Nam Từ Điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức, xuất bản lần đầu tại Hà Nội năm 1931.

Bụt: Tiếng gọi Ông Phật.

Văn liệu: Lành như Bụt (tục ngữ). Đất Vua, chùa làng, phong cảnh Bụt (thơ cổ). Bẻ tay Bụt ngày rằm (T.ng.). Bụt trên tòa sao gà mổ mắt (T.ng.). Gần chùa gọi Bụt bằng anh (T.ng.). Bụt không thèm ăn mày ma (T.ng.). Bụt chùa nhà không thiêng (T.ng.). Bụt nhà không cầu, đi cầu Thích Ca ngoài đường (T.ng.).

Sư rằng cửa Bụt thênh thênh (Nhị độ mai)

Chỉ mong cầu khẩn Bụt Trời (Nhị độ mai)

2) *Từ Điển Việt Nam*, Khai Trí Sài Gòn, 1971

Bụt: Ông Phật

Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng (Nguyễn Công Trứ)

3. *Từ Điển Tiếng Việt,* Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1988

Bụt: Phật, theo cách gọi dân gian

Lành như Bụt. Bụt chùa nhà không thiêng (T.ng.)

4. *Việt Anh Tự Điển,* Nguyễn Văn Khôn, Sài Gòn, 1972

Bụt: Buddha.

Trên đây, ta đã thử tra một số từ điển xuất bản trong thế kỷ XX này, từ 1931 đến 1988. Bây giờ ta hãy tra một quyển từ điển cổ, xuất bản năm 1651 tại La Mã, xem người Việt hồi thế kỷ XVI đã có sử dụng danh từ Bụt để gọi Phật hay chưa. Đó là quyển Dictionarium Annamitticum, Insitanum et Latinum (Tự điển Việt - Bồ Đào Nha - Latinh) của Alexandre De Rhodes, hiện còn lưu trữ tại La Mã. Theo từ điển này, thì hai danh từ Bụt và Phật đều đã được dùng để gọi Buddhã. Ngoài ra, còn có một tài liệu viết bằng chữ quốc ngữ đầu tiên (1659) của Bento Thiện thuộc Dòng Tên, đã nói về lịch sử và phong tục tập quán của nước Annam, sẽ được nói rõ hơn trong mục III sau này.

III. Việc sử dụng danh từ Bụt qua thời gian

1) Trong ngôn ngữ hằng ngày

Người dân quê Việt Nam, từ xa xưa, vẫn thường gọi Buddhã là ông Bụt, đến nay vẫn còn in rõ dấu tích. Tại vùng Chương Mỹ, Hà Tây, Bắc bộ, có một ngôi chùa cổ, tên chữ là Hỏa Tinh, cách Hà Nội 40km trên đường số 6 đi Hòa Bình. Cách lộ độ một km, trên một ngọn đồi trọc, có một pho tượng Ông Bụt bằng đá. Khách từ xa đến thăm viếng, nếu hỏi thăm chùa Hỏa Tinh, nhiều người không biết. Nhưng nếu hỏi thăm chùa Ông Bụt, thì từ cụ già đến trẻ em, ai nấy cũng đều chỉ đúng chùa Hỏa Tinh này.

2) Trong ca dao tục ngữ

Như đã trình bày tại mục I, trong kho tàng ca dao tục ngữ Việt Nam, có rất nhiều câu dùng danh từ Bụt để chỉ Buddhã. Sau đây, xin ghi thêm vài câu tiêu biểu, ngoài các câu đã liệt kê nơi phần định nghĩa.

Đẹp như Tiên, hiền như Bụt

Đi với Bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy.

Các ca dao tục ngữ này, phần nhiều đều xuất phát từ miền Bắc và miền Trung Việt Nam, vì một lẽ rất dễ hiểu là cái nôi văn hóa Việt Nam là đồng bằng Bắc bộ, là thành Luy Lâu và Thăng Long xưa cũ. Cho nên, đối với người dân Bắc bộ, ngay cả đối với thế hệ trẻ lớn lên sau này, không có một chút phân vân nào về danh từ Bụt là Phật. Và cả hai danh từ Bụt và Phật đều có giá trị văn hóa và tâm linh như nhau.

3) Trong sách vở và kinh sách

Đây mới chính là phần quan trọng nhất trong bài này, vì nó sẽ chứng tỏ cho ta thấy, qua bao nhiêu thế kỷ, ông cha chúng ta vẫn luôn luôn dùng danh từ Bụt trong văn chương bằng chữ nôm, tức là văn chương quốc âm, song song với việc dùng danh từ Phật trong các sách vở viết bằng chữ Hán, là thứ chữ chính thức dùng trong triều đình và các công việc hành chánh. Có một điều đáng tiếc là trong thời gian cận đại, việc sử dụng danh từ Bụt trong văn chương gần như bị đứt đoạn, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, và có lẽ cũng nên có một bài khảo cứu riêng về vấn đề này. Chính vì sự đứt đoạn đó, mà khi được sử dụng

trở lại, một số ít người có phần ngỡ ngàng, cho đó là một danh từ mới, hay một danh từ cũ với nghĩa khác, nhưng được cưỡng dụng theo nghĩa Phật.

Nhưng trước khi qua phần dẫn chứng, một câu hỏi ngắn cần nên được giải đáp, là làm sao ta có thể biết được, từ xa xưa, ông cha chúng ta đã gọi Buddha là Ông Bụt, trong khi, lúc bấy giờ, chưa có máy ghi âm hay chữ quốc ngữ như hiện nay. Câu trả lời thật đơn giản là. Đó là:

a) Do các từ cổ xưa còn sót lại trong ngôn ngữ dân gian, trong các ca dao tục ngữ, như đã được đề cập đến trong giai đoạn 1 và 2 của phần III này.

b) Do chữ viết riêng của nước ta là chữ NÔM. Đó là một thứ chữ hình thành từ chữ Hán, giống như trường hợp các nước Á Châu khác, như chữ Hòa văn của Nhật, chữ Triều Tiên v.v... Mới nhìn, ta có thể lầm đó là chữ Hán, vì nó được viết gần giống như chữ Hán, mà không phải là chữ Hán, vì chính người Hoa cũng không thể đọc và hiểu được. Một thí dụ đơn giản: hai chữ Hán bách niên 百 年 có nghĩa là *trăm năm,* thì chữ Nôm viết là 𡨸𢆥, và chỉ có người Việt mới đọc và hiểu được mà thôi, vì trong chữ Hán, không hề có hai chữ 𡨸𢆥 này. Chứng tích việc sử dụng chữ Nôm để viết thơ văn bắt đầu từ Hàn Thuyên, cuối thế kỷ thứ XIII, dưới thời Nhà Trần, nhưng trước đó khá lâu, đã có nhiều tài liệu viết bằng Hán văn mà ghi tên người Việt bình dân bằng chữ Nôm, như trường hợp các văn bia ở Chùa Miếu, và nhất là tên BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG 布蓋大 王 mà nhân dân ta tôn xưng PHÙNG HƯNG khi ngài đánh đuổi quân đô hộ Tàu vào năm 791. Trong danh xưng này, chữ Đại Vương là chữ Hán, còn Bố Cái cũng là chữ Hán, nhưng được mượn để viết ra âm Việt thuần túy, Bố là cha, Cái là mẹ. Nếu dùng chữ Hán, phải gọi là phụ mẫu. Như vậy, từ 1200 năm về trước, tổ tiên ta đã biết sử dụng danh từ Bụt để chỉ Buddhã.

c) Do tìm thấy chữ Bụt trong các văn bản quốc ngữ cổ. Nhiều người cứ nghĩ rằng chữ quốc ngữ mới được sáng chế gần đây, và được phát triển mạnh vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, và như vậy, chỉ có thể tìm thấy chứng liệu cho các sự kiện xẩy ra trong thời kỳ này. Nhưng các cuộc nghiên cứu về sự hình thành chữ quốc ngữ đã phát hiện được một số tài liệu viết bằng chữ quốc ngữ cổ vào khoảng 1622-1659, tức là trước đây khoảng 350 năm, nay vẫn còn được lưu trữ tại một số thư viện Tây phương, và trong đó, danh từ Bụt được sử dụng một cách rất rõ ràng, chính xác.

Bây giờ, ta có thể đưa ra một số chứng liệu tiêu biểu qua từng thế kỷ về việc sử dụng danh từ Bụt.

Thế kỷ XIII và XIV

* Trần Nhân Tông (1258-1308)

...

Thờ phụng Bụt Trời
Đêm ngày hương hóa
Tụng kinh niệm Bụt
Chúa Thánh khẩn cầu...

(Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca - Đạo Phật Việt Nam, Thích Đức Nghiệp, Sài Gòn, 1995)

* Huyền Quang (1258-1308)

...

Chỉn ấy Trời Thiêng mở khéo,
Nhèn chi vua Bụt tu hành

...

Nương am vắng, Bụt hiện từ bi, gió hiu hiu, mây nhẹ nhẹ
Kề song thưa, Thầy ngồi thiền định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh

(Vịnh chùa Hoa Yên - Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Q.II, Nguyễn Lang)

* Mạc Đỉnh Chi (1284-1361)

Niệm Bụt ăn chay, Diêm vương mới phục
Dầu phàm dầu thánh, miễn được an nhàn

(Phú dạy con - Đạo Phật Việt Nam, Thích Đức Nghiệp)

Thế Kỷ XV

* Nguyễn Trãi (1380-1442)

Thân đà hết lụy thân nên nhẹ
Bụt ấy là lòng, Bụt há cầu...

(Mạn thuật)

...

Thiêu hương đọc sách quét con am,
Chẳng Bụt, chẳng Tiên, ắt chẳng phàm...

(Tự thán)

Dù Bụt dù Tiên ai kẻ hỏi
Ông này đã có thú ông này...

(Quốc âm thi tập)

[*Văn học Việt Nam* - Phạm Văn Diêu]

* Lê Thánh Tôn (1442-1497)

Hái củi quế tiển trà, khủng khỉnh một bình một bát
Nằm am mây tắm suối, nghêu ngao nửa Bụt nửa Tiên

(Thập giới cô hồn quốc ngữ văn - *VN Phật*

giáo Sử luận, Nguyễn Lang)

* Giai thoại: Ba Ông Tam Thế

Đời vua Lê Thánh Tôn, có ba ông tiến sĩ đồng khoa là Thế Lịch, Thế Hiển, Thế Vinh. Hôm ban yến tiệc, vua có ứng khẩu một câu rằng:

Thế Lịch, Thế Hiển, Thế Vinh
Tam thế đồng khoa, Vinh Hiển Lịch

Đến ngày vinh qui bái tổ, Thế Lịch về đến huyện Trực Minh thì có bạn là Phạm Văn Uyển ra đón mừng một bài thơ rằng:

Ba ông Tam thế trên tòa,
Khéo rủ nhau vào đỗ một khoa
Như vậy Bụt no nhờ có oản
Chẳng thì Bụt đói, Bụt ra ma.

Thế Lịch tức thì họa lại:

Có tu Bụt mới hóa trên tòa
Một tháng hai lần, diễn giáo khoa
Bụt vẫn ăn chay, không sợ đói
Bụt đâu có lẽ hóa ra ma.

(Văn đàn Bảo giám, Trần Trung Viên, Hà Nội, 1926)

Thế kỷ XVI

* Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585)

Làm chi lẽo đẽo hoài cho nhọc
Cầu Thích Ca nào, để Bụt nhà
...Cơm áo bỗng xui người hóa quỷ
Oản xôi dễ khiến Bụt nên ma
...
Chưa dễ ai là Bụt Thích Ca
Mọi niềm nhân ngã nhẫn thì qua...

(Nhân tình thế thái - *Đạo Phật V.N.* Thích Đức Nghiệp)

Thế kỷ XVII

Trong thế kỷ này, ta chọn hai tài liệu tiêu biểu, một của Thiền sư Chân Nguyên, và tài liệu kia của một thầy giảng Đạo Thiên Chúa.

* Chân Nguyên (1646-1726)

...
Thuở xưa hội cả Kỳ viên
Bụt cầm một đóa hoa sen giơ bày
...
Niệm Bụt Di Đà chẳng khuy
Ngày thì xem tự, đêm thì tụng kinh
...
Cho hay Đức Bụt Thích già
Hóa thân bách ức, khắp hòa mười phương

(*Thiền Tông Bản Hạnh - Chân Nguyên Thiền sư*, Lê Mạnh Thát, Sài Gòn, 1972)

Đến đây, có thể có người hỏi, đồng ý rằng Tổ tiên chúng ta đã dùng danh từ Bụt để gọi Buddhã, nhưng đó chỉ là ngôn ngữ thi ca mà thôi, mà ngôn ngữ thi ca khác với ngôn ngữ bình dân rất nhiều. Thế có tài liệu bằng văn xuôi chứng tỏ rằng ông cha chúng ta đã dùng danh từ Bụt trong ngôn ngữ dân gian hằng ngày chăng? Xin đọc tiếp tài liệu của một người Công giáo VN sau đây:

* Bento Thiện (sinh 1614)

Bento Thiện là một thầy giảng thuộc Dòng Tên đạo Thiên Chúa, sống gần thời với Alexandre de Rhodes (1593-1660) đã học chữ quốc ngữ đầu tiên với các linh mục Dòng Tên Marini, Gaspar d'Amiral, Đắc Lộ. Tài liệu sau đây là tài liệu viết tay vào năm 1659 mà Bento Thiện viết, để kèm theo thư gởi cho Marini ở La Mã, và vì cùng một nét chữ với lá thư chính nên được đánh giá như Bento Thiện sáng tác, có tiêu đề "Lịch sử nước Annam" cũng được đặt ra sau này vì nội dung của nó. Qua tài liệu này ta được biết khá rõ về tình hình chính trị cũng như văn hóa xã hội, tập quán của nước Việt thời Trịnh Nguyễn phân tranh, và đặc biệt là giữa thế kỷ XVII dân Việt Nam gọi Buddhã là gì? Vì vậy tài liệu chỉ trích đăng những đoạn có nói đến Bụt mà thôi. Tất cả những tài liệu sau đây đều được trích ra từ quyển *Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ* của Đỗ Quang Chính, Tủ sách Đường Mới, Paris, 1985. Trong những đoạn trích đăng, nếu có những chỗ nào khó hiểu vì từ cổ hoặc viết sách cổ, người viết xin được đặt vào dấu ngoặc danh từ thường dùng tương đương. Và các đoạn trích đăng đều dựa theo thứ tự trước sau trong nguyên bản.

... Lại truyền cho Nhân Tông đời nhà Lý là thứ ba lên trị, đặt có lề luật phép tắt (tắc). Thiên hạ phú quí. Lại làm chùa thờ bụt mà ở chùa.

... Lại truyền cho Minh Tông là thứ năm, mà chuộng dùng đạo bụt, yêu sãi vãi.

... Thói nước Annam đầu năm mùng một tháng giêng, gọi là ngày Tết, thiên hạ đi lạy vua, đoạn lạy chúa, mới lạy ông bà ông vải, cha mẹ cùng kẻ cả bề trên. Quan quyền thì lạy Vua Chúa, thứ dân thì lạy Bụt trước.

(*) "Đến tháng bãi" (bảy) là Tết mùa thu, ay (ai) có cha mẹ anh em bợ (vợ) con mới chết, thì đến tháng bãi (bảy) phải làm cỗ cho làng ăn, nhà giào (giàu) thì làm chai (chay) đọc Kenh (kinh) mấy (mấy) ngài (ngày) thì mạc (mặc) làu (lòng), mà xin cũ (cùng) bụt địa tạng mục lien (liên) cho linh hồn được siêu sinh phật cuác (quốc) lên thiên đàng."

...Đến mùng một, liền lên nêu mọi nhà cho

kẻo quỉ cướp lấy. Rằng nhà ai có nêu là đất Bụt, nhà nào chẳng có nêu, ấy là đất quỉ. Xưa người ta có nói truyền rằng, một bụt một quỉ thì giành đất nhau. Bụt rằng, tao có một áo casa này, tao trải đến đâu thì đất tao đến đấy. Bây giờ Bụt lấy áo mà trải ra, liền hết đất thì quỉ phải ra ở biển. Hễ là đến ngày hết năm thì quỉ lại ăn cướp đất nhau. Ai chẳng có nêu, nhà hay là đất, thì về quỉ, cho nên thiên hạ phải nêu (dựng nêu).

...Chùa thờ bụt thì một làng là một chùa, nhà thờ thần thì cũng vậy chẳng kể được cho hết.

Sau đây là photocopy nét chữ viết tay của Bento Thiện năm 1659, đoạn (*) "Đến tháng bảy là Tết mùa thu," để được biết cách viết chữ quốc ngữ cách đây 340 năm như thế nào.

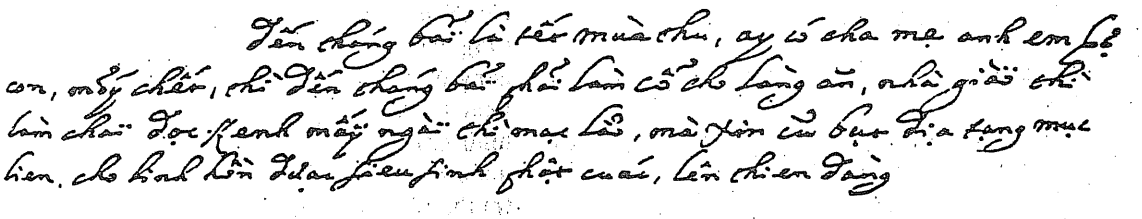

Thế kỷ XVIII

* Kinh Cổ Châu Phật Bản Hạnh (Năm Cảnh Hưng thứ 18)

...A nan bạch Bụt quì tâu
Rằng bên Đông độ khẩu cầu tin thay
Đốc lòng tin Bụt trong thầy
Tôi xin xuất thế sang rày nên chăng
Thế tôn Bụt mới phán rằng
Khiến ai có phép thần thông độ người
(Thích Đức Nghiệp - *Đạo Phật VN*)

* Phan Mậu Hiên (1767-1800)

... Lẽ công trên cõi nhờ Trời Bụt
Đường lối trong nhà sẵn đất đai...
(Xử Thế, *Văn học VN*, Phạm Văn Diêu)

* Truyện Phan Trần - Vô danh

...Thoát thôi về chốn tỉnh đường
Buồn trông phong cảnh tha hương ngập ngừng
Kìa thì Bụt nọ thì Tăng
Chẳng hay từ mẫu lạc chừng phương nao?
(*Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển* - Dương Quảng Hàm)

Thế kỷ XIX

* Phạm Thái (1777-1813)

Một tập thơ dày ngâm sang sảng
Vài nai nượu kếch ních tì tì
Chết về Tiên Bụt cho xong kiếp
Đù oả trần gian sống mãi chi?
(*Viết Nam Thi Văn Hợp Tuyển* - Dương Quảng Hàm)

* Lý Văn Phức (viết bài này năm 1834, sau khi đi sứ về)

Nhờ hòn đất lại nặn nên ông Bụt
Giấc mộng tàn tỉnh cả chốn cư đình
(*Việt Nam thi Văn Hợp Tuyển* - Dương Quảng Hàm)

* Nguyễn công Trứ (1778-1859)

Bụt cũng nực cười ông ngất ngưởng
(*Từ điển Việt Nam* - Nguyễn Quốc Hùng)

* Chu Mạnh Trinh (1862-1905)

...Cầm bằng nương náu qua ngày Bụt
Đã chắc nguồn cơn trọn kiếp tu
(Vịnh Kiều ở chùa, *Văn đàn Bảo giám* - Trần Trung Viên)

* Nguyễn Khuyến (1835-1909)

Ai đi Hương Tích chợ trời đi
Chợt họp quanh năm cả bốn thì
Đổi chác người tiên cùng khách bụt
Họp hàng gió chị lại trăng dì
(Chơi Chợ Trời Hương Tích, *Văn đàn Bảo giám* - Trần Trung Viên).

Thế Kỷ XX

* Tình Si Tử (?)

...Khó vậy làm em, giàu đã chị,
No thì nên Bụt, đói ra ma
(Hủ nho tự trào, *Việt Nam Văn Học Sử yếu* - Dương Quảng Hàm)

* Bà Chúa Liễu - Tương truyền có bài giáng bút "Khuyến Thế Nhân" có hai câu được trích sau đây:

Của Bụt mất một đền mười, xin chớ ăn chay nói dối
Nam mô một bồ lấy bốn, thà rằng ăn mặn nói ngay
(*Văn đàn Bảo giám* - Trần Trung Viên)

* Tam Thiên Tự - Không rõ tác giả, nhưng vào đầu thế kỷ 20 này, người Việt học chữ Hán thường học tiếng một chữ Hán kèm theo nghĩa Việt, như sau:

Thiên-trời, Địa-đất... Tiên-tiên, Phật-Bụt...

Xem trên, ta thấy rõ ràng kể từ thế kỷ 13,

với các tác phẩm bằng chữ Nôm của Cung đình và Cao tăng triều Trần trở đi, danh từ Bụt vẫn được sử dụng liên tục qua từng thế kỷ, bởi các nhà khoa bảng đỗ đạt cao, vừa viết các tác phẩm bằng chữ Hán, vừa viết văn quốc âm. Duy đến thế kỷ 20 này, hầu như danh từ Bụt biến mất trên văn đàn. Ngay cả trong một số lớn chùa chiền, và kinh sách, cũng rất ít dùng danh từ Bụt. Có ý kiến sơ bộ cho rằng vì dưới thời Pháp thuộc, mọi nỗ lực của giới sĩ phu gần như đều dồn vào việc học chữ Hán để đỗ đạt cao và ra làm quan. Vào thời kỳ tranh tối tranh sáng đó, có lẽ vì phản ứng với cuộc đô hộ của người Pháp, nên lớp sĩ phu cuối trào đã gọi chữ Hán với cách viết bằng bút lông là CHỮ TA, còn chữ quốc ngữ viết bằng ngòi bút sắt là CHỮ TÂY. Lại còn có tâm trạng dè bỉu chữ Nôm, cho rằng Nôm na là cha mách quế. Thêm vào đó kể từ thời Trịnh Nguyễn phân tranh, hai bên đều có xu hướng mời các cao tăng từ Trung Quốc sang để hoằng hóa. Có lẽ vì những yếu tố nói trên, mà danh từ Bụt đã lần lần đi vào quên lãng.

May thay, vào khoảng 15 năm cuối thế kỷ 20 này, đã có một số thiền sư, tăng ni và trí thức đã mạnh dạn đứng ra gọi Buddhã là Bụt. Hiện nay, tại một số đạo tràng, như Đạo tràng Mai thôn ở Pháp, và các khóa thiền tập ở khắp nơi trên thế giới, với hàng trăm người tham dự, người ta gọi Buddhã là Bụt một cách rất tự nhiên, như hít thở không khí bình thường vậy; nhất là đối với thành phần trẻ từ 30, 40 tuổi trở xuống, không hề có một phân vân nào. Nhưng như thế đã đủ chưa?

IV. Vì sao ngày nay chúng ta dùng lại danh từ Bụt?

Lẽ ra, câu hỏi cần được đặt ra từ lâu, ít nhất từ vài mươi năm về trước, để chuẩn bị dư luận cho việc thay đổi cách xưng hô này. Nhưng, như đã trình bày trước đây, việc thay đổi một tập quán không dễ gì thực hiện toàn vẹn trong thời gian năm mười năm, mà có khi phải kéo dài đến đôi ba mươi năm. Cứ xét đến sự kiện, vào cuối năm 1997, sau khi một số khá đông người gọi Buddhã là Bụt một cách rất tự nhiên, mà vẫn còn có người cho rằng danh từ Bụt là chữ của ông... này, ông nọ, thì việc giải đáp thắc mắc này không phải là vô ích. Ngay cả đối với giới trẻ đã không có một chút phân vân nào đối với danh từ mới này, nhưng đôi khi vẫn còn phải trả lời cho các thân nhân lớn tuổi khi được nêu thắc mắc.

Vậy thì vì lý do gì, ta dùng lại danh từ Bụt? Có ba lý do chính sau đây:

1) Danh từ Bụt được dịch hợp lý từ chữ Phạn Buddhã, vì cùng một âm B với nhau. Xét chung trên thế giới, thì hai thứ tiếng phổ biến nhất là Anh và Pháp, cùng đều dùng âm B để dịch như thế (Pháp: Bouddha, Anh: Buddha). Vả lại nhiều nước Phật giáo Nam Tông cũng dùng âm B để dịch chữ Buddha từ tiếng Phạn, tuy giọng đọc có khác nhau đôi chút. Vả lại, theo trào lưu chung thống nhất cách phiên âm, thì hiện nay, Phật giáo Bắc phương, mà Trung Quốc là tâm điểm, từ lâu vẫn dịch Buddhã là Phật đà 佛陀 nay vừa mới bắt đầu dùng chữ Bột đà 勃陀 để gọi bậc Giác ngộ. Theo Tự điển *Phật học Hán Việt*, Phân viện Nghiên cứu Phật học Hà Nội, xuất bản 1992, mà sách tham khảo là Thực dụng Phật học Tự điển của Lô Quán Cao và Hà Tử Bồi xuất bản ở Thượng Hải, thì:

Bột đà 勃陀 Buddha (Thuật ngữ)

Còn gọi là Bột 馞 đà. Cách gọi cũ là Phật đà. Gọi tắt là Phật - dịch là Giác.

Nên nhớ là các tự điển Hán Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chửu đều không có danh từ mới này.

Cách viết mới của Trung Quốc chữ Bột 馞 rất giống cách viết chữ Nôm *Bụt* 坲 của ta và đều cùng đọc với âm B. Chúng ta rất tri ân Tổ tiên từ thượng cổ của chúng ta đã khéo léo dịch danh từ Buddhã ra chữ Bụt và lưu truyền lại cho chúng ta mãi đến ngày nay.

2) Làm giàu trở lại ngôn ngữ Việt. Có thể có người hỏi, nếu dùng danh từ Bụt thì chẳng lẽ bỏ danh từ Phật? Xin trả lời rằng, chúng ta sẽ dùng cả hai danh từ, như cha ông chúng ta vẫn thường sử dụng vậy. Hồi năm 1659, và dĩ nhiên trước đó hàng bao nhiêu năm, mà đã có người viết về phong tục Việt Nam rằng: "Nhà giàu thì làm chay đọc kinh mấy ngày thì mặc lòng, mà xin cùng Bụt Địa Tạng Mục Liên cho linh hồn được siêu linh Phật quốc lên Thiên đàng." Trong suốt quá trình lịch sử, các Nho sĩ VN vẫn dùng song hành danh từ Bụt và Phật như thế, thì nay chúng ta dùng cả hai cũng là một điều hợp lý. Có bất hợp lý và kỳ thị chăng, là một người lại chủ trương chỉ dùng danh từ Phật mà thôi, với lý do rất đơn giản rằng danh từ Phật có vẻ linh thiêng hơn, vì từ mấy chục năm qua, tại các chùa, cũng đều dùng như vậy.

3) Bồi đắp gốc rễ tâm linh. Quả thật đối với một số người lớn tuổi, cỡ năm sáu mươi trở

lên, không sinh sống gần gũi với nhân dân miền Bắc, và ít có dịp tiếp cận với văn chương quốc âm, thì sử dụng danh từ Bụt có phần ngỡ ngàng và không chừng còn có mặc cảm là có mới nới cũ nữa. Nhưng như đã được trình bày, sự kiện vào thời cận kim, danh từ Bụt có vẻ như bị biến dạng, chỉ là một sự kiện nhất thời và bất bình thường, so với thời gian dài dằng dặc suốt hơn bảy thế kỷ mà cha ông chúng ta đã sử dụng danh từ ấy. Hơn thế nữa, dân ta vẫn có tiếng nói riêng trước khi có chữ viết, có một nền văn hóa riêng khác với văn hóa Trung Quốc, thì các sinh hoạt về văn hóa tâm linh trải dài trong khoảng 13 thế kỷ ấy, tạm kể từ thời Hai Bà Trưng, nhất định phải có tiếng Việt riêng để gọi Buddhã chứ không phải chỉ có một tiếng Phật mượn từ chữ Nho mà thôi.

Trong quyển *Thiền sư Tăng Hội*, An Tiêm Paris xuất bản 1998, Thiền sư Nhất Hạnh đã cho rằng, vào đầu thế kỷ III, Thiền tập ở Giao Châu, tên cũ của nước ta, đã rất phát triển, còn phát triển hơn cả ở Trung Quốc, và "chắc chắn là hồi ấy dân ta đã gọi Buddhã là Bụt, đã biết đọc tam quy ngũ giới và xưng tán tam Bảo bằng tiếng Sanskrit, cũng có thể đã biết tụng đọc bằng tiếng Việt." Dù sao thì thời gian đứt đoạn việc sử dụng danh từ Bụt chỉ là thời gian ngắn so với trường kỳ lịch sử dân tộc và lịch sử Phật Giáo Việt Nam. Nếu một vài gia đình, sau khi di cư ra nước ngoài, con cháu chỉ muốn gọi Nội Ngoại của mình là Grandpa, Grandma... làm cho các ông Nội, bà Ngoại buồn phiền không ít, thì Tổ tiên lâu đời của chúng ta, nếu có sống lại, mà không được nghe cái thứ tiếng mà xưa kia Quý vị đã từng được nghe, cũng đã từng sử dụng, thì thử hỏi cái buồn sẽ sâu đậm đến như thế nào? Như vậy, nếu có hiển linh, nếu có cảm ứng, thì sự hiển linh, sự cảm ứng đối với cả một dân tộc, tất sẽ sâu xa rộng rãi hơn đối với một vài người. Vả lại, đối với bản thân mỗi người, thì bất cứ lúc nào, cũng được tự do khấn nguyện Phật hay Buddhã, hay Bụt tùy ý thích.

Ai cũng biết rằng một cây có gốc rễ sâu thì sức sống và sự chịu đựng mạnh mẽ hơn những cây khác. Cây bông sứ, còn gọi là cây đại, vốn ít chịu lạnh, và gặp lạnh nhiều thì chết, thế nhưng cây đại tại chùa Hoa Yên, núi Yên Tử, được trồng từ thời nhà Trần, nay đã trên bảy trăm tuổi, mà qua bao nhiêu sương tuyết và sấm sét trên núi qua, vẫn đứng "trơ gan cùng tuế nguyệt" chính là nhờ gốc rễ đã bám thật sâu vào lòng đất.

Sinh hoạt tâm linh của chúng ta gần giống như vậy. Nếu những thành tựu tốt đẹp của tổ tiên tâm linh của chúng ta từ xa xưa mà bị vứt bỏ không thương tiếc, thì không chừng chúng ta sẽ trở thành những cô hồn vất vưởng đâu đó. Cho nên, mỗi một chúng ta trong khi tu tập, nên quán chiếu để tìm mọi cách bồi đắp gốc rễ tâm linh của mình.

Trong niềm tin đó, để kết thúc bài này, tôi xin mượn ý của Nguyễn Công Trứ, mà nói rằng:

"Cái tiếng Bụt mà ngày hôm nay tôi đang nói đây, chính là cái tiếng Bụt mà cổ nhân người Việt chúng ta đã từng nói như vậy trước tôi hàng bao nhiêu thế kỷ rồi."●

Tháng 2 năm 1999

MuaSáchNào? **www.tuluc.com**

Nhà Sách TỰ LỰC

Trung Tâm Sách Báo, CD Ca Nhạc, Video

trên Internet

e-mail: buybooks@tuluc.com

Tiệm sách Việt Nam đầu tiên bán trên Internet. Hơn 6,000 văn hóa phẩm chọn lọc. Áp dụng kỹ thuật tối tân nhất, dễ sử dụng, an toàn, cẩn mật. Bảo đảm không thất lạc.

Điện thoại: (714) 531-5290. Địa chỉ: 14318 Brookhurst St., Garden Grove, CA

CHIÊM THÀNH VÌ ĐÂU SUY THOÁI?

TRẦN GIA PHỤNG

(Tiếp theo từ số 121)

Thời chúa Nguyễn: Khi Nguyễn Hoàng vào nam lần thứ nhì năm 1600, ông cần xây dựng và phát triển miền nam để chống cự họ Trịnh ở phương bắc. Năm 1611, nhân người Chiêm quấy phá vùng biên giới phía nam, Nguyễn Hoàng sai chủ sự Văn Phong đem quân vượt đèo Cù Mông tiến chiếm vùng Phú Yên ngày nay, giữa Vijaya và Kauthara.

Chiến tranh Trịnh Nguyễn bùng nổ năm 1627, viên chủ sự Văn Phong đang giữ Phú Yên liền lợi dụng tình hình, liên kết với người Chiêm Thành làm phản, muốn tự trị. Chúa Nguyễn lúc đó là Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên (cầm quyền 1613-1635) sai Nguyễn Hữu Vinh dẹp yên ngay, và lập Phú Yên thành dinh Trấn Biên. Trong lúc đó, Chiêm Thành lại liên lạc với các nước Tây phương như Bồ Đào Nha và Hòa Lan. Thuyền bè các nước nầy thường cập bến cảng Chiêm Thành. Không thấy sách vở nào về phía họ Nguyễn đề cập, nhưng chắc chắn Sãi Vương biết việc nầy và rất lo ngại. Sãi Vương liền quyết định gả người con gái thứ ba là Nguyễn Phúc Ngọc Khoa cho vua Chiêm là Pôrômê năm 1631 để tạo sự hòa hiếu với Chiêm Thành.

"Về phía người Chàm thì cứ tiếp tục sách lược truyền thống quấy nhiễu Nam bộ. Linh mục [Alexandre] De Rhodes ghi nhận rằng giữa năm 1620 và 1653, triều đình Huế đã phải liên tục duy trì quân đội tại biên giới Chàm và phải luôn luôn ở vào tình trạng chiến tranh với Champa." (34) Năm 1653, vua Chiêm là Bà Thấm đem quân đánh Phú Yên. Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần (cầm quyền 1648-1687) sai cai cơ Hùng Lộc vượt đèo Cả, sang đánh. Bà Thấm thua xin hàng. Hiền Vương lấy hẳn vùng Kauthara, lập thành phủ Thái Ninh, sau đổi thành phủ Diên Khánh, trong đó có thánh tích Chiêm là Po Nagar (Tháp Bà, Nha Trang ngày nay). Chiêm Thành chỉ còn lại vùng Panduranga, phía nam sông Phan Rang. Người Chiêm không bằng lòng, vua mới là Bà Tranh tấn công phủ Thái Ninh năm 1692. Chúa Nguyễn là Minh Vương Nguyễn Phúc Chu (cầm quyền 1691-1725) cử Nguyễn Hữu Cảnh (hay Kính) xuống đánh. Năm sau Nguyễn Hữu Cảnh bắt được Bà Tranh và giải về Phú Xuân. Minh Vương lấy đất Chiêm Thành còn lại đặt ra phủ Thuận bổ nhiệm các quan chức Chiêm cũ là Tả Trà Viên, Kế Bà Tử, và ba người con của Bà Ân cai trị Thuận Thành. Như thế, *đến năm 1693, nước Chiêm thành có thể nói không còn trên bản đồ nữa,* tuy người Chiêm vẫn còn một vùng đất tự trị ở Bình Thuận.

Thời nhà Nguyễn: Năm 1802, khi vua Gia Long thống nhất đất nước và lên ngôi tại Phú Xuân, Gia Long (trị vì 1802-1819) đã cử Po Sau Nun Can cầm quyền vùng tự trị nầy. Po Sau Nun Can là một hoàng thân Panduranga đã ủng hộ Gia Long thời chiến tranh với Tây Sơn. Dưới triều vua Minh Mạng (trị vì 1820-1840), hoàng thân Po Phank To, cai trị vùng nầy, đã phạm một sai lầm lớn là theo phe tổng trấn Gia Định thành là Lê Văn Duyệt, người bị coi là chống lại nhà vua. Khi Lê Văn Duyệt từ trần năm 1832, đồng thời là khởi điểm cải tổ hành chánh của vua Minh Mạng, Minh Mạng ra lệnh bỏ vùng tự trị. Hai cuộc khởi nghĩa của người Chiêm chống lại Minh Mạng do Katip Sumat lãnh đạo từ 1833 đến 1834 và Ja Thak Va cầm đầu từ 1834 đến 1835 đều bị dẹp yên nhanh chóng.(35) Từ đó, không còn tổ chức hành chánh riêng lẻ của người Chiêm, tất cả đều đặt dưới hệ thống chính quyền Đại Nam.

4. Chiêm Thành với các nước phía nam

Một trong những nước mà các bộ tộc Chiêm Thành tiếp xúc sớm nhất có lẽ là vương quốc Phù Nam (Fou Nan). Phù Nam hiện diện từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ sáu, tại châu thổ sông Cửu Long tức vùng Thủy Chân Lạp, và ngày nay là Nam phần Việt Nam. Vương quốc nầy đã triều cống Trung Hoa trong khoảng thời gian từ năm 253 đến năm 519, nhưng lại là một vương quốc hoàn toàn theo văn minh Ấn Độ. (36) Ấn Độ giáo du nhập vào Chiêm Thành, lúc đó có tên là Lâm Ấp, qua đường Phù Nam.

Sau khi Phù Nam sụp đổ vào giữa thế kỷ thứ sáu, Chiêm Thành tiếp tục giao thiệp với Chân Lạp (Chen-la, Cambodia) là nước đã sáp nhập vùng đất Phù Nam cũ. Cần lưu ý là nước Chân Lạp lúc bấy giờ bao gồm cả Thủy Chân Lạp (Nam phần Việt Nam ngày nay) và Lục Chân Lạp (Cambodia ngày nay). Vào thế kỷ thứ bảy, một sứ thần Chân Lạp tên là Simhadeva Mahendravarman đến Chiêm Thành thăm xã giao vua Cambhuvarman (Phạm Phàn Chí), và một hoàng thân Chiêm Thành tên là Jagadharma sang Chân Lạp, cưới công chúa Carvâni, con vua Chân Lạp lúc đó là Icanavarman. Cuộc hôn nhân nầy đưa đến sự ra đời của hoàng tử Prakacadharma, người lên ngôi vua Chiêm Thành năm 653, tức vua Vikrântavarman. Cũng có thuyết cho rằng chính vị hoàng thân qua làm rể vua Chân Lạp đã trở về làm vua Chiêm Thành. (37)

Lúc đầu, cuộc giao thiệp giữa hai bên khá tốt đẹp, nhưng vào đầu thế kỷ thứ chín trở đi, cuộc bang giao căng thẳng và đưa đến cuộc tương tranh tàn phá lẫn nhau trong khoảng hai thế kỷ. Năm 950, Chân Lạp tấn công Chiêm Thành trước vào vùng ngày nay là Nha Trang. Lúc đó Indravarman III đang cai trị Chiêm Thành. Khoảng giữa thời gian từ 1074 đến 1080, quân Chiêm trả đũa, xâm lăng Chân Lạp, chiếm Sambor (bắc Phnom Penh và đông hồ Tonle Sap), phá hủy thánh địa, bắt nhiều người Chân Lạp làm tù binh. Từ 1145 đến 1149, Chân Lạp phục thù, đánh Chiêm Thành, chiếm Đồ Bàn.

Khoảng năm 1166, một vị vua rất anh dũng lên cầm quyền ở Chiêm Thành, đó là Indravarman IV. *"Jaya Indravarman IV, vua Chàm, có tính tự phụ như Râvana, đã vận chuyển quân trên những chiến xa, tiến đánh xứ 'Kam Bu.'"* (38) Cuộc viễn chinh nầy bằng đường bộ không thành công. Năm 1177, Indravarman IV liền dùng sở trường của người Chiêm Thành, gởi thuỷ quân xuống phía nam, vào cửa sông Cửu Long, tiến ngược dòng lên đánh thành Angkor, tàn phá thành phố, giết vua Chân Lạp. Hoàng thái tử Chân Lạp đẩy lui được quân xâm lăng Chiêm Thành năm 1181, và lên ngôi vua là Jayavarman VII (trị vì 1181-1218).

Năm 1190, Chiêm Thành lại tấn công Chân Lạp lần nữa, tạo lý do chính đáng cho Jayavarman VII phản công. Quân Chân Lạp tràn lên chiếm Đồ Bàn, cướp hết các linh tượng, chia nước Chiêm Thành làm hai chư hầu: tiểu quốc Vijaya (Đồ Bàn) do người em vợ của vua Chân Lạp cai trị, và tiểu quốc Pandaranga (Phan Rang), do một hoàng thân Chiêm cai trị, nhưng tùy thuộc vào Chân Lạp. Năm 1192, hoàng thân Vidyânandana đánh đuổi quân Chân Lạp, bắt giết cả hai tiểu vương và thống nhất nước Chiêm Thành trở lại. Chưa chịu buông tha, vua Jayavarman VII (Chân Lạp) đưa quân tấn công Chiêm Thành trong các năm 1192 và 1193, nhưng đều thất bại. Năm 1203, chú của vua Chân Lạp cầm quân đánh chiếm Chiêm Thành, và biến Chiêm Thành thành một lãnh địa của Chân Lạp. Mãi đến năm 1220, Chiêm Thành mới giành lại được độc lập nhờ Chân Lạp bận rộn đối phó với những cuộc xâm lăng của Xiêm La (tức Thái Lan ngày nay). Từ đó chấm dứt cuộc tương tranh giữa Chiêm Thành và Chân Lạp. (39)

Với một lực lượng hải thuyền hùng mạnh, những thương thuyền Chiêm Thành thường buôn bán khá xa trong vùng Đông nam Á. Sự thịnh vượng của Chiêm Thành làm cho vương quốc Java chú ý. Từ đầu thế kỷ thứ tám, hải thuyền Java hoạt động khắp vùng biển Thái Bình, từ phía nam Trung Hoa xuống tới bán đảo Mã Lai. Năm 774, người Java đánh chiếm thị trấn Aya Tra (ngày nay là Nha Trang), cướp phá các thánh địa, tiêu hủy ngôi đền cổ Po Nagar. Mười ba năm sau, người Java lại đến đánh và cướp phá Panra (ngày nay là Phan Rang), triệt hạ ngôi đền Bhadrâdhipâticvara. Cuộc bang giao giữa hai nước về sau trở nên tốt đẹp hơn khi một quan chức cao cấp Chiêm Thành viếng thăm vương quốc Java vào cuối thế kỷ thứ chín, rồi một sứ thần từ Srivijaya đến thăm triều đình Chiêm Thành năm 992, và nhất là khi quốc vương Chế Mân của Chiêm Thành kết hôn với công

chúa Java tên là Tapani vào cuối thế kỷ thứ 13. (40) Cần lưu ý là vào cuối thế kỷ 13, đế quốc Majapahit do quốc vương Vijaya thành lập ở Modjokerto, miền trung tây Java, Indonesia. Đế quốc nầy bao trùm một vùng rộng lớn ở quần đảo Indonesia và bán đảo Mã Lai, kéo dài đến cuối thế kỷ 15 thì suy sụp vì sự hưng thịnh của một đế quốc mới. Đế quốc mới nầy theo Hồi giáo do Iskandar Shah, thành lập năm 1420 tại vương quốc Malacca, phía tây bán đảo Mã Lai và cũng ảnh hưởng trên khu vực quần đảo Indonesia. Năm 1641, Malacca bị người Hòa Lan xâm chiếm, lôi kéo theo sự sụp đổ của đế quốc Hồi giáo nầy. (41) Điều nầy rất ảnh hưởng đến nền ngoại thương của Chiêm Thành.

Chiêm Thành cũng có nhiều quan hệ với Mã Lai. Những quan hệ nầy chắc chắn càng phát triển theo sự phát triển của Hồi giáo ở cả hai nước. Theo những tài liệu Mã Lai, khi Chiêm Thành bị Lê Thánh Tông tấn công năm 1471, một số quan chức triều đình Chiêm Thành đã bỏ qua Mã Lai tỵ nạn. Cũng theo những tài liệu của Mã Lai, năm 1594, khi tiểu vương Johor bị người Bồ Đào Nha đến tấn công, quốc vương Chiêm Thành đã gởi lực lượng đến giúp Johor chống cự lại lực lượng Bồ Đào Nha. Một tài liệu của người Hòa Lan năm 1607 cho thấy mãi đến lúc đó, Chiêm Thành và Mã Lai vẫn buôn bán giao thiệp với nhau.

Việc bang giao giữa Chiêm Thành với Xiêm La (Thái Lan ngày nay) có thể xảy ra trễ hơn, vì mãi đến thế kỷ 16 mới có tài liệu của người Bồ Đào Nha ghi nhận sự hiện diện của thương thuyền Chiêm Thành ở cửa khẩu sông Maenam (Menam), là cửa khẩu chính của nền ngoại thương Xiêm La. Khoảng thời gian từ 1675 đến 1685, một người anh em của quốc vương Chiêm Thành đến viếng triều đình Xiêm La. Những người Hồi giáo Chiêm Thành định cư ở Ayudhya (bắc Bangkok) đã tham gia vào một âm mưu lật đổ quốc vương Xiêm La và thay thế bằng người em của ông ta. Triều đình Xiêm La còn cho phép những người Chiêm bị trục xuất khỏi Chân Lạp, nhiều nhất trong các năm 1812 và 1830, đến định cư ở vùng Bangkok. Con cháu những người nầy hiện vẫn sống tại đó.

Qua các cuộc giao thương trên biển Đông với các nước Đông Nam Á, người Chiêm Thành bắt liên lạc với người Âu châu, bán cho họ vàng, ngà voi và những sản phẩn khác như trầm hương, gia vị. Vào cuối thế kỷ 16, người Chiêm Thành thường buôn bán với người Bồ Đào Nha ở Macao (Trung Hoa). Người Bồ Đào Nha hay ghé đến Cam Ranh và Phan Rang. Sau năm 1639 thì cuộc giao thương giữa Chiêm Thành và người Bồ Đào Nha không còn được nghe nói đến nữa. Lý do có thể là sau khi người Hòa Lan làm chủ Malacca năm 1641 và làm chủ con đường buôn bán hồ tiêu qua eo biển Malacca, người Bồ Đào Nha yếu thế ở vùng biển Đông, nên người Chiêm Thành quay qua buôn bán với người Hòa Lan. Người Chiêm Thành chẳng những buôn bán với người Hòa Lan mà còn gởi hai phái bộ đến Batavia (tức Jakarta, Indonesia) trong năm 1680 để liên lạc ngoại giao. (42)

5. Vì đâu suy thoái?

Có dư luận cho rằng rằng người Việt đã tiêu diệt nước Chiêm Thành (?). Dư luận nầy căn cứ trên một hiện tượng biểu kiến là người Việt từ châu thổ sông Hồng, đã tiến xuống sinh sống trên vùng đất Chiêm Thành cũ, và xuống đồng bằng sông Cửu Long. Vấn đề nầy cần được cẩn án lại dựa trên hoàn cảnh lịch sử Chiêm Thành, Việt Nam và Đông nam Á.

Nguyên nhân bên trong Chiêm Thành: Như đã nói ở trên, người Chiêm Thành gồm nhiều sắc tộc khác nhau. Trong mỗi sắc tộc, lại có nhiều thị tộc riêng lẻ. Những thị tộc nầy thường đánh lẫn nhau. Sử sách ghi nhận, riêng sắc tộc Chàm đã có nhiều thị tộc, mỗi thị tộc có cùng một họ và vật tổ riêng. Hai thị tộc mạnh nhất là thị tộc Cây Cau (Kramuka-vamca) ở phía nam, vùng Pandu-ranga, và thị tộc Cây Dừa (Narikelavamca) ở phía bắc, vùng Indrapura. (43) Về sau, những sắc tộc và thị tộc nầy hợp nhất thành nước Chiêm Thành, nhưng các thị tộc vẫn giữ độc lập với nhau. Đó là chưa kể trên vùng rừng núi Trường Sơn và cao nguyên nam Trung phần, các sắc tộc Churu, Jarai, Raglai... luôn luôn tự trị. (Cho đến nay, chưa có chính quyền nào có thể tự hào đã đưa các sắc tộc tại cao nguyên nam Trung phần vào nề nếp hành chánh trung ương). Từ đó các địa phương trở thành quan trọng, tổ chức chính quyền Chiêm Thành không chặt chẽ, không có hệ thống duy nhất từ trung ương xuống địa phương. *Tự nội bộ Chiêm Thành đã có những mầm mống chia rẽ vì sắc tộc.*

Tổ chức xã hội Chiêm Thành vừa khép kín vừa phân chia giai cấp. Những giai cấp nầy có

tính thế tập cha truyền con nối nên có thể gọi là thế cấp. Giai cấp thượng tầng tăng lữ và quý tộc tuy thiểu số lại điều khiển hai giai cấp thường dân và tiện dân rất đông đảo. Giới lãnh đạo nầy chỉ lo bảo vệ quyền lợi riêng cho đẳng cấp và tộc họ mình, bắt dân đi lính ra trận, xây đền đài, cung điện, các nơi thờ phụng linh thiêng hơn là lo cho đời sống của dân. Quyền hành và kiến thức văn hóa chỉ có tính cách tập truyền, không có tổ chức giáo dục và thi cử, nên không có phát triển và bảo lưu văn hóa. Từ đó, đất nước không nẩy sinh thêm nhân tài để xây dựng đất nước; thường dân không có điều kiện thăng tiến đời sống, cho nên người dân không tha thiết ràng buộc với chế độ mình đang sống. *Ngoài sự chia rẽ vì sắc tộc, xã hội Chiêm Thành còn bị chia rẽ vì thế cấp.* Vào cuối thế kỷ 15, sau khi Lê Thánh Tông trả đũa Trà Toàn, giới lãnh đạo Chiêm Thành có trình độ một số bị bắt, một số bỏ trốn ra nước ngoài, qua Chân Lạp, Mã Lai tỵ nạn. Dân chúng Chiêm Thành còn lại như rắn mất đầu, thiếu nhân tài hướng dẫn và lãnh đạo, nên Chiêm Thành càng chóng suy thoái. (44)

Người Chiêm Thành theo mẫu hệ, phụ nữ có nhiều quyền hành hơn nam giới. Khi tiếp xúc với một xã hội bên ngoài không phân biệt giai cấp, hoặc trọng nam, thì giai cấp tiện dân bị áp bức của Chiêm Thành, hoặc những người đàn ông Chiêm Thành thích tự do, sẽ có khuynh hướng ngả về theo hướng bên ngoài. Cả hai điều đó đều bất lợi cho chính quyền và xã hội Chiêm Thành.

Chính quyền Chiêm Thành thường đem quân đi cướp bóc hoặc chinh phạt khắp nơi. Trên đất liền, người Chiêm Thành đưa quân viễn chinh Chân Lạp, Mã Lai, Đại Việt. Chiến tranh, cướp bóc có thể xem là một sinh hoạt kinh tế, nhưng loại hình sinh hoạt kinh tế nầy rất mạo hiểm, không có căn bản vững chắc tại chính đất nước Chiêm Thành. Những cuộc chiến tranh nầy làm cho nước Chiêm Thành kiệt quệ. Tài sản quốc gia bỏ vào việc mua sắm vũ khí, nuôi quân, khiến cho đất nước càng lụn bại, nghèo khổ. Khi động binh, thanh niên trai tráng tòng quân ra trận, sẽ không có người làm nông, đất đai bị bỏ hoang, không người chăm sóc cày cấy. Trên mặt biển, người Chiêm Thành tổ chức những đoàn cướp biển. Cướp biển Chiêm Thành là nỗi hãi hùng một thời cho những thương thuyền trên biển Đông, từ Trung Hoa xuống tới Indonesia. Khi đế quốc Hồi giáo vùng quần đảo Indonesia sụp đổ, các nước phương tây làm chủ Ấn Độ dương và Thái Bình dương, các thương thuyền lớn trang bị súng ống tối tân làm mất đi quyền lợi của những nước sống bằng nghề cướp biển với những tàu nhỏ và vũ khí thô sơ như Chiêm Thành.

Nguyên nhân bên ngoài Chiêm Thành: Vì thường đem quân đi gây hấn nên Chiêm Thành bị các nước địch thủ đến đánh trả. Quân Chiêm cướp bóc tàn phá Chân Lạp thì cảnh cướp bóc tàn phá lại diễn ra ngay trên đất nước Chiêm Thành khi Chân Lạp phản công. Các thánh địa Chiêm Thành bị hư hỏng hoặc tiêu hủy. Sau chiến tranh, triều đình Chiêm Thành lại bắt dân tái xây dựng thánh địa. Riêng thánh tích Po Nagar, tức Tháp Bà ở Nha Trang ngày nay, bị phá hủy và trùng tu không biết bao nhiêu lần. Khi Tháp Bà vào tay người Việt từ thế kỷ 17 cho đến nay, chưa có khi nào bị phá hủy như dưới thời Chiêm Thành cai quản.

Chiêm Thành ít nhất bị người Trung Hoa phá hủy hai lần vào các năm 605 và 1282; người Java hai lần vào đánh cướp vào các năm 774 và năm 787; bị người Chân Lạp xâm chiếm vào các năm 950, 1190, rồi đô hộ từ 1203 đến 1220. Nhắc sơ lại những sự kiện trên đây để thấy rằng *Chiêm Thành đã bị nhiều nước khác nhau đến tàn phá tận gốc rễ từ rất sớm,* kể cả trước khi Ngô Quyền lập quốc ở nước Việt. Có thể nói, Chiêm Thành là nạn nhân của chính tính hiếu chiến của các nhà lãnh đạo Chiêm Thành.

Chiêm Thành luôn luôn thân thiện với Trung Hoa và kiếm cách tấn công Đại Việt. Chính sách nầy sai lầm ở chỗ nếu Đại Việt sụp đổ, thì Chiêm Thành cũng không chống được Trung Hoa. Điểm đặc biệt là hai lần Đại Việt tiến về phương nam đầu tiên là hai lần do các vua Chiêm Thành tự nguyện dâng tặng. Việc vua Chế Củ dâng tặng Lý Thánh Tông ba châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh *là một sự kiện hết sức quan trọng làm thay đổi lịch sử Chiêm Thành và Đại Việt.* Vua Lý Thánh Tông viễn chinh chỉ cốt để ổn định biên giới phía nam chứ chưa nghĩ đến việc chiếm đất Chiêm Thành. Nếu nghĩ đến việc chiếm đất, thì sau khi chiến thắng vẻ vang, nhà vua tự động buộc địch thủ phải nhường đất chứ không cần phải bắt Chế Củ về Thăng Long để trừng phạt. Vua Chế Củ dâng đất để chuộc lấy tự do làm thành *tiền lệ cho những nhà lãnh đạo Đại Việt sau nầy*

sách nhiễu thêm nữa, và những nhà lãnh đạo Chiêm Thành nhượng bộ thêm nữa.

Sau Chế Củ đến Chế Mân. Cần lưu ý là Chế Mân hoàn toàn tự nguyện tặng đất, chứ Đại Việt không áp đặt một điều kiện nào đối với Chế Mân. Việc Huyền Trân qua làm hoàng hậu Chiêm Thành còn bị chính triều đình Đại Việt lúc đó phản đối. Cũng có thể Chế Mân tính toán nước cờ chính trị quốc tế để bảo đảm an ninh cho nước mình hoặc cho triều đại của mình. Chế Mân đã cưới hoàng hậu Tapani, công chúa Java, lúc đó là một đế quốc hùng mạnh, nay lại cưới thêm công chúa Đại Việt. Cũng cần nên thêm vùng đất Chế Củ và Chế Mân tặng Đại Việt, chạy từ Quảng Bình vào Thừa Thiên là vùng đất tương đối xấu và khí hậu khắc nghiệt hơn, so với miền nam Chiêm Thành tức từ Quảng Nam vào đến Bình Thuận.

Người Chiêm Thành rất hãnh diện về nhân vật anh hùng Chế Bồng Nga. Chế Bồng Nga đã làm cho Chiêm Thành huy hoàng trong một thời gian ngắn, để rồi bị Đại Việt trả đũa. Nhà Hồ lấy đất đến vùng Amaravati trong đó có thánh địa Indrapura là một thiệt thòi lớn cho Chiêm Thành, nhưng đây cũng là một *cái giá trả lại cho những lần cướp phá Đại Việt liên tục của Chế Bồng Nga trong 30 năm ông ta cầm quyền*, trong đó có ba lần ra đánh chiếm kinh đô Thăng Long.

Một điểm cần lưu ý là nền kinh tế của Chiêm Thành dựa trên căn bản ngoại thương. Chiêm Thành có một lực lượng hải thuyền mạnh, trao đổi buôn bán với các nước phía nam nằm dưới sự kiểm soát của các đế quốc vùng quần đảo Indonesia. Tại vùng quần đảo nầy, đế quốc Ấn Độ giáo Majapahit (thủ đô ở trung tây Java) bao gồm vùng Đông nam Á, bắt đầu suy vi từ thế kỷ 15, nhường chỗ cho đế quốc Hồi giáo Malacca trên bán đảo Mã Lai. Thương nhân Hồi giáo, nhất là người Ả Rập, kiểm soát con đường buôn bán hồ tiêu đông tây, tức con đường chuyên chở gia vị bằng đường biển từ các nước phía đông sang cung cấp cho các nước phía tây. Do ảnh hưởng của việc buôn bán trao đổi nầy, người Chiêm Thành vốn theo Ấn Độ giáo, cũng chuyển hướng theo Hồi giáo. Đế quốc Malacca sụp đổ vào cuối thế kỷ 16, do sự xuất hiện của người Tây phương, nhất là người Bồ Đào Nha và người Hòa Lan. Người Bồ một thời độc quyền buôn bán gia vị, sau đó có thêm Hòa Lan và các thương gia các quốc tịch khác. (45) Do đó, việc giao thương bằng đường biển của người Chiêm Thành gặp bế tắc. Lâu nay, Chiêm Thành không mấy chú ý đến nông nghiệp, bây giờ muốn quay lại nền kinh tế trọng nông cũng gặp khó khăn. Chính khi *Chiêm Thành đang suy thoái, gặp khó khăn ở trong cũng như ngoài nước, thì cũng là lúc tổ chức xã hội tại Đại Việt đã vững mạnh và đang phát triển,* nhất là các chúa Nguyễn ở Đàng Trong cần xây dựng hậu cứ vững chắc để chống các chúa Trịnh ở Đàng ngoài.

Đối với những nhà lãnh đạo Đại Việt biết lo xa, không có cái gì bảo đảm sẽ không tái diễn chuyện Chế Bồng Nga, nếu không làm cho Chiêm Thành suy yếu. Hành động gây hấn cướp bóc liên tục của người Chiêm hay chính quyền Chiêm luôn luôn tạo một tình thế bất ổn thường xuyên ở biên giới phía nam Đại Việt, khiến chính quyền Đại Việt lo ngại và tìm cách hóa giải cơ nguy nầy. Cách hóa giải hay nhất được đem thi hành là chính sách dinh điền, đưa dân tới những vùng đất Chiêm Thành chưa khai thác, mở mang cày cấy vùng đất mới, sống hòa lẫn với người Chiêm Thành, canh chừng và bảo vệ an ninh biên giới. Chính sách dinh điền ở nước ta đã phát triển từ đời nhà Trần, khi các vua Trần cho phép các hoàng thân, công chúa thâu nhận những người nghèo đói làm hương binh, để vừa làm ruộng vừa đánh giặc. Chính sách nầy còn được gọi là "ngụ binh ư nông," lấy lính từ trong nông dân. Chính sách dinh điền là dùng dinh (doanh trại quân đội) bảo vệ và phát triển điền (đất đai), rồi lấy điền làm ra thực phẩm để nuôi dinh. Một đặc điểm của người Việt khác biệt hẳn với người Chiêm Thành là đi đến đâu, người Việt chú trọng chăm lo đời sống thiết thực của dân chúng, xây dựng tổ chức xã thôn vững mạnh, trong khi những nhà lãnh đạo Chiêm Thành lại thích xây dựng những công trình kiến trúc quy mô vĩ đại làm hao tốn công quỹ của nhà nước.

Chiêm Thành bỏ hoang đất đai không cày cấy, khi có người Đại Việt đến khai phá thì quay qua tấn công, cướp bóc. Những cuộc tấn công nầy trở thành lý do chính đáng cho Đại Việt đánh trả. Sự đánh trả qua lại không khỏi gây chết chóc đau thương cho cả hai bên, chứ không nhất thiết là chỉ bên nầy, hay chỉ bên kia chịu tử vong. *Có điều chắc chắn trong lịch sử bang giao Việt Chiêm, không bao giờ xảy ra nạn diệt chủng* như thấy được ở vài nước châu Âu.

Triết lý sống căn bản của người Việt là sống cùng với người khác và để người khác cùng sống với mình, nên điểm đặc biệt là *dầu khác sắc tộc và tôn giáo với người Chiêm, người Việt sống chung lẫn lộn với người Chiêm, luôn luôn tôn trọng truyền thống và tôn giáo riêng của họ, và người Việt không phá hủy các đền đài cung điện hay thánh tích Chiêm Thành.* Người Chiêm lại phản ứng theo cách của họ: người Chiêm không thích sống lẫn lộn hòa đồng với người Việt. Họ chỉ sống theo bản làng thị tộc riêng của họ. Chẳng những người Chiêm sống cách biệt với người Việt, mà chính trong nội bộ người Chiêm cũng sống theo từng bộ tộc cách biệt với nhau nữa. Lý do chính có thể vì giới lãnh đạo Chiêm muốn giữ bản sắc văn hóa riêng, tộc họ riêng, và nhất là vì sự phân chia giai cấp của mỗi thị tộc khác nhau, không muốn con em mình kết hôn với những người khác thị tộc, và không muốn người Chiêm bị cuốn hút theo văn hóa bên ngoài, nên họ muốn sống khép kín. Do đó, người Việt tiến đến đâu, người Chiêm co cụm rút lui đến đó. Ngày nay, quan sát các thị tộc Chàm ở Bình Thuận hay các thị tộc Churu, Raglai, Banhar, Jarai... ở cao nguyên nam Trung phần, vẫn thấy xảy ra hiện tượng quần cư riêng lẻ của người Chiêm.

Một hiện tượng đặc biệt trong lịch sử Chân Lạp (Cambodia) có thể giúp chúng ta suy nghiệm về việc suy thoái của Chiêm Thành. Tại Chân Lạp, dưới triều đại Suryavarman II (1113-1150), quần thể cung điện đền đài Angkor Wat, Angkor Thom được xây dựng tại thủ đô Angkor. Đây là đỉnh cao của nghệ thuật kiến trúc Chân Lạp và cũng là đỉnh cao của nền văn minh Chân Lạp. Angkor bị vua Chiêm Thành là Jaya Indravarman IV tàn phá vào năm 1177. Sau đó, bị người Thái tấn công năm 1369, 1388, và 1431. Triều đình Chân Lạp liền dời đô đến Pnom Penh năm 1434. (46) Từ đó, Angkor chìm hẳn vào bóng tối, không một ai biết đến sự hiện diện của ngôi đền nguy nga tráng lệ nầy, cho đến hạ bán thế kỷ 19, người Pháp mới phát hiện ra Angkor Wat, Angkor Thom. Xã hội Chân Lạp lúc đó, khá giống với xã hội Chiêm Thành về nhiều điểm như phân biệt giai cấp, giai cấp lãnh đạo hiếu chiến, thiếu tổ chức giáo dục để phổ biến văn hóa, không có sử sách lưu truyền hậu thế, nên khi giai ấp lãnh đạo ưu tú suy thoái, lôi kéo theo sự suy thoái của Chân Lạp, chứ không phải do nguyên nhân nào từ bên ngoài, đến nỗi một hệ thống kiến trúc đồ sộ tượng trưng cho nền văn minh Chân Lạp như Angkor, mà chính những người dân Chân Lạp cũng hoàn toàn quên lãng và bỏ hoang. Phải chăng nếu không có cuộc Nam tiến của người Việt, nghĩa là không có sự chung đụng với bên ngoài, thì hiện tượng Angkor đã có thể xảy ra trên đất Chiêm Thành? Và nếu không có sự hiện diện của người Việt, phải chăng Chiêm Thành đã phải rơi vào tay các nước phương tây từ những ngày đầu của phong trào thực dân, như Philippines gần 400 năm, hoặc Indonesia gần 300?

Dầu sao, vẫn có những dư luận đổ lỗi cho người Việt về sự suy thoái của Chiêm Thành. Thứ nhất, có nhiều người Chiêm cho rằng mình mất nước và thấy người Việt sống trên vùng đất cũ của tổ tiên mình, đâm ra oán thán. Bản nhạc "Hận Đồ Bàn" cho thấy rõ tâm sự nầy.

"Rừng hoang vu, vùi lấp bao nhiêu uất căm hận thù. Ngàn gió ru, muôn tiếng vang trong tối tăm mịt mù. Vạc kêu sương, buồn nhắc đây bao lúc quật cường. Đàn đóm vương, như bóng ai trong lúc đêm trường về. Rừng trầm cô tịch, đèo cao thác sâu, đồi hoang suối reo hoang vắng cheo leo, ngàn muôn tiếng âm, tháng năm buồn ngân, âm thầm hòa bài hận vong quốc ca..." (47)

Sự đau buồn thương tiếc của người Chiêm rất đáng thông cảm, nhưng nước Chiêm đâu có mất, đền đài cung điện vẫn còn đó, chỉ có chính quyền của giai cấp lãnh đạo thiểu số gồm giới quý tộc và tăng lữ Chiêm suy thoái. Khi hội nhập vào xã hội Việt, có thể bà con người Chiêm còn có nhiều điều kiện thăng tiến hơn trong chế độ của giới quý tộc Chiêm. Đó là chưa kể chính sách ưu đãi dành cho người Chiêm hay người miền cao nguyên như dưới thời Việt Nam Cộng Hòa. (48)

Thứ nhì, đáng tiếc là trong khi đó lại có một số người Việt đã tự hào một cách quá đáng về dân tộc mình, luôn luôn lớn tiếng rằng người Việt anh hùng, "bắc cự Trung Hoa, nam diệt Chiêm Thành," gây ra một mặc cảm tự tôn không đúng cách. Chính điều nầy càng làm cho bà con người Chiêm Thành phẫn nộ, gây thêm mối chia rẽ giữa hai dân tộc. Có điều buồn cười là mặc cảm tự tôn nầy đôi khi lại vội biến thành mặc cảm tội lỗi, cho rằng vì mình đã diệt Chiêm Thành nên ngày nay mình phải mang tội tổ tông, bị nghiệp chướng, và bị lưu đày trở lại. Thậm chí khi Việt Nam Cộng Hòa bị sụp đổ năm 1975, thấy cựu tổng thống

Nguyễn Văn Thiệu là người Phan Rang, tức xứ Panduranga của Chiêm Thành ngày trước, có một giai thoại vô căn cứ được lan truyền cho rằng ông Nguyễn Văn Thiệu là người Chiêm Thành đầu thai trở lại để trả thù người Việt. (?)

Những dư luận từ hai phía trên đây đều phát xuất từ tình cảm bồng bột, chứ không dựa trên những dữ kiện khách quan của lịch sử. Chiêm Thành suy thoái vì nhiều lý do trong đó nguyên nhân chính tiềm ẩn trong tổ chức xã hội và chính quyền Chiêm Thành, chứ người Việt Nam không tiêu diệt Chiêm Thành. Những biến chuyển lịch sử Chiêm Thành cho thấy Chiêm Thành đã có những mầm mống suy thoái từ rất sớm, và có thể nói chính vì Chiêm Thành suy thoái mà cuộc nam tiến của người Việt được phần nào dễ dàng, chứ không phải vì Việt Nam nam tiến mà Chiêm Thành suy thoái. Đó có thể là cảnh trong câu ca dao của người miền Trung:

Con mèo làm bể trách rang,
Con chó chạy đến mà mang lấy đòn.

Người Việt Nam từ châu thổ sông Hồng đã đến sống chung người Chiêm, trên quê hương Chiêm Thành xưa, nay thành quê hương chung, tức mảnh đất miền Trung ngày nay. Bằng chứng rõ ràng là người Chiêm thuộc sắc tộc Chàm hiện vẫn sinh sống ở miền Trung và nam Việt Nam, đồng thời những người Chiêm thuộc các sắc tộc Churu, Raglai, Banhar vẫn sinh sống ở vùng cao nguyên nam Trung phần. Người Việt tôn trọng văn hóa, tập tục, tôn giáo của người Chiêm, không phá hủy động chạm gì đến đền đài thánh địa Chiêm, và nhất là tôn trọng quyền định cư thành những trung tâm riêng lẻ của người Chiêm. Văn hóa và văn minh Chiêm vẫn còn đó, ký thác trong dòng văn hóa và văn minh Việt, đồng thời tạo bản sắc phong phú mới cho văn hóa chung giữa các sắc tộc anh em trên vùng đất Trung phần Việt Nam. Những điệu múa cung đình Huế, những điệu hò Nam ai, Nam bình, những bản nhạc như "Hận Đồ Bàn" của Xuân Tiên, những lời thơ trong "Điêu Tàn" của Chế Lan Viên là những ví dụ điển hình về sự phổ biến của văn hóa Chiêm Thành trong văn hóa Việt Nam.

Chẳng những thế, nhiều người Việt còn chia xẻ, tin theo những tín ngưỡng của người Chiêm, như thánh Mẫu Thiên Y A Na hiện đang được thờ phụng tại Tháp Bà (Nha Trang), hay điện Hòn Chén tức điện Ngọc Trản (Huế). Điện nầy là nơi thờ cúng hằng năm của triều đình nhà Nguyễn, nhất là triều đại vua Đồng Khánh (trị vì 1885-1888). *"Cho đến nay, người Việt quanh vùng* [Tháp Bà Pô Nagar], *cứ ngày rằm, mồng một, hoặc khi có chuyện riêng tư gì đó, đều lên Tháp Bà thắp hương, cầu xin Bà phù hộ độ trì. Tại chân núi Tháp Bà, bên bờ sông Nha Trang, có hẳn một xóm của những người làm nghề cung văn, nhạc công, múa bóng chuyên nghiệp thường xuyên phục vụ các nghi lễ dân gian tại Tháp Bà. Xóm đó được mọi người gọi là xóm Bóng."* (49) Người Việt còn chịu ảnh hưởng sâu xa văn hóa Chiêm Thành về nhiều mặt như ngôn ngữ, ca dao, truyện cổ, âm nhạc, ca vũ, trang phục...Như thế, có thể nói văn minh Việt còn, thì văn minh Chiêm Thành cũng tồn tại.

Tóm lại, Chiêm Thành suy thoái vì nhiều nguyên nhân chủ quan cũng như khách quan, chứ không phải vì cuộc nam tiến của người Việt. Sự suy thoái của Chiêm Thành là một bài học đau thương về chính trị, tổ chức xã hội, và bang giao quốc tế. Sự tồn tại của sắc tộc Chiêm Thành và văn hóa Chiêm Thành trong đại gia đình Việt Nam là một đóng góp quý báu thật đáng trân trọng. Rất mong người Chiêm Thành và nhất là người Việt Nam cùng nhau nhận thức lịch sử bang giao giữa hai dân tộc trong quá khứ một cách khách quan, đừng bi quan cũng như đừng hãnh tiến, đừng đổ lỗi cho nhau, để cùng nhau đoàn kết, phát huy những nét hay đẹp của văn hóa Chiêm Việt, và hướng đến một tương lai tươi sáng chung cho đất nước.

Chú thích:

34. Trích dẫn nguyên văn của Dohamide và Dorohiem, *sđd.* tr. 102.

35. Po Dharma, "Status of the Latest Research on the Date of the Absorption of Champa by Vietnam," SACRC, *sđd.* tt. 53-61.

36. Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa,* xuất bản tại Sài Gòn năm 1960, Nxb. TPHCM tái bản năm 1997, tr. 36.

37. Dohamide và Dorohiem, *sđd.* tr. 39. Pierre-Bernard Lafont, "On the Relations Between Champa and Southeast Asia", SACRC, *sđd.* tr. 66.

38. Dohamide và Dorohiem trích dẫn BEFEO, *sđd.* tr. 64. Theo sử thi *Râmayana* của Ấn Độ, Râvana là "vua của các loài quỷ" ở Ceylon (Tích Lan) đã cướp Sita, vợ của hoàng tử Râma, đem về kinh đo Lankâ. (*Encyclopedia Britannica,* xem chữ "Sanskrit," phần "Sanskrit literature," mục "Poetry".)

39. Dohamide và Dorohiem, *sđd.* tt. 47, 57, 59, 64-68. P.B. Lafont, sđd. tr. 67. Ngô Văn Doanh, *sđd.* tt. 68-69.

40. Phan Khoang, *sđd.* tr. 32. P.B. Lafont, *sđd.* tr. 71. Srivijaya, vùng Palembang, thuộc vương quốc Sumatra. (J. Auboyer, M.Beurdeley, J.Boisselier, C. Massonaud, H. Rousset, *Forms and Styles, Asia,* Benedikt Taschen Verlag GmbH, 1994, tr. 606.)

41. *Encyclopaedia Britannica,* vol. 12, US.A 1972, xem chữ "Java", phần "History", mục "Indo-Javanese Period" và "The Islamic Period". Peter Hutton and Hans Hoefer, *Guide to Java,* Apa Production (HK) Ltd, Singapore, 1974, tt. 39-41.

42. P.B. Lafont, sđd. tt. 71-74. Macao là thuộc địa của Bồ Đào Nha ở Trung Hoa. Batavia tức Jakarta (Indonesia) là thuộc địa của Hòa Lan từ đầu thế kỷ 17 đến năm 1945.

43. Dohamide và Dorohiem, *sđd.* tt 21-22.

44. So sánh với tình hình Việt Nam năm 1975, tuy một số người cầm quyền miền Nam bỏ chạy ra nước ngoài khi nhà cầm quyền cộng sản miền Bắc cưỡng chiếm tạm miền Nam, nhưng nhờ dân chúng ở lại trong nước có trình độ văn hóa cao, nên chính quyền cộng sản không thể khống chế miền Nam, mà quay lại theo nền văn hóa miền Nam, vốn là nền văn hóa dân tộc được bảo lưu.

45. Jennifer Mulherin, *Spices & Natural Flavourings,* Tiger Books International, London, 1992, tr. 10. Maguelone Toussaint Samat, *Histoire naturelle et morale de la nourriture,* Paris, Bordas, 1987; bản dịch tiếng Anh: *History of Food,* dịch giả Anthea Bell, Blackwell, London, 1992, chương 15 (Gia vị với bất cứ giá nào), tt. 480-545.

46. Dohamide và Dorohiem, *sđd.* tr 64. *Encyclopaedia Britannica,* vol. 4, US.A 1972, xem chữ "Cambodia", phần "History."

47. Lời mở đầu bản nhạc "Hận Đồ Bàn" của tác giả Xuân Tiên. Bản nầy được ca sĩ Chế Linh trình bày rất thành công trong thập niên 1960.

48. Thời Việt Nam Cộng Hòa, chính phủ có riêng một bộ phụ trách các sắc tộc ít người, mỗi tỉnh có một ty chuyên phụ trách những vấn đề của những người nầy.

49. Ngô Văn Doanh, *sđd.* tr. 143.

Một vài từ ngữ Chiêm Thành cần biết :

Champa (Chiêm Thành) : hoa sứ

Pura : thành

Indra : thần sấm, thần đế thích (Indrapura: thành thần sấm)

Simha : sư tử (Simhapura: thành sư tử)

Vat (như Vat Luang Kau): chùa (chùa Luang Kau)

Vijaya: chiến thắng

PHÂN ƯU

Nhận được hung tín

Anh LÊ ĐÌNH ĐIỂU

đã tạ thế ngày 24 tháng Năm năm 1999

tại California, Hoa Kỳ

Chúng tôi xin thành kính phân ưu cùng Tang Quyến

Nhật Báo Người Việt

Tạp Chí Thế Kỷ 21

Đài phát thanh VNCR

Hội Văn Học Nghệ Thuật Việt Mỹ (VAALA)

Nguyện cầu Hương Linh Người Quá Cố

sớm siêu thăng miền Cực Lạc.

Ông Bà Bùi Hạnh Nghi

Ông Bà Thế Giang

BÀN TAY

TÂM THANH

Câu chuyện hi hữu sau đây xảy ra vào cuối năm 1975, lúc các trường tư thục (trong đó nhiều trường của các giáo hội), vì lý do này hay lý do nọ, chưa kịp làm thủ tục ôhiếnọ cho nhà nước. Tại Trường thánh Giuse, linh mục hiệu trưởng vừa thấy cộng sản vô, thất kinh giao hết chìa khóa cho bác gác gian, rồi trốn biệt lên vùng kinh tế mới. Trường không có người nằm vùng, nên các giáo viên ôbình bầuọ một nữ tu dạy Anh văn Đoan Nhã- làm hiệu trưởng lâm thời. Ủy ban Quân quản đang cần theo dõi tài sản và nhân sự nhà trường nên chấp thuận lối giải quyết ôdân chủọ của giáo viên.

Một kỳ lương, Đoan Nhã theo giờ hẹn đạp xe đến phòng giáo dục, cửa văn phòng đã đóng. Nàng bấm chuông đến lần thứ ba, mới thấy Ba Thơm lững thững đi xuống. Đôi chân hơi ngắn của hắn bước hêu hêu trên những bậc thang đá mài trơn bóng, nhưng tay hắn lại không vịn lan can, mà đưa lên vuốt mớ tóc lưa thưa mới gội, như thể điểm tựa nằm ở trên đầu. Được cái bộ kaki Nam Định lùng thùng xông mùi xà bông Viso được nắng khiến hắn có cảm giác tự tin hơn. Khuôn mặt vuông, nhẵn nhụn, phải gọi là bảnh bao, làm bộ sáng lên vì ngạc nhiên. Hắn đi một đường cải lương... Tây:

"Ô kìa! Cơn gió nào đưa đồng chí hiệu trưởng nhà ta tới đây giờ này thế?"

"Chào anh Ba. Tôi tới lãnh lương. Hồi trưa tôi đã tới, mà anh Phượng nói quĩ hết tiền, hẹn sáu giờ trở lại."

"À, tôi nhớ ra rồi. Đồng chí Phượng có dặn: nếu gặp đồng chí hiệu trưởng thì bảo lên tầng hai nói chuyện và lấy tiền."

Người nữ tu mặt mũi và tâm hồn không vương một hạt bụi trần, theo Ba Thơm lên lầu hai, nhà ở của cán bộ giáo dục. Tới phòng khách nàng thấy Tám Phượng và Tư Quá đang ngồi thườn trên ghế sa-lông, phun khói thuốc mù mịt. Không ai thèm chào khách. Ba Thơm tự chọn một chiếc ghế bành, gieo người xuống, và chỉ vào cái ghế trống cuối cùng cho Đoan Nhã, nói cộc lốc:

"Ngồi đi!"

Nhưng Đoan Nhã bị ngộp khói, chỉ đứng mấp mé ngoài cửa nói vào:

"Chào các anh. Xin anh Phượng làm ơn phát lương để tôi còn về, có mấy anh chị em giờ này còn ở trong trường chờ lương."

Tám Phượng, tướng gà tồ, mặt no đủ, luôn luôn muốn chứng tỏ mình nhỏ tuổi đời và tuổi đảng nhưng không non kém, dụi điếu thuốc bằng một điệu bộ rất sành sỏi, nói trong hơi khói:

"Vội vàng thế, người đẹp?"

Đôi mắt to của người nữ tu, chỉ thấy toàn tròng đen, với một khoảng trắng trong nhỏ xung quanh, giận dữ cũng khó làm ai sợ, ráng trừng lên, rồi dịu lại ngay. Nàng đẹp như bông mai trắng, nhưng từ ngày đi tu chưa bao giờ nàng bị ai kêu là 'người đẹp' một cách sống sượng như lúc này. Có lẽ cũng nhờ cái áo dòng. Bây giờ nữ tu đi dạy học không được phép mặc áo dòng, mà thời buổi này mặc có ích gì? Nàng làm như không nghe câu nói của Tám Phượng, nghiêm nghị nhắc lại:

"Xin lỗi các anh, tôi đã phải trở lại lần thứ hai để lấy tiền lương. Các anh chị em giáo viên trong trường rất trông lương."

Tư Quá, cái mặt dài quá khổ và chằng chịt nếp nhăn, có lẽ do những đăm chiêu kinh niên của một bí thư chi bộ, lúc này vẫn mơ màng nhìn làn khói thuốc lá thơm, làm như trong đó có nhiều đại sự hơn sự hiện diện của Đoan Nhã. Hắn tiếp tục im lặng, trong khi Tám Phượng đã tìm được lời đối đáp tự cho là rất có duyên:

"Còn chúng tôi cũng dài cổ trông đồng chí đây mờ."

Ba tên đàn ông phá ra cười hô hố. Ba Thơm nín cười trước, làm mặt nghiêm, can thiệp:

"Thôi, các đồng chí đừng trêu đồng chí Đoan Nhã nữa. Đồng chí Phượng đưa tiền cho đồng chí ấy đi."

Phượng hất hàm về phía cái bàn giấy kê cuối phòng:

"Thì đấy, tiền để trong ngăn kéo bàn kia kìa, còn sổ cũng ở đó. Đồng chí đếm tiền, ký nhận đi."

Muốn lấy tiền, người nữ tu khốn khổ phải đi len giữa hai tên đàn ông Tám Phượng và Tư Quá, và ít nhất phải bước qua cái cẳng đểu cáng của Tám Phượng. Đoan Nhã thấy từ nãy đến giờ chỉ có Ba Thơm phát ra một câu nghe được, hắn lại là trưởng phòng, bèn đưa mắt cầu cứu hắn. Ba Thơm chỉ chờ có thế, đủng đỉnh:

"Hai đồng chí xuống văn phòng giải quyết nốt hộ mấy việc dở dang. Để tôi chiêu đãi đồng chí Đoan Nhã cho."

Tư Quá và Tám Phượng khệnh khạng đứng dậy. Bước ra rồi, hai cái mặt còn thò vào, một trên một dưới, giữa khuôn cửa khép hờ, nháy Ba Thơm, một tên nháy mắt trái, một tên nháy mắt phải, như hai tên hề diễn một trò nhuần nhuyễn. Ba Thơm mặc dầu quyền hành dưới bí thư chi bộ đảng Tư Quá, nhưng vì "trình độ" khá nhất đám, và nhất là thành tích đầy mình trong thời hoạt động đặc công Sài Gòn Chợ Lớn, hắn được nể vì. Trong những vụ "bắt mòng" nữ giáo viên nguỵ, hắn tương đối ít năng nổ hơn các đồng chí khác. Vì thế khi hắn vừa tỏ vẻ si mê Đoan Nhã là Tư Quá và Tám Phượng lên kế hoạch giàn cảnh cho hắn liền.

Chờ hai bạn đi rồi, Ba Thơm vội đóng cửa lại, lắc đầu thở dài phân bua với khách:

"Các đồng chí ấy nhớn đầu rồi mà cứ đùa nghịch như trẻ con vậy thây, đồng chí hiệu trưởng đừng chấp nhá."

Rồi hắn lại bàn giấy, kéo hộc ra lấy tiền và cuốn sổ lương, đưa đặt trên bàn sa-lông:

"Đồng chí đếm tiền ngay, hay là mình uống chén nước trà xấp giọng trước?"

Đoan Nhã linh cảm thấy có điều bất thường, trả lời xẵng:

"Tôi đếm tiền bằng tay, chứ có phải nói gì nhiều đâu mà cần xấp giọng!"

Và nàng lật đật đếm tiền cho nhanh để về. Chiều xuống mau, hắn bật đèn và ngồi lại chỗ cũ, tay chống cằm chăm chú theo dõi. Từ ngày cách mạng tiếp thu thành phố, các nữ tu không mặc áo dòng khi ra ngoài. Đoan Nhã mặc cái áo bà ba nâu, quần lãnh đen, tóc chải ngược gọn gàng như một thiếu nữ ngoài đời. Hai bàn tay, móng cắt ngắn, ngón dài trắng muốt như ngọc, thoăn thoắt lật qua những tờ giấy bạc cáu bẩn. Gương mặt thanh thoát hơi cúi xuống. Ba Thơm đã nghe đồn về người nữ tu xinh đẹp này, và đã vài lần gặp mặt trong các cuộc họp hiệu trưởng toàn quận. Nhưng chưa bao giờ hắn được một mình ung dung ngắm nàng trong khoảng cách gần, dưới ánh đèn néon, như chiều nay. Dưới ánh đèn, mặt nàng như tỏa hào quang huyền ảo. Hắn nuốt nước miếng cái ực, bất ngờ:

"Đồng chí đẹp như tiên sa thế kia, sao nỡ đi tu cho phí của?"

Mười ngón tay nàng bắt đầu lúng túng. Đôi môi hồng mấp máy, không biết đang đếm, đang đọc kinh, hay run. Ba Thơm hết nuốt nước miếng, lại hắng giặng, mấy lần mới nói

tiếp được:

"Đồng chí có trình độ, nếu gia nhập Đảng sẽ có tương lai tốt lắm đi. Gì chứ cái chức hiệu trưởng này đồng chí có thể ngồi vĩnh viễn được. Nếu đồng chí bằng lòng, tôi sẵn sàng đề bạt. Mà tôi đã đề bạt là xong ngay. Coi! Cái 'co' kia, vận bộ đại cán vào nền ra phết đấy nhá."

Nàng vẫn im lặng, hối hận vì hồi nãy đã không rủ một cô giáo đi theo như mọi khi, và thầm trách lối làm việc kỳ cục của "cách mạng," hiệu trưởng phải gánh bao nhiêu việc bá vơ, kể cả việc đi đếm tiền, phát lương. Nàng đếm bừa, chẳng biết thiếu đủ ra sao, xong, ký nhận, gói tiền vào tờ Sài Gòn Giải Phóng và nhét vào bị. Nàng đứng lên toan về, thì Ba Thơm cũng đứng lên, giọng đục:

"Đồng chí Đoan Nhã, đi đâu mà vội mà vàng thế? Đồng chí có nghe tôi nói từ nãy đến giờ không nào? Cái co này... chà, chà, phải vận bộ đại cán vào mới oai... Ấy, tôi đã dành sẵn một bộ kia, để tôi lấy cho đồng chí mặc thử."

Hắn mở tủ lấy bộ đồ, nói tiếp:

"Nhưng trước hết để tôi giúp đồng chí lột quách bộ quần áo tầm thường này ra đã."

Đoan Nhã bước về phía cửa ra vào, nhưng Ba Thơm đã nhanh chân chặn cửa. Giọng hắn lạc và khàn:

"Để anh... giải... phóng em nhé."

Hắn miệng nói tay làm, giật bung hàng nút bấm trên ngực người nữ tu.

"Giêsu! Maria!"

Người con gái kêu thất thanh. Và không biết sức mạnh từ đâu, nàng bỗng trỗi dậy như một con ngỗng bị cắt tiết, một tay ghì vạt áo, tay kia gạt phăng tên đàn ông sang một bên. Bịch tiền rơi xuống sàn. Nàng chiếm vị trí chận cửa, tay gài nút áo, tay lần ra đằng sau xoay quả đấm, nhưng cửa đã bị khóa trái từ bao giờ. Nàng chỉ còn biết quay mặt lại ôm ngực đề phòng.

Đoan Nhã nhìn bàn tay Ba Thơm quờ quạo một cách vô vọng trong không khí, bèn đập vào một cái, nói bằng giọng uy quyền:

"Cái bàn tay dơ bẩn này!"

Cái đập tay đó khiến cả hai người sực nhớ lại một chuyện xưa...

*

Năm hai đứa trẻ bắt đầu lên lớp ba trường Ninh Bình, Bắc Việt. Ngày đầu tiên đứng trước cửa lớp, thầy khám tay, đứa nào có bàn tay dơ thầy không khẻ thước như cô giáo cũ, mà bắt đứng ra hàng riêng. Tới Nụ thầy khựng lại, nhìn chằm chằm, nó sợ hết hồn. Nụ lật qua lật lại hai bàn tay xem có hạt bụi hoặc vết mực nào chăng? Không. Thầy đi qua, Nụ thở phào. Thầy không đánh mấy đứa tay dơ, Nụ tưởng giờ phán xét kết thúc và thầy ban ân xá nhân ngày khai giảng, nào ngờ thầy trỏ tay vào Nụ hỏi đột ngột:

"Tên gì?"

"Thưa thầy, con tên là Nụ."

Nó run rẩy trả lời, với một câu đủ cả chủ từ

TRẦN HỒNG CHÂU

KỶ NIỆM PHÙ VÂN

Trúc Yên Tử sương say giọt giọt
Mây chiều đọng mãi một dung nhan
Kính hội tụ thu về lửa mắt
Nâng nhạc hồn mê dáng phân vân

Về đây kỷ niệm hồng ngọc sắc
Ta nhớ nụ cười mây ngàn năm
Áo tường vi tơ trời lưu lạc
Bước xuân thu cỏ dại cúi đầu

Ai vào càn khôn nhớ cửa khuyết
Mây trùng dương phấn đổ hoàng hôn
Bàng bạc trôi ba ngàn lục địa
Nhập định rồi, trên nhất điểm hồng

Mây ngọt lịm ngàn sắc vân mẫu
Chớp biển lòe tiền kiếp hậu lai
Suối thơ vô tận tóc em dài
Mộ vân tây vọng thị thần châu

Em vương hậu mây vàng ân sủng
Cho ta vào đạt đạo mắt xanh.

túc từ, để may ra có tội lỗi gì còn được giảm khinh. Nhưng thầy hướng về cả lớp nói:

"Các em nhìn bàn tay em Nụ sạch sẽ như thế này... Giơ tay lên... Đáng làm gương cho cả lớp."

Nụ hú hồn, giơ tay như đầu hàng, không chịu buông xuống. Run lên vì hãnh diện. Thầy nói tiếp:

"Bây giờ thầy để em Nụ thay thầy phạt các em tay dơ."

Thầy đưa cho Nụ cái thước vuông đen bóng, bảo đi khẻ các bàn tay dơ. Nụ không dám đánh mạnh. Một thằng con trai trong bọn tay dơ thấy vậy cười khẩy. Thầy quay phắt lại:

"Thằng này! Mày cười gì?"

"Đánh như đuổi ruồi."

Cả lớp nín thở chờ cơn lôi đình của thầy. Thầy chưa giận ngay, chờ tới phiên nó, thầy lại gần:

"Hượm đã. Nhớ: đánh trâu đánh bò, chớ không phải đuổi ruồi."

Nụ hiểu ý thầy, nhưng không dám đánh đau hơn mức độ mà nó nghĩ chính nó có thể chịu đựng được. Mà nó thì nhát đòn lắm. Thầy cười gằn:

"Hừ! Thế là gãi ruồi, chớ cũng chưa phải là đuổi. Đánh lại!"

Nụ nhíu mày đánh lần thứ nhì, hơi mạnh tay hơn lần trước một chút, và cảm thấy da thịt mình bỏng rát. Thế mà mặt thằng con trai vẫn trân trân, khiến thầy càng giận. Thầy giận lây sang Nụ:

"Cái con này, tay sạch mà bị rút gân rồi. Để tao đánh mày cho mày biết thế nào là đánh trâu đánh bò, nhá?"

Nụ vừa sợ thầy, vừa giận thằng con trai không biết sợ cái "chính nghĩa" mà Nụ đang nắm trong tay, vừa lo chính mình bị đòn. Nụ dồn tất cả cái sợ, cái giận và cái lo vào cái thước kẻ, và quất thật mạnh xuống bàn tay thằng bé, rồi trả thước cho thầy, òa khóc chạy về chỗ trong hàng. Hai bàn tay chắp trên ngực xoắn lại với nhau như đang đau đớn.

Ba Thơm nhìn bàn tay đang vặn vẹo trước ngực của Đoan Nhã. Bàn tay cực đẹp. Và đôi mắt to sợ hãi. Óc hắn lòa sáng. Từng mảng thời gian tróc rơi xuống, hình ảnh con bạn học lớp ba hiện ra, Ba Thơm thốt lên:

"Cái... cái Nụ đây, phải không?"

Lần đó, cái Nụ, sau khi đánh thước lim vào tay bạn, tới giờ ra chơi, Nụ ra đầu hiên, ngồi đếm những cái lỗ nước mưa khô xếp hàng dọc trên mặt đất, không dám ra sân chơi, sợ chạm mặt thằng Lì. Nhưng khi sắp tới giờ vào lớp, Nụ đi hái rau má, tìm nó ở bể nước. Nụ thấy bàn tay nó hằn lươn. Nụ xin nó để cho mình đắp rau má đền. Nó không cho, Nụ khóc, nó ngạc nhiên, chùi tay vào quần, rồi cầm bàn tay Nụ, thoa thoa, nắn nắn, nói 'Trắng ghê. Mềm ghê. Xinh ghê.' Mân mê chán, nó lật qua lật lại coi, nói "Hai mặt trắng bóc như nhau."

Rồi cuộc chia đôi đất nước năm 1954, kẻ ở người đi.

Giọt nước mắt sợ hãi gần khô, bỗng lớn lên, mọng những tủi hổ của quá khứ lẫn hiện tại. Nàng nói:

"Nụ đây. Đi tu, nhà dòng đặt cho tên mới là Đoan Nhã. Còn anh là thằng... Lì đây?"

"Chứ còn ai nữa. Vào Đảng, Đảng cho cái tên Ba Thơm."

Cái tên "Ba Thơm" kéo hắn trở về hiện tại, cúi xuống lượm túi tiền đưa cho Đoan Nhã, bẽn lẽn nói:

"Xin lỗi Nụ nhá."

Đoan Nhã phủi lại áo sống, lắc đầu như không muốn nhận lời xin lỗi, cố nói giọng Bắc đặc nhưng vẫn lai Nam:

"Thôi huề. Xí xóa cho tôi cái khẻ tay ngày xưa?"

Người nữ tu, vốn không quen oán hận, bây giờ càng không có gì để oán hận Ba Thơm. Nàng chỉ hơi bàng hoàng về sự tái ngộ trớ trêu. Nhớ lại bao năm nay nàng vẫn hổ thẹn về cái cảm giác hãnh diện và sung sướng được thay thầy phạt các bạn. Dù nàng đã lấy rau má đắp cho cu Lì và mặc dầu sau đó hai đứa thành bạn thân, nàng vẫn nghĩ nàng đã quá tay. Nàng càng lớn lên "con lươn" trên mu bàn tay thằng Lì càng hằn sâu trong lương tâm quá trong sạch của nàng. Nàng đau đớn nghĩ rằng nếu bị cám dỗ hoặc ép buộc, nàng rất dễ thành người ác. Đó là lý do con Nụ trở thành Đoan Nhã, với hy vọng bức tường tu viện ngăn cản tính ác trong mình. Hôm nay, sau khi suýt bị xúc phạm và sau khi đã tha thứ, vết thương trong lòng nàng mới lành lại. Nàng cảm tạ Thượng Đế vì cuộc gặp gỡ éo le. Nàng cảm tạ Thượng Đế đã quan phòng cho nàng sống trong một hoàn cảnh hiền hòa của tu viện, ít nhất là tới bây giờ. Nếu không, trong một môi trường khác, biết đâu đứa con gái lớp ba, có lúc dám đánh bạn bằng cái thước nặng chịch bóng láng đã chẳng trở thành kẻ tra tấn người bằng cực hình hay nữ đặc công đặt mìn xe đò, rạp hát. Bàn tay mình chẳng phải mình giữ mà sạch được?●

TRÍ VÔ LƯỢNG

MAI HIỀN LƯƠNG

Hôm nay chủ nhật, tuy không đi làm nhưng Đại tá Tân vẫn bận lòng ưu tư về công việc ở cơ quan. Hắn thầm nghĩ: chỉ có nơi này mới có thể tìm ra tận ổ của chúng nó. Nghĩ vậy, Tân bảo người tài xế kiêm cận vệ đưa hắn về phía Gia Định. Hắn ghé chợ mua vài trái cây làm quà biếu bà chị.

Kể từ ngày cộng sản chiếm đoạt miền Nam, Tân được đảng chỉ định phụ trách an ninh tình báo thành phố Hồ Chí Minh. Ở chức vụ này, hắn đã phá vỡ nhiều âm mưu phản động chống phá nhà nước và cách mạng. Sở dĩ Tân lập được công trạng này vì hắn là người miền nam, dễ la cà và gây cảm tình với những người dần mất điểm tựa chính trị.

Sinh cùng thời với học sinh Trần Văn Ơn, nhân cái chết của người này, hắn thấy rõ mặt thật của thực dân Pháp, lòng yêu nước của tuổi trẻ thúc đẩy Tân tham gia các tổ chức chống Pháp. Sau đó, vì non kém chính trị nên bị cộng sản đánh lừa. Nhờ có học thức chút đỉnh, hắn dần dần được theo học các khóa chính trị cao cấp về lý thuyết cộng sản. Trong cục chính trị của đảng, Tân được xếp vào hàng có căn bản vững chắc. Với Tân, Các Mác đúng là đỉnh cao trí tuệ của loài người.

Tân có người chị góa bụa. Trớ trêu thay, ông anh rể này lại chết về tay cộng sản. Vì thế nên hai chị em không tránh khỏi ngỡ ngàng phải lần cay đắng trong ngày tái ngộ. Để lấp bớt hố ngăn cách, ngăn cách về ý thức chính trị và ngăn cách bởi hậu quả tang tóc xảy ra cho gia đình bà chị, Tân tìm cho Thảo, con bà Hai, một chỗ làm trong cơ quan của Tân.

Thảo là sinh viên dưới thời Việt Nam Cộng Hòa. Nhờ không dính dáng đến quân đội hay cơ quan công quyền của chế độ cũ, chàng khỏi bị tập trung vào tù. Thảo không thể nào thích hợp với Tân, người cậu của thế giới vô sản, nhưng vì hoàn cảnh và vì một lý do riêng mà chàng chấp nhận sự giúp đỡ của Tân.

Hôm nay Tân ghé thăm bà Hai, ngoài ra hắn còn có mục đích thầm kín khác.

*

Bước vào nhà trong lúc bà Hai đang chưng dọn bàn thờ Phật để cúng rằm, Tân chào chị:

"Thưa chị Hai, hồi nãy, nhơn đi qua chợ Bà Chiểu, thấy có mấy trái cây tươi tôi có mua một chục đem biếu chị, sẵn dịp thăm chị luôn. Hôm nọ nghe thằng Thảo nói chị không khỏe nhưng vì bận việc cơ quan nên chưa đi thăm được. Hôm nay chị khỏe chưa?"

Bà Hai vui vẻ trả lời:

"Cậu Ba nó còn nhớ tới chị là quí lắm rồi. Đừng bày vẽ mua sắm cho tốn tiền. Cha mẹ mất đi, chỉ còn lại hai chị em mình, nay mình cũng đã lớn tuổi, ráng tu nhơn tích đức cho con cháu đời sau. Hôm nay rằm, sẵn có trái cây của cậu Ba nó, để chị cúng Phật xong, ở lại ăn cơm một thể."

Lâu nay, Tân không tán thành sự tín ngưỡng của chị. Ít khi hắn đề cập đến chuyện Trời, Phật. Nay, sẵn dịp này, hắn không bỏ lỡ cơ hội:

"Chị là Phật tử mà chị có đi chùa thường không? Và chị hay đi chùa nào?"

Bà Hai thành thật trả lời:

"Trước cách mạng, chị cũng thường đi chùa nhưng mấy lúc gần đây, vì đa đoan nhiều công chuyện nên chị chỉ ở nhà lo tụng niệm thôi. Chỉ khi nào có rằm lớn thì chị mới bảo thằng Thảo nó chở đi. Chùa của thầy bổn sư chị ở tận trên đường đi Lái Thiêu lận."

Tân đi sâu vào câu chuyện:

"Chị cũng biết, nhà nước cách mạng rất tôn trọng tự do tín ngưỡng. Lâu nay, bận lo chống Mỹ cứu nước nên chẳng còn tâm trí đâu để nghĩ đến chuyện Phật Trời. Dạo này, ngày một lớn tuổi, tôi thấy cũng muốn có một chỗ nương tựa cho đời sống tinh thần. Vậy hôm nào có dịp, chị cho tôi theo đến chùa lễ Phật. Thú thiệt với chị, đảng và nhà nước tuy chấp

nhận tự do tín ngưỡng nhưng không khuyến khích chuyện cúng kiến vì trong thực tế, Trời Phật đâu có lo cho chuyện no cơm ấm áo cho mình được; nhưng cá nhân tôi thì lại nghĩ khác. Giáo lý của đức Phật chắc cũng có điều hay nên mới có nhiều tín đồ như vậy. Tôi mong có ngày được nghe quí vị cao tăng thuyết pháp để được hiểu rõ hơn."

Bà Hai nghe nói thế, nghĩ rằng cậu em thật lòng muốn "cải tà qui chánh" nên hớn hở tiếp lời:

"Nghe cậu Ba nói vậy, chị thiệt mừng trong lòng. Cám ơn Trời Phật. Để chị biểu thằng Thảo nó đưa cho cậu vài cuốn kinh cho cậu đọc tụng."

Nói xong bà Hai gọi vọng ra nhà sau:

"Thảo ơi, có cậu Ba tới chơi nè con, ra chào cậu Ba đi con."

Thảo từ nhà trong bước ra chào Tân:

"Thưa cậu Ba mới tới chơi. Con đang bận tay ở nhà sau nên không nghe cậu đến."

Bà Hai nói với Thảo:

"Cậu Ba mày hỏi má về giáo lý nhà Phật nhưng má có biết gì đâu mà nói, vậy con coi có cuốn kinh nào dễ tụng cho cậu con tụng."

Bà Hai lâu nay chỉ biết đạo Phật qua việc tụng niệm, cúng sao, cầu an nên mới nghĩ là cậu em muốn tụng kinh như bà. Tự nãy giờ Thảo cứ ngỡ là mình nghe lầm. Chàng nhìn Tân với cặp mắt dọ hỏi, trong khi đó Tân trả lời bà Hai:

"Thôi được chị Hai, tôi chưa có thì giờ để đi chùa tụng kinh như chị đâu, để hôm nào tìm gặp quí thầy để nghe giảng có lẽ tiện hơn."

Bấy giờ Thảo mới biết mình không nghe lầm. Chàng đâu có nghĩ là cậu mình buông dao mổ heo sớm quá vậy, nhất là một người cộng sản thuộc hàng cao cấp như Tân. Lòng Thảo cảm thấy có điều chi không ổn, vội nói cho qua chuyện:

"Hôm nào cậu rảnh, con đưa cậu đi chùa gặp thầy trụ trì cậu sẽ hỏi rõ hơn."

Không ngờ Tân lại tán đồng ngay: "Cũng được, nhưng chùa có xa không?"

Thảo trả lời phân hai:

"Nói xa thì cũng không xa, mà gần thì cũng không gần. Nếu cậu thích thì ta đi vậy."

*

Ngôi chùa nằm ở ngoại ô, thuộc vùng Gia Định trên đường đi Lái Thiêu. Chùa trông có vẻ quá cũ kỹ, không được trang hoàng sáng sủa và điều đáng buồn là chùa không tấp nập tín đồ như dưới thời chế độ cũ. Trụ trì là một vị sư già thường được gọi là Sư Bảy, thuộc thành phần không tên tuổi ngay từ dưới thời Việt Nam Cộng Hòa. Sư ông không thuộc phe Ấn Quang hay Việt Nam Quốc Tự. Hằng ngày Sư vẫn săn sóc mảnh vườn nho nhỏ cùng với đám rẫy để có cơm rau qua ngày.

Thảo và Tân đến gặp lúc Sư đang làm cỏ ngoài vườn. Thảo cung kính chào Sư đồng thời giới thiệu Tân:

"Mô Phật, thưa thầy con mới đến, và đây là cậu Ba của con."

Tân cũng lễ phép chào Sư Bảy:

"Mô Phật, kính chào Hòa Thượng."

Sư Bảy chắp tay xá lại:

"Mô Phật, chào đạo hữu, chào con. Lâu nay ít gặp, trông con khác trước nhiều. Chúng ta hãy vào chùa dùng nước."

Cả ba im lặng đi vào chùa. Trong khi Sư Bảy đi rửa tay, Thảo lên chánh điện lễ Phật. Tân không đến nỗi xa lạ với những lễ nghi này vì hắn đã từng nương tựa vào cửa thiền trong thời gian hoạt động bí mật. Hôm nay Tân mới có dịp chiêm ngưỡng tượng Đức Phật. Tuy là tượng đất nhưng ánh mắt Ngài dường như tỏa ra niềm an lạc. Lòng Tân chợt cảm thấy chùn xuống, bao nhiêu dự tính trong lòng bỗng như tan biến trong không gian.

Cả hai trở vào nhà khách vừa lúc vị trụ trì đang rót nước trà vào tách. Sư Bảy phá tan bầu không khí xa lạ:

"Hôm nay con và đạo hữu đây chắc cũng nhàn rỗi nên mới đến chùa lễ Phật?"

Thảo vội đáp:

"Bạch thầy, riêng con cũng muốn đến vấn an thầy, tiện thể cậu Ba của con muốn tìm hiểu giáo lý nhà Phật, kính xin thầy hoan hỉ dành cho một buổi pháp thoại."

Vị sư hướng mắt nhìn Tân chờ đợi. Tân vào đề:

"Bạch Hòa Thượng, tôi thật tình chưa hiểu nhiều về đạo Phật tuy có nhiều dịp sinh hoạt nơi chốn thiền môn. Hôm nay đến đây không ngoài ý muốn tìm hiểu những nét chính yếu trong giáo lý của Đấng Thích Ca, kính xin lão Hòa Thượng từ bi khai mở cho tôi những chỗ còn thắc mắc lâu nay."

Vốn là người miền nam bộc trực, Sư Bảy vui vẻ trả lời:

"Đạo hữu đừng khách sáo, hãy xem nhau như người nhà. Đạo hữu có điều chi không rõ xin cứ hãy nêu lên để chúng ta cùng thảo luận."

Tân đi thẳng vào đề:

"Bạch Hòa Thượng, tôi thấy người ta đi chùa cũng như đi nhà thờ để khấn nguyện cầu xin Phật hoặc Thượng Đế ơn phước nhưng tôi chưa hề thấy kết quả thực tiễn của sự thành tâm ấy. Và nếu quả thật các vị ấy có quyền năng tuyệt đối với chúng sinh, thế sao các vị ấy không tự chứng tỏ được sự hiện hữu của mình? Tôi nghĩ Thượng Đế không có thực."

Và để biện minh cho lập trường của mình, Tân say sưa nhai lại những lý luận cũ rích của tổ sư Các Mác:

"Tôn giáo xuất hiện khi con người rơi vào cảnh đau khổ tuyệt vọng. Khi gặp cảnh ngộ nan giải, trong lúc bất lực và vô vọng không còn chỗ bám víu, con người mới nảy sinh ý tưởng cầu cứu một đấng vô hình. Và khi có một sự ngẫu nhiên trong muôn một, nếu có một trường hợp được vượt qua khổ nạn, đấng vô hình đó trở thành linh thiêng. Kế tiếp là huyền thoại được thêu dệt. Thượng Đế hay Đấng Toàn Năng được ra đời từ những trương hợp tương tự như vậy. Nếu con người sống trong vật chất đầy đủ thì chẳng mấy ai nghĩ đến thần linh. Như vậy khi một xã hội với đầy đủ tiện nghi và có vật chất sung túc thì tôn giáo sẽ chẳng có cơ hội xuất hiện. Hòa Thượng nghĩ sao về điều này?"

Vị sư ôn tồn trả lời:

"Tôi chỉ có thể trả lời những gì thuộc phạm vi hiểu biết của mình. Đối với tín đồ ở đây, tôi không hề bảo họ cầu xin chư Phật ban ơn phước. Người Phật tử đến chùa để tu tập sửa đổi tánh hạnh xấu của mình. Việc lễ lạy Phật là để tỏ lòng tôn kính đối với bậc giác ngộ chứ không phải để van xin cầu khẩn một sự ban phước. Phật là một người bình thường như chúng ta. Phật nhận chân cuộc đời này là khổ nên tự tìm con đường giải thoát. Sau khi giác ngộ, Người dùng mọi phương tiện để lưu truyền pháp môn cao quí đó đặng người sau thực hành hầu tự cứu mình chứ Đức Phật không hề tự tôn vinh mình là Đấng Toàn Năng có quyền phán xử người khác. Trọng tâm của giáo lý nhà Phật là chỉ cho chúng sinh vô minh con đường tự giải thoát khỏi những khổ đau của cuộc đời chứ không mưu tìm sự hiện hữu của Đấng Tối Cao."

Sư Bảy dừng lại nhấm chút trà thấm giọng và tiếp tục:

"Chủ trương của đạo hữu về cuộc sống vật chất đầy đủ sẽ không cần đến tôn giáo, tôi nghĩ là hơi cực đoan. Vì một xã hội dù được thỏa mãn hoàn toàn về vật chất, con người vẫn không thoát khỏi cái khổ gây ra bởi cái già, cái bệnh, cái chết, cái khổ do lòng ham muốn vô độ, sự giận hờn, ganh ghét và sự ngu muội. Đạo Phật đến với thế gian để giúp con người thoát khỏi những cảnh khổ đó. Đạo Phật không chủ trương hạ thấp giá trị con người bằng cách dạy bảo tín đồ van xin cầu khẩn ở Thượng Đế. Khi nào đi sâu vào giáo lý nhà Phật, đạo hữu sẽ thấy rằng người Phật tử phải ý thức trách nhiệm về hậu quả của hành động gây ra do bản thân mình, qua thuyết nghiệp báo. Vì thế vấn đề Thượng Đế không phải là mối ưu tư của người con Phật."

"Hòa Thượng nói thế tức là đạo Phật không màng đến sự hiện hữu của Đấng Tối Cao. Như vậy thì Các Mác có cùng chủ trương với Đức Thích Ca?"

Câu hỏi của Tân không làm vị sư giao động mà người vẫn nhỏ nhẹ trả lời:

"Đạo hữu kết luận quá sớm sẽ không tránh khỏi sai lầm. Vấn đề thuộc lãnh vực vô hình, tôi không nói có và tôi cũng không nói không có. Dù thật sự tôi biết điều ấy có thực, tôi cũng không thể chứng minh một cách cụ thể để cho đạo hữu có thể cảm nhận được. Tương tự như vậy, khi tôi nói không có thì tôi cũng không thể giải thích cụ thể rõ ràng về những hiện tượng siêu nhiên. Nếu câu trả lời dừng ở đây chắc đạo hữu sẽ không thỏa mãn. Nhưng nếu muốn đi sâu vào vấn đề, trước hết đạo hữu phải buông bỏ những thành kiến đã có trong tư tưởng đạo hữu, đặc biệt là thiên kiến chấp không. Có như vậy, đạo hữu mới mong thấy được phần nào đạo lý cao siêu và mầu nhiệm của Đức Phật."

Chờ cho Tân thâm nhập những lời của mình, vị sư tiếp lời:

"Trước tiên, những danh xưng về các đấng vô hình mà thế gian thường dùng, chỉ là những qui ước, khái niệm chứ không nói lên được thực chất của vấn đề. Có và không là hai biên kiến của ý niệm. Rơi vào "cái có," đạo hữu không giải quyết gì được thực trạng của con người, rớt vào "cái không" thì cái thực trạng đó càng trở nên tồi tệ hơn. Khi nào không có một ý niệm nổi lên về cái có hay không, về Thượng Đế hay ma quỉ thì bấy giờ cái mà đạo hữu đang thắc mắc sẽ hiện bày rõ ràng."

Tân lộ vẻ ngoan cố của mình:

"Hòa Thượng bảo những danh xưng về các đấng vô hình chỉ là những khái niệm, thế có khác nào Hòa Thượng đồng ý với Các Mác

rằng Thượng Đế chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng của con người. Nói thế có khác gì không có Thượng Đế? Hơn nữa, thuyết nhân duyên và lý vô ngã của nhà Phật cũng chủ trương vô thần giống như Các Mác, đỉnh cao trí tuệ của loài người?"

Vị sư vẫn kiên nhẫn:

"Đạo hữu ơi, hãy lắng lòng mình lại. Thoạt tiên, Đức Phật thuyết nhân duyên là để giải tỏa thắc mắc của người đời về sự hình thành của vạn hữu. Chỗ gút mắc là khi ưu tư về vấn đề trên, người ta đã dính mắc trong tâm rằng vũ trụ này đã do một bàn tay nào đó tạo ra hoặc do thuyết ngẫu nhiên hay tự nhiên hay gì gì đó sinh ra. Lập luận của thuyết nhân duyên rất chặt chẽ, mãi cho đến ngày nay vẫn chưa ai phá vỡ được, nên có người vội vã kết luận là đạo Phật vô thần. Thật ra, theo kinh Lăng Nghiêm, thuyết này chưa phải là đệ nhất nghĩa đế. Dụng ý của Phật khi dạy về thuyết nhân duyên là để phá cái chấp trong tâm của người đời về sự hình thành của vũ trụ dưới bất cứ luận thuyết nào.

Cũng như thế, lý vô ngã là để phá cái chấp trong tâm của những người tin quyết rằng có một Thượng Đế toàn năng, sáng tạo và cai quản vũ trụ. Cái mà đạo hữu cho rằng không có Thượng Đế cũng chỉ là một ý niệm. Nếu cái ý niệm đó không được khơi dậy thì vấn đề có Thượng Đế hay không có Thượng Đế có phải chỉ là lông rùa sừng thỏ hay không?"

Tân cảm thấy bối rối trước lập luận của nhà sư nhưng hắn vẫn không nhượng bước:

"Nhưng chắc Hòa Thượng cũng nhất trí với tôi rằng giữa vật chất và tinh thần, cái mà Hòa Thượng gọi là ý niệm, vật chất là cái có trước rồi tinh thần mới nhân đó mà sinh ra? Ví như nhờ có sự hiện hữu của trái cam nên mới có cái biết về trái cam. Nếu không có trái cam thì cái biết về trái cam sẽ không sinh ra."

Nhà sư điềm đạm trả lời:

"Lý luận của đạo hữu dựa vào các hiện tượng ngoại giới. Tôi sẽ nương vào đó mà hầu đáp đạo hữu. Trái cam mà bạn nói đó có thường còn hay sẽ hoại diệt? Chắc chắn nó sẽ theo thời gian mà bị hư hoại. Căn cứ vào mọi hiện tượng xảy ra trên đời này, có cái gì sinh ra mà không diệt không? Không có cái gì đi ra ngoài định luật thiên nhiên đó, có đúng thế không? Nay tôi hỏi bạn, cái biết, được sinh ra từ trái cam đó có thường còn hay cũng hoại diệt?"

Dừng lại vài giây để cho Tân theo kịp vấn đề, nhà sư chậm rãi tiếp tục:

"Nếu nó thường còn thì trái với định luật sinh diệt của thiên nhiên, nhưng nếu nó hoại diệt theo trái cam nghĩa là khi trái cam bị hư thối và hủy diệt thì cái biết sẽ không còn. Cái biết đó theo trái cam mà hoại diệt, vậy sao khi thấy cái xe thì đạo hữu lại biết đó là cái xe, khi thấy cái nhà thì đạo hữu lại biết đó là cái nhà?

CAO XUÂN TỨ

CÓ NHỮNG GIỌT SAO

Ngôi nhà cao ngợp thở
Ngát mùi húng hương nhài
Bầy sao bơi trong chén
Chếnh choáng bốc ngút trời
Bên kia tường sau vườn
Dây leo buông lơ lửng
Thả neo giữa trời không
Chú dế than chán đời
Đôi tình nhân thở dài
Vừa hôn vừa buồn ngáp
Và tôi là rễ hoang
Bò về bám trí nhớ
Đêm mỏng dính như tơ
Trời đầy sao đóng quánh
Mẹ tôi hát ầu ơ
Quét trầu qua cửa miệng
Những dòng sông không bến
Cha tôi về bình yên
Sau cuộc chiến anh em
Hết như đứa bé con
Hôm nay ngày ngưng bắn
Cha nhấc bổng tôi lên
Hàng dậu nẩy đom đóm
Ngàn sao bay lấp lánh
Ngời đôi mắt trẻ thơ
Ôi chao ngàn đom đóm
Tôi chìa tay ra bắt
Từng giọt sao đom đóm
Tan trên mắt trên tay.

Chẳng lẽ cái biết đó lại cứ sinh sinh diệt diệt theo cái nhà, cái xe và trái cam? Hơn nữa, nếu trái núi tồn tại ngàn năm thì cái biết kéo dài ngàn năm hoặc giả con muỗi sống vài ngày thì cái biết chỉ bằng với đời sống con muỗi? Lại nữa, khi cái biết bị hủy diệt theo trái cam thì tại sao khi nghe ai nói về trái cam thì hình ảnh và cái biết về trái cam lại hiển hiện trở lại? Vậy đạo hữu có thấy là thuyết này không đứng vững không?"

Bị nhà sư hỏi vặn một hơi, Tân thấy choáng váng. Trong khi Tân chưa tìm được lối thoát, nhà sư lại bồi thêm:

"Theo như lý luận của đạo hữu, trái cam sinh ra cái biết; vậy tại sao cùng một trái cam lại sinh ra nhiều cái biết khác nhau? Ví như người bị loạn thị sẽ có cái biết về trái cam khác với người có con mắt bình thường?"

Để có lối thoát, Tân hỏi vặn lại:

"Nếu nói như Hòa Thượng, thì tinh thần sinh ra vật chất hay nói cách khác, tinh thần có trước vật chất?"

Nhà sư mỉm cười rộng lượng:

"Có bao giờ tôi bảo như thế đâu? Khi đặt vấn đề trước hay sau, đạo hữu đã khơi dậy ý niệm về khởi thủy và tận cùng. Đạo hữu lại rơi vào biến kế chấp. Thực thể của vấn đề là nếu thế gian này không có con người thì mọi vật trở thành vô nghĩa."

Tân lại có chỗ bám víu:

"Nhưng con người là một tổng hợp vật chất, và cái biết của con người xuất phát từ khối vật chất đó?"

Tân yên trí nhà sư sẽ bị bắt bí bởi câu hỏi trên. Sư Bảy chậm rãi mời Tân uống trà. Đợi khi Tân đưa tay cầm lấy tách trà, nhà sư làm như vô tình cầm lấy bình trà châm vào tách cho Tân nhưng nguyên vòi nước nóng từ bình trà tuôn vào bàn tay của Tân khiến Tân suýt làm rơi tách trà. Hắn xuýt xoa bàn tay và tuy trong lòng không được vui nhưng Tân vẫn cố làm như không quan trọng. Sư Bảy tỏ lời xin lỗi về sự vô ý và cũng nhân đó trả lời câu hỏi của Tân.

"Này đạo hữu, bàn tay của bạn vừa bị nóng. Cái cảm giác nóng đó đang hiện hữu nơi các tế bào trên tay của bạn. Giả dụ rằng cái cảm giác đó phát sinh từ cái tổng hợp vật chất này, nhưng có một điều chắc chắn là cái cảm giác không phải là vật chất. Đạo hữu có đồng ý với tôi hay không? Vì nếu cái cảm giác ấy là vật chất thì hiện giờ nó ở trong cơ thể bạn, bạn hãy mang nó ra đây cho tôi sờ mó nó xem sao. Chắc chắn bạn sẽ không làm được vì cảm giác không thể là vật chất."

Sau khi uống một hớp trà để thấm giọng và cũng để cho Tân và Thảo bình tâm lại, nhà sư tiếp tục:

"Đến đây mới là vấn đề trọng yếu mà tôi muốn nói với đạo hữu. Nơi tay bạn bây giờ có cảm giác đau, vậy phải có cái biết để bạn biết cảm giác đó chứ. Vậy hãy tạm cho rằng cái biết được phát sinh từ cái cảm giác đau, và theo như lý luận của bạn thì rõ ràng cái biết được phát sinh từ một cái không phải là vật chất. Bạn nghĩ sao về vấn đề này?"

Trong khi Tân chưa tìm được câu trả lời thì nhà sư tiếp:

"Này đạo hữu, trong kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật có ví dụ như thế này. Ngài bảo ông La Hầu La đánh một tiếng chuông rồi Ngài hỏi đại chúng có nghe không. Đại chúng trả lời là có nghe. Đến khi tiếng chuông dứt, Phật hỏi lại câu cũ, đại chúng trả lời là không nghe. Phật lại bảo ông La Hầu La đánh thêm một tiếng chuông, xong Phật lại hỏi đại chúng là có tiếng không, đại chúng đáp lại là có tiếng. Đến khi tiếng dứt, Ngài lại hỏi là có tiếng không, đại chúng đáp là không tiếng. Nhân đó Phật dạy: Khi nghe tiếng chuông không phải vì có tiếng chuông mà cái nghe phát sinh, đến khi hết tiếng chuông thì không nghe, đừng tưởng rằng cái nghe đã diệt theo tiếng chuông. Vì khi cái nghe đã bị diệt sao lại nghe được cái không tiếng. Đừng lầm lẫn giữa cái không tiếng và cái không nghe. Khi không có tiếng thì đừng tưởng là không có cái nghe. Vậy tiếng là thinh trần giả dối, do duyên hợp mà sinh, còn cái nghe là bản tính chân thật nơi mỗi con người, không sinh diệt theo các tiền trần giả dối."

Đến đây, quả thật Tân đã đuối lý trước nhà sư nhưng vẫn gắng gượng:

"Nhưng Các Mác nói rằng vật chất là yếu tố quyết định, vật chất chi phối đời sống con người. Điều này tôi nghĩ không sai vì người xưa nói rằng có thực mới vực được đạo, thầy nghĩ sao?"

Thảo nhận ra Tân thay đổi cách xưng hô, gọi Sư Bảy là thầy, lòng chàng cảm thấy vui vui, bầu không khí trở nên thân mật và gần gũi hơn. Nhà sư vẫn an nhiên tự tại như bao giờ, ông trả lời Tân:

"Cái tay sai xử ý tưởng của bạn hay ý tưởng điều động cái tay? Khi nãy tôi rót nước lên tay bạn, đó là cái ý chủ động chứ đâu phải cái tay

tự tung tự tác muốn làm gì thì làm. Tôi nói như thế để bạn buông bỏ ý nghĩ rằng vật chất là yếu tố quyết định, chứ không phải tôi muốn nói tinh thần chi phối vật chất. Vì nếu nói như thế thì tại sao ta không bảo được vật chất biến mất trên cõi đời này? Tôi nghĩ đạo hữu đồng ý với tôi rằng vật chất và tinh thần có mối tương quan không thể tách rời."

"Nhưng ở đây tôi muốn nói vật chất duy trì sự sống con người, vì nếu không ăn con người sẽ chết."

"Thân thể của bạn thuộc về hình sắc hữu vi, dĩ nhiên nó phải hòa hợp đồng điệu trong thế giới của nó. Thân thể của bạn ví như chiếc xe, chân tâm bạn ví như người tài xế; cái xe thì phải ăn xăng uống nhớt mới chạy được chứ người tài xế có uống nhớt ăn xăng để mà sống bao giờ?"

Tân bây giờ như người mới được lột xác, thừ người ra đó, chìm đắm trong rừng ánh sáng mới. Lâu nay Tân hấp thụ cái học một chiều hoàn toàn bưng bít và nhồi sọ nên trong một phút giây không thể xóa tan hết tà kiến được huân tập từ lâu. Tân trở nên lễ độ hơn khi hỏi nhà sư:

"Thưa thầy, vậy thì quan niệm của đạo Phật như thế nào đối với tiến trình thay đổi của xã hội loài người?"

"Ý đạo hữu muốn nói về các giai đoạn kinh qua của con người từ hình thức công xã nguyên thủy cho đến tư bản rồi đến cộng sản? Các Mác đã hết sức sai lầm khi tưởng tượng ra cái khởi thủy. Vì có cái bắt đầu nên phải có chỗ chấm dứt. Với Các Mác, xã hội cộng sản là xã hội tiến bộ tột cùng. Theo ông, đó là điểm tiến trình cuối cùng của xã hội. Vì nếu nó tiến nữa tức là kinh qua một hình thái xã hội tiến bộ hơn, thế có nghĩa là chủ thuyết cộng sản chưa hoàn hảo. Do đó để bảo vệ lập trường của mình, Các Mác phải chấm dứt tiến trình ở đó. Nhưng khi làm thế, ông ta lại phản bội lại với lập luận căn bản của mình. Đó là sự mâu thuẫn nội tại. Tuy rằng lý thuyết này vay mượn của Hê-ghen, nhưng nó giữ vai trò quan trọng trong chủ thuyết cộng sản. Theo đó, một cái gọi là A, tự nó mang tính a dương. Trong tính a dương này tiềm ẩn một lực đối nghịch a âm. Theo tiến trình, tính a âm phát triển cho đến lúc nó tương đương với a dương và cả hai phá hủy lẫn nhau để cuối cùng cái A sinh ra cái B. Đại lược là như thế và thế giới vật chất cứ như vậy mà phát triển. Theo lý luận này thì yếu tố mâu thuẫn nội tại trong hình thức xã hội cộng sản ở đâu?"

Uống thêm một miếng trà và không chờ Tân có ý kiến, Sư Bảy tiếp luôn:

"Nếu nó có thì xã hội cộng sản sẽ không còn là xã hội tiến bộ tột đỉnh; nhưng nếu nó không có thì hóa ra Các Mác phản bội lại lập thuyết của mình. Chọn câu trả lời nào, chủ thuyết Cộng Sản cũng rơi vào chỗ bế tắc. Do đó nhãn quan của Các Mác còn rất giới hạn và cái biết của ông không vượt qua khỏi cánh rừng khái niệm. Đối với vấn đề này, Phật giáo nhìn sự vận hành của vũ trụ như là một chuỗi luân hồi tiếp nối không ngừng. Thế nên tự nó không có điểm bắt đầu thì làm sao có chỗ tận cùng? Đạo hữu có thấy chỗ khác nhau giữa cái trí của bậc giác ngộ và tư tưởng của người tự trói buộc mình vào vòng khái niệm của chính mình vẽ ra?"

Tân ngồi há hốc, không có được một lời. Nhà sư chờ cho cả hai thấm nhập những lời vừa qua, rồi chầm rãi tiếp tục:

"Từ điểm này, tôi muốn nói với đạo hữu một điều hết sức quan trọng. Đó là đạo Phật không có lập thuyết."

Cả Tân lẫn Thảo đều ngơ ngác. Cả hai không hiểu nhà sư muốn nói gì. Bấy giờ Thảo mới lên tiếng:

"Thưa thầy, con quá hoang mang ở điểm này. Thày bảo đạo Phật không có lập thuyết thế thì Tứ Diệu Đế là gì? Thập Nhị Nhân Duyên là gì? Nhân quả luân hồi là gì? Nghiệp báo là gì?"

Sư Bảy từ bi ngước nhìn người đệ tử của mình:

"Tất cả những thứ con vừa kể cùng tất cả những lời dạy quí báu của Phật không phải là chân lý rốt ráo. Nhân vì chúng sinh thường chấp giữ những sở học nên Đức Phật phải đưa ra những lập luận kiên cố và vững chắc như vậy để phá vỡ sự cố chấp trong tâm họ chứ Phật không muốn người sau khư khư ôm giữ những lời Phật dạy như là khuôn vàng thước ngọc. Do đó sau hơn bốn mươi năm lặn lội đi truyền bá giáo lý nhiệm mầu, Đức Phật không muốn người sau ôm giữ cứng ngắc những giáo lý đó, như những người cộng sản ngày nay đối với chủ thuyết của Các Mác và Lê Nin. Cũng như trong hàng Phật tử có người nghĩ rằng thuyết nhân duyên và thuyết vô ngã là chân lý nên đi đến kết luận là đạo Phật vô thần. Biết trước tâm niệm chúng sinh hay chấp giữ như thế nên Ngài mới nhiều lần nhấn mạnh trong kinh Kim Cương:

* Pháp ta nói ví như chiếc bè sang sông. Đến bờ bên kia rồi thì hãy mạnh dạn buông bỏ chiếc bè, hoặc

* Như Lai nói không có pháp nào là pháp được đạo vô thượng chánh đẳng chúng giác, hoặc

* Nếu có người nói rằng Như Lai có nói pháp, tức là người đó báng Phật, vì họ không hiểu nghĩa ta nói.

Ngoài ra, trước khi nhập niết bàn, Phật còn nói rằng, suốt thời gian qua, ta không có nói lấy một lời. Vậy những gì thầy nói đây không ngoài ý đó."

Đến đây, sư bảo Thảo đi gọi chú tiểu Minh vào cho người dạy việc. Khi chú tiểu vào, sư bảo chú lấy cho sư bộ kinh Lăng Già. Quay sang Tân và Thảo, sư bảo:

"Tiện đây tôi cho hai người xem một đoạn kinh để làm sáng tỏ vấn đề. Đây là quyển kinh Lăng Già, một yếu chỉ của nhà thiền. Kinh này rất khó hiểu, khó vào. Tôi chỉ tạm trích đọc một đoạn liên hệ đến vấn đề đang nói.

Kinh viết rằng: *"Khi ấy Bồ Tát Đại Huệ bạch Phật: 'Thế Tôn! Như Thế Tôn một hôm nói rằng các luận thế gian, mọi thứ biện thuyết dè dặt chớ gần. Nếu gần gũi thì chấp nhận tham dục, chẳng chấp nhận pháp. Thế Tôn cớ sao nói lời như thế?' Phật bảo Đại Huệ:*

'Ngôn luận thế gian, các thứ cú vị, nhơn duyên thí dụ, gom nhóm trang nghiêm dẫn dụ dối gạt kẻ phàm phu, ngu si không vào được chân thật tự thông, chẳng giác tất cả pháp, vọng tưởng điên đảo rơi vào hai bên. Kẻ phàm phu lầm mà tự phá hoại, tiếp nối sanh trong các cõi, không được giải thoát, không thể giác biết tự tâm hiện lượng, chẳng lìa tánh tự tánh vọng tưởng, chấp trước bên ngoài. Thế nên ngôn luận thế gian, các thứ biện thuyết chẳng thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết, lo buồn khổ não dối gạt mê loạn.

Đại Huệ! Thích Đề Hoàn Nhân rộng giải các luận, tự tạo thanh luận, thế luận kia, có một người đệ tử giữ hình tượng rồng, đến thiên cung Đế Thích dựng lập luận tông, cốt phá bánh xe ngàn căm của Đế Thích. Nếu tôi chẳng bằng xin chặt mỗi đầu để đền chỗ thua. Tạo lời cam kết ấy rồi, liền dùng pháp Đế Thích đè bẹp Đế Thích. Đế Thích thua liền phá bánh xe kia. Rồi ông ta trở về nhơn gian. Như thế, Đại Huệ! Thế gian ngôn luận nhơn dụ trang nghiêm, cho đến súc sanh cũng hay dùng các thứ cú vị làm hoặc loạn chư thiên kia và A Tu La kẹt trong kiến chấp sanh diệt, huống là loài người. Thế nên Đại Huệ! Thế gian ngôn luận nên phải xa lìa, bởi hay chuốc lấy nhân sanh khổ, dè dặt, chớ gần gũi.'

Trước khi giải thích đoạn kinh này, tôi muốn lưu ý các người một điều. Muốn hiểu kinh Phật thì phải lìa văn tự. Nếu khư khư lập lại giống y như kinh viết thì đó không phải là cách đúng đắn của người học đạo. Đoạn kinh tôi vừa đọc, nói rằng các luận thuyết của thế gian luôn luôn chỉ đưa chúng ta vào mê hồn trận của rừng khái niệm, cuối cùng càng thêm não loạn. Điểm mà kinh muốn nhấn mạnh ở đây là vấn đề lập thuyết. Sau đây là các điểm trọng yếu trong kinh mà chúng ta phải lưu tâm để nhìn thấy chủ ý của Đức Phật muốn nói.

* Thứ nhất: Thích Đề Hoàn Nhân đã dựng lập luận thuyết của riêng mình.

* Thứ hai: Người đệ tử của Thích Đề Hoàn Nhân giữ hình tượng rồng. Người đệ tử, tức là người trong nội bộ hay là người nhà của Đế Thích. Điều này ám chỉ vấn đề sẽ xuất phát từ trong nội bộ của Đế Thích. Rồng là một biến thể của rắn trong trạng thái hoàn mỹ nhất; rắn tượng trưng cho lòng thâm hiểm, xấu xa. Vì thế kinh nói rằng người đệ tử giữ hình tượng rồng tức là mầm mống ung thối đã tích lũy sẵn từ trước. Thâm ý của đoạn này là hạt nhân hủy hoại luận thuyết của Đế Thích xuất phát ngay từ trong lòng luận thuyết đó.

* Thứ ba: Người đệ tử dựng lập luận tông, cốt phá bánh xe ngàn căm của Đế Thích. Đoạn này muốn nói luận tông của người đệ tử sẽ phá vỡ luận thuyết của Đế Thích. Bánh xe tượng trưng cho pháp luân, tức là luận thuyết của Đế Thích. Những cây căm là yếu tố nòng cốt của bánh xe. Một bánh xe mà thiếu các cây căm thì không thể gọi là bánh xe được. Ở đây muốn nói luận thuyết của Đế Thích rất vững chắc, lập luận chặt chẽ, dựa trên cả ngàn yếu tố căn bản.

* Người đệ tử cam kết bị chặt đầu nếu bị thua.

* Cuối cùng, người đệ tử đã **dùng pháp của Đế Thích mà đè bẹp Đế Thích** khiến ông ta phải trở về nhân gian.

Tổng hợp những điều vừa nêu, chúng ta thấy Đức Phật dạy rằng, bất cứ một chủ thuyết nào được dựng lập, càng chi tiết và càng chặt chẽ bao nhiêu thì càng dễ bị phá vỡ bởi những yếu tố mầm mống xuất phát ngay từ chỗ lập luận căn bản của chủ thuyết đó. Nói cách khác, Đức Phật dạy chúng ta về yếu tố mâu thuẫn nội tại, cái mà Các Mác đã vay mượn của Hê-Ghen để dựng lập luận tông của mình. Bạn có thấy rằng Đức Phật đã đi trước Các

Mác quá xa không? Và cũng từ điểm này, tôi lập lại với các bạn một lần nữa, đạo Phật không có lập thuyết. Ngay cả thuyết cũng không lập nữa thì lấy gì làm nhân tố nội tại để bị hủy diệt? Đó là lý do vì sao đạo Phật tồn tại với thời gian, mặc dù tôn giáo này không có tổ chức chặt chẽ và hệ thống hóa như các tôn giáo khác.

Trong các thế luận ngày nay, chủ thuyết cộng sản tương đối có phần chặt chẽ hơn cả. Và rồi các người sẽ thấy chủ thuyết này sẽ sụp đổ và kẻ phá vỡ chủ thuyết lại chính là môn đệ của Các Mác và mầm mống làm ung thối chủ thuyết này xuất phát từ những điểm căn bản lập thuyết của nó. Đó không phải là những điều tôi phỏng đoán mà là những lời Đức Phật dạy cách đây hơn 2500 năm rồi." (*)

Nhìn về Tân, vị sư hỏi:

"Đạo hữu có còn gì thắc mắc không? Cứ tự nhiên nêu lên. Cái gì giải quyết được hôm nay đừng để lại hôm sau. Hãy sống với thực tại."

Mất đi vẻ cao ngạo lúc mới vào, Tân kính cẩn thưa:

"Tôi thành thật cám ơn thầy đã mở rộng tầm mắt cho tôi. Thế mà lâu nay tôi lại mù quáng và ngu muội nghĩ rằng Các Mác là đỉnh cao trí tuệ của loài người. Thật là khoác lác. Giờ đây tôi xin cáo từ. Một ngày không xa, tôi xin được phép trở lại viếng thầy."

Tân mãi mê nói đến khi nhìn lên thì nhà sư đã nhắm mắt từ lúc nào rồi. Trông tư thế nhà sư thật là siêu thoát. Tân liếc nhìn Thảo để ngầm hỏi ý kiến, Thảo ra dấu bảo hãy nhẹ nhàng ra về. Cả hai ra sau chùa để cáo biệt các sư sãi.

Trên đường về, Tân không quên thắc mắc:

"Thảo này, thầy nhắm mắt lại là ý gì vậy, bộ thầy mệt và không muốn nghe tao nói hả?"

"Thầy nhập thiền đấy."

"Thật tao hết hiểu nổi. Đang nói chuyện ngon lành bỗng nhiên lại nhắm mắt ngồi yên như chết. Trời mà biết!"

Cả hai yên lặng, mỗi người theo đuổi ý nghĩ riêng của mình. Bỗng Tân chép miệng nói, thảo nào! thảo nào!

Thảo không nghe rõ, hỏi lại:

"Cậu nói gì?"

"Tao có nói gì đâu."

"Thế sao cậu vừa mới kêu tên con những đến hai lần?"

"Tao đâu có kêu mày mà tao muốn nói hèn chi."

Câu trả lời của Tân khiến Thảo càng thêm mù tịt:

"Cậu nói gì thật con không hiểu."

"Tao nói thảo nào, có nghĩa là hèn chi ngày trước lúc còn sống, bác Hồ căn dặn tụi tao là phải canh chừng Phật giáo triệt để. Ông ấy bảo rằng Phật giáo là đạo đi sát với đời sống nhân dân. Các sư sãi là những người có đạo đức, đặc biệt là giáo lý của họ, xem qua lịch sử đất nước mới thấy sư sãi ngày trước được trọng vọng không phải là vô cớ. Bác Hồ căn dặn nhiều lần là Phật giáo còn là cộng sản có cơ nguy, vậy phải tiêu diệt tận gốc Phật giáo. Ngày nay tao mới thấy là ông ta đúng. Vì thế tao mới gạ gẫm mầy đưa tao đi chùa đặng tao phá vỡ tận gốc phong trào bất bạo động đang bành trướng trong nhân dân chống phá cách mạng."

Nghe Tân nói mà Thảo thót ruột từng cơn, làm bộ ngây thơ hỏi lại:

"Bộ có chuyện đó nữa sao hả cậu?"

Tân cười lớn:

"Thôi đi ông non. Đừng có giả mù sa mưa, lấy vải thưa mà che mắt thánh. Ông là một trong những thằng chủ chốt phát động phong trào bất bạo động dựa trên căn bản giáo lý nhà Phật. Phong trào này làm tao mất ăn mất ngủ bấy lâu nay. Bao nhiêu sách lược đối phó của nhà nước đối với phong trào này giống như là băng mà gặp nước nóng, giống như là gió vô nhà trống, mất hút tăm hơi."

Thảo thấy lạnh xương sống, rụng rời cả tay chân. Lâu nay chàng tưởng Tân không biết những hoạt động bí mật của tổ chức chống phá nguỵ quyền cộng sản. Không ngờ Tân biết rõ tất cả và đang quăng một mẻ lưới bắt trọn ổ. Vô tình Thảo đưa quỉ về phá nhà trai. Thảo đau buồn quá. Chàng đã làm liên lụy đến sư phụ kính yêu của mình.

Bỗng nghe Tân nói:

"Nhưng mà mày đừng lo. Hôm nay tao khác hôm qua rồi. Ngày mai tao sẽ thả bọn con Loan với thằng Phong. Tụi nó là cán bộ nòng cốt của phong trào bất bạo động của mày đấy phải không? Nhớ bảo tụi nó là mai mốt phải kỹ lưỡng và kín đáo hơn. Nếu bị bắt lại thì thật là khó xử cho tao. Bù lại, mầy phải hứa làm cho tao một việc."

Thảo mừng trong bụng như mở cờ, sốt sắng đáp ứng ngay:

"Cậu muốn gì con cũng cố gắng hết mình."

"Được rồi, mai mốt sẽ cho biết. Bây giờ thì mình chia tay."

Thảo không ngờ trong cái rủi lại có cái may.

*

Sáng nay, trong khi Thảo đang lui cui quét dọn nhà phụ bà Hai thì Tân đến. Sau khi chào hỏi bà Hai xong, Tân nói riêng với Thảo:

"Đi mày."

"Đi đâu cậu?"

"Mầy không nhớ đã hứa với tao cái gì hôm nọ à?"

Thảo à lên một tiếng, hỏi lại:

"Nhưng mà đi đâu và làm gì mới được chứ."

"Dễ thôi, mày đưa tao đi gặp sư phụ."

Thảo chưng hửng, nhưng chàng vẫn đi thay quần áo và xin phép mẹ để đi với cậu. Trên đường đi, Tân thố lộ dự tính của mình:

"Tao muốn nhờ mày xin cho tao được qui y với thầy."

"Tưởng việc gì chứ việc đó thì không dễ..."

Thảo cố tình kéo dài cho Tân nóng ruột rồi nói tiếp:

"... mà cũng không khó."

Tân cười vui vẻ:

"Mầy có lối nói chuyện sao giống thầy quá vậy?"

"Đệ tử không giống thầy thì giống ai?"

Thảo định nói, chẳng lẽ lại giống bác Hồ nhưng vội thắng kịp vì dù sao ông ta vẫn còn là thần tượng của Tân.

Cả hai trò chuyện quên đường dài. Đến trước cổng chùa, Thảo cảm thấy có điều gì khác lạ. Cổng chùa sao lại khép kín. Lòn tay vào bên trong, Thảo mở chốt cổng dễ dàng. Cả hai đi ngang bên ngoài chánh điện, nhìn vào cửa sổ thấy chú tiểu Minh đang ngồi bất động trước quyển kinh đang mở ra. Đi lần vào trong, cả hai không tìm thấy bóng dáng sư Bảy ở đâu. Nhìn ra vườn rau, vườn rau trơ ra đó. Thảo đành đi vào chánh điện hỏi chú tiểu Minh. Đáng lý Thảo không nên quấy rầy như vậy nhưng chàng linh cảm một điều gì khác thường nên đành phá lệ. Vào gặp chú tiểu Minh, Thảo thấy gương mặt chú buồn thiu, đôi mắt đỏ hoe, Thảo vội hỏi:

"Có gì thế chú Minh? Thầy đâu rồi?"

Không cầm được giọt lệ, chú tiểu nghẹn ngào:

"Thầy đã đi rồi."

Thảo sững sờ và dồn dập:

"Thầy đi đâu và đi hồi nào?"

"Thầy đi ngày hôm qua và bảo rằng có việc phải đi. Và thầy còn dạy rằng, có hợp ắt phải có tan, lâu nay chúng mình như là hành khách chung xe. Đến đây thầy phải xuống trạm này để đi xe khác, còn con nếu làm đúng theo lời thầy dạy thì sau này sẽ gặp lại thầy."

Thảo run giọng:

"Thầy còn nói gì nữa không?"

"Có, thầy để lại hai phong thơ bảo giao cho huynh và chú Tân đây."

Nói xong chú tiểu đi lấy thơ trao cho hai người. Tân run run mở thơ ra đọc:

Thân gởi đạo hữu Tân,

Cuộc hội ngộ giữa chúng ta không phải tự nhiên mà có, vô cớ mà thành. Tất cả đều do nhân duyên ngày trước. Nay vì có Phật sự tôi phải đi xa một thời gian. Có gì chưa rõ thì hãy thảo luận với Thảo. Đạo không phải do nói mà được, phải ngay nơi lý mà ngộ và từ nơi sự mà thành. Đừng tìm cầu ở ngoài. Hãy buông bỏ chuyện thế gian, xoay cái nghe lại nghe tiếng nói của tự tâm sẽ ngộ lại chính mình. Chúc đạo hữu sớm thành công.

Thân ái

Tân đọc lại nhiều lần bức thơ nhưng vẫn chưa thấy thỏa mãn. Tân nôn nóng hỏi Thảo:

"Thầy có dặn mầy điều gì không?"

Thảo đưa cho Tân bức thơ thầy gởi cho mình.

Thảo con,

Thầy đã gặp người thầy cần gặp. Duyên hợp không còn thì chia ly là điều không tránh khỏi, vậy con đừng buồn. Sau đây là mấy lời dặn sau cùng, lý sự gồm đủ, con hãy cố gắng theo đó mà thực hành, buổi gặp lại thầy sẽ không xa.

Đại địa sơn hà lớn lắm sao?
Đầu lông sao lại lọt ngay vào,
Lớn to, bé nhỏ không qua niệm,
Niệm niệm lồng nhau thật khít khao.

*

Diệt niệm, qua thân khác,
Dứt niệm, đồng cỏ dại,
Giác niệm niệm, hữu nhị,
Niệm niệm giác, không hai.
Thương con,
Thầy

Ngoài ra sư Bảy còn để lại bộ kinh Lăng Nghiêm để tặng Tân và kinh Lăng Già tặng Thảo. Cả hai cảm thấy ngùi ngùi. Cảnh chùa trở nên vắng vẻ đìu hiu. Sau đó cả hai lặng lẽ ra về. Tân buồn bã tâm sự với Thảo:

"Không ngờ lúc đồ tể buông dao mổ heo thì Phật quay lưng lại, mình muốn qui y thì thầy đã ra đi."

Thảo an ủi:

"Cậu nói thế e là không đúng. Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng dạy rằng:

Qui y Phật tức là nương về cái tánh diệu giác của mình, qui y Pháp tức là nương theo sự chân chính trong tánh mình, qui y tăng là nương về cái thể thanh tịnh trong tánh mình. Cậu đừng nghĩ rằng phải qui y một ông Tăng hay một ông Sư nào đó thì mới được. Rủi gặp ác tăng hay tà sư mà qui y thì cả thầy lẫn trò đều xuống địa ngục. Đành rằng thiện tri thức là điều cần nhưng không bắt buộc phải có. Lục Tổ cũng dạy rằng: *Nếu tự mình hiểu rõ thì chẳng cần cầu nơi ngoài. Bằng một mực cố chấp cho rằng phải cầu bậc thiện tri thức mới mong đặng giải thoát thì không có lý như vậy; bởi trong tâm mình có sẵn cái cơ tri thức tự ngộ.* Vậy cậu đừng bận tâm vấn đề qui y. Khi thầy bỏ đi bất ngờ như vậy, chắc là thầy đã rõ là cậu có thể tự ngộ được đạo."

Tân vẫn ấm ức:

"Nhưng trong buổi nói chuyện hôm nọ, tao vẫn còn có chỗ chưa thông suốt."

"Cậu còn thắc mắc chỗ nào?"

"Thầy dẫn giải một hơi rồi qui tất cả về ý niệm. Thật tao còn quá mơ hồ."

"Lý thì vô cùng tận, nhưng sự thì phải chính mình bước vào mới nhận được nó."

"Nhưng tao chưa có một hình ảnh rõ ràng về hai chữ ý niệm do đó tao mới hoang mang."

"Cậu muốn thấy được vấn đề, cậu phải thực hành. Tự cậu phải quan sát nội tâm của mình, lâu dần cậu mới nhận diện được nó. Để con kể lại một ví dụ đã được thầy dạy ngày trước. Ví như ở sở làm của cậu, thường thường có một người đồng nghiệp tên A hay đùa nghịch quấy rối cậu do đó cậu không mấy thiện cảm với người đó. Một hôm, cậu thấy cây viết, thường ngày để trên bàn, bị biến mất. Ý nghĩ đầu tiên đến với cậu là anh A đã chơi nghịch lấy mất cây viết. Kế đó là vô số ý tưởng khác liên tiếp nổi dậy chung quanh vấn đề cây viết bị mất và anh A. Phân tích câu chuyện cậu sẽ thấy rằng:

* Thứ nhất, thấy được cây viết bị mất là việc của nhận thức.

* Thứ hai, cậu nghi ngay thủ phạm là anh A. Biến chuyển dòng tâm thức của cậu lúc đó chính là ý niệm, thường được gọi là niệm. Niệm đầu vừa diệt thì vô số niệm khác tiếp nối nhau sinh sinh diệt diệt không ngừng; ví như cậu sẽ hạch hỏi ông A về cây viết như thế nào, sẽ gây gổ ra sao, sẽ làm gì...

* Thứ ba, tại sao cậu lại nghi ông A mà không nghi ông B hay ông C? Là vì trong lòng cậu đã chấp giữ những ý niệm xấu về ông này, lâu ngày trở thành thành kiến trong tâm cậu. Điều đó khiến phán đoán của cậu không được vô tư."

Tân chợt ngắt lời Thảo:

"Nhưng nếu tao đoán đúng là thằng A đã lấy cây viết thì tao đâu có lỗi lầm gì?"

Giờ đây đến lượt Thảo cười rộ lên:

"Cậu chưa nhìn đúng phương hướng cậu ơi! Mấu chốt của câu chuyện là cậu đã khơi dậy một ý niệm chứ không phải vấn đề ý niệm đúng hay ý niệm sai. Dù đúng hay sai thì bản chất của hai biên kiến đó là ý niệm. Khi một niệm nổi dậy thì cậu sẽ bị chìm ngập bởi vô lượng ý niệm khác tuôn nhau tràn tới, và tư tưởng cậu sẽ nghiêng ngã một trong hai bên, đúng hay sai, phải hay trái, thương hay ghét... Lúc đó điều gì sẽ xảy ra nơi cậu? Tình cảm thương ghét giận hờn sẽ theo đó làm cho tâm trí cậu mất quân bình. Đồng thời, cậu sẽ đánh mất thực tại. Thực tại lúc bấy giờ là cậu mất cây viết. Là người biết nắm giữ thực tại, cậu nên đi tìm cây viết, nếu chuyện đó thực sự cần thiết. Nếu không thì cậu hãy sống với những gì cậu đang sống."

Đang ngon trớn, Thảo tiếp luôn:

"Như bài thơ của thầy để lại không ngoài ý này. Kinh Hoa Nghiêm nói rằng cõi tam thiên đại thiên thế giới để trên đầu một sợi lông mà thế giới đó không nhỏ lại cũng như đầu lông không to lớn hơn. Cả hai chồng khít vào nhau. Phật muốn dạy rằng, cực đại và cực tiểu là hai cực đoan, chỉ là những biên kiến của ý niệm. Do vì có cùng bản chất nên chúng mới có thể chồng khít lên nhau, vì cực đại chính là cực tiểu, cũng như tâm kinh thường dạy rằng *sắc tức thị không, không tức thị sắc; sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc.* Yếu chỉ của đạo Phật là khi một niệm mống dậy thì sẽ rơi vào một trong hai cực đoan của vấn đề. Do đó tổ Huệ Năng dạy rằng đối cảnh mà một niệm không sanh chính thị là pháp không hai vậy."

Tân chợt reo to lên:

"Như vậy thì phiền não tức thị bồ đề rồi, có phải thế không Thảo?"

Thảo vui lây trước niềm hân hoan của Tân:

"Chúc mừng cho cậu. Nhưng cậu nên nhớ rằng tất cả những gì cậu vừa nói cũng chỉ là vọng tưởng mà thôi. Muốn vào được chỗ phiền não tức bồ đề cậu phải quyết chí và tinh tấn thực hành thiền định, có vậy mới không phụ lòng từ bi của thầy đối với chúng ta."

Tân mơ màng nói cho chính mình nghe:

"Trí của Phật mới thật là vô đỉnh trí!" ●

* (Bài này viết khi Liên Bang Sô Viết sụp đổ).

CHUYỆN Ở CHỖ LÀM

TRẦN MỘNG TÚ

Tôi làm việc cho Sở Y Tế của thành phố Seattle đã hơn năm năm. Công việc của tôi là Thông dịch viên cho người Việt đi bác sĩ mà không biết nói tiếng Mỹ. Tôi cũng còn phải phụ trách mỗi năm từ ba đến bốn lớp Hướng Dẫn Sản Khoa cho những sản phụ, nhất là sản phụ người Việt. Việc làm thêm của tôi là dịch những bản tin y tế, những dữ kiện về thuốc men và những dịch vụ y tế của Bộ gửi xuống.

Ở công việc này, tôi rất gần gũi với những gia đình H.O. mới sang, những gia đình có con lai, và ngay cả những người con lai sang Mỹ có một mình.

Mỗi ngày là một cơ hội cho tôi áp dụng khả năng và sức chịu đựng của mình vào công vệc (đã có nhiều người làm trước tôi, chỉ độ tám tháng đến một năm là nghỉ việc). Tôi có thể đo lường tình thương và lòng quan tâm của mình đối với đồng hương đến đâu sau một ngày dài làm việc.

Sang sau, sanh trễ

Một buổi sáng, tôi vừa vào đến sở, chưa kịp để túi ăn trưa vào tủ lạnh thì đã nghe tiếng máy gọi tên tôi ra gặp thân chủ (client).

Trước mặt tôi là một người đàn ông vào khoảng trên 40 tuổi. Ăn mặc gọn gàng, khuôn mặt đầy lo lắng. Ông tiến về phía tôi, hạ giọng.

"Em có việc quan trọng, muốn nhờ chị."

Tôi cúi đầu chào khách, hướng dẫn ông sang khu ngồi chờ bác sĩ.

"Ông vào đây, ông cần tôi giúp chuyện gì?"

"Dạ, vợ em có bầu."

Tôi cười:

"Có bầu thì sanh, chứ ông làm gì mà nghiêm trọng thế. Bà ấy đâu?"

Người đàn ông lúc đó mới đưa tay chỉ một người đàn bà đang đứng lóng ngóng ở cuối bệnh xá.

"Vợ em đứng ở đàng kia, cô ấy cũng xấu hổ quá. Đã ngoài 40 rồi, con út đã 13 tuổi. Chúng

em đâu có tính sanh nữa."

Tôi đi về phía cuối bệnh xá đón người đàn bà lại.

"Bà ngồi xuống đây, có mang bao lâu rồi?"

Người đàn bà nói lí nhí trong miệng:

"Chắc là hai tháng." Nói xong lại đưa mắt nhìn chồng.

Người đàn ông đưa tay vò đầu mình.

"Chúng em xa nhau cả sáu năm rồi, vợ em mới đoàn tụ sang đây được ba tháng. Tưởng đã lớn tuổi rồi đâu còn sanh được nữa."

Tôi nói đùa:

"Ông lớn tuổi nhưng ông chưa già. Mỗi năm vẫn có thể sản xuất được. Bây giờ tôi sẽ làm một cái hẹn để cho bà đến khám tổng quát và xác định rõ là có bầu bao lâu rồi."

Người đàn ông lại đưa tay gãi đầu.

"Chúng em không có bảo hiểm, cũng không có phiếu y tế thì làm sao bây giờ?"

Tôi hỏi lại:

"Ông nói rõ cho tôi biết tình trạng gia đình, công việc làm của ông bà, xem tôi có thể thu xếp cách nào. Trước tiên cho tôi biết tên ông bà đã, từ lúc vào đến giờ tôi chưa biết tên ai. Tên tôi thì ông biết rồi," tôi chỉ vào cái thẻ nhân viên cài trên ngực.

Người đàn ông nói như kể lể.

"Em tên Hùng, vợ em tên Thảo. Em vượt biên sang đây, đi làm ngay, nhưng không có bảo hiểm. Em làm giấy bảo lãnh cho vợ con sang, khi vợ con được giấy đi thì ông chú em khuyên nên mua nhà cho vợ con có chỗ ở. Vì năm mẹ con với em là sáu đi thuê nhà khó lắm. Chú em còn cho mượn thêm tiền để đặt cọc. Em mua nhà được vài tháng thì vợ con qua, và đúng một tuần sau khi đón vợ con về, thì em thất nghiệp. Bây giờ tiền trợ cấp thì chắc chắn là xin không được, lương thất nghiệp không đủ trả tiền nhà lấy đâu ra tiền cho vợ em đẻ. Chị có thể nhờ bác sĩ phá hộ nhà em không?"

Tôi từ tốn nói để hai vợ chồng nghe rõ:

"Tôi nghĩ là tôi có thể xin hộ cho bà Thảo thẻ y tế, vì ông đang thất nghiệp. Thẻ y tế này sẽ trả tiền khám thai cho đến ngày sanh và khám sức khỏe cho người mẹ hai tháng sau khi sanh. Cháu bé thì được cho đến 18 tuổi."

Tôi nói tiếp, rất dè dặt.

"Thẻ y tế này cũng trả tiền cho cả dịch vụ phá thai. Nhưng ông bà hãy về nghĩ lại quyết định này vài hôm, rồi cho tôi biết sau. Bây giờ thì mình vào gặp nhân viên làm giấy tờ đã.

Bốn ngày sau hai vợ chồng trở lại. Người chồng vẫn có tật gãi đầu cố hữu mỗi khi muốn bày tỏ một điều gì.

"Tụi em nghĩ kỹ rồi, chắc là giữ cái thai chị ạ. Có khó khăn thật đấy, nhưng mà về bàn với cả nhà, thì trẻ con có đứa nó không chịu. Nhất là con bé út nhà em."

Hai vợ chồng Hùng và Thảo quyết định giữ cái thai. Mặc dù đã có lời khuyên của bác sĩ là: phụ nữ mang thai ở tuổi ngoài 40 rất có thể cái thai không được lành mạnh. Bà Thảo cũng từ chối không chịu cho lấy nước bọc ối (amnionic fluid) để thử nghiệm Down syndrome. Không may mắn cho hai vợ chồng, em bé chết trong bụng trước ngày sanh một tuần vì bệnh tim (heart failure). Điều này họ đã được biết trước.

Tôi cũng đứng ra để làm việc cùng với nhân viên xã hội xin đất, xin hòm miễn phí cho em bé. Khi hai vợ chồng đặt một cái bia cho con cũng đến nhờ tôi. Ông Hùng nói:

"Chị đã lo hộ chúng em thì chị lo cho trót. Em chẳng biết nhờ ai."

Tôi phải liên lạc với người chủ nghĩa trang xin cho được trả góp tiền mộ bia cho cháu.

Bà Thảo sau khi bình phục tinh thần và sức khỏe đã cùng chồng đi nhận may túi xách (bagpack) cho học trò. Hai vợ chồng biết tôi có ba người con, họ đem đến cám ơn bằng ba cái túi đi học. Mặc dù con tôi đã lớn không còn dùng bagpack nữa, tôi cũng nhận (rồi đem cho nhà khác) cho họ vui. Hôm 30 tết tôi có đem biếu họ hai cái bánh chưng mua ở nhà thờ, và một lọ dưa món nhà làm. Bà Thảo ôm lấy tôi nói:

"Khi em ở Việt Nam, em cứ nghe người ta bảo mấy người đi trước, họ không có thân thiện với người sang sau đâu. Bây giờ em mới biết là không đúng. Chị tốt quá."

Tôi bảo;

"Nếu chị làm công việc của tôi, thì tôi nghĩ chị cũng làm với hết cả tấm lòng."

Cô gái lai

Tôi đang ngồi ăn trưa, thì có máy gọi của bà Pat làm việc ở phòng WIC (chương trình phiếu sữa cho đàn bà có mang và trẻ em). Giọng bà trong máy coi bộ khẩn trương lắm. Tôi vội cất miếng bánh vào tủ lạnh chạy ra chỗ làm việc. Trước mặt tôi là một phụ nữ da đen còn trẻ, chỉ vào 25, 26 tuổi. Tóc dài, quăn, da đen bóng như gỗ mun, một nước da đẹp và đầy sức sống. Cô cao lớn và cô đang nổi giận. Cô đang quát to. Tôi nghe giữa tiếng Việt có thêm

đôi ba câu nói thô lỗ bằng tiếng Mỹ. Tôi ngắm nghía cô, nếu cô không nói một câu tiếng Việt (đặc giọng miền Nam) nào thì chắc chắn không ai nghĩ cô là một người lai. Cô Mỹ quá! Từ nước da đến cấu trúc của nét mặt.

Vừa thấy tôi, cô sấn sổ đến phân trần:

"Cô ra đây, con nói cho cô nghe. Mấy con mẹ làm việc ở đây cà chớn. Không cho con đủ sữa, con đến đòi thêm, nhất định không đưa. Con mới chửi cho một trận."

Rồi cô lôi tay tôi dắt đến trước mặt một nhân viên phụ trách.

"Cô nói nó phải đưa thêm sữa cho con."

Tôi chưa kịp mở miệng, thì đến phiên bà Pat (người phát sữa) phân trần.

"Chương trình WIC chỉ có nghĩa là phụ thêm thực phẩm chứ không có nghĩa là cung cấp 100%. Người nào chúng tôi cũng phát như nhau, thiếu thì họ phải mua thêm. Cô này dữ quá."

Tôi quay sang cô Mỹ lai từ tốn hỏi:

"Cháu tên gì?"

"Cháu tên Kim Liên."

"Cái tên hay nhỉ. Này Liên, ngồi xuống đây."

Tôi kéo một cái ghế cho cô, một cái cho tôi. Hai người ngồi đối mặt nhau. Tôi thấy trong mắt cô vẫn bừng bừng lửa giận. Tôi đặt tay tôi lên tay cô, nhẹ nhàng nói:

"Hạ hỏa đi, cô cắt nghĩa cho Liên nghe. Chương trình này chỉ là chương trình phụ giúp, nếu thiếu sữa cho con thì phải mua thêm. Không phải mình cứ đến đây quát tháo người ta mà được. Bây giờ cô hỏi Liên, cần thêm mấy hộp sữa nữa cho con thì mới đủ đến cuối tháng."

"Con cần ba hộp nữa. Hồi con ở tiểu bang Florida, thiếu con đến đòi là họ phải đưa thêm. Mấy con mẹ ở đây nó kỳ thị quá. Chắc tại nó thấy con đen nên nó không cho thêm. Con đâu có chịu, con la cho biết tay."

Tôi đập nhẹ tay mình lên tay cô, cười:

"Không có ai biết tay Liên đâu. Lần sau đừng có la lối như thế nữa, muốn gì thì cứ từ tốn mà nói. Ngồi đây để cô vào xin thử cho cháu xem có được không?"

Tôi đi vào, tìm bà Pat. Bà cũng đang bừng bừng lửa giận, thấy tôi bà quay mặt nhìn chỗ khác. Rồi lại tự động quay lại nhìn tôi, nói:

"Tôi chưa thấy ai dữ như cô này, tôi làm ở đây cả hơn 10 năm rồi. Tôi cũng gặp nhiều người phụ nữ lai, đâu có thấy ai xin người ta với cái giọng thô lỗ như vậy. Bà nói cho tôi nghe. Có phải người Việt lai Mỹ đen dữ hơn những người lai khác hay không?"

Tôi nghe thấy mặt mình nóng lên, một chút tự ái dân tộc dấy lên trong ngực. Nhưng tôi biết, bà Pat có quyền nổi giận, có quyền nói như thế sau khi bị cô Kim Liên mạt sát bằng một vài danh từ thô lỗ mà cô học được bằng tiếng Mỹ. Tôi nghĩ, mình phải cắt nghĩa làm sao để cho bà Pat đừng giữ mãi cái thành kiến không được tốt đẹp này.

Tôi chậm rãi nói:

"Không phải như bà nghĩ đâu. Tôi xin lỗi chuyện không hay xảy ra. Nhưng xin bà thông cảm. Cô Kim Liên này như tôi biết, mới sang Mỹ có một năm nay. Cô ấy trưởng thành ở Việt Nam. Tôi nghĩ rằng cô ấy phải trải qua một quãng đời tuổi thơ khó khăn lắm. Cô ấy chắc chắn là bị xã hội Việt Nam đối xử cay nghiệt với cô, vì cô là con lai, mà lại lai Mỹ đen. Bà có nhớ là mình cũng có một thân chủ (client) lai Mỹ đen là cô Tâm không? Cô ấy nhút nhát mà hiền lành. Ở đây ai cũng thương. Tôi nghĩ là có hai trường hợp có thể xảy ra, để cho những người con lai được sống còn trong một xã hội hậu chiến. Một là họ rất hiền lành, nhịn nhục để lấy lòng thương xót của thiên hạ. Hai là họ phải tranh đấu với tất cả bản năng để sống còn. Cô Kim Liên này chắc là ở vào hoàn cảnh thứ hai. Cô mới sang đây nên cô vẫn nghĩ như mình đang sống ở quê nhà. Cô phải tranh dành cho đến khi cô có được điều cô muốn. Nếu bà bớt giận và thông cảm, tha cho cô ấy tôi chắc là bà sẽ vui hơn."

Bà Pat hơi dịu xuống một chút.

"Thế bây giờ bà nghĩ thế nào?"

Tôi ôm lấy vai bà Pat.

"Cám ơn bà, tôi biết cái tâm bà cũng hiền lắm, bà dễ tha thứ. Bây giờ tôi xin bà hai hộp sữa nữa cho cô ấy. (Sữa này lấy ở trong kho, chứ không phải cấp phiếu) Và tôi sẽ nói cô ấy vào đây xin lỗi bà về mấy danh từ không đẹp mà cô lỡ dùng."

Tôi cầm hai hộp sữa đưa cho Kim Liên.

"Cô xin thêm cho cháu hai hộp, còn hộp thứ ba thì cháu phải đi mua. Nhưng cháu nhớ là chỉ một lần này thôi, những tháng sau cô không xin được nữa. Cháu phải mua lấy."

Kim Liên cám ơn tôi và ra về. Tôi để cho cô bước ra gần đến cửa, mới gọi với theo:

"Kim Liên cô muốn nhờ cháu một việc."

Cô vui vẻ quay lại, miệng cô cười, hai hàm răng đều và trắng mướt.

Tôi bảo:

"Hai cô cháu mình vào cám ơn bà Pat đi, đừng để người ta cười người Việt Nam mình không có lịch sự. Hơn nữa cháu còn đến đây mỗi tháng lãnh phiếu sữa, cháu cũng nên gây thân thiện với nhân viên ở đây."

Cô ngoan ngoãn đi theo tôi vào gặp bà Pat. Từ đó về sau không có chuyện gì xảy ra nữa. Chỉ có một lần tôi bắt gặp. Chính bà Pat gói thêm hai hộp sữa, dúi vào cái giỏ của cô Kim Liên.

Chuyện ông H.O.

Chuông điện thoại reo, tôi nhấc lên, giọng một người đàn ông Việt Nam trong máy:

"Tôi muốn đem con tôi tới khám bệnh."

"Vâng, xin ông cho tôi biết một vài điều về cháu."

Tôi lấy tên bệnh nhân, tên người cha, và số điện thoại. Cô bé 12 tuổi bị cảm, ho và sổ mũi, không bị sốt. Vẫn đi học.

Tôi hẹn sẽ gọi lại ông Thân sau khi tham khảo với y tá.

Y tá hướng dẫn là: Cô bé chỉ cần nghỉ ngơi, uống thật nhiều nước, ăn nhẹ. Cảm là do mấy con siêu vi (virus) không có chữa bằng thuốc, chỉ cần thời gian tự nó sẽ hết.

Tôi gọi cho ông Thân, lập lại lời khuyên của y tá. Ông Thân không bằng lòng, gắt lên trong máy.

"Tại sao lại không cho con tôi gặp bác sĩ, mấy người làm ăn kỳ cục quá. Yêu cầu cô ra nói lại với bác sĩ là tôi muốn đem con tôi vào ngay bây giờ."

Biết là gặp một thân chủ khó tính, tôi vội vàng ra nói với y tá. Hay là cứ để cho ông Thân mang con vào, cho ông ấy an lòng. Y tá bảo:

"Thời khóa biểu hôm nay đông nghẹt rồi. Mình phải để chỗ cho những người bệnh nặng và trẻ sơ sanh. Cô bé đó vẫn đi học được tôi nghĩ không có gì là nguy kịch. Bà nói với ông ấy là cứ theo lời chỉ dẫn, đợi đến mai mà cháu có sốt hãy mang vào. Còn không thì phải ít nhất từ mười ngày tới hai tuần cái bệnh cảm mới hết, chứ không có thuốc nào chữa ngay đâu."

Tôi biết là khó mà nói để cho ông Thân nghe theo, nhưng chẳng còn cách nào khác. Tôi lập lại lời y tá. Ông Thân hết lên trong điện thoại, những lời ông nói ngoài điều dự đoán của tôi.

"Tôi nói cho bà biết để bà nói lại với y tá và bác sĩ ở bệnh xá là: Tôi gửi lời mắng họ. Tôi không phải là người vượt biển sang đây. Chính phủ Mỹ phải mời tôi mới sang, phải đưa đón tôi bằng máy bay. Bây giờ con tôi ốm, mà lại cứ bảo cứ ở nhà, uống nhiều nước là khỏi. Tôi đâu có phải người ngu. Tôi đem con tôi đến ngay bây giờ. Bác sĩ phải khám cho nó, nếu không tôi sẽ đi kiện cho mất việc."

Ông nói xong, không đợi tôi trả lời, ông gác máy nghe thật nặng. Tôi buông máy xuống, ngồi ngẩn ra một lúc. Không biết phải làm

KHÁNH HÀ

GIỮA VỌNG CÁC NHỚ SÀI GÒN

Tới đây nhìn lại biển đông
Giữa quê người bỗng mênh mông quê nhà
Dối tìm trong áng mây xa
Có vương sợi khói quê nhà chiều hôm
Chiều hôm khói quyện mái rơm
Nồi cơm gạo mới còn thơm những ngày
Ở đây xanh quá vườn ai
Nhớ con sông Cửu trải dài đến đâu
Hạ nguồn dòng nước có sầu
Phù sa có thắm được màu quê hương
Sầu riêng thơm một góc đường
Mơ hồ tiếng gió trong vườn Lái Thiêu
Chôm chôm má thắm yêu kiều
Dưới tàn măng cụt màu chiều rất xanh
Phượng rưng rưng đỏ trên cành
Nhắc tình thơ dại sao đành quên nhau
Tiếng ve vọng tự trời nào
Hương hoàng lan cũ ngọt ngào thoảng đưa
Buổi chiều chợt nắng chợt mưa
Hàng me tháng bảy lá vừa xanh non
Giữa Vọng Các nhớ Sài Gòn
Ôi trời đất cũ có còn ngày xưa.

điều gì trước. Lòng tôi bỗng nhiên buồn bã. Tôi biết là tôi đã gặp một ông H.O. Một người tù lâu năm trong trại cải tạo. Có thể ông cũng đã bị biệt giam, có thể ông đã bị đánh đập. Tinh thần ông chắc là bị giao động. Tôi bỗng thấy thương ông hơn là giận. Tôi chuẩn bị cho tôi sẵn một tinh thần bình tĩnh, sáng suốt và nhẫn hòa để đón trận cuồng phong của ông. Tôi vào nói với y tá.

"Mình gặp khó khăn rồi đó, ông ta nhất định đem cô bé vào để khám. Tôi nghĩ nếu không có buồng thì bà cũng nên cặp sốt, hỏi han và cho thuốc ho, để đem về cho ông ấy hài lòng. Mình bận thế này thì không có thời giờ mà cắt nghĩa nhiều cho một người đang mất bình tĩnh đâu."

Bà y tá đồng ý vào lấy sẵn một chai thuốc ho, một chai tylenol.

Ông Thân 20 phút sau đến, ông không đem theo con gái. Tôi đoán trong đầu là ông đi một mình cho dễ nổi giận. Nhưng tôi đã khôn ngoan ra chặn ông trước khi ông kịp nổ bùng.

"Thưa ông, tôi có nói chuyện với bác sĩ và bác sĩ có gửi thuốc cho cháu đây. Thuốc ho, ông cho cháu uống hai lần một ngày, còn thuốc Tylenol thì chỉ khi nào cháu nóng đầu. Ông nhớ cho cháu uống thật nhiều nước và nếu có thể ông cho cháu nghỉ học một, hai ngày."

Tôi vừa nói vừa đưa hai lọ thuốc cho ông. Ông không ngờ là mất cơ hội nổi giận, ông im lặng cầm hai chai thuốc. Mặt vẫn còn hậm hực. Tôi làm quen:

"Ông sang đây được bao lâu rồi ạ."

"Hai tháng." - Ông trả lời ngắn.

Tôi tiến thêm một chút xa hơn:

"Vất vả quá ông nhỉ. Sang Mỹ ở tuổi này mà con còn nhỏ. Thôi cứ được đến đâu hay đến đó ông ạ! Thế ông ghi tên đi học thêm Anh văn chưa?"

Khuôn mặt ông như thư giãn ra một chút, giọng nói ông cũng mềm mại hơn.

"Có ghi tên, đi học ba tuần qua rồi, mà coi bộ học không vào. Tù mười hai năm về, đầu óc nó đặc rồi, học coi bộ không vào." - Ông lặp lại.

Tôi biết là ông cần được nghe lời an ủi.

"Vâng, ngần ấy năm trong tù thì còn gì là sức khỏe với tinh thần nữa. Chúng tôi những người may mắn không bị tù đầy, lại được đi trước, không phải sống với cộng sản. Lúc nào nghĩ lại vẫn thấy thương và biết là chúng tôi quả thật có mang ơn những quân nhân bị đi cải tạo. Và chỉ mong được trả cái ơn ấy cho những người đến sau."

Ông Thân đứng im, không nói gì. Một lúc sau ông nói, giọng hơi rung.

"Cám ơn bà, tôi về."

Ba hôm sau, tôi nhận được điện thoại của ông gọi lại. Ông nói từ tốn:

"Con gái của tôi, cháu bớt nhiều rồi. Tôi cho cháu nghỉ một ngày thôi, cháu đi học lại rồi."

"Tốt quá, đấy ông thấy không, cảm thì không cần phải trụ sinh hay thuốc men gì lắm đâu."

"Tôi cám ơn bà, bà cho tôi xin lỗi về những lời tôi nói ngày hôm trước."

"Ông chẳng có lỗi gì cả. Tôi chúc ông và cháu được nhiều may mắn."

Hai tháng sau. Tôi gặp ông ở chợ người Việt. Ông dắt cô con gái ra chào tôi. Chúng tôi trò chuyện với nhau. Tôi mới được biết là ông sang đây chỉ có hai bố con. Tôi không hỏi về người vợ và ông cũng không nói.

Trên đường lái xe về, tôi thấy lòng mình mang mang. Tôi thấy thương ông hơn. Và hình như *"cái món nợ vô hình và không có tên gọi"* giữa tôi và những người H.O., mỗi ngày một to hơn.

Ở lớp sản khoa

Lớp học có bốn kỳ vào mỗi chiều thứ Năm. Từ bốn giờ đến sáu giờ. Những người đến học là những phụ nữ mang thai sắp vào thời kỳ sanh nở. Người phụ nữ Mỹ thường có chồng cùng đi theo vào lớp. Phụ nữ Việt Nam thường đi một mình, phần đông là sanh con so. Đàn bà Việt Nam thường có ý nghĩ là "Trời gói thì Trời mở" cần gì phải đến lớp học. Các cụ ngày trước có ai đi học đâu mà vẫn "mẹ tròn con vuông." Người đàn ông Việt Nam thì chuyện vào buồng sanh cùng với vợ là điều rất hạn hữu.

Lớp học khóa này chỉ có sáu phụ nữ, gồm Mỹ, Phi và Việt. Người Việt duy nhất là một cô còn rất trẻ, ở tuổi học trung học. Nên lớp kỳ này hướng dẫn bằng Anh ngữ. Cô bé tên Lan, đang học lớp 12. Đặc biệt mỗi lần cô đến lớp, đều có người bồ đi theo. Tôi thấy ở giấy điền đơn, cô biên tên Joe vào chỗ ô có chữ "partner." Người đàn ông đó bao giờ cũng đến trễ hơn cô độ 20 phút. Tôi đoán có lẽ ông ta từ chỗ làm ra. Tôi cũng đoán được có lẽ ông ta làm công việc thuộc thợ xây cất. Vì lần nào tôi cũng thấy cái quần Jeans và áo may-ô của ông

dính xi măng hoặc vôi, sơn. Đặc biệt là hai bàn tay sần sùi, to với những đầu ngón tay có hình vuông. Bàn tay của người làm công việc nặng nhọc.

Ông đến ngồi sau cô, im lặng nghe giảng. Ông có vẻ hiểu Anh ngữ tường tận (không thấy ông ấy phải hỏi lại cô bé điều gì). Tôi nghĩ ông không phải là người Việt Nam. Trông ông giống một người Mễ, thân thể ông vững chắc, to ngang so với người Việt, nước da ông ngăm ngăm, tóc ông hoa râm. Ông ấy già hơn cô bé nhiều quá. Điều này làm tôi hơi khó chịu (một sự khó chịu thật là vô lý).

Khi chúng tôi thực tập một vài động tác cho các bà thì các người chồng đều tham dự sốt sắng, kể cả ông Joe (partner của cô bé) ông cũng làm massage lưng và chân cho cô, ông tập thở cùng cô, ông đỡ cô đứng lên, ngồi xuống, ông ngồi tĩnh tâm cùng cô như tất cả những ông chồng trẻ tuổi. Tôi nghĩ bụng: Ít ra thì cũng phải thế!

Mỗi lần họ ra về, đi bên nhau. Một già, một trẻ, trông ông vững chắc như một ngọn núi (trên đỉnh có tuyết phủ) đi bên cạnh cô. Cô bé nhỏ, như dựa hẳn vào ông. Lòng tôi thấy nao nao. Cô bé này chỉ vào tuổi con gái tôi. Cái tuổi còn ăn, còn chơi mà đã phải mang vác cái trách nhiệm làm mẹ.

Có vài lần tôi định gợi chuyện với ông, để muốn biết rõ về cả hai người, nhưng ông đều né, mỗi lúc tôi định lại gần. Và cô bé Lan thì chỉ đến ngay lúc lớp bắt đầu và ra về ngay khi lớp tan. Có khi hai người quên cả chào tôi, hoặc chỉ chào rất ngắn bằng tiếng Mỹ - Bye. Rồi bước ra cửa lớp, không ở lại uống nước hay ăn bánh như những học viên khác.

Buổi học cuối cùng, tôi dặn các bà mẹ và ông bố tương lai là khi nào đi sanh về xin gọi ngay cho tôi, để tôi sẽ cùng y tá đến thăm tại nhà.

Ba tuần sau, Lan sanh một cậu con trai, cô gọi điện thoại cho tôi, nói bằng tiếng Việt, thỉnh thoảng có pha một câu tiếng Mỹ. Khi tôi hỏi cô bằng tiếng Việt:

"Lan sanh có đau lâu không?"

"Cháu đau gần mười tiếng."

"Thế Joe có vào buồng sanh với cháu không?"

"Có, Him giỏi lắm. Nhắc cháu thở, đắt cháu đi bộ và còn thức cả đêm hôm qua với baby."

"Nói với ông Joe là cô có lời khen, ông ta là một người chồng tốt."

Lan cười to:

"Cô lầm rồi, Him là father của cháu, cháu không có chồng. Boyfriend của cháu đã đi tiểu bang khác khi biết cháu có baby trong bụng."

Tôi kêu lên trong đầu:

"Chúa ơi! Tôi lầm to quá. Tôi thật có lỗi với ông bố Việt Nam này. Nhưng sao ông Joe biết tôi cũng là người Việt Nam mà ông lại không chuyện trò với tôi. Chắc là ông muốn mang vác gánh nặng một mình."

Tôi do dự một giây rồi hỏi Lan:

"Thế chỉ có hai bố con thôi à, mẹ cháu đâu?"

"Mẹ cháu ở Việt Nam. Cháu đi sang đây với father cháu năm năm rồi. Mẹ cháu cũng có husband khác rồi."

Tôi không hỏi tiếp nữa. Hẹn sẽ đến thăm Lan vào ngày mai cùng với y tá. Thế nào tôi cũng phải tìm dịp làm quen, nói chuyện với ông Joe.

Ông là một ông bố Việt Nam tuyệt vời.

Tôi học được rất nhiều điều ở nơi tôi làm việc. Và tôi cất tất cả những điều đó vào trong sách. Giống như ngày còn đi học tôi dùng sách để ép hoa.●

5/99

DONGNAI PHARMACY

HOME HEALTH CARE & MEDICAL EQUIPMENT
9081 BOLSA AVE., SUITE # 108, WESTMINSTER, CA 92683
(gần Hòa Bình Food To Go trong khu Guaranty Bank Of Calif.)

TEL: (714) 379-5072 * FAX: (714) 379-5074

Dược sĩ TRẦN ĐỨC HIẾU
Dược sĩ TRẦN LƯU THỊ ÁI

CUNG CẤP ĐẦY ĐỦ:

* Các loại Dược phẩm bán theo toa (Prescription Drugs) hay bán tự do (OTC Drugs)
* Các sản phẩm nuôi dưỡng bệnh nhân qua ống chuyển vào ruột hay chuyển vào máu (Enteral & Parenteral Nutrition Products) * Các vật dụng dành cho bệnh nhân tiểu tiện bất thường (Incontinence Products). Tã lót, vải lót giường, ống dẫn tiểu và túi dựng nước tiểu (Drainage Bags)
* Các vật dụng dành cho bệnh nhân giải phẫu lỗ thông qua thành bụng (Ostomy Products). Túi dẫn lỗ thông đại tràng (Colostomy Products).

BÁN VÀ CHO THUÊ CÁC DỤNG CỤ Y KHOA:

* Xe lăn - Nạng chống - Nạng tập đi (Walker)
* Giường bệnh viện và các đồ dùng phụ thuộc (Hospital Bed & Accessories)
* Dụng cụ an toàn trong phòng tắm (Bathroom Safety Products)
* Các loại máy đo đường trong máu (Blood Glucose Monitor). Máy đo áp huyết (Blood Pressure Monitor)

NHẬN MEDICAL - MEDICARE - CTU VÀ CÁC LOẠI BẢO HIỂM: PCS - BLUE CROSS - BLUE SHIELD - MEDIMET - PAID, V.V...

MỞ CỬA 6 NGÀY TRONG TUẦN
Thứ Hai - Thứ Sáu: 9:30 AM - 7:30 PM
Thứ Bảy: 9:30 AM - 6:00 PM

TK69-80

ĐÊM GIÃ TỪ KỶ NIỆM

TRẦN THU MIÊN

(Tặng Nguyễn Đức Thắng)

Kiên ngồi trong quán rượu một mình. Buổi chiều còn hừng hực nắng bên ngoài. Hơi nóng tháng Tám ở Texas như hơi lửa từ lò than thổi vào mặt chàng lúc đi bộ từ nhà ra quán. Chỉ mất khoảng năm phút đi bộ mà mồ hôi đã nhễ nhãi trên trán, trên lưng. Chàng đăm chiêu nhìn ly bia sủi bọt, lòng nặng trĩu nỗi buồn mang mang khôn tả. Ngậm chặt điếu Winston đỏ trên môi, chàng hít một hơi dài làm đầu điếu thuốc đỏ rực lên dưới ánh đèn mờ ảo của quán rượu. Chưa bao giờ chàng cảm thấy lòng mình đầy ắp những xao xuyến, bịn rịn như tối nay.

Kiên ngồi ở bàn chàng vẫn thường ngồi với lũ bạn mỗi khi vào quán những buổi tối cuối tuần rảnh rỗi, những khi buồn nản, hay lúc căng thẳng vì bài vở chồng chất. Đây là chỗ giải trí duy nhất trong đại học có không khí thoải mái, hiền hòa. Quán rượu này là nơi chàng đã gặp bao nhiêu khuôn mặt bạn bè trong suốt thời gian theo học tại đây. Tối nay là lần cuối chàng còn dịp ghé lại trước khi lên đường từ giã sân trường, từ giã cả đời sinh viên để thật sự bắt đầu cuộc sống mới. Nghĩ đến chuyện lên đường lòng chàng như quặn lại. Chàng hẹn thằng bạn thân đến uống bia và ăn pizza, nhưng nó bận đi đón cô bồ ở sở làm cách đại học mấy chục dặm nên đến trễ. Kiên ngồi chống cùi chỏ lên bàn, đầu hơi chúi về phía trước, nhìn ly bia sủi bọt trắng và tưởng mình sắp khóc. Bên ngoài mặt trời như một khối than đang rực lên những đóm lửa cuối cùng trước khi tắt ngúm. Bóng chiều bắt đầu len vào những khe lá trên tàng cây trong khuôn viên đại học.

Đối với Kiên, đại học này là nơi chàng có những gắn bó tình cảm nhiều nhất kể từ ngày đặt chân lên đất Mỹ. Trong mười năm đi học thì chàng đã học ở đây gần hết bảy năm. Lúc chàng học xong cử nhân, nhiều thầy cô đã khuyến khích chàng nộp đơn theo học ở những trường đại học danh tiếng hơn dễ có

nhiều cơ hội tiến thân. Chàng cũng làm theo, nhưng sau đó quyết định ở lại. Thời đó chàng chưa có ý niệm gì về các trường đại học tại Hoa Kỳ. Đối với Kiên trường nào cũng như nhau. Điểm quan trọng là chàng có bạn bè ở đại học này. Thời gian trôi qua nhanh đến nỗi chàng không ngờ nổi là có ngày chàng thật sự phải bỏ trường ra đi. Cả đời sinh viên chàng chỉ để ý đến chuyện học hành vui chơi với bạn bè nên việc từ giã đại học là điều chàng không thường nghĩ đến.

Mỗi lần nói về kỷ niệm trường đại học này là Kiên không thể nào quên một buổi chiều mùa hè nắng cháy năm 1978. Hôm đó chàng ghé lại thăm trường sau một ngày làm việc từ sáu giờ sáng đến hai giờ chiều trong không khí ngột ngạt nóng bỏng của một nhà máy chế tạo thùng giấy. Chịu không thấu sức nóng như thiêu và công việc quá nặng nhọc, Kiên quyết định nghỉ việc.

Dạo đó chàng đang theo học ở một trường đại học thuộc mạn bắc của Texas, nhưng đã có ý định bỏ đi nơi khác vì ở đó buồn quá. May cho chàng là một thằng bạn được một nhà thờ Tin Lành giầu có bảo trợ nên nó quen biết nhiều người trong nhà thờ. Kiên theo bạn đi nhà thờ Chủ Nhật vài lần và được một gia đình để ý. Ông bà Verneen làm quen với chàng và đã rủ chàng về nhà họ chơi. Ông Verneen là giáo sư sinh lý ở trường y khoa còn bà là nhạc sỹ đại dương cầm cho nhà thờ nên quen biết nhiều người. Đầu hè năm ấy, bà Verneen đã tìm người quen giới thiệu chàng vào làm xưởng chế tạo thùng giấy với tiền lương mỗi giờ cao hơn cả những người thợ đã làm lâu năm. Chàng vui mừng không những được việc làm lương cao mà nơi làm việc lại ở gần một đại học có đông sinh viên Việt Nam theo học nhất tiểu bang thời ấy. Chàng định bụng sẽ nộp đơn xin chuyển trường về đại học này sau khi ổn định chỗ ở cho mùa hè và quen với công việc trong xưởng.

Hôm đó chàng lái xe thẳng từ xưởng đến văn phòng ghi danh đại học để xin vào học khóa hai của mùa hè. Chàng còn nhớ rõ lúc bước chân vào văn phòng chỉ còn mười phút nữa là đóng cửa. Cô thơ ký nhìn chàng khó chịu có lẽ vì quần áo chàng dơ bẩn sau một ngày làm việc trong nhà máy. Nhưng chàng vẫn bình tĩnh nhoẻn miệng cười lịch sự chào cô.

Chàng lễ phép thưa với cô thơ ký có lẽ chỉ khoảng tuổi mình.

"Thưa cô tôi xin làm phiền cô một tí."

"Anh cần gì?" Cô ta trả lời cụt ngủn.

"Thưa cô tôi muốn xin về đây học."

"Anh đã nộp đơn chưa?"

Cô thơ ký có vẻ nôn nóng vì sắp đến giờ về.

"Thưa cô chưa."

Chàng bỗng cảm được rằng cô ta không phải là người có thể giúp mình được nhưng vẫn lễ phép.

"Xin cô cho tôi gặp người cố vấn sinh viên được không ạ?"

Cô ta không trả lời chàng nhưng quay mặt vào hỏi bâng quơ.

"Mary! Bà có giờ tiếp một sinh viên bây giờ không?"

"Được chứ, cứ mời họ vào."

Chàng nghe giọng một người đàn bà da đen đứng tuổi trả lời vọng ra từ văn phòng.

Cô thơ ký đưa tay ra dấu chỉ lối cho Kiên.

"Anh vào gặp bà Mary ở phòng thứ ba bên tay trái."

Không ngờ bà Mary tốt bụng và tử tế với chàng đến thế. Bà đã ở lại sau khi văn phòng đóng cửa để giúp chàng điền đơn làm thủ tục nhập học. Sau khi nghe chàng trả lời các câu hỏi về những môn chàng đã học và điểm trung bình của chàng, bà Mary bảo đừng lo vì bà nghĩ chắc chắn chàng sẽ được nhận vào học khoá hai mùa hè.

Ngày hôm sau chàng vội vã về trường cũ xin chứng chỉ học vấn để nộp cho trường mới. Mùa hè năm ấy bà Mary cũng giúp chàng vào làm việc cho thư viện đại học và thuê được căn phòng rẻ tiền ngay khu đại học.

Chàng vẫn công nhận rằng thời gian theo học tại đây đã để lại trong hồn mình những kỷ niệm không bao giờ phôi phai. Cũng ở sân trường này chàng đã khám phá ra ý hướng và đường đi cho đời mình. Chàng đã học những bài học làm người từ những tấm lòng tốt của thầy cô, của bè bạn, hay từ những liên hệ vô tình với những kẻ gian xảo, lừa bịp, bần tiện, bủn xỉn, đê hèn. Đời di dân không có gốc rễ hay liên hệ gia đình nên những mối thân tình từ thầy cô, bạn bè, người quen đã trở thành những điểm tựa để chàng bám víu. Trong suốt thời đi học, chàng ít khi có giờ để ngồi nghĩ về lúc mình phải chia tay sân trường như hôm nay. Chàng chỉ nghĩ đến việc học và cố gắng học cho xong chứ không thường nghĩ về những chuyện có thể xẩy ra cho mình sau khi hoàn tất chương trình học vấn. Còn đang nghĩ miên man thì có bàn tay vỗ nhẹ vào vai chàng.

"Hi Kiên, tao tưởng mày đi rồi."

Kiên nhìn lên bắt gặp nụ cười lộ trên hàm răng trắng của người bạn thân gốc Phi Châu. Chưa kịp trả lời thì anh ta đã nói tiếp.

"Mấy bữa nay tao cứ chờ tin mày từ thành phố mới để xem công việc và đời sống mày ra sao. Không ngờ mày còn ngồi đây. Sao không cho tao hay?"

Anh bạn tên Seifu kéo ghế ngồi, và tỏ ra rất vui mừng vì Kiên còn ở đây.

"Uống bia hay Burgundy?"

Kiên mỉm cười hỏi.

"Uống bia giống mày cho vui. Tao gọi một bình nhé?"

"Ừ, nhưng để tao trả tiền đấy."

"Dĩ nhiên, thưa giáo sư Kiên, em làm sao có tiền mua bia cho giáo sư được."

Seifu trả lời với giọng diễu cợt.

Trong đám bạn ngoại quốc, Seifu thân với chàng nhất. Quê hương anh là nước Ethiopia, cũng chiến tranh, nghèo đói như Việt Nam. Anh qua đây du học rồi xin ở lại tỵ nạn sau biến loạn ở quê hương làm anh không trở về được vì lý do an ninh. Kiên quen và chơi thân với Seifu vì đã có thời cả hai đều làm gác gian cho trung tâm sinh viên Tin Lành trong đại học. Seifu sau này đã được mướn chính thức và được cho ăn ở ngay trong trung tâm. Cũng vì thế mà Kiên đã kiếm được chỗ để tổ chức họp hành hay dạ vũ cho sinh viên Việt Nam lúc chàng làm chủ tịch hội sinh viên thời còn theo học bậc cử nhân.

Kiên vừa nói vừa rót bia vào ly cho Seifu.

"Tối nay chắc chắn là lần cuối bọn mình còn được ngồi uống bia trong quán này. Sáng sớm mai tao thật sự phải ra đi rồi, không còn quyến luyến lân la ở lại thêm được nữa."

Seifu nhìn Kiên rồi thổ lộ tâm sự với giọng thân thương rầu rĩ.

"Tao thật sự vẫn không tin là mày bỏ trường ra đi. Tao vẫn ước ao là mày ở lại đây dạy học hay ít ra cũng dạy ở mấy đại học quanh đây."

Cả hai đều nâng ly uống một hơi dài. Khung cảnh mờ ảo trong quán làm tăng thêm sự bịn rịn trước giờ chia tay. Ánh đèn màu đỏ nhạt từ trần nhà dội xuống mặt bàn, hắt lên mặt Seifu làm vẻ buồn trong mắt anh trông thêm ray rứt.

Dạo tháng Năm rồi, sau khi hay tin chàng trình luận án thành công, Seifu đã ghé lại nhà rủ chàng đi ăn tiệm Mễ-Tây-Cơ nơi mà thỉnh thoảng hai người vẫn đi ăn vào những ngày lễ nghỉ hay dịp đặc biệt. Hôm đó Kiên đã báo cho Seifu biết là chàng đã được mướn về dạy tại một đại học miền Đông Nam Hoa Kỳ. Sợ bận bịu không có dịp từ giã nhau, chàng đã chào chia tay Seifu lúc ra về. Thật ra thì chàng đã dự định ra đi vào đầu tháng Sáu để có đủ giờ tìm chỗ ăn ở và làm quen với trường mới trước khóa học mùa Thu, nhưng còn quá bịn rịn với sân trường, thành phố, và bạn bè nên chàng quyết định ở lại đến phút chót.

Sáng mai là thứ Sáu, chàng bắt buộc phải ra đi, vì thứ hai tới chàng có hẹn với khoa trưởng để nhận văn phòng và chương trình dạy học vào đầu tháng Chín. Bây giờ là tuần cuối cùng của tháng Tám nên chàng không còn thời gian để chần chừ nữa.

Seifu vừa nói vừa nâng ly nhìn Kiên rất thân tình.

"Mình cùng uống cho tình bạn và sự thành công của mày. Tao rất hãnh diện về mày đấy."

Kiên ngồi im nghe bạn, chậm rãi nâng ly, hớp một ngụm bia lạnh. Vị đắng dịu dàng của bia làm cổ chàng thêm nghẹn ngào khó nói.

"Cảm ơn mày, mình cùng uống cho tình bạn và cho nỗi xao xuyến bịn rịn của tao. Không ngờ việc chia tay sân trường này làm tao buồn quá. Tao đã di chuyển, đổi trường nhiều lần, nhưng lần ra đi này thật sự là lần tao phải từ giã đời sinh viên."

Seifu ngồi nhìn lên trần nhà rồi gật gù lẩm bẩm, anh nói như nhà truyền giáo đang cắt nghĩa về một tín điều.

"Tao hiểu tâm trạng mày. Những kẻ di dân như bọn mình không có nơi chốn để về nên sân trường và những người quen biết trong thời đi học đã vô tình trở thành một thứ làng xóm, quê hương và họ hàng mình. Làm sao mà không khỏi bịn rịn bùi ngùi lúc chia tay."

Không thấy Kiên phản ứng. Seifu nói tiếp.

"Mày thấy tao cứ lân la tìm việc làm vớ vẩn ở quanh trường mấy năm nay để còn được gần gũi với những kỷ niệm đời sinh viên. Tao vẫn tìm cách tránh đương đầu với những mất mát đang diễn ra từng giây từng phút trước mắt mình dù biết rằng mình có lưu luyến đến đâu thì đời sống vẫn luân chuyển không ngừng."

Seifu ngừng nói và nhìn quanh như đang nhìn vào một cõi vô hình xa xăm.

Hai người bạn vừa uống bia vừa ôn lại những kỷ niệm buồn vui suốt thời họ quen nhau trong đại học này. Họ bàn về những giấc mộng thanh xuân. Mộng của Seifu là về nước dạy học và thành lập ngành nghiên cứu Tâm

Lý Học tại trường đại học quốc gia mình. Nhưng anh đã phải quên đi giấc mơ tuổi hai mươi để âm thầm sống kiếp di dân, lam lũ với việc làm để dành dụm gửi tiền về nuôi sống mẹ già và lũ em ở một làng quê hẻo lánh nghèo nàn. Seifu gần ba mươi như Kiên nhưng vẫn còn độc thân. Anh muốn tìm người con gái cùng quê vẫn còn vẻ đẹp và tâm hồn cổ điển để làm bạn đời, nhưng đó chỉ là giấc mơ hão huyền. Con người thường thay đổi mau chóng vì những tiện nghi vật chất. Chủ nghĩa cá nhân và lối sống ăn sài tại Mỹ đã giết chết những ý thức về giá trị văn hoá cổ truyền của nhiều người di dân đến từ những quốc gia chậm tiến. Nhiều nàng Ethiopian di tản qua Mỹ đã nhanh chóng hòa nhập vào đời sống văn minh và coi thường những chàng trai cùng quê hương vẫn còn nặng lòng với dân tộc với nếp sống văn hoá cũ. Có thể Kiên cũng phần nào chia chung quan niệm về đời sống như Seifu nên vẫn sống độc thân dù cũng đang bước chân vào tuổi ba mươi.

T. GIANG

KHÔNG CÒN NƠI TRỞ LẠI

Ta ngồi một mình trên nóc nhà
Buổi sáng, trước ngày bỏ đi
Khói thuốc tan trong mây
Rượu đổ đầy máng xối
Ôi, nhà xưa,
Người xưa,
Ngày xưa.
Ta hét ta la khô quắt phổi
Ta đứng rất cao, không với tới
Những tàn phai lồng lộng
Những hồn ma nổi trôi
Nhưng ta nghe ra tiếng nói người
Ta nghe ra lời xưa to nhỏ...
Thôi, xin que diêm
Đốt tiêu đời cũ.

Seifu đang say mê ôn lại kỷ niệm thì có tiếng gọi từ một bàn trong góc quán làm cả hai đều ngẩng đầu nhìn theo.

"Seifu.... Seifu...sisosiso..."

Kiên chỉ nhận ra được tên của bạn mình và hoàn toàn không hiểu người đang vẫy tay nói gì với Seifu. Chàng cũng chẳng hiểu Seifu nói gì với họ.

"Xin lỗi mày nhé. Tao có hẹn với mấy đứa bạn cùng quê. Ngồi với mày một lúc nữa rồi tao phải qua với bọn chúng. Tao biết mày ở đây thì đã không hẹn với chúng nó."

Seifu tỏ vẻ áy náy vì biết mình sắp phải từ giã Kiên.

"Không sao đâu. Vô tình gặp nhau thêm lần nữa trước khi tao đi là điều quí lắm rồi. Chả hiểu khi nào bọn mình gặp lại."

Seifu đứng lên đưa tay xiết tay Kiên rất chân tình.

"Đừng lo, khi mày ổn định chỗ ở và quen với trường mới thì tao sẽ đi thăm mày. Tao sẽ để dành tuần nghỉ hè để đi thăm mày."

"Thôi mày qua bàn đó ngồi đi. Thằng Thiên bạn tao chắc cũng sắp tới rồi."

"Tao sẽ qua ngồi lại với mày."

"Đừng, tao cũng có nhiều chuyện cần tâm sự với Thiên. Mày cứ tự nhiên, đừng để ý gì cả. Tuần tới tao sẽ điện thoại về khi đến trường mới."

"Nhớ gọi để tao biết mày ra sao."

Nói rồi Seifu bỏ đi, đến ngồi chung bàn với mấy người bạn cùng quê.

Kiên định đứng lên đi vào phòng vệ sinh thì Thiên cũng vừa đến.

"Làm gì mà lâu thế?"

Kiên hỏi bạn mình với vẻ chăm sóc.

"Phương phải làm thêm nên bắt tao ngồi chờ tê cả mông."

Thiên chưa kịp ngồi đã cầm ly bia của Kiên nốc một hơi rồi nói thêm, "Hôm nay nóng quá."

"Gọi thêm bia và pizza nhé, tao phải vào kia một tí."

Vừa nói Kiên vừa bước về phía phòng vệ sinh. Lúc Kiên trở ra thì Thiên đã uống hết bình bia trên bàn.

"Kêu thêm bia chưa?" Kiên hỏi bạn.

"Thôi mình đi chỗ khác ăn tối. Tao đói bụng lắm. Ăn pizza ở đây dở ẹt. Vả lại ngồi đây với mày tao cũng buồn thối ruột. Mai mày đi rồi chắc tao không bao giờ trở lại chỗ này nữa. Mày muốn tao kêu thêm mấy thằng nữa đi cho vui không?"

"Đừng, tụi nó chắc đứa nào cũng nghĩ là tao đi khỏi đây lâu rồi. Gặp chúng nó thêm lần nữa chỉ làm tao thêm bịn rịn khó đi."

"Mày thích ăn gì?"

"Ăn gì cũng được. Tao cần uống cà phê để đi sớm."

"Không ngủ à?"

"Không, tao muốn đi khi mình còn thức. Đi ngủ sợ nằm lỳ không dậy nổi."

"Mấy giờ mày định lên đường?"

"Khi nào mày cần về đi ngủ thì tao đi."

"Tao thức tới lúc mày đi."

"Mai mày phải dậy sớm đi làm mà!"

"Tao sẽ gọi vào sở khai bệnh, đi với mày một đêm cuối ở thành phố này. Chả biết lúc nào mày trở lại..."

Thiên nói ngập ngừng cảm động. Rồi nó buột miệng nói luôn một hơi dài như để trút hết những điều đã giấu kỹ trong lòng từ lâu nay.

"Cho dù mày có trở lại thì cảm giác và rung động sẽ không còn như là đêm nay. Mày thấy tao mới đi làm vài năm mà đời sống đã thay đổi quá nhiều. Mày may mắn ở lại trường lâu hơn tao nên vẫn còn thấy cuộc đời hiền hòa thơ mộng. Nhớ hôm nào tụi mình ngồi uống bia ở đây nhưng không dám ăn gì vì thiếu tiền. Những ngụm bia lúc đó ngọt ngào tâm tình quí hóa. Bây giờ tao có thể mua bia cho mày tắm ngay ở đây, nhưng bia không còn quí và ngon như ngày xưa nữa. Mỗi lần tao trở lại đây uống bia với mày là mỗi lần tao cảm thấy xa lạ với khung cảnh với chỗ ngồi mặc dù thời còn đi học tao thấy chỗ này quen thuộc như nhà."

Kiên im lặng không trả lời. Hai người đứng lên để ra ngoài. Chàng ghé vội qua bàn Seifu đưa tay bắt rất chân tình để từ giã. Kiên vỗ vai bạn lần cuối rồi bước ra khỏi quán rượu.

Khi hai người ra khỏi quán, trời đã tối hẳn nhưng hơi nóng vẫn còn như hơi lửa thổi tạt vào mặt. Trời tháng Tám ở đây nóng tột đỉnh. Kiên đứng nhìn quanh quẩn sân trường lần cuối. Những gì chàng đang nhìn thấy đã trở thành kỷ niệm trong lòng chàng tự bao giờ không hay. Chàng chợt nhận thức ra là đời sống chính là kỷ niệm. Lúc nãy ngồi uống bia trong quán là lúc chàng ngồi uống bia với kỷ niệm. Bây giờ việc chàng đang đi đến một tiệm ăn tối với Thiên cũng sẽ là kỷ niệm. Đời sống là con đường đưa ta đi qua kỷ niệm. Chỉ có sự chết là kỷ niệm sau cùng mà ta không thể nhớ được.

Kiên đi với Thiên ra bãi đậu xe bên cạnh trung tâm sinh viên. Những trụ đèn đường đổ xuống dòng ánh sáng vàng vọt như nỗi buồn tuôn chảy ra từ tâm thức chàng. Thiên vừa đi vừa vô tình huýt gió một bài bát có điệu nhạc buồn bã chia ly.

"Mày đậu xe ở đâu?" Thiên hỏi Kiên.

"Ở sân đậu chung cư."

"Đã trả lại phòng chưa?"

"Rồi!"

"Tưởng chưa thì mai tao làm giùm cho. Xe có đủ chỗ chứa hết đồ đạc không?"

"Có gì đâu mà không đủ."

"Không mang theo sách vở à?" Thiên thắc mắc.

"Không, tao mang tặng hết cho thư viện rồi."

"Như vậy cũng tiện, tao vẫn còn giữ mấy thùng sách cũ thuở đi học, bây giờ chả biết để làm gì, không lẽ mang ra đốt. Đôi khi xếp đặt lại nhà cửa, thấy những quyển sách cũ làm tao nhớ đến những tháng ngày đi học. Kỷ niệm dù có đẹp bao nhiêu, mình cũng không thể làm nó sống lại được nguyên hình."

Thiên nói như người đang cố giấu một niềm xúc động mạnh trong lòng.

Hai người vào một tiệm ăn không xa đại học. Đây là loại tiệm ăn mở cửa thâu đêm cho khách du lịch hay người làm việc ban đêm đến ăn. Thỉnh thoảng Kiên và lũ bạn học ra đây ăn, nhất là sau những đêm văn nghệ hay dạ vũ tổ chức trong đại học. Bước chân vào tiệm ăn là chàng đã thấy những kỷ niệm cũ hình như còn để lại những dấu vết, âm thanh, và mùi vị vô hình trên những chỗ ngồi quen thuộc hay mùi đồ ăn bốc ra từ bếp.

Tiệm ăn nằm trên một thửa đất cao, xưa kia có lẽ là một cái đồi đã được san bằng để làm nhà. Từ cửa sổ tiệm ăn, khách có thể nhìn thấy cả thành phố và khuôn viên đại học lấp lánh đèn trong đêm. Thiên xin cô tiếp viên cho ngồi ở bàn bên cửa sổ nhìn thẳng vào khuôn viên đại học. Kiên ngồi im lặng nhìn ra cửa sổ và thấy cả một khoảng trời đêm quen thuộc đang xa dần với đời sống của chàng. Ngay cả tiệm ăn này cũng đang trở thành xa lạ.

"Uống gì mày?"

Thiên hỏi Kiên rồi cầm thực đơn lên, rung

đùi và đọc tên những món ăn quen thuộc.

"Chắc gọi cà phê thôi."

Kiên trả lời không quả quyết.

"Ăn xong rồi đi chỗ khác. Cà phê ở đây chua lè. Tao đề nghị kêu một chai vang đỏ và mỗi đứa ăn một miếng steak cho nhanh."

Thiên vừa nói vừa đưa tay làm hiệu cho người tiếp viên.

"Tao phải gọi một bình nước đá uống cho tan bia mới uống rượu được. Trước khi mày đến, tao và thằng Seifu đã uống hết hai bình bia rồi."

"Nhằm nhò gì, tửu lượng mày cao mà. Bây giờ là mười giờ, còn ít nhất là năm sáu tiếng nữa mày mới lên đường."

Đợi cho người tiếp viên rót rượu vào ly xong, Thiên cầm ly lên nhìn Kiên nói không ngừng.

"Mày đi rồi, vài năm sau lấy vợ là hết cuộc đời. Có gặp lại nhau thì đời sống mỗi đứa cũng đổi thay. Kể từ đêm nay coi như tất cả là kỷ niệm. Mai kia gặp lại mày là chỉ để kể lại kỷ niệm cho nhau nghe thôi. Đời sống mày bắt đầu một quãng rẽ quan trọng. Tao không tin là mày sẽ trở về sống ở thành phố này. Tao ở lại đây vì có gia đình. Nếu tao trong trường hợp như mày chắc giờ này cũng lưu lạc ở một nơi nào rồi. Mày phải bỏ đi thì kỷ niệm mới trở thành quí hoá. Mày phải quên nơi này một thời gian thì mới nhớ được. Nếu người ta sống mãi ở một nơi, kỷ niệm sẽ chẳng có ý nghĩa gì vì cuộc đời chính là kỷ niệm. Phải tách rời khỏi kỷ niệm thì mới khám phá ra những vẻ đẹp của cuộc đời. Chính vì thế mà tao ít khi lai vãng lại đại học từ ngày ra trường. Mỗi lần ghé thăm mày trong đại học là mỗi lần tao khám phá ra những kỷ niệm đẹp của tháng ngày đã qua. Mày ra đi là đúng dù tao rất thích mày ở lại đây."

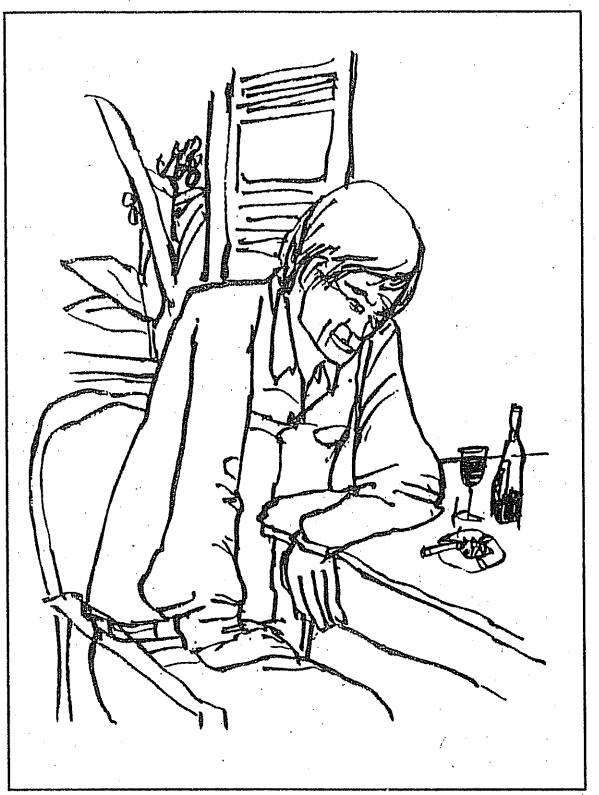

Thiên nâng ly uống cạn một hơi rồi nhìn lơ đãng ra ngoài. Những con thiêu thân hăm hở lao đầu vào cửa kiếng vì sự quyến rũ của ánh đèn. Kiên cầm con dao trên bàn gõ nhẹ vào đĩa để trốn tránh cảm xúc của mình.

"Thằng Hưng làm tiếp viên trong tiệm này bây giờ làm gì?"

Kiên hỏi về một đứa bạn không thân lắm để khỏi phải nghĩ về điều Thiên vừa nói.

"Nó ra trường hai năm nay. Nghe đâu đi làm ở Oklahoma và đã cưới vợ."

Thiên vừa trả lời vừa rót thêm rượu cho mình và Kiên.

"Thế mày có biết gì về em Hằng cũng làm ở đây ngày xưa?" Kiên hỏi bạn.

"À em Hằng hay cho mày uống bia miễn phí phải không?"

Thiên cười, nhìn quanh quẩn như để tìm bóng dáng người nữ sinh viên có mái tóc dài và nụ cười tươi tắn đã một thời làm nhiều đứa trong đám bạn mình điêu đứng. Rồi như sực nhớ ra điều gì, Thiên vừa nói vừa mỉm cười.

"Tao không hiểu sao dạo đó mày không dính em? Cách đây không lâu thằng Viên có công chuyện sang Cali về kể là nó tình cờ gặp Hằng ở một tiệm ăn. Bây giờ đã ba con, trông rất mệnh phụ."

"Ai cũng lập gia đình hết chỉ còn bọn mình thôi."

Kiên vừa nói vừa châm một điếu Winston. Chàng bỗng nhớ về Hằng và những tiếp đón ân cần nàng dành cho mình. Lúc Chàng còn làm chủ tịch hội sinh viên Hằng bao giờ cũng sẵn sàng hợp tác và làm việc hết mình trong những buổi tổ chức văn nghệ hay đi cắm trại. Hằng có chút nghệ sĩ tính trong máu nên nàng rất thích hát trong những buổi họp mặt dù biết mình hát không hay.

Kiên bỗng nghĩ về Phương nên nhìn Thiên hỏi dò.

"Còn mày với Phương ra sao? Có định tiến tới hay chỉ vui chơi qua ngày thôi?"

"Chẳng biết đâu mà nói. Gia đình tao có vẻ không đồng ý. Phương đã có một dĩ vãng mù mờ và nghe đâu mẹ nàng đã có mấy đời chồng đủ loại sắc tộc trên thế giới."

Thiên mỉm cười hơi chua xót và giải thích thêm cho bạn mình.

"Tao không thể trách gia đình tao được. Thử hỏi gặp trường hợp mày như tao thì Ông Già Bà Già mày phản ứng ra sao? Phương cũng biết điều ấy nên nàng không bao giờ thôi thúc tao về chuyện cưới xin. Mày thấy chưa, cũng là kỷ niệm, nhưng có những kỷ niệm là gánh nặng trong đời, có những kỷ niệm là niềm vui và nét đẹp cho đời mình. Làm gì thì làm, ráng sống đẹp để có kỷ niệm đẹp mà nâng niu gìn giữ."

Nói rồi Thiên ngồi im lặng liếc mắt nhìn ra ngoài. Trời đêm không gió nên những cội cây đứng bất động và thời gian hình như cũng đông cứng với nỗi buồn khó tả.

Kiên nhìn bạn, chậm rãi tâm sự điều đã làm chàng suy nghĩ miên man gần hai tháng nay.

"Thật ra thì tao cũng muốn đi xa khỏi đại học và thành phố này. Nhưng cứ nghĩ đến những ngày trước mặt lủi thủi ở một thành phố xa lạ không có bạn bè, tao đâm ra ngần ngại."

Sau khi được mời đi phỏng vấn và được khoa trưởng đại học mới nhận chàng về giảng dạy, Kiên đã hân hoan hãnh diện khoe với bạn bè và ai cũng tỏ vẻ vui cho chàng. Nhưng chỉ trong vòng tuần lễ là niềm vui đó tan biến. Khi Kiên phải ngồi xuống hoạch định chương trình ra đi là lúc chàng bị những kỷ niệm níu kéo và gây hoang mang xao xuyến trong chàng. Thật ra nếu đại học này có một chỗ dạy tạm bợ chắc chàng cũng xiêu lòng ở lại.

Như hiểu được sự âu lo bịn rịn của bạn mình, Thiên tìm lời trấn an.

"Mày phải hiểu là thời học sinh của bọn mình đã hết lâu rồi. Từ ngày tao ra trường đi làm còn mày tiếp tục học, cả bọn mình đâu còn tham gia dính líu vào những sinh hoạt của sinh viên nữa đâu. Mày thấy sinh viên Việt Nam trong trường này càng ngày càng đổi khác. Và ở đâu cũng vậy."

Thiên ngừng lại, đăm chiêu châm thêm điếu thuốc, vừa nói vừa thả khói lên trần nhà. Những sợi khói mong manh bị quạt trần quấn hút tức khắc. Chàng nghĩ bụng rồi thời gian cũng quấn hút mình xa khỏi những kỷ niệm trong đời.

"Mọi sự, mọi việc, mọi hoàn cảnh cuộc đời đều có lúc có thời, mình phải thay đổi để tiếp tục sống. Nếu đời mình chỉ gắn bó vào một hoàn cảnh, một khoảng thời gian, một sinh hoạt thì còn ý nghĩa gì để sống nữa."

Khói thuốc mờ ảo quyện trước mắt, Thiên nâng ly rượu lên môi, nhấp vài giọt rồi lý luận thêm.

"Cuộc đời của mình không thể như một quyển sách cũ trong thư viện hay trên kệ sách ở một xó xỉnh tăm tối nào. Quyển sách chỉ nói về một câu chuyện hay một tư tưởng gì đó thôi. Đời mình phải là trăm là ngàn quyển sách thì mới thú vị. Mày phải ra đi. Và tao cũng thế, tao đang tiếp tục ra đi ngay trong thành phố quen thuộc này. Sự ra đi của tao có nghĩa là không bám víu vào kỷ niệm để tìm ý nghĩa cuộc đời. Mỗi ngày trước mặt là những dòng kỷ niệm mới trong đời. Tao muốn mai này gặp lại mày, vừa được ôn lại kỷ niệm tụi mình có chung vừa được nghe mày kể kỷ niệm riêng đời mày ở những nơi chốn và hoàn cảnh tao không có hay không sống được như vậy."

Khi hai người ăn xong thì đã mười hai giờ đêm. Trời không gió nhưng quang đãng. Chàng thấy được những chòm sao long lanh lấp lánh. Kiên nhớ lớp thiên văn thủa còn học bậc cử nhân. Nhớ những đêm cùng vài đứa bạn dẫn nhau ra công viên xa thành phố để làm bài tập quan sát các chùm sao và những hành tinh, hay đo sự di chuyển của mặt trăng. Trong những người bạn đó, chàng nhớ nhất cô nàng gốc Palestine, có mái tóc dài, vàng như râu ngô non bóng mướt. Nàng không có xe nên Kiên vẫn đưa đón nàng những buổi ra công viên như thế. Lần nào cô ta cũng mang theo cây lục huyền cầm. Vừa nhìn sao vừa hát nghêu ngao. Cô hát những bài dân ca buồn tan tác. Cô hát những bài hát của người bị đuổi khỏi quê hương mình, làm du mục đó đây. Chả biết bây giờ cô ta ở đâu. Chàng cũng quên bẵng cái tên khó gọi của cô.

Tự nhiên Kiên muốn lên đường ngay. Chàng thấy bạn mình nói đúng. Đời chàng cần tạo ra những kỷ niệm mới, muốn thế thì phải giã từ kỷ niệm cũ.

Kiên bảo bạn mình.

"Kêu cà phê uống ở đây cho tiện."

Thiên hơi ngạc nhiên.

"Sao vậy? Tao tưởng mình sẽ đi chỗ khác uống cà phê?"

"Tao đã sẵn sàng lên đường."

Kiên trả lời với giọng cương quyết.

"Cũng được."

Nói rồi Thiên móc túi, lấy hai thẻ tín dụng từ trong ví đưa cho Kiên.

"Cầm lấy sài tạm vài tháng trước khi ổn định chỗ ở. Cứ ký giông giống chữ ký tao là được. Cái này để đổ xăng, cái này để mua sắm."

Kiên nhìn bạn cảm động.

"Tao có một ngàn để dành chắc cũng sống đủ tới ngày lĩnh lương. Mày giữ lại mà sài."

"Lương dạy học của mày được bao nhiêu! Vả lại tháng đầu có nhiều việc chi tiêu, cầm lấy đi. Lỡ trên đường đi có gặp gì còn có cái mà lo. Tao ở đây cần gì đã có gia đình và bạn bè. Mày về chỗ lạ lấy ai mà nhờ?"

Vừa nói Thiên vừa dúi hai thẻ tín dụng vào tay Kiên.

Họ rời tiệm ăn khoảng một giờ sáng. Không khí bên ngoài đã dịu lại. Kiên vươn vai hít mạnh vào lồng ngực mình hương đêm của thành phố lần cuối. Mai kia có trở lại đây chắc chắn đêm không còn hương vị như đêm nay.

Tự nhiên chàng thấy yêu mến thành phố này tha thiết. Nhưng trong sự mến yêu tha thiết đó lần đầu tiên chàng thật sự có ý muốn chia tay. Chàng phải ra đi thì tình yêu chàng dành cho đại học và thành phố này mới trọn vẹn.

Thiên đưa bạn về bãi đậu xe của chung cư. Kiên đứng nhìn khu nhà có tường rêu xanh quen thuộc và lắng nghe tiếng máy điều hòa không khí kêu rè rè đều đặn. Hình như âm thanh quen thuộc tầm thường ấy bỗng trở nên rất dịu dàng thân thương. Chàng nói thầm trong đầu, "Mình phải lên đường, hãy để cho những gì gần gũi quen thuộc trở thành những kỷ niệm huyền bí trong đời." Một tay xiết chặt tay bạn, một tay quàng vai, chàng nói nhỏ với Thiên, "Tao đi mày!"

Cơn gió đêm dìu dịu thổi qua làm bay những sợi tóc trên trán chàng. Kiên lấy tay lau vội giọt nước mắt nóng hổi trên má. Chàng nổ máy xe và từ từ lao vào màn đêm. Chỉ vài phút sau, cả sân đại học và thành phố đã xa dần sau lưng, đã trở thành kỷ niệm vĩnh viễn trong tâm tư chàng.●

PHÂN ƯU

Được tin buồn

Nhà báo LÊ ĐÌNH ĐIỂU

Pháp danh TỈNH GIÁC

đã tạ thế ngày 24 tháng Năm 1999

tại Bellflower, California

Hưởng thọ 61 tuổi

Thành kính chia buồn cùng chị Điểu và tang quyến.

Cầu chúc Hương Hồn người quá cố

được sớm tiêu diêu Miền Cực Lạc.

Gia đình NGUYỄN ĐÌNH HÀ

Bạn học Đệ Nhất C Chu Văn An

RỪNG

NGUYỄN HÒA TRƯỚC

(Tiếp theo)

Phi trường Tân sơn nhất bắt đầu lỗ chỗ hố cạn hố sâu vì đạn pháo kích. Lửa thiêu rụi doanh trại và phi cơ quân đội Cộng Hòa. Bộ mặt chiến tranh không cần dấu giếm hoặc ngụy trang nữa. Nỗi chết và khủng khiếp vẫn thản nhiên hiện diện bất chấp lời kêu gọi ngưng kích của một phía trong các buổi hòa đàm. Tiếng nói của đạo đức và an lành mỉa mai thay bị bóp nghẹn ấm ức trong tiếng cười bùng sặc sụa khoái trá của thuốc nổ. Không khí Sài Gòn nồng nặng tháng Tư và khét cay khói súng. Trúc theo Ngọc ghé vào USAID. Cả một trời hỗn loạn. Các nhân viên Việt Nam tập trung lại từng nhóm nhỏ, bàn bạc. Khuôn mặt muôn người như một. Căng thẳng, và đợi chờ trong cỏn con hy vọng. Kỷ luật của giờ làm việc chẳng còn được ai tuân thủ. Các giới chức Hoa Kỳ thì có vẻ tự chủ hơn. Nhưng nỗi bất an từ các nhân viên bản xứ dần dần ảnh hưởng tới họ. Tiếng súng thỉnh thoảng vẫn dội từ đâu đó vào như lời nhắc nhở khó chịu. Hai chữ "di tản" bám cứng trên hàng ngàn chiếc miệng. Những ánh mắt lạc thần. Những câu nói lập đi lập lại từ những cặp môi mộng mị. Những bàn tay đưa thoáng lên mặt lau mồ hôi và bụi. Những đôi tai căng rộng. Những chai nước uống nhanh và vất xó vội vã. Những câu nói nửa Việt nửa Mỹ cho đi mà rất ít câu đáp lại. Chiến tranh, đầu cho có đe dọa, vẫn bên ngoài bốn bức rào. Ở đây người ta đợi chờ một quyết định, một mảnh giấy, một thông tri cứu vãn.

Hai người ngồi uống nước không xa Tổng Liên Đoàn Lao Công. Nhịp huyên náo từ cơ quan đầu não Hoa Kỳ vẫn vọng sang được bên này. Các chàng MP vất vả từng đợt với đám đông nhấp nhô trước cổng. Sài Gòn cháy nắng trời và hầm lửa pháo vùng ngoại vi. Giọng Ngọc nóng đầy, uể oải:

"Mẹ bảo ngoài giảipháp ditản thì không còn trông mong vào điều gì khác nữa. 'Ditản'! Hai chữ nghe sao mỉa mai và đau xót quá! Chúng mình quả không còn cách nào khác để chiến đấu hay ít ra để tự vệ nữa sao anh?"

Tiếng cười Trúc bật ra chua chát và gãy khúc:

"Cuộc chiến này là của chúng ta và là trách nhiệm của chúng ta. Nhưng lúc đầu, với hào quang là lý tưởng bảo vệ thế giới tự do và niềm kiêu hãnh rộn ràng lóe trên trang phục và khí tài, cuộc chiến ở một đất nước xa xôi nhỏ bé như Việt Nam dưới mắt nhìn chỉ là một cuộc khai phá đầy kích thích như chính họ đã thực hiện tại xứ sở của mình, các tay yên hùng Mỹ muốn giành lấy trong tay ta cả phần vinh dự cho họ. Đến lúc quá mệt mỏi và hết hy vọng, họ muốn trả "gia tài" lại cho chúng ta thì chúng ta lại muốn họ cứ nắm lấy. Nghịch lý và cũng chính thảm kịch là ở chỗ đó. Chúng ta rốt lại chỉ là nạn nhân của một cuộc thử nghiệm về quân sự và chính trị của Hoa Kỳ."

Ngọc nhìn người yêu. Nàng nói như thể muốn kết thúc nhanh điều mà Trúc phải nghe:

"Mẹ vừa cho biết cả gia đình em đã có tên trong danh sách chuyến máy bay đầu tiên rời Tân Sơn Nhất và bảo em không nên đi đâu cả phòng trường hợp lên đường bất chợt. Nói chung, gia đình các trưởng phòng Việt Nam đều được ưu tiên xếp chỗ. Nhân viên cấp thấp hơn còn phải chờ. Bây giờ em phải về gọi điện thoại cho Bố nói lại với Bố những gì mẹ dặn. Anh đến nhà chơi nhé!"

*

Chuyến máy bay dân sự dự định cất cánh từ Tân Sơn Nhất lúc hai giờ sáng những ngày cuối tháng Tư phải đình hoãn do địch pháo kích phi trường. Kho vũ khí ở đây trúng đạn phát nổ. Lửa đỏ reo sôi trong âm gào thét hãi hùng của nhóm người di tản. Sài Gòn cuồng

lên vì ba luồng nhiệt: nhiệt mặt trời up xuống, lửa đất bung lên, và cơn sốt trong lòng người tỏa ra. Trúc lo lắng quá! Lần đầu tiên anh thấy bất an đến vậy. Sau buổi nói chuyện với Ngọc ở USAID đến nay, đã ba ngày, anh không gặp hoặc được tin gì của nàng cả. Mấy lần anh điện thoại đến nhà Ngọc, nhưng cô em hoặc chị người làm đều trả lời là nàng đi vắng. Theo lời nàng, gia đình nàng có thể được gọi ra phi trường bất cứ lúc nào. Anh tin lời Ngọc vì mẹ nàng đảm nhận chức vụ khá quan trọng trong sở, là một trong rất ít nhân viên bản xứ được tin dụng. Việc phi trường bị pháo kích khoét sâu một hố to chới với trong anh. Ngọc là một trong số hành khách của chuyến di tản đêm hôm ấy chăng? Có ai chết hay bị thương? Ôi, Trúc bối rối hết sức. Báo chí không mở cho anh biết gì hơn về trường hợp của những người di tản. Ngọc thế nào rồi? Anh lái xe ra bưu điện gọi cho nàng. Quay số, và chờ; quay số, và chờ. Chuông reo, nhưng không ai trả lời. Trúc càng hoảnghốt hơn nữa. Đài phát thanh loan báo phi trường tạm thời đóng cửa. Mọi sự xuất nhập đều bị giới hạn tối đa. Anh ước mình mọc cánh bay ra đó. Băn khoăn tiếp nối băn khoăn. Đường xá vẫn đông, nhưng không vui. Những khuôn mặt bơ phờ hấp tấp diễu qua lặng lẽ như trong một cuốn phim câm. Đó là điều hiếm thấy ở một Sài Gòn lúc nào cũng đĩnh đạc trong xao động. Trúc càng thấy những bước của Ngọc bên cạnh là cần thiết biết bao! Vắng Ngọc có một buổi ra phố, Trúc mới thấm thía giá trị của một sự hiện diện, một câu nói, một tiếng cười. Sài Gòn ngắc ngoải. Người Sài Gòn thở những hơi đắng ngắt tự một buồng phổi nung nấu đợi chờ phút giây kết liễu của một cơn khắc khoải và phút mở đầu của một tai ương thấy trước là sẽ vượt quá bất cứ sự tưởng tượng nào dù bi quan đến mấy. Họa kiếp tối hậu đã báo sự xuất hiện của nó bằng bức thông điệp biết nói, tiếng nói ghê rợn cất theo những quả hỏa tiễn bắn đi vào thời điểm thành phố vén lên bức màn di tản.

*

"Anh có dự định gì không cho những ngày sắp tới? Đã có lúc nào anh nghĩ đến chuyện ra đi?"

"Anh chưa nghĩ gì cả, Ngọc ạ. Dầu biết là chẳng còn gì để hy vọng, anh vẫn chưa tính đến chuyện bỏ Sài Gòn, bỏ Việt Nam. Anh cũng chẳng quan niệm ở lại là yêu nước, là anh hùng, hay là gì gì nữa. Chỉ có cái là đầu óc anh đặc trệ lắm rồi để có thể suy tính trước sau. Mà tại sao Ngọc lại hỏi anh câu đó?"

"Bởi nếu anh đã nghĩ đến nó thì em có thể đềnghị tiếp với anh điều này."

"?"

"Anh chỉ cần cho em biết tên tuổi, địa chỉ, số căn cước là danhsách chuyến bay sẽ có thêm một người, hoặc hai, nếu mẹ anh cũng đồng ý."

"Đơn giản, dễ dàng đến thế sao?"

"Vâng. Bởi anh sẽ đi theo đơn vị là gia đình em. 'Đặc ân' đó - em tạm dùng danh từ này vậy để dịch từ một chữ tương đương trong Anh ngữ chỉ dành riêng cho số ít nhân viên Việt Nam. Trạm dừng chân đầu tiên sau khi rời Sài Gòn sẽ là đảo Guam. Tiếp xong nhiên liệu, phi cơ sẽ bay thẳng sang Mỹ. Trạm đến có lẽ tại một căn cứ không quân nào đấy. Anh cứ suy nghĩ. Khi nào đồng ý, gọi điện thoại cho em. Song anh cũng không nên kéo dài câu trả lời lâu quá e lỡ cơ hội mất."

"Có lẽ anh không cần phải suy nghĩ gì nữa, Ngọc ạ. Anh có thể trả lời ngay cho em là 'không!' Anh chẳng vui thích gì được núp dưới cái ô che của vị chức sắc cao cấp nào đó ở USAID như em có lần nói về, và cũng chẳng chút nào hứng thú đứng tên chung với gia đình em, dầu trong thâm tâm, anh vẫn mong như thế. Mẹ đã bao lần phản đối tình yêu và dự tính của chúng mình, em nhớ chứ? Trong mắt mẹ, anh chỉ là một người lính với số lương không đủ nuôi vợ nuôi con, với cuộc sống đầy bất trắc. 'Đoàn tụ' dưới một mái giađình, theo cái nghĩa như thế quả là điều anh chẳng ước mong chút nào. Anh không oán trách gì mẹ em. Bà có cái lý của bà. Còn một nguyên do nữa là mẹ anh. Phải nói, đây là nguyên do đích thực. Bà là mối rễ giữ anh ở lại."

Giọng của Ngọc đã thấy ướt:

"Em định nếu có anh cùng đi thì khi sang bên ấy rồi, dù mẹ vẫn còn chống đối cuộc hôn nhân của chúng mình, em cũng sẽ tìm cách tự quyết định lấy tương lai của em. Thật ra thì em nào muốn bỏ quê hương mà đi. Chuyến rời Hà Nội năm 54 mà chưa lần được trở về, với em, đã quá đủ nát lòng. Nhưng anh hiểu cho. Nhà có ba chị em. Khánh và Toàn thì còn bé quá. Bố mẹ em thì đang dợm bước thứ nhất lên nấc thang đưa vào thế giới tuổi già. Nếu em ở lại thì ai sẽ là người chăm sóc hai cụ? Bố Mẹ em, và cả em nữa em không muốn đề cập

tới chính mình đã hầu như suốt quãng đời từ khi di cư vào Sài Gòn cộng tác với Pháp, rồi Mỹ. Làm sao Cộng sản để yên cho họ?"

Từng âm một kết dính vào nhau ở đoạn cuối. Có thể nước mắt trong câu nói đã làm nên việc ấy. Rồi nàng tiếp, nhịp điệu trở lại bình thường với cố gắng rất tội:

"Em không dám có ý kiến gì đối với quyết định của anh. Em vì Bố Mẹ mà phải bỏ đi. Anh vì Mẹ mà chọn ở lại. Mỗi cá nhân trong tập thể được đặt trong những tình huống khác nhau. Chúng ta không phán xét thái độ và sự chọn lựa của nhau. Suy cho cùng, chúng ta, trong đa số trường hợp đều bị áp lực phải chọn lựa nên nếu minh định trách nhiệm thì mỗi người phải gánh lấy bao nhiêu phần? Thôi, anh Trúc ạ. Cứ xem những lời hôm nay chúng mình nói với nhau như những lời mà mình tự nhủ thầm với mình. Để, nếu em đi rồi có thể chốc nữa đây khi em trở về nhà như lệ thường sau mỗi lần mình gặp gỡ, hoặc có thể mai này, mốt nọ về sau, nhớ lại, chẳng đứa nào phải ngỡ ngàng hay cay đắng hộ nhau cả."

*

Trúc tự hỏi, nếu câu trả lời của anh đứng ở mặt bên kia của cặp chấp nhận và phủ nhận thì liệu giờ này anh đã có thể ở bên Ngọc chăng? Sau cơn hoảng loạn trốn chạy đạn pháo, chắc chắn sẽ là cảnh người thất lạc người. Rồi có thể là chuyện thương vong thiếu hụt. Trong những gia đình định đáp chuyến phi cơ đi tản rạng sáng hôm ấy, được bao nhiêu còn toàn vẹn? Anh có lọt vào trong nhóm những người may mắn ấy chăng? Thành phố vẫn đắm chìm trong cơn váng vất đầu hạ. Ngọc vắng mặt mang theo dấu hỏi lớn về sự an nguy của nàng và cả gia đình nàng như một nguồn nhiệt hút đi hết chất nước sống trong anh. Thânxác anh vật vờ. Đầu óc đông kín, bạc nhược. Thành phố không muốn đón, nhưng đêm cứ về. Và hẹn hò với đêm là tràng nấc cụt sổ sàng và khoang mặt đỏ ngầu hiểm ác của đạn pháo kích, là những con mắt thâm tím thất thần nhìn xuyên qua lớp da meo mốc của màn tối thấy cả góc trời quê hương đang dãy dụa và chờn vờn trên ngọn lửa tử thần ấy là muôn vàn hình thù quái đản đang nhảy múa mừng công. Giá trị chiến thắng của một bên tỉ lệ thuận với mức hủy diệt về phía đối kháng. Dân đen không nằm ngoài danh sách. Sài Gòn thở những hơi đêm cuối cùng sáng trăng sao và thơm hương hoa nhiệt đới của một địa chỉ còn được gọi là trần gian.

*

Sài Gòn, ngày 29 tháng 4 năm 1975, tám giờ tối

Anh Trúc thương,

Khi thư này đến tay anh thì có lẽ Ngọc đã đang bập bênh trên bầu trời xa lạ. Quê hương, lúc đó, với Ngọc đã như một huyền thoại vời vời, dầu rằng chỉ vài giờ trước đấy thôi, em còn được đi lại nói cười hạnh phúc băn khoăn trong vòng tay của nó. Quê hương, ôi, từng ảnh hình, tiếng động của nó sẽ không bao giờ thôi lung linh thánh thót trong em!

Trưa nay, sau khi anh rời nhà em khoảng nửa tiếng thì mẹ cũng về đến với thái độ vô cùng hốt hoảng và nét mặt thật căng thẳng (bố nghỉ việc từ hôm trước.) Mẹ giục giã mọi người sửa soạn hành lý thật gọn, thật nhanh (thật ra thì các thứ đã được đóng bao sẵn), chờ xe cơ quan đến đón ra phi trường ngay. Phi cơ, theo dự tính sẽ cất cánh vào hai giờ sáng mai. Anh ơi, em chả muốn sắp xếp gì cả, (mẹ đang la rầy Khánh và Toàn ngoài hành lang, nhưng em thì được để yên mẹ vẫn biết em không muốn đi, không muốn xa anh,; và bà cũng biết em đang làm gì trong này. Dầu sao mẹ cũng đã thắng trên anh nên bà cũng chẳng nỡ thôi thúc em thêm chút gì) và lợi dụng vài mươi phút trong khi cả nhà tất bật với một rừng vali, đóng cửa phòng viết cho anh vài hàng (em muốn xuống nhà anh lắm, nhưng sợ không kịp!). Chị người làm sẽ tìm cách liên lạc và trao tận tay anh lá thư này.

Anh yêu, đầu tiên xin anh hãy tha lỗi cho em. Em biết mình đáng trách lắm. Anh vẫn từng chê bai là em lệ thuộc vào gia đình nhất là mẹ nhiều quá, và vẫn diễu cợt em là đứa con ngoan, ngoan đến độ với mẹ "một đồng lương dạy học cũng mang về nộp đủ," muốn tiêu pha gì vẫn phải "ngửa tay xin!" Em cũng nhớ anh nhiều lần cay đắng "cảnh cáo" em là em sợ mẹ đến độ có thể sẽ hy sinh cả tình yêu và tương lai của chúng mình! Lời "cảnh cáo" ấy, anh ơi, đau xót thay, đã được em đưa vào hành động buổi tối hôm nay!

Em chẳng dám nài xin một sự cảm thông nào nữa từ anh. "Cuộc chơi đã thành!" Là kẻ chủ động trong canh bài định mệnh tối hậu ấy, em còn biết nói gì? Tha thứ? Em không cả gan nghĩ đến việc viết lên hai chữ này nữa để giữ cho nó còn giữ được cái ý nghĩa thiêng liêng trìu mến. Định mệnh, trong trường hợp chúng mình, chính là em. Em đã tự buộc cho mình chiếc vây ấy, tự

gọi mình bằng cái tên ấy, và đã gán ghép, áp đặt nó lên anh, buộc anh phải khoác vào! Anh sinh ra, cũng như mọi người Việt Nam khác, phải đâu để chấp nhận cuộc chiến? Anh yêu em, phải đâu để hứng đón "định mệnh" kia? Thế tại sao anh vẫn bị hysinh? Vẫn bị phản bội? Phải, em đã phản bội anh rồi! Ôi, em yêu anh xiết bao! Nếu con tim này của em có thể gói vào bao gửi tặng anh như lá thư này, anh nhỉ? Ôi, em cô đơn khủng khiếp! Vắng anh, chuỗi ngày sắp tới của em nơi xứ người sẽ trống vắng vô vị thế nào? Thiếu nguồn chống đỡ là anh, liệu em sẽ vấp ngã chăng trước bao chướng ngại đang quần đợi? Em sợ quá, anh ơi, không dám nghĩ đến nữa! Giờ này anh ở nhà hay lang thang mãi đâu? Sao em vẫn còn nghe được tiếng súng ngoài kia?

Điện thoại vừa gọi cho mẹ báo là xe của sở sẽ đến đón trong vòng mười phút. Mười phút sau cùng em còn hít thở không khí quê nhà (giàn ngọc lan bên song cửa đãi hương em lần cuối) và còn viết bằng ngôn ngữ Việt Nam trên trang giấy Việt Nam. Mười phút trước mặt để chẳng còn bao giờ nữa được tâm tình cùng "một nửa" đau thương và yêu thương của em! Ôi, quê hương của em, và anh của em! Cả hai đều chỉ còn là "một nửa" mà cũng chẳng được an lành với phần còn lại! Em đi. Sài Gòn sẽ còn ai rong ruổi sau xe cùng anh? Văn Khoa sẽ còn ai chiều chiều ngồi ven hành lang ngước lên tìm trăng tìm sao kể chuyện đời, chuyện sách vở? Hàng liễu Thủ Đức sẽ chờ đếm bước ai đến soi mình trên chiếc hồ con do các cơn mưa mùa hè để lại? Và Đà Lạt nữa, còn ai với anh ngả nghiêng cánh bướm thả dốc đá thác đổi nghe chim hót ngắm hoa lá ban mai ăn chè buổi trưa hưởng trăng dìu nhạc nửa đêm ngoài lan can Nhà Thủy Tạ? Em mang tất cả ra đi. Đấy là hành lý gọn gàng, nhưng nặng trĩu duy nhất có ý nghĩa với em. Anh ở lại. Sài Gòn ở lại. Hãy cùng em cầu nguyện cho một cuộc trở về, không phải chỉ của em, mà của cả những người sắp ra đi, một cuộc trở về của thái bình và thanh thản. Cuộc chiến nào cũng sẽ có lúc lắng đọng. Thảm họa nào rồi cũng đến hồi chung cuộc. Ác mộng nào rồi cũng phôi pha. Hôn anh. Nhớ giữ gìn sức khỏe anh nhé! Cho em gửi đến mẹ anh lời vấn an ngọt ngào của nàng dâu trong dự tính của cụ.

T.B: Anh giữ lại thì tốt hơn tất cả thư từ hai đứa viết cho nhau. Em không mang theo vì nghĩ rằng chúng có thể lạc mất trong chuyến bay đầy bất trắc đêm nay.

Hôn anh,

Ngọc

*

Miền Nam mất tự do, kéo theo cả sự mất tự

CỔ NGƯ

LỜI RU THÁNG NĂM

Tình yêu tròn như bầu trời
Tháng Năm xanh ngắt,
Em, vệt mây trắng ghé thăm anh,
Để con chim chiều chao nghiêng tiếng hót
Ngọt ngào gọi dòng sông
Soải rộng cánh thiên nga.

Tình yêu là nụ hồng
Nở tươi vườn lá biếc,
Tháng Năm rộn mùa hương,
Em bước vào thượng uyển
Tình tự với đóa quỳnh
Còn anh treo trăng nơi đầu cành liễu,
Đêm hương-quỳnh-sắc-hồng cong trĩu cành-trăng.

Tình yêu giăng bẫy khắp trời
Để lời thơ vướng,
Ngã tràn đầy trong gió.
Tháng Năm,
Cỏ mùa xuân và mặt trời mùa hạ
Hôn nhau,
Mây cả thẹn
Đỏ suốt ráng chiều,
Em cả thẹn,
Níu anh
Ngã nhoài bên gối.

Paris - Choisy-Le-Roi
27.05.99

do của những người con của nó. Hầu hết các chuyến bay dân sự cũng như quân sự đều phải bỏ dở, cất ngang nửa chừng giấc mơ đi tìm tự do của bao con người. Cảnh rút lui hỗn loạn trước tòa Đại sứ Mỹ trước đó và câu tuyên bố đầu hàng vô điều kiện nghe được trên đài phát thanh tiếp sau trong buổi sáng ngày cuối tháng Tư là giấy khai tử cấp cho chế độ Cộng Hòa. Các trận chống trả vô vọng nhưng oai dũng của một vài đơn vị miền Nam chẳng thể ngăn trang lịch sử lật qua. Những anhhùng nằm xuống trong những giờ phút cuối cùng, xác thân vùi lấp đâu đó trên phần mộ quê hương cao cả xiết bao mà cũng bi thảm xiết bao! Sài Gòn vãi vương đủ mọi thứ rác: xe gắn máy, quân trang quân phục, máy móc... những thứ mà chỉ một vài giờ trước đó còn là gia sản và dấu ấn hãnh diện của người dân và lính chế độ. Cư dân của nó thật sự diện kiến "dung nhan" đội quân gỗ thắng trận lúng túng lê qua phố dưới lá cờ hai mảnh chắp vá vội vàng, với áo quần giày dép lếch thếch thân thể gầy gò nhếch nhác mặt mũi ngơ ngáo hơi thở và giọng điệu nực nồng mùi hốc hang tiền sử. Trái tim Sài Gòn bị đè nghiến vỡ máu tức tối dưới bánh xích man rợ của xe tăng Liênxô; thịt da Sài Gòn rách thủng bởi tua tủa nòng đại pháo nghếch mõm lên trời đua tài đánh hơi máu của loài thú săn. Người thành phố cảm tưởng bước chân mình đặt trên mặt đường như rung rinh. Chân mình bứng rễ hay mặt nhựa bứng rễ? Khởi từ ngày 30.4, cuộc sống chỉ có ở tên gọi. Thực chất của nó là cái chết dấu mặt bên dưới. Những người lính Sài Gòn sống sót được "khoan hồng" nhận một án tử dài hạn qua lệnh tập trung khoác bốn chữ khiêu khích xấc xược "học tập cải tạo" của Cộng sản. Cùng với bao chiến hữu, Trúc đã biết thế nào là nội quy, điều lệ ngay hôm thứ 10 sau khi địch quân lùng sục chiếm lĩnh thủ đô. Rồi những nội quy, điều lệ tiếp theo lần lượt bủa lưới đóng khung anh trong những nhà tù trung cổ cay nồng tử khí từ Nam ra Bắc. Địa ngục hiện hình nơi những láng trại dựng bằng tre phên lọt tõm trong lòng chảo rìn rịn mồ hôi núi bốn mùa, nơi những khẩu phần mà nếu dành cho súc vật thì vẫn còn quá dưới mức dinh dưỡng khả thể, qua thái độ cằm hờn và ngôn ngữ ngu xuẩn hợm hĩnh khoét lác của lũ cai tù. Thể xác mỏi mòn chỉ có thể vực dậy được bằng tâm tư. Trúc bận bịu và quả thực muốn tâm trí bận bịu với hình ảnh của Ngọc. Điều ấy khởi đi từ nỗi nhung nhớ, băn khoăn, nhưng cũng là phương tiện được anh vời gọi đến hầu giúp anh quên lãng và chịu đựng tháng ngày khổ nhục. Qua những lá thư được phép trao đổi với bên ngoài, mẹ anh cho biết kể từ lúc Ngọc đi, gia đình anh không nhận được tin tức gì của nàng. Trúc vật vờ như một xác chết. Nỗi lo về Ngọc thường đêm chuyển thành mộng dữ. Rất nhiều lần anh mơ thấy chiếc phi cơ mà Ngọc đang ngồi trong chờ cất cánh trúng phải đạn pháo nổ tung. Bạn bè trong láng lắm lần bị vực dậy nửa khuya vì tiếng hét la sụt sùi thảng thốt của anh. Thời gian thì bình thản. Nhưng mối ưu sầu về Ngọc ngày càng trổ nhánh nhóc lê thê.

Qua một đợt biên chế, Trúc được đưa vào đội lâm sản. Công việc khá vất vả so với thể trạng của anh, nhưng bù lại, Trúc có thì giờ tơ tưởng đến Ngọc mà không sợ bị ai quấy rầy. Chính công việc này đã giới thiệu và đưa anh vào vòng tay của núi rừng. Dù ở Bắc hay Nam, nhìn chung, núi rừng vẫn giống nhau. Có khác chăng là ở Bắc, rừng núi ẩm ướt và lạnh lẽo hơn. Muỗi vắt do đó cũng lúc nhúc hơn. Núi viền bốn phía, chập chùng răng nhọn đầy đe dọa. Nhưng một khi đã ở trong vòng tay quanh quất của nó rồi, Trúc mới thấy ẩn sau hình thù ác hiểm kia, rừng núi bao dung như cánh tay của mẹ và êm ái như vòng ôm người tình. Nhận định nẩy hình ngay lần đầu tiên, cho dù lần tiếp xúc đó khiến anh bị lạc. Buổi sáng tháng cuối năm rét và sương. Sau khi chặt xong 10 bắp buông là mức chỉ tiêu trong ngày, Trúc mệt mỏi, ngả lưng trên thảm lá ven một lạch nước nhỏ. Hai cánh tay lổ chổ vết sướt. Có nơi máu còn ri rỉ. Rừng im vắng lạ lùng. Không tiếng chim. Cả tiếng gió cũng không. Có lẽ vào thuở hồng hoang, khi loài người chưa được tạo dựng, rừng núi cũng chỉ im vắng thế này là cùng. Mặt trời dè xẻn từng tia vàng, nhưng mây xám thì thật nồng hậu. Trúc thiếp đi vừa khi tiềm thức mở màn khát khao. Anh mơ thấy Ngọc đã về. Hai người lên thăm lại Đà Lạt. Rừng núi đón chào bằng nắng ấm thông xanh. Nằm cạnh suối. Tĩnh lặng. Trúc nghe được cả nhịp thở của người yêu trộn trong làn hơi của trời. Cùng với âm thầm thì ấy, ký ức trải rộng cánh xuôi anh về những ngày hai người mới quen nhau. Lúng túng, vồ vập, dấu giếm mà cũng tỏ bày biết mấy! Bao nhiêu thành phố, thị xã đã dừng lại, đi qua. Đà Lạt, Sài Gòn, Cần Thơ, Nha Trang, Vũng Tàu. Bao góc phố mà chiếc cọ thời gian đã vẽ lên đó từng dấu tích từng sắc màu từng rung động.

Tất cả, đầy đủ, trở về cùng anh, bên sự hiện diện thiên thần của người anh yêu. Hạnh phúc làm mềm lòng anh. Hạnh phúc tặng thêm cho anh đôi cánh. Trúc vút cao. Anh đã là một dải mây. Và Ngọc, ô kìa, đang ngồi trong khoang phi cơ, được nâng lên và đưa đi sát cạnh bởi bao nhiêu là thảm mây khác. Giọng cười trong vắt. Đuôi con mắt nghịch ngợm chớp chớp như vẫy. Anh xoãi người ngang chiều gió, định cập gần, nhưng khói bỗng đâu xông tối trời, cay cả mắt ngăn anh lại. Đôi đồng tử của Ngọc thu dần chỉ còn là một chấm, lúc đầu còn chút trong thị giác của anh, nhưng rất nhanh, vỡ thành những bọt vô sắc. Hình như có cả ánh sét. Ánh sét không xòa trên không, mà chiếu dội từ mặt đất. Rồi ngay sau, tiếng sấm vỡ ào như đá lăn, xé nát từng mảnh trời chỉ trong vài giây. Mây xám chợt đổi màu. Mặt trời hừng đông mọc lại giữa trưa. Chiếc máy bay bay trong vầng dương trái giờ ấy. Trúc ngã xuống. Đôi cánh bọc châu thân anh đã nứt có lẽ do cơn chấn động vừa qua. Anh rơi, càng lúc càng nhanh. Màu đỏ của mây trên cao đuổi theo. Lửa rát mặt. Trúc cố nhướn mắt lần cuối. Chiếc máy bay chỉ còn trong ký ức. Anh hét to tên Ngọc, nghe tiếng của chính mình rách toang theo đà rơi. Rồi là tiếng dội tưng vỡ máu của cơ thể trên mặt nhám gồ ghề.

Giấc mơ giữa rừng thứ nhất. Rừng chấp nhận mở đường mộng cho anh về với Ngọc. Con đường vất vả. Và sau đó rất nhiều lần, cũng trong những cơn ngủ vùi trên nệm lá thiên nhiên, rừng đều mang Ngọc về cùng anh. Chi tiết các cơn mơ có thể khác nhau, nhưng ý nghĩa tối hậu của chúng thì hoàn toàn giống nhau: sự chia lìa không xác định nguyên do, mà chỉ bởi phỏng đoán. Bơ vơ trở ra từ cơn mơ, Trúc tìm đường về. Mặt trời sắp chìm bên kia núi. Chim rừng ríu rít gọi nhau. Anh mơ hồ thấy Ngọc đứng chờ anh sau rẫy mía bọc quanh trại. Hăm hở, anh phóng về phía đó. Ngọc đã thoắt sang bờ bên kia. Anh lại lao đi. Và anh mất dấu. Rừng câm nín, nhất là vào lúc nhá nhem. Lần đầu, Trúc thật tình rúng động. Bao nhiêu hiểm nguy chỉ chờ đêm xuống là bung ra hãm hại. Quanh quẩn cho đến lúc tia nắng cuối cùng đã cắt xéo lên góc núi, Trúc vẫn còn trong mê trận của rừng. Mãi mươi phút sau, gặp hai người dân đi trực đốt than, anh buộc lòng nhờ một người trong họ đích thân đưa anh đến trước cổng trại. Mười bắp buông đành để lại trong rừng. Chỉ tiêu hôm ấy coi như bỏ dở. Tên quản giáo không tin là anh bị lạc. Hắn bắt anh viết kiểm điểm ngay sau buổi họp tổ ban tối, kèm theo hình phạt mất phần lương thực buổi lao động hôm sau.

Tháng ngày tù tội trôi mấp mô như dòng nước luồn lách qua ngổn ngang ghềnh đá. Vẫn không tin gì của Ngọc. Quẫn trong cuộc sống tù đày, ứ trong nhu cầu tình cảm, Trúc đôi lúc nghĩ đến chuyện buông rơi tất cả. Những lúc ấy, rừng núi dang tay ra đón đỡ. Sung sướng làm sao mỗi sáng sớm, vất bỏ căng thẳng vật vã lại phía rào trại, anh náo nức bước nhanh vào khoảng xanh mát trước mặt. Như một buổi hẹn hò, một cuộc trở về. Rừng núi vỗ an bằng gió vi vu đuổi nhau trong lùm bụi, bằng suối ru ngủ như lời tự tình của lòng đất. Sắc màu của rừng đổi thay theo mùa. Kim thời gian là sự chuyển mình của thiên nhiên. Lòng Trúc dịu hẳn. Hạnh phúc nào bằng sau những giờ đánh vật với chỉ tiêu, lang thang trong đất trời lồng lộng. Con người anh bé mọn thế nào so với núi rừng, nhưng cũng sạch sẽ làm sao nhờ núi rừng! Đây suối, đây cỏ hoa, đây mặt trời, và đôi ngày trong tháng, cả vầng trăng thân hữu. Tâm tư lắng đọng nhờ rừng, nhưng anh vẫn chưa quen được với muôn lối dọc ngõ ngang của nó. Thường xuyên bị lạc. Có điều anh không còn mất bình tĩnh như buổi đầu tiên nữa. Tìm lối ra trong cõi mù của lá và hoa lắm lúc lại là nguồn kích thích mới. Anh cảm tưởng như rừng đang huấn luyện, thử thách anh. Tìm lối ra cũng mang ý nghĩa truy tầm nguồn cội. Rừng núi là phương tiện và cũng là ân nhân giúp anh tìm gặp. Nó dung dưỡng và chở che. Nó cho phép anh được bình đẳng với nó. Trong nó, anh tự do như gió như cây. Với rừng, anh là một nhân vị. Cá tính anh được rừng bảo vệ. Rừng nâng anh lên. Chỉ khi trở vào láng trại, thân phận tù mới đè trĩu xuống anh.

Được lệnh tha, sau khi rời trại giam, Trúc dành cả buổi sáng trở vào thăm rừng. Giã từ suối nhé, cỏ hoa nhé, chồi nương nhé! Anh hoan hỉ dành cho rừng những giọt nước mắt xúc động và tri ân. Làm sao quên được những ngày mưa phùn gió bấc, trên lối mòn đất thó trơn trượt, mắt hoa lên vì cơn đói kinh niên, tiến được một bước là cả một kỳ công? Cỏ rừng rạp xuống lót chân giữ anh khỏi ngã. Lá trên đầu che anh khỏi ướt. Rừng xoa dịu hồn và định tĩnh tia nhìn của anh. Rừng núi còn là chiếc nôi êm ái cho Ngọc tìm về. Trúc nhận rằng, thời gian anh ở đội lâm sản là thời gian anh nghĩ đến Ngọc nhiều nhất, gặp nàng

nhiều nhất, trong mơ. Đã bao nhiêu giấc giữa ngày quây quần bên Ngọc trên chiếc nệm lá êm? Việc anh đến thăm rừng sáng hôm ấy còn như một cách xin chuộc lại lỗi lầm. Trong thời gian vừa qua, bị đè bẹp dưới những chỉ tiêu quái ác mà kẻ thù đặt lên số phận, phải tuân theo đòi hỏi của nhu cầu sinh tồn, đã có bao nhiêu thành viên của rừng bị anh đốn hạ? Rừng vẫn xạc xào bình thản như chưa hề biết giận hờn, trách móc. Mái rừng là mái chở che. Bây giờ, xa rừng, giã biệt chuỗi ngày nương náu lãng quên kiếp tội tù để trở lại đời. Cuộc sống bên rừng là thăng bằng yên ổn. Cuộc sống bên ngoài là trôi nổi chông gai. Rừng khoan thứ. Nhưng xã hội chắc chắn sẽ không cảm thông và dung dưỡng cho bất cứ bước lạc nào của anh. Gông cùm anh mới rũ bỏ chỉ ở giai đoạn đầu. Gông cùm giai đoạn thứ hai đang lách cách chờ anh ngoài kia. Thời gian qua chỉ là giai đoạn chuẩn bị cho anh bước vào phạm vi một nhà tù rộng lớn hơn, khủng khiếp hơn. Thiếu Ngọc, Trúc thấy mình có thể quỵ xuống bất cứ lúc nào. Suốt hơn chín năm tù, anh vẫn một niềm hy vọng. Trong giới hạn của các hàng rào kẽm gai, hy vọng lập lờ tranh tối tranh sáng. Nó còn đó. Nó chưa bị phát giác ngờ vực hay bị phê phán. Bây giờ, trở lại đời, phải trực diện với đổ vỡ mất mát khắc hằn trên nét mặt của con dân một thành phố đã đổi chủ, đổi tên, liệu hy vọng kia còn cắm vững rễ trong đất hồn anh?

*

Sài Gòn không cầm giữ các đứa con ở lại. Sài Gòn bảo các đứa con hãy ra đi. Chết ngoài biển khơi hay trong bờ bụi cũng đều là cách sống thực. Ra đi, dầu kết cuộc thế nào vẫn viết lên được con số đáng nghĩa cho chính mình và cho những người không thể ra đi. Sài Gòn bình thản mà ứa máu.

*

Bích lạc bước vào đời anh chẳng khác tình cờ, sau một chuyến xe buýt lỡ trên đường đến sở làm. Anh mời Bích ngồi lên yên sau chiếc xe đạp mini của mình. Nhịp xe tuy chậm, nhưng bánh đã lăn, cung sau trước đã lồng vào nhau. Tình yêu như một quy hàng dĩ vãng, một thỏa hiệp; như chiếc phao bám vào sau những phiên bơi mệt nhoài. Cuộc dấn thân mới với rất nhiều chi tiết cũ còn chưa bị lấp chôn hết. Trúc vẫn còn nhớ, còn yêu Ngọc. Điều đó, Bích cảm nhận được rõ ràng. Nàng không ghen với quá khứ của Trúc. Nàng chấp nhận một khoảng trống trong tâm hồn anh. Vết thương dầu sao cũng còn mới. Nó chìa ra hai cạnh: một cạnh tổng thể là nỗi hận về danh dự; một cạnh đặc thù là câu hỏi chưa đáp số. Nó cần thời gian để liền lạc. Nàng cần thời gian như một đồng minh; và Trúc cần thời gian như một thầy thuốc.

Bích là hình ảnh hầu như trái ngược với Ngọc. Nàng thẳng thắn, ngửa, úp vấn đề trên mọi góc độ, và ít ngại ngùng khi phải trình bày tư kiến. Nàng tự chủ, tự tin, tự lập và nhạy bén với phản ứng của chính mình cũng như của người khác. Cá tính kiên định. Nhờ Bích, Trúc mới hiểu thêm về mình. Tuy lắm khi không cùng quan điểm với Bích, nhưng Trúc phải công nhận rằng nhờ nàng mà anh bớt võ đoán và thực tế hơn. Bích đóng vai trò một tấm gương giúp anh tự soi ngắm, thêm bớt, điều chỉnh cho phù hợp hầu đốiphó được với những biến thiên khôn lường của cuộc sống. Anh tự hỏi, phải chăng sự đảo ngược của những giá trị trong tâm thức xã hội đã trang bị cho Bích tư tưởng, thái độ và lối hành xử như vậy? Suy từ trường hợp của Bích, đúng chăng cá nhân là sản phẩm, là bản in của đoàn thể; hay nói cách khác, con người là "một con vật xã hội" như lời của một triết gia cổ Hy Lạp? Nói như thế không hàm nghĩa nàng thủ đoạn, cơ mưu. Nhưng quả thực bất cứ chuyển đổi nào trong đời sống, dù đột ngột đến đâu vẫn khó thể khiến Bích ngỡ ngàng. Luôn luôn nàng có câu trả lời thích hợp và hiệu quả. Bích là mặt thứ hai của thực thể mang tên Trúc.

Cuộc gặp gỡ và kết nhau giữa nàng và anh là minh chứng của luật bù trừ: các tính cách tương phản hỗ trợ cho nhau. Tâm tư anh dịu lắng, tầm nhìn anh khoáng đạt hơn lên cũng nhờ nàng. Cuộc sống sau chiến tranh, với những hệ lụy hoàn toàn vượt xa mọi ức đoán của con người, nhưng nhờ Bích, hay nói đúng hơn, nhờ gắn vào nhãn giới của nàng, anh thấy mình khả dĩ vượt lấn được. Bích là nguồn trợ lực vô giá với anh trong giai đoạn khủng hoảng này. Anh nghĩ, nếu Bích không xuất hiện trong quãng sống còn lại thì cuộc đời anh chưa biết sẽ trôi nổi tận đâu. Anh yêu Bích. Ngoài tình yêu, còn là sự biết ơn. Đó là yếu tố thiếu mặt trong tình yêu anh gửi cho Ngọc. Ngọc dịu dàng, điển hình của con người Văn Khoa, của nghề giáo. Giọng nói chuyển cung độ tựa tiếng hát. Bên nàng, không ai có thể buồn được. Lời

nàng nói ra có khả năng xoa dịu bất cứ một tâm tình nào dù đang xốc nổi nhất. Bên nàng, anh tìm thấy sự bình an, lắng đọng, ngơi nghỉ. Với Ngọc, anh hòa làm một. Không đường phân ranh. Như hai nửa của một nhập vào. Khít khao. Không thắc mắc, tìm hiểu, so sánh.

Nhân kỳ nghỉ cuối năm, Bích đề nghị anh đưa nàng lên chơi Đà Lạt. Tuần lễ phép là cơ hội nối liền một vài đoạn ngắt trên con đường hai bản ngã tìm về nhau. Trúc đồng tình với cảm nghĩ của Bích. Cuộc du lịch lên thành phố cao nguyên với Bích là một tìm hiểu kỳ thú. Với Trúc là một sự trở về. Núi rừng mở rộng đón tiếp. Hình ảnh, âm thanh những tháng năm sống với Ngọc bất chợt cuồn cuộn ùa qua hồn, linh hoạt. Rồi những núi những rừng những khe những suối anh đã trải qua trong thời gian tù đày. Vô vàn kỷ niệm thuở nào Bích chưa ghé bến tim anh. Thời gian trả lại anh trọn vẹn cái đã mất. Thỏa mãn. Nhưng đồng thời cũng bất công. Bởi cái mà anh được hưởng lại cũng là cái Bích phải mất đi. Tại sao Bích chọn Đà Lạt, mà không là bất cứ thành phố nào khác? Một hy sinh? Nàng muốn anh vui lần chót với dĩ vãng, rồi nhân đó nói lời tạm biệt với nó? Anh xót xa cho Bích. Nàng thoải mái thực tình với cuộc chơi. Còn anh chỉ thấy mình kém thành thật với nàng. Phải làm gì để bù đắp cho Bích, ít ra là vào tuần phép này! Định tâm như thế, Trúc đã qua một đêm ngon giấc. Thế nhưng cơn mơ bất ngờ kéo lên mắt anh giữa lúc tâm hồn hai người đang quyện tròn và thân thể đang vươn dài tắm nắng mai đưa anh thăm lại khoảng ngự bao la của rừng. Địa giới tuần tự dàn hàng. Rừng núi Đà Lạt, rừng núi các trại tù Bắc Nam, cõi rừng lần đầu tiên đi lạc thảm lá xanh mà anh trải ngủ để đón Ngọc về từ trên cao. Đón, nhưng không giữ được. Chiếc phi cơ bơi trong màn mây lửa là biểu tượng lạc lõng thứ hai. Và hiện tại, với tình yêu của Bích như một lực hãm, đời anh sẽ bắt đầu định hướng? Dĩ vãng cần được lọc lắng theo thời gian. Nhưng muốn thế, có cần không sự yểm trợ của rừng? Rừng bây giờ đã ngoài tầm tay. Bằng cách cho anh sống thêm dĩ vãng giữa ngày, phải chăng rừng ban cho anh ân huệ cuối? Niềm an ủi và đòn bẩy khích lệ trước khi anh khởi đầu một chặng hành trình mới, với nhãn quan mới, bên đối tượng mới?●

mười. 07.98.

Viễn đông

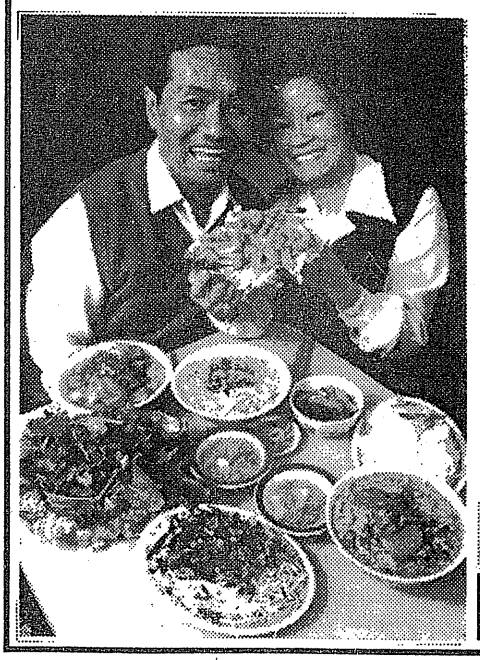

Thuần Túy Món Bắc

Người Việt từ khắp nước Mỹ, từ khắp thế giới về thăm Little Saigon, muốn thưởng thức các món ăn quốc hồn quốc túy, xin mời đến

VIỄN ĐÔNG I
9684 Westminster, Garden Grove, CA 92844
(714) 539-4614
Giờ mở cửa: 9 AM - 9 PM
Nghỉ ngày thứ Ba

CHÚNG TÔI CÓ BÁN CƠM PHẦN GIA ĐÌNH

Ăn Chơi Ngon Hơn Ăn Thiệt

NGƯỜI VẼ NÚI

KHUYẾT DANH THỊ NGH.

(tiếp theo)

Một buổi sáng, tiếng chân người, tiếng vó ngựa ở ngoài ngõ. Nhân Trực biết rằng quân lính nhà Hồ đã đến. Người lão bộc bước vào:

"Thưa ông có Định Công tới."

Định Công bước vào thấy Nhân Trực đang ngồi ngay nơi trường kỷ. Một băng vải còn bịt ngang qua hai mắt thì ngạc nhiên kêu lên:

"Thưa tiên sinh, việc gì đã xảy ra?"

"Định Công không thấy sao? Tôi mù rồi."

Im lặng một lúc.

"Tôi vâng lệnh Đức Vua tới đón tiên sinh vào triều..."

"Xin Định Công về triều tâu lại với Đức Vua, tôi trước đây có hẹn sẽ vào kinh... khốn nỗi nay mắt tôi không còn nhìn thấy gì phỏng đâu cần phải vào triều làm gì nữa."

Trước thực tế, Định Công không biết phải làm sao, ngồi lại uống hết chén trà, nhìn lên vách không còn những bức tranh cũ nữa, rồi nhìn vào Nhân Trực đang ngồi trước mặt như một pho tượng, Định Công đứng lên cáo biệt. Nghe tiếng chào, Nhân Trực ngồi im chỉ đưa tay lên vái.

Định Công trở về bái yết Hán Thương và tâu lên mọi sự việc. Họ Hồ bán tin bán nghi.

"Ông có chắc là Nhân Trực mù không? Và tại sao bỗng nhiên lại mù?"

Định Công lúng túng không biết trả lời sao, nhớ lại lời viên phủ quan Nga Lạc: Nhân Trực không muốn vào triều.

"Nhân Trực không nói và hạ thần cũng không tiện hỏi, nhưng mà thật thấy đôi mắt bị bịt lại bằng một giải lụa và ngồi yên một chỗ..."

Một vị quan đứng hầu Hán Thương nói:

"Có thể Nhân Trực lấy cớ mù để không tới cửa khuyết. Nay bệ hạ cho quan quân tới đưa về kinh nói là để chữa bệnh cho, rồi gọi thái y coi tất rõ sự tình."

Hán Thương nghe theo truyền lệnh cho Định Công mang theo quân lính và xe tới. Nhân Trực biết Vua Hồ không tin, nhưng nay mắt đã mù rồi nên mặc áo, đội khăn lên xe vào triều. Khi tới kinh đô Nhân Trực được đưa tới một biệt xá và quan thái y đã khám mắt cho Nhân Trực, sau khi coi kỹ, quan thái y tâu lên:

"Quả là mắt Nhân Trực đã bị hư không còn nhìn được. Có điều đây không phải tại bệnh mà do một vật cứng gây ra."

Hán Thương mang câu chuyện của Nhân Trực ra nói với Quý Ly, Quý Ly giọng gay gắt:

"Cho quân chém đầu nó đi..."

"Nhưng ông ta đã mù rồi..."

"Nhưng hắn chọc mắt cho mù là để chống lại lệnh vua."

Thái độ cương quyết của Quý Ly khiến Hán Thương và cả Nguyên Trừng đứng đó đều lo sợ. Nguyên Trừng nói:

"Con vẫn không hiểu chúng ta đã làm gì để nhiều danh sỹ trốn đi không chịu hợp tác? Và lòng dân thì phân tán không quy về một mối."

Quý Ly nói:

"Cuối tiền triều kỷ cương hư nát, loạn lạc khắp nơi, dân tình đói khổ, hoàng thân quốc thích, quan trường thư lại thu gom của cải, hưởng lạc, khiến dân nhìn lên không còn biết tin ai. Nay chúng ta còn phải chịu hậu quả của sự mất lòng tin ấy. Hình như chỉ trước những hăm dọa về sự tồn vong thì người dân mới nhìn thấy cái xa mà quên những cái gần. Còn thì ngược lại, không phải ở thời chúng ta mới có, họ chỉ nhìn thấy cái lợi trước mắt, họ dễ bị lường gạt bởi những lời hoa mỹ, họ mong có bát cơm đầy mà lại thích làm ít. Để chăn dắt dân cho vào nền nếp không thể không dùng tới vạc dầu, cọp dữ. Để dân chăm chỉ làm ăn không thể không dùng tới sai nha roi vọt. Để thực hiện những công trình to lớn có lợi cho nước, có ích cho dân không thể không dùng chế độ lao nghịch nghiêm ngặt. Để không còn những tin đồn nhảm, bàn ra tán vào lung lạc lòng dân không thể không dùng kiếm sắc mà lấy đầu những kẻ chống đối, nổi loạn... Nếu cứ mãi lo về việc mất lòng dân thì chẳng thể cầm quyền, thực hiện được chí hướng, hoài bão. Suốt trong lịch sử có kẻ nào tay không, với lòng nhân đức mà có thể dựng được nghiệp? Có kẻ nào lên ngôi mà không dùng tới những mưu mô, thủ đoạn? Nhân nghĩa nhiều khi chỉ là lá chắn, cái mặt ngoài của đao kiếm hung bạo. Nhưng với những minh quân thì đao kiếm, mưu mô chỉ là nhất thời. Muốn lâu dài phải nhớ đến vun bồi nhân nghĩa, trung thực. Với những kẻ ác, những kẻ chỉ nghĩ đến mình thì muôn đời nhân nghĩa đồng tình với dối trá. Được lòng dân hay mất lòng dân không phải là điều để bàn lúc này..."

Nguyên Trừng nói:

"Đánh giặc con không sợ, nhưng chỉ sợ lòng dân không theo."

"Hành động chứ không chỉ nói suông và ngồi chờ."

Quý Ly bỏ đi, Hán Thương đứng lại với Nguyên Trừng nhưng cả hai không nhắc tới chuyện Nhân Trực nữa. Qua đêm Hán Thương cho gọi Đinh Công tới bảo:

"Hãy lấy vài kẻ tâm phúc đưa Nhân Trực trở về quê. Bảo với ông ta: vì tiếc cái tài mà tha cho khỏi chết chém đó thôi."

Đưa Nhân Trực về tới nhà cũ, Đinh Công nói lại lời của Hán Thương cho Nhân Trực nghe. Nhân Trực nói:

"Đa tạ quan nhân, nhưng với tôi: có tài mà làm gì ở vào một thời như thế này..."

Hồ Quý Ly thỉnh thoảng nhìn lại tấm tranh của Nhân Trực treo trên vách lòng vẫn bâng khuâng không quên được người họa sỹ đó. Nhưng khi nhìn thấy những chân dung của chính mình do những kẻ tự cho mình là họa sỹ vẽ thì không khỏi bực bội. Quý Ly gọi Hán Thương đến bảo:

"Hãy đuổi hết những tên thợ vẽ ra khỏi kinh đô, tất cả những thứ này hãy đốt hết đi."

Hán Thương ngạc nhiên nói:

"Trong cả trăm bức vẽ đây chẳng lẽ không có lấy một bức nếu không được hết thì cũng bảy tám... Con nghĩ nên giữ lại cho hậu thế..."

Quý Ly quắc mắt:

"Có chắc hậu thế nó quý những thứ này? Bao nhiêu người lúc sống chỉ mong lúc chết có nấm mồ yên còn không được. Có kẻ chết không toàn thây, kẻ chết vùi chết dập bên đường... Mồ mả còn chả chắc được trăm năm. Hãy nhìn xem: bao nhiêu lăng mộ đã bị đào bới, bao kẻ bị quật mồ... Ta chẳng muốn sau này chân dung ta bị bôi bẩn, bị dày đạp, bị vất vào chỗ dơ bẩn. Sông còn cạn, núi còn mòn như vậy lăng mộ nào tồn tại được trăm năm? Cái vô hình của nhân phẩm, tài ba, công đức thì có thể tồn tại lâu dài được. Hãy xem như cả đời vua Hùng, Hai Bà Trưng thì lăng mộ ở đâu, nhưng danh tiếng làm sao mất đi được... Nay chúng ta xây dựng đất nước, trong còn chưa yên, ngoài giặc đang chực chờ hăm dọa hàng ngày, biết chúng ta có tồn tại được không mà nghĩ tới những cái viễn vông? Hãy nhìn vào trước mắt."

Quý Ly sai mang hết những bức tranh vẽ chân dung mình chất cao thành đống nơi sân triều rồi tự tay châm lửa đốt. Gió thổi tàn giấy bay tứ tung như khung cảnh một ngày Trung nguyên người ta đốt vàng mã nơi sân chùa sau khi cúng cô hồn.

Có vị quan chứng kiến cảnh đốt tranh về nhà thu gom tư trang tìm đường rời kinh đô, người trong nhà hỏi tại sao. Vị quan nói:

"Nhà Hồ hết rồi..."

Từ cuối thời Trần quân Minh đã ngấp nghé nơi biên cương, sau khi nhà Hồ cướp được ngôi nhà Minh đã sai Chu Năng làm tổng binh đeo ấn chinh di tướng quân tiến về biên giới làm bản văn kể tội họ Hồ, rêu rao tìm người họ Trần cho khôi phục lại Vương triều nhưng mới tới Quảng Tây Chu Năng bị bệnh chết.

Tới năm Bính Tuất, Khai Đại năm thứ tư, tướng Minh là Trần Trung đưa Trần Vương là Thiêm Bình vượt biên giới, quân Minh bị vây đánh thua phải đổi Trần Thiêm Bình để lấy tù binh và đường rút quân. Cuối năm nhà Minh lại sai đám Trương Phụ, Mộc Thạnh lãnh 80 ngàn binh kéo vào nước Nam.

Họ Hồ kêu gọi dân chúng tiêu thổ kháng chiến, có lúc đã đánh lùi được giặc, nhưng tướng Minh ra lệnh cho quân: kẻ nào lùi thì bị chém đầu ngay tại trận, quân lính sợ chết phải tiến lên mới có hy vọng sống sót. Nhờ đó thế giặc mạnh chiếm lấy Việt Trì, vượt qua bãi Mộc Hoàn, hạ thành Đa Bang xác chết chất cao ngang với mặt thành. Quân Minh chiếm lấy Đông Đô, cha con họ Hồ phải đem quân chạy về Thanh Hóa.

Tháng 11 quân Minh tiến vào Vĩnh Ninh, Hồ Quý Ly bị bắt ở Chỉ Chi, Nguyên Trừng chạy tới cửa Kỳ La, Hán Thương cùng con chạy vào núi Cao Vọng đều bị quân Minh bắt sống.

Quân Minh đi đến đâu vơ vét của cải đến đó. Các tàng thư trong cung điện, sách của tư gia, kinh Phật trong chùa quân Minh cũng được lệnh lấy hết. Khi quân Minh thấy một tờ giấy có chữ đều nhặt đi, đốt cháy hoặc xé bỏ...

Trương Phụ bước chân vào cung điện nhà Hồ, nơi Quý Ly thường làm việc để lấy các báu vật thì ngạc nhiên thấy một bức tranh lớn vẽ núi. Ở đâu ra một tấm tranh lạ như thế. Thoạt đầu Trương Phụ nghĩ tới những tranh của các danh họa phương Bắc, nhưng khi nhìn vào lạc khoản thì mới vỡ ra đó chỉ là tác phẩm của một người bản địa. Bức tranh vẽ núi được cuộn lại một cách cẩn thận để bên những phẩm vật quý giá khác mà Trương Phụ dự tính đích thân dâng lên Minh Thành Tổ để tâng công. Không những chỉ lấy tranh, Trương Phụ còn tìm các cận thần, những quan ở trong triều còn sót lại để truy tìm Nhân Trực, nhưng tất cả những người này đều không rõ. Chỉ có một vị quan Cung Phụng của triều đình trước đây nói rằng: Hán Thương đưa bức tranh này về sau một chuyến đi săn... Lúc này cha con họ Hồ đã bị đưa về Kim Lăng nên Trương Phụ không thể hỏi thêm gì được.

Ngoài kho tàng, báu vật, kinh sách, ngựa voi... Trương Phụ còn cho truy tìm những người không phục nhà Hồ đi ở ẩn, cùng những thiếu niên thanh tú, khỏe mạnh, hoặc có tài đặc biệt đều bị thiến đưa qua Tàu. Cùng bị đưa về Kim Lăng còn có những người thợ giỏi của các nghề truyền thống như chạm khắc, làm gốm, đúc đồng, đóng thuyền... cho tới những thầy lang giỏi, những cao tăng tinh thông kinh Phật, những người viết chữ đẹp, bẫy chim có nghề. Nghĩa là tất cả tinh hoa của một xã hội... Tệ hại hơn nữa, quân Minh còn ruồng bắt những thiếu nữ xinh đẹp mang sang làm thiếp hoặc bắt làm nghề xoa bóp, đây là điều mà từ cuối đời Trần nhà Minh đã bắt triều đình phải giao nộp... Cho nên người Nam phải mang con cái đi trốn, nhiều người giỏi phải lên núi, vào rừng. Có khi sống trà trộn với những dân tộc thiểu số để thoát thân. Người Nam còn phải lên rừng thiêng săn ngà voi, xuống biển sâu mò ngọc trai hết sức cơ cực.

Chuông đồng, khánh đá, trống đồng, tượng Phật, bia đá cũng bị tịch thu hoặc phá bỏ. Những giống cây ăn trái ngon, những cây thuốc cũng bị bứng gốc mang đi, nhiều vùng bị đào bới để lấy vàng bạc, đá quý...

Khi trở lại Kim Lăng sau khi thôn tính nước Nam. Trương Phụ cùng những tướng tá tháp tùng đã tâu lên vua Minh những thành quả đã đạt được của cuộc viễn chinh: đất Giao Chỉ đã ở dưới ách đô hộ của phương Bắc. Trương Phụ dâng tấm bản đồ gồm 48 phủ, châu, 168 huyện với ba triệu hộ dân, cùng hàng trăm thớt voi, hàng ngàn ngựa chiến, mấy vạn xe lương cùng vô số trâu bò. Danh mục những của cải châu báu phải hàng năm trời mới kiểm kê hết. Để lấy lòng vua Minh Thành Tổ vốn là người ưa thích sách quý, tranh tượng, ngọc thạch... Trương Phụ tự tay lấy tấm tranh vẽ núi mở ra dâng lên.

Minh Thành Tổ nhìn thoáng qua tấm tranh đã ngạc nhiên vội đứng lên khỏi ngai vàng, tiến tới trước tấm tranh ngắm nhìn chăm chú say sưa. Trương Phụ tâu:

"Đây là tranh của ẩn sỹ sống ở vùng Ngàn Hống đất Giao Chỉ được treo nơi điện của Hồ Quý Ly. Đất Giao Chỉ mà có kẻ cầm bút vẽ được những nét thần kỳ như thế, thật lạ. Màu sắc trong tranh cũng chưa từng thấy trong tranh từ đời chiến quốc đến triều ta."

Minh Thành Tổ coi tranh không rời mắt rồi

cho treo tranh ở nơi trang trọng nhất trong cung vua. Vua Minh ban thưởng cho Trương Phụ rồi nói:

"Công của nhà ngươi rất lớn, triệt một dân tộc chính là triệt cái truyền thống tinh hoa của nó. Chỉ riêng tranh, kinh sách đã là vô giá rồi. Cả ngàn năm sau dân Giao Chỉ cũng không thể tìm lại được những gì đã mất. Phải triệt cái tinh hoa của bọn man di chúng ta mới có thể giữ được ngôi bá chủ."

Nói xong Minh Thành Tổ quay sang nói với quan Tể Tướng đang đứng ở bên:

"Ra lệnh cho tất cả họa sỹ trong nước ngày mai hãy vào cung mà học lấy những tinh hoa của nhà danh họa này."

Khi bức tranh được treo lên, các quan trong triều xúm lại coi, ai cũng ngạc nhiên, một bức tranh mà họ chưa từng được nhìn thấy bao giờ. Cũng là núi, cũng là mây, là cây cỏ, những khe suối... nhưng tất cả là một núi, một khe, một suối, một bầu trời khác.

Ngày hôm sau những họa sỹ ở kinh đô lần lượt vào coi tranh, một chiến lợi phẩm vô giá của quân Minh. Minh Thành Tổ vốn trân trọng với những người tài trong nước nên đích thân dẫn Vương Hoạt Đại và Khổng Tề, hai họa sỹ hàng đầu của triều Minh, tới coi bức vẽ núi. Chỉ sau một đêm mà trước mắt Minh Thành Tổ bức tranh như đã đổi khác phần nào, màu tranh như đã lợt đi. Thấy tranh hai danh họa của triều đình phải gật gù khâm phục với những lời tán tụng đối với người vẽ. Họa sỹ Khổng Tề nói với vua Minh:

"Nét tài hoa kỳ lạ không thể học mà có được, kẻ thường nhân làm sao với tới."

Nghe nói, Minh Thành Tổ im lặng nhìn tranh, khuôn mặt như chảy ra vì buồn. Vua Minh lặng lẽ đứng trước tranh như không muốn rời đi.

Mấy ngày sau, các họa sỹ ở những nơi xa xôi mới tới được kinh để coi tranh, nhưng trước mặt họ bức tranh đã gần như một tờ giấy trắng, nét đã mờ, màu đã bay. Các họa sỹ tưởng nhà vua có ý đánh đố điều gì. Nghe nói, Minh Thành Tổ tới coi thì ngạc nhiên khôn xiết. Trên nền giấy gió ngà ngà chỉ còn lờ mờ những nét núi đậm khi trước, bây giờ phải nhìn lâu và gần mới nhận ra, và chừng như nó đang biến mất từng phút. Vua Minh cầm bút bút lông nhúng vào nghiên mực rồi thử tô lại vào một nét vẽ, đầu bút vừa chạm mặt giấy mực đã loang nhanh ra nhòe nhoẹt cả một mảng rộng.

Vua Minh cho triệu những nhà bác học của triều đình lại giao cho việc tìm hiểu xem đây có phải là một bức tranh vẽ không hay là một trò ma thuật.

Sau khi nghiên cứu, thử nghiệm từng thớ giấy, góc tranh tới lớp bụi mỏng, các nhà bác học kết luận: tranh đã được vẽ bằng những màu sắc tự nhiên ở nơi bản địa mà người vẽ sống, khi mang ra khỏi đó, với điều kiện tự nhiên đổi khác như nắng gió, nóng lạnh, khung cảnh, ánh sáng, nhất là với khí hậu phương Bắc nhiều hơi nước thì những màu trên tranh hoặc biến đổi hoặc mất đi.

Nhìn tấm tranh mình yêu thích nay chỉ còn là tờ giấy ngà ngà, Minh Thành Tổ không khỏi ngẩn ngơ nuối tiếc. Cảm giác như tình cờ được gặp một giai nhân, nhưng ngay đó nàng đã biến đi chỉ còn để lại hương thơm thoang thoảng kỳ diệu... Họa sỹ Vương Hoạt Đại nói:

"Không lẽ trong đời người họa sỹ ấy chỉ vẽ có một bức tranh?"

Họa sỹ Khổng Tề thêm:

"Chưa chừng ông ta còn sống nữa là khác. Hạ thần xin được qua Giao Chỉ trước hết là tìm tranh, sau là tìm tung tích người họa sỹ. Lại nữa ngoài bức tranh do Trương Tướng Công mang về, đất Giao Chỉ chắc còn những

VÕ DOÃN NHẪN

CẢM TÁC LẦU HOÀNG HẠC

(Gửi một loài hoa tên...)

Ngót năm mươi năm
Gần tròn nửa kỷ
Tiên chợt qua lầu cũ.
Một sớm bình minh hay một tối hoàng hôn?
Xuân hạ thu đông?
Thời gian nhạt nhòa
Thực, mộng?
Rồi mai kia mù lòa tả tơi vô vọng.
Lầu chơ vơ tiêu tụy rêu phong.
Bật lệ... hạc vàng nức nở...

tác phẩm giá trị khác, và cả những họa sỹ tài giỏi."

Trương Phụ được gọi đến trình bày về lai lịch bức tranh, về người vẽ, cảnh huống. Phụ tâu rõ những gì được biết. Sau đó cho gọi Hồ Hán Thương đến.

Lúc này cha con họ Hồ đã được đưa tới sống ở Kim Lăng, sau khi dâng trình gia phả Quý Ly tâu: hạ thần là người Triết Giang, tổ tiên rời sang Giao Chỉ mới được bảy đời không thuộc giòng giống man di Giao Chỉ. Sau khi vua nhà Minh xét thấy đúng nên gia đình họ Hồ không ai bị thiến, riêng Nguyên Trừng có biệt tài về nghề đúc kim khí nên được trọng dụng với hy vọng đúc được súng thần công cho nhà Minh.

Khi được gọi đến, Hán Thương không rõ chuyện gì nên rất sợ hãi. Trương Phụ hỏi về bức tranh vẽ núi, về người vẽ.

"Nhà ngươi nghĩ liệu họa sỹ ấy có còn sống không?"

"Qua những năm loạn lạc thì không biết thế nào, nhưng lúc ông ta được dẫn vào kinh thì chính tiện hạ đã sai một quan cung phụng của triều đình đưa ông ta về tận nhà ở Ngàn Hống."

Nghĩ ngợi một lúc Trương Phụ hỏi:

"Có phải ông ta tự chọc mù đôi mắt vì không muốn phải nhìn thấy cha con nhà ngươi không?"

"Tiện hạ được thái y cho biết ông ta bị mù vì có vật nhọn chọc vào mắt. Còn những điều khác thì tiện hạ không rõ. Chỉ biết rằng khi còn họ Trần ông ta có vẽ tranh cho triều đình sau đó vào núi ở ẩn..."

"Nghe nói cha ngươi bảo chém ông ta sao mi không nghe?"

"Tiện hạ thấy ông ta là người có tài, có lẽ hiểu lầm chính sách của đương triều. Hy vọng..."

Hồ Hán Thương giật mình ngừng lại. Khổng Tề cắt đứt câu chuyện:

"Như vậy hy vọng ông ta còn sống ở đâu đó."

Minh Thành Tổ nghe theo ý kiến của Khổng Tề, tập hợp mấy vị quan triều đình có hiểu biết về hội họa, hoặc giỏi vẽ giao cho Trương Phụ đưa sang Giao Chỉ. Trước hết sử dụng guồng máy cai trị của quân Minh ở Giao Chỉ truy tìm xem có một bức tranh nào của Nhân Trực không, sau là tìm tông tích người họa sỹ. Mệnh lệnh cũng được ban ra cho Hoàng Ngũ Phúc lúc đó đang lo việc cai trị ở Giao Chỉ.

Quan quân nhà Minh do Trương Phụ dẫn đầu lên đường đi ngay Giao Chỉ. Khi tới Đông Đô, Trương Phụ ra lệnh cho quân lính phải hết lòng tìm kiếm theo như Minh Thành Tổ mong muốn. Quân Minh ra lệnh xuống dân gian: tất cả tranh trong nhà phải giao nạp cho quan sở tại, kẻ nào dấu diếm bị nghiêm trị, cùng lúc quân lính đi khắp hang cùng ngõ hẻm tìm kiếm. Có một số lính Minh được những tên Nam gian dẫn đường thường tự tiện xông vào nhà dân một cách thô bạo để tìm kiếm, lục lọi, quấy nhiễu. Có chân dung người quá cố, tranh vẽ tam sơn nơi bàn thờ cũng bị lấy đi.

Ngay ở đình miếu, chùa chiền quân Minh cũng xông vào mang đi tranh tượng Phật, tranh vẽ cọp, rồng phượng, công chúa, các bà tiên, thánh mẫu... Tại vùng Kinh Bắc, quân Minh vào những làng chuyên làm tranh Tết lấy hết những tranh đã in. Với lệnh trên không rõ ràng, quân lính cứ thấy cái gì có hình vẽ là tự tiện lấy đi, cuối cùng các tranh đủ loại tịch thu về chất cao từng đống.

Khổng Tề cùng những người biết về hội họa phải mất một thời gian dài mới lục lọi hết những gì đã thu giữ, nhưng họ thất vọng vì không tìm thấy một bức tranh nào của Nhân Trực. Tuy nhiên họ được dịp biết đến những tranh khắc gỗ. Khổng Tề lấy làm hài lòng với khám phá mới này với hy vọng truyền nghề cho những người ở phương Bắc, có lẽ đó là điều an ủi cho họ sau bao nhiêu công khó. Tranh khắc gà, lợn, trâu, cá, voi, ngựa, tố nữ, trẻ thơ bên những tranh vẽ nếp sinh hoạt như hội hè, làm ruộng... các họa sỹ ghi lại một cách sắc sảo linh động tuyệt hảo: nét khắc mạnh mẽ, màu sắc tươi vui. Đặc biệt là tranh vẽ những nhân vật lịch sử lỗi lạc như Trưng Nữ Vương, Ngô Vương, Triệu Nữ Vương... tất cả đều đầy vẻ oai phong lẫm liệt, tỏ rõ tinh thần yêu nước của người làm tranh. Quan quân nhà Minh thấy những tranh này thì vô cùng tức giận, chúng ra lệnh tiêu hủy tất cả, những bản khắc gỗ bị gom lại chẻ ra trước khi đốt cháy. Một số thợ vẽ, thợ khắc bị bắt đưa sang Tàu cùng với những người tài giỏi khác.

Sau khi lục lọi cùng khắp ở Đông Đô cho tới các thị tứ, làng mạc khắp đồng bằng sông Nhĩ Hà, quan quân nhà Minh không tìm thấy được một bức tranh nhỏ, hay một tin tức nào về Nhân Trực. Họ tiếp tục đi xuống phía Nam. Khi tới trấn Thanh Hóa, Khổng Tề nhìn lên khung cảnh núi non vùng Ngàn Hống thì nhận

ra rằng: chính khung cảnh này ở trong tranh Nhân Trực... những núi rừng, cỏ hoa, khe suối có sức sống, có tâm sự của người yêu quý nó.

Vào một ngày đang từ làng này sang làng khác, ngang qua một ngôi chùa cổ lớn ở đầu một làng quê Khổng Tề ngạc nhiên thấy nơi bức tường của tam quan là một bức vẽ lớn, mới thoạt nhìn tưởng như bức tường bị vẽ bậy bạ của đám mục đồng, nhưng tới gần thì rõ đây là một bức tranh sơn thủy. Tranh được vẽ bằng than củi, gạch non nhiều chỗ cạ đi cạ lại nhiều lần... Khổng Tề thấy rõ đây chính là dấu tích của người họa sỹ mình đang tìm kiếm. Khổng Tề cho gọi những người sống ở gần tới hỏi: đã thấy ai vẽ trên tường này. Có người nói không để ý. Có người nói trước đây có một người mù thỉnh thoảng qua đây và nghỉ lại ở tam quan, nhưng chỉ thấy ông ta ngủ, hoặc hát nghêu ngao không rõ hát gì. Như chợt nhớ ra điều gì, một người nói: chắc hỏi vị sư trong chùa sẽ rõ.

Lúc ấy chiều đang xuống, tiếng chuông thu không đang thả từng tiếng vào không gian bao la. Vị sư già đang bận khóa lễ nên Khổng Tề ngăn không cho quân lính xông vào mà đợi cho khóa lễ tất...

Trên con đường đất, một chiếc xe trâu đang từ ngoài cánh đồng đi vào, tiếng bánh xe khua động khô khan, những âm thanh ngắt quãng cùng tiếng hát khề khà ẩm đục:

Kẻ khôn lo âu bồn chồn, kẻ khéo miệt mài rầu rĩ
Không cầu gì là kẻ vô tài, không của cải
Vỗ bụng mà rong chơi
Con thuyền rỗng lững lờ trên dòng
Phương đông không cùng mà có chân
Sớm nay qua sông mà đêm qua đã tới bến
Mặt trời chưa đứng bóng đã xế chiều
Muôn vật đang sống đã chết
Này người ơi, người về phương nao...

Khổng Tề đến bên xe trâu thấy một ông già đang hát, hai mắt nhắm nghiền thì nghĩ ngay tới người họa sỹ vẽ tranh núi: hay ông ta đây? Khổng Tề cất tiếng gọi. Người ngồi trên xe trâu giật mình mở mắt như vừa bị ra khỏi giấc ngủ. Khổng Tề thấy vậy thì thất vọng bỏ đi. Ông già ngạc nhiên giây lát cũng quất roi cho trâu đi tiếp, tiếng hát nghêu ngao lại bắt đầu, giọng è à âm điệu của một bài sớ cầu hồn, nó nhẹu nhạo buồn chán bâng quơ... Khóa lễ chiều đã tất, Khổng Tề cho lính vào mời vị sư trụ trì ra hỏi chuyện. Sau khi nghe hỏi về bức vẽ trên tường tam quan, về một người mù nào đó. Vị sư già cho biết:

"Hồi trước có một người đàn ông mù thỉnh thoảng qua đây, mới đầu tôi tưởng đó là một người hành khất, nhưng ông ta không xin gì chỉ tới nằm nghỉ ở tam quan mà thôi, hình như ông ấy cả ngày rong ruổi, nên nhớ thuộc lòng những lối đi, chỗ nghỉ chân. Có lần tôi thấy ông ta lấy than củi vẽ lên tường. Tôi nói với ông ta: đừng làm bẩn tường nơi cửa chùa. Nghe tôi nói, ông ta thôi không vẽ nữa. Có thời gian ngày nào tôi cũng thấy ông ta, sau đó không thấy bóng dáng ông ta đâu nữa. Khi đó, ông ta đã vẽ đầy kín cả bức tường lúc nào tôi không hay. Mới đầu tôi tính quét vôi cho sạch nhưng nhìn vào thấy bức vẽ rất hay, lại là do một người mù vẽ phong cảnh nên giữ nguyên. Ông ta vẽ đâu ra đấy, núi ngọn cao ngọn thấp khác nhau, lại như xa gần nữa... Làm sao mù mà lại vẽ được? Chỉ có một chi tiết mà tôi cho là đáng cười nhất: có một cây cổ thụ được vẽ lửng lơ giữa trời. Chắc là mãi khi lớn tuổi rồi ông ta mới mù. Cảnh trong tranh đã có trong trí nhớ ông ta... Bức tường vôi bỗng trở thành một bức tranh sơn thủy kỳ lạ nhất chưa nơi nào có, tranh lại chỉ được vẽ bằng than củi và gạch non... Từ đó tới nay tôi không còn thấy ông ta..."

Một người làm than nói:

"Sau này có lần tôi đi lấy củi có gặp ông nơi hẻm núi..."

Qua hướng dẫn của một người đốt than trong rừng, quân Minh túa vào Ngàn Hống tìm dấu vết người mù, họ tìm được ngôi nhà xưa Nhân Trực ở nay không còn ai, tất cả đều lạnh lẽo hoang vắng, nhưng qua những phẩm vật thu lượm được như bút vẽ, nghiên màu họ biết chắc người ở đây phải là họa sỹ. Nhìn lên Ngàn Hống núi non trùng điệp, Khổng Tề buồn rầu thất vọng kêu quân lính trở về. Một tên tướng Minh nói:

"Biết đâu ông ta không còn ở trong núi sâu?"

Khổng Tề nghe lời liền cho quân lính vào sâu hơn nữa, mấy ngày trời gian khổ nhưng chẳng có dấu vết gì, chung quanh chỉ toàn đá với rừng cây không có một dấu chân người. Quân lính mệt nhọc vì chuyến đi tìm kiếm cực nhọc mà chẳng được kết quả gì, bực tức họ nổi lửa đốt ngôi nhà trong núi, đốt cả rừng cây chung quanh, chẳng mấy chốc lửa bốc cao, lan rộng cả một vùng, khói lửa ngút một phương. Chim muông hàng ngàn con bay rợp cả một góc trời tìm đường thoát thân. Dưới đất hổ

báo gầm rú tháo chạy, chúng gặp lính thì xông tới tấn công khiến nhiều người mất mạng. Quay lại đường cũ, trở về ngôi chùa cổ, sau khi coi lại bức tường vẽ tranh, Khổng Tề quyết định cho mang bức tường về Tàu để mong làm vui lòng Minh Thành Tổ.

Khi Khổng Tề báo cho Trương Phụ biết quyết định này thì ông ta hết sức phân vân, nhưng nghĩ việc có thể bị quở trách thì Trương Phụ đồng ý cho tiến hành.

Trương Phụ định cho phá bỏ hết cửa tam quan, cố gắng giữ bức tường có vẽ nguyên vẹn, nhưng Khổng Tề ngăn lại, là một họa sỹ ông thấy không thể làm thế. Trước hết ông nói rõ ý muốn của mình với vị sư trụ trì, cam kết sau khi lấy bức tường có vẽ đi, cửa tam quan sẽ được xây dựng lại như cũ. Trước quân Minh vị sư già cũng đành chịu, cho dù cũng rất thích có bức tranh tường đó.

Quân Minh bắt đầu gỡ bỏ những phần của tam quan liên hệ với bức tường, từng viên ngói, từng cục gạch được lấy ra, công việc tiến hành từng bước nhỏ đầy cẩn trọng. Bức tường với những nét than củi, gạch non, nhiều chỗ đã rêu phong sứt sẹo bỗng trở thành một báu vật vô giá. Trước khi đào xuống chân móng cả bức tường đã được bao trong nhiều lớp lụa mềm, ngoài dùng gỗ tạo thành như một cái hộp nhằm giữ chặt lấy bức tường gạch. Một cỗ xe bằng gỗ được chế tác đặc biệt giúp để bức tường nằm lên trên. Phải mất gần tháng trời mới xong, công việc hoàn toàn do quân Minh thực hiện, người dân ở chung quanh tới gần coi cũng không được.

Bức tường lớn nằm ngang ra khiến không thể đi trên con đường cỏ nhỏ hẹp. Lập tức quân Minh bắt dân chúng địa phương ngày đêm mở rộng đường. Những cổ thụ nhiều đời bị đốn chặt, nhiều nhà cửa bị phá bỏ. Đường mở tới đâu được làm bằng phẳng tới đó hướng về bờ sông Lam.

Sông Lam mùa khô nước cạn, hai bên bờ đê cao hẳn lên so với mặt nước. Dân chúng phải gánh đất đổ xuống ven sông để làm con đường dốc thoai thoải, cây rừng được hạ xuống từ đầu nguồn thả đầy kín mặt nước nối kết với nhau thành một chiếc phà lớn chưa từng thấy. Mới đầu quân Minh huy động cả ngàn binh lính tới thử khiêng bức tường nhưng bức tường quá nặng, sự di chuyển cho thấy khó an toàn hơn là để nguyên xe cho bức tường qua sông.

Cỗ xe được đưa tới, nhiều giây thừng đã được cột vào xe cho binh lính giữ, những sợi giây này sẽ giúp cho xe xuống dốc an toàn.

Cỗ xe được đẩy tới. Vừa kề mép sông, đất mềm lún xuống, cỗ xe đổ dốc lao đi không gì trì cản được. Quân lính giữ những giây thừng cũng bị sức nặng của xe kéo theo. Tới giữa khoảng dốc xe chổng ngược hất bức tường trên xe ra ngoài vỡ tan từng mảnh bắn tung tóe.

Khổng Tề và Trương Phụ đang đứng trên bờ đê cao nhìn thấy cảnh tượng bất ngờ diễn ra chỉ trong giây lát. Bao nhiêu công sức của quân Minh đã theo những mảnh vụn đổ xuống dòng sông Lam. Khổng Tề buồn bã nói với Trương Phụ đang đứng như trời trồng ở bên:

"Có những cái của dân Giao Chỉ chúng ta chẳng bao giờ có thể lấy đi được."

Con đường nối ngôi cổ tự có bức tường tranh tới bờ sông Lam từ đó trở nên rộng đẹp, bằng phẳng, là đường cái quan nổi tiếng. Dân chúng trong vùng gọi là Lộ Đường Tranh. Sau này không hiểu từ đâu Lộ Đường Tranh trở thành đường Hương Chanh dễ nghe, dễ gọi. Có thể do tiếng nói của dân chúng địa phương nói khó nghe, có thể sau này có trồng nhiều chanh, và nhất là sự tích của con đường xưa không ai biết tới...

Nay ở Ngàn Hống vẫn còn con đường đó.●

Gia Định 1997

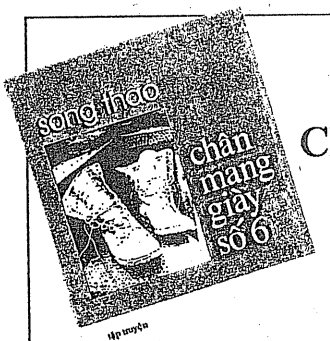

Đã phát hành

CHÂN MANG GIẦY SỐ 6

Tập truyện của SONG THAO
Tựa Nguyễn Mộng Giác
Bìa Khánh Trường

VĂN MỚI xuất bản
VĂN NGHỆ phát hành

NHỮNG ĐỒNG ĐẤT TRONG TÔI

ĐỖ QUẾ CHI

Mùa đông năm nay chắc đã ngủ yên đâu đó trên vùng Bắc Cực nên chúng tôi được hưởng một mùa ấm áp đột xuất, tuy thỉnh thoảng có hôm tuyết rơi, nhưng rơi hôm trước thì hôm sau lại hừng nắng, những con đường ẩm ướt lại khô ráo tức thì, mấy ông bà già Đức ca cẩm sinh thái tệ hại và không có tuyết rơi là điềm bị mất mùa thu hoạch.

Có lẽ không chỉ riêng tôi mà phần lớn dân Châu Á cũng không mê mùa đông lạnh lẽo, u ám xứ người, ít lạnh chừng nào tốt chừng đó. Trời đất ơi không lẽ cái ước muốn "phản tự nhiên" ấy giờ thành hiện thực theo sự hỏng hóc của tầng Ozone?

Tuy vậy trời cuối đông vẫn lạnh gắt trước khi bước sang mùa mới và chu kỳ mùa màng của đất vẫn không thay đổi. Những cánh đồng thức dậy sau lớp đất được cày ải thật đều, mênh mông là đất, ngổn ngang đây đó là những gốc cây gốc rạ bật ra sau lớp đất cày, được gom lại thành đống dọc bờ đi... Đứng đâu trong thiên nhiên tôi cũng chỉ nhìn thấy cái đẹp đầy ý nghĩa của nó, ngay như trong mớ cỏ rác bộn bề này, một sự hỗn độn của cành khô lá ủ cũng toát lên chút hiu hắt cam phận giữa trời đất bao la.

Qua khỏi cánh đồng là hàng cây lớn làm ranh giới với đường làng, hai hàng cây vừa được cắt tỉa gọn cả ngọn lẫn cành trong mùa đông qua giờ trụi lủi thật đều để chuẩn bị cho những mầm xanh và cành mới, màu xanh rêu đen của cây hắt lên nền trời trong vẻ lạnh lùng vững chải, vẻ cao ngạo của kẻ được song hành cùng tuế nguyệt.

Xa nhà lâu nhưng tôi ít nhớ tới thành phố nơi sinh thành hơn miền quê ngoại thời niên thiếu. Nỗi ghi khắc ấy bám chặt tâm khảm để được dịp òa vỡ khi tôi gặp đồng quê xứ người, mà có gì khác nhau đâu?

Cũng mênh mông là đồng, màu đất ấm áp, hương đất ngọt ngào. Cũng thênh thang là màu xanh dịu dàng của mạ, của lúa non để rồi sau những mưa nắng tuần hoàn màu xanh ấy rực rỡ chuyển mình vàng tươi lúa mới. Tôi yêu những đồng đất thôn quê vì nó biểu tượng cho sự chân chất, đơn giản như đất mà cũng biến hóa vô cùng trong những chất hữu cơ của đất, tôi mê những cánh đồng bát ngát vì sự hào

sảng của nó giúp cho hồn ta thêm rộng, tưởng là bạt ngàn vô tận mà thực ra vẫn có một biên giới cuối cùng. Nhưng có lẽ cái chính của ý thích những cánh đồng và không khí thôn dã là do từ nó luôn gợi nhớ đến kỷ niệm êm đềm thời quá khứ hoặc có thể xoa dịu bớt căng thẳng của hiện tại và nhất là sự cô độc, trống rỗng trong đời sống thiếu cội nguồn...

Nhớ lúc còn làm việc ở Kr. một trong những trò thư giản cuối tuần là tôi lên xe đò từ thành phố ra ngoại ô Kr, chỉ đơn giản lên xe để được ngồi giữa những người dân quê ra thành phố mua bán trở về, tôi muốn sống lại cảm giác về quê ngoại xưa ngồi trên xe chạy qua mấy con đường ổ gà xóc lên tận nóc hay mịt mùng bụi đỏ... Nhưng các con đường xứ người đã không còn quá xấu để có thể bị dằn xóc, có chăng chúng chỉ giúp ta ra khỏi thành phố ồn ào, không khí thoáng đãng của đồng xanh xóa tan bao phiền não...

Trong một lần đi chơi như vậy, xe chạy ngang qua cánh đồng toàn trồng hoa hướng dương, cánh đồng trải dài không biết bao nhiêu mà tôi ngắm no nê mắt vẫn chưa thấy kết thúc, bạn hãy tưởng tượng xem cả một rừng hoa vươn lên mạnh mẽ, sắc vàng phản chói ánh nắng như dát từng đợt ảo ảnh trong không gian, có những hoa vẫn còn giữ vài hạt sương long lanh làm duyên lắc lư trong gió, lác đác cũng có hoa thân vẫn thẳng mà bông thì rủ cánh... làm tôi mơ hồ thấy trong từng đợt sóng hoa lao xao hình ảnh người chinh phụ trong giờ giảng văn xưa như bay lượn trước mắt và buông tiếng thở dài trong gió miên man

Hướng dương lòng thiếp như hoa
Lòng chàng lẩn thẩn e tà bóng dương.

Lúc đó tôi đã hiểu trọn vẹn nỗi cô quạnh của người chinh phụ mà cho dù có "nôm na" như TTKH:

Tôi vẫn đi bên cạnh cuộc đời
Ái ân nhạt nhẽo của chồng tôi...

Hay ê chề, khắc nghiệt hơn trong những cảnh đời:

Có những hoa không có ong thì cũng tan đi mất cả một mùa
Đã có nghìn mùa hoa lãng phí
Bởi xa đường ong qua
Chế Lan Viên

Nếu những cánh đồng có khả năng làm dịu lại sự căng thẳng trong tôi sau những problem cuộc sống thì cảnh vật trên đồng cũng mang đến những liên tưởng miên man như vậy. Có khi các ấn tượng đó giải tỏa được mệt mỏi nhất định mà cũng lắm khi còn dệt thêm bao cám cảnh, chạnh lòng.

Mỗi ngày đi làm về ngang qua những cánh đồng lúa mì, những cánh đồng bắp, có khi là cả một trại vịt giữa đồng... Một "tâm hồn quê" như tôi thì cảnh vật này làm sao "không đắt" trong lòng được? Nhiều lúc tôi muốn ngừng xe lại bên đường, vào tận nơi thấp thoáng người bên đồng để kề cà, lân la hỏi chuyện đồng áng, để ít ra được trôi giạt vào một thế giới ít tị hiềm, hiền như cây trái, lành như gia súc... thiệt là mong muốn. Nhưng trong tận cùng ước muốn ấy là một mơ hồ... sợ trước người dân địa phương có đời sống khép kín, không cởi mở, chưa kể "xui" mà gặp dân kỳ thị thì còn ê ẩm hơn...

Thế là cứ để mơ ước lửng lơ một màu xanh ngọt ngào mộng mị ngày hai buổi đi, về. Cứ tự lý giải theo ý mình những ý nghĩa và sự kiện hai bên đồng ngày lại ngày qua từng thời tiết mà nhiều khi sự lặp lại đó làm tôi có cảm giác mình đang sống một đời mộng du!

Vào Xuân 98

CỔ NGƯ

DƯƠNG ẢNH

Sáu mươi năm ngồi nhớ nụ cười,
Sao thầm tiếc mãi buổi tinh khôi...
Hoa tạ ơn trời, vương sắc nắng,
Nở rực sau lưng, thắm chiều đời.

Sáu mươi năm, ngồi luyến tình người,
Sen hồng em dịu nở tươi môi,
Gom vạn ao hồ trong mắt ấy,
Đem về soi lại dáng, hồn tôi.

(Kính tặng bố mẹ Cự-Liên)
Choisy-Le-Roi 25.04.99

QUẬN CAM

Buổi trình diễn nhạc "Cây Trúc Xinh"

Có lẽ đây là lần đầu một trường Đại học Mỹ giới thiệu một chương trình nhạc Việt Nam. Chương trình này do Phân bộ Trình diễn Nghệ thuật của Golden West College thực hiện, lấy tên là "The Beautiful Bamboo" (Cây Trúc Xinh), cùng tên với quyển sách trong chương trình giáo khoa thanh nhạc mà nhạc sĩ Lê Văn Khoa đã soạn cho trường. Buổi trình diễn được thực hiện lúc 4 giờ chiều ngày Chủ nhật 23 tháng Năm 1999 tại hý viện của trường.

Bà Henrietta McKee Carter, chủ tịch phân bộ trình diễn của trường, gồm các phân khoa nhạc, kịch và vũ, trong lời khai mạc cho biết bà thật lòng tin người từ các chủng tộc khác nhau, khi hát những bài ca trong tập nhạc "The Beautiful Bamboo" sẽ hiểu và cảm thông với người Việt Nam hơn. Âm nhạc là cánh cửa mở rộng để các dân tộc đến gần nhau.

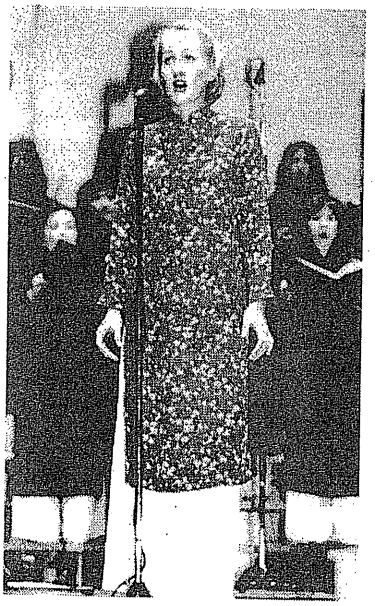

Leah Northcott và ban hợp xướng Ngàn Khơi trong bài "The Last Time"

Trong suốt hai tiếng đồng hồ, khán thính giả Việt và Mỹ thích thú theo dõi chương trình với những tiết mục dân ca, ca khúc nghệ thuật Việt Nam và nhạc không lời do nhà soạn nhạc Lê Văn Khoa sáng tác. Ban hợp xướng Ngàn Khơi ở đầu bằng hai bài dân ca Xe Chỉ Luồn Kim và Chặt Gỗ Đóng Thuyền và kết thúc với Hẹn Một Ngày Về, ban thiếu nhi Ngàn Khơi với Lý Con Sáo, tứ ca với Ru Con. Rồi Mai Hương, Ngọc Hà, Kim Tước, Thiên Thanh, Bích Liên, Lê Hồng Quang, Vũ Anh, Linda Kuo (một giọng soprano từ Đài Loan)... lần lượt trình bày những ca khúc thắm đượm nét tình cảm và văn hóa Việt Nam như Nhớ Tiếng Xưa, Mơ Về Quê Tôi, Nhạc Chiều Năm Đó...

Phần nhạc không lời có Khánh Hồng độc tấu vĩ cầm bài Nocturne, Lê Thiên Kim đàn dương cầm bản The Brook, em Nguyễn Phan Tú 9 tuổi song tấu piano cùng giáo sư Ann-Patrick Green bài Ly Rượu Mừng của Phạm Đình Chương.

Nhạc sinh thanh nhạc của trường gồm nhiều chủng tộc khác nhau trình diễn hai bài dân ca Việt Nam: Lý Chiều Chiều và Cây Trúc Xinh. Người ta rất ngạc nhiên khi nghe họ hát tiếng Việt rất rõ, có người nhận xét họ hát còn rõ hơn nhiều người Việt hát dân ca Việt.

Mỗi khán giả đều có những bài nhạc ưa chuộng khác nhau, nhưng tính chung (kể cả ông Dean của Performing Arts, các giáo sư nhạc, ông President của trường cho đến các khán giả thiếu nhi Việt Nam) hai tiết mục được ưa thích hơn hết là bài "The Last Time" do Leah Northcott — nhạc sinh thanh nhạc của Fullerton College — đơn ca với ban hợp xướng Ngàn Khơi, và "Dragon Fly" do Mai Hồng Mi độc tấu dương cầm.

Người ta thấy và cảm được sự xúc động thực sự của Leah và cô đã xuất thần trao gửi tâm tình theo lời ca tiếng nhạc của "The Last Time." Phần hợp ca được ban hợp xướng Ngàn Khơi trình diễn trọn vẹn và điêu luyện, rất khác với những màn trình diễn từ trước của họ. Trình diễn hợp ca và hợp ca nghệ thuật rất khác nhau.

Leah Northcott, cô gái da trắng, tóc vàng, vóc dáng thư sinh trong chiếc áo dài Việt Nam màu đỏ, đứng trước ban hợp xướng Ngàn Khơi với đồng phục màu xanh, tạo một sự tương phản đáng yêu từ màu áo, màu tóc và màu da, đã tạo được cảm tình của khán giả ngay từ lúc chiếc màn nhung được kéo lên. Bài "The Last Time" nhạc và hòa âm cho đơn ca với phần đệm của hợp ca và piano của Lê Văn Khoa, lời Anh ngữ của James Banerian. Người nghe

nhận thấy rõ nhạc và lời dìu nhau thật gắn bó để nhờ âm thanh chuyển tình ý đến người nghe. Âm thanh được diễn tả bằng một giọng ca rất tươi mát với sự xúc động chân thành. Sự phân nhiệm trao gửi nhau giữa đơn ca và hợp ca qua kỹ thuật hòa âm tuyệt hảo đưa ca khúc này đến thành công trọn vẹn.

Màn ưa chuộng thứ hai là "Con Chuồn Chuồn" với Mai Hồng Mi một nhạc sinh tí hon của Lê Văn Khoa trong bài nhạc liến thoắng, rất khó chơi dù em học nhạc chưa đầy hai năm. Mười ngón tay nhỏ xíu của Mai Hồng Mi thoăn thoắt bay lượn trên phím đàn, khi thuận chiều, lúc tréo nhau tung lên rồi sà xuống, vụt từ bên này thoát nhảy qua bên kia như cả bầy chuồn chuồn nô đùa trên hồ sen. Mai Hồng Mi tuy rất bé, nhưng đã có cung cách trình diễn như người điêu luyện trong nghề làm khán giả không phân biệt tuổi tác vừa thích thú vừa yêu quí em.

Phần điều khiển chương trình do ba cô gái trẻ đảm trách: "Zoe" Bùi, sinh viên ngành đạo diễn (là diễn viên chính của phim chiếm nhiều giải thưởng "Three Seasons"), Jacquelyn Nguyễn Mỹ Ái sinh viên tâm lý của UCI và Lena Serrano sinh viên ngoại giao. Cả ba cô đều làm tròn bổn phận cách đáng khen, khi thì phiêu lưu vào bối cảnh âm nhạc, lúc thì nhận xét tâm tình của người viết nhạc, vừa đủ để gợi ý cho người nghe nhạc.

Với mục đích giới thiệu nhạc của Lê Văn Khoa vào môi trường giáo dục âm nhạc đại học nên chương trình này dùng toàn nhạc của ông sáng tác — ca khúc nghệ thuật và nhạc không lời — hoặc do ông soạn cho dương cầm. Người ta nhận thấy lối viết nhạc của ông thật phong phú trong thể loại, ca khúc, hợp ca, độc tấu dương cầm và độc tấu vĩ cầm, nhạc tình cảm, nhạc hùng, mỗi loại ông đều dùng đúng nhạc ngữ của nó.

Đây là một cuộc trình diễn này không phải hoàn toàn có tính cách mua vui. Nó chiều sâu của nó. Cái tên "Cây Trúc Xinh" đủ để nói lên nét văn hóa đặc thù của dân tộc Việt. Bài dân ca "Cây Trúc Xinh" cũng được dùng làm nhạc đề chính, mở đầu phần hai chương trình, do các nhạc sinh lớp học hát của trường trình diễn với piano và Bích Liên trình diễn với tiếng đàn tranh. Ở đây người ta thấy sự giao thoa, biến thể và nới rộng của một âm điệu dân ca. Người Việt hát, người Mỹ hát, người Tây-ban-nha cùng hát, cùng ca tụng cái hay, cái đẹp của văn hóa Việt Nam.

Giáo sư thanh nhạc Henrietta Carter, người ủy thác nhạc sĩ Lê Văn Khoa thực hiện tập nhạc "The Beautiful Bamboo" nói:

"Tôi thích nhạc của Lê Văn Khoa. Sau khi đi xem mấy chương trình nhạc của ông thực hiện với ban hợp xướng Ngàn Khơi tôi thấy rõ khả năng và nhạc tài của ông. Lối viết nhạc của ông rất thích hợp với chương trình thanh nhạc nghệ thuật và opera của trường, dĩ nhiên tôi tìm đến ông, chỉ sợ ông từ chối. Tôi khuyến khích nhạc sinh của tôi nên dùng nhạc của dân tộc mình song song với nhạc của nước khác. Với tập nhạc "The Beautiful Bamboo" từ nay sinh viên thanh nhạc của trường có thể học và hát ca khúc Việt Nam. Cá nhân tôi cũng đang học hát những bài trong tập nhạc này. Tôi tập đọc tiếng Việt để giúp nhạc sinh của tôi. Nhìn thấy gương mặt của các nhạc sinh Việt Nam rạng rỡ, và sự thích thú thật sự của nhạc sinh không phải Việt Nam, tôi kể như giấc mơ âm nhạc đa văn hóa của tôi từ mấy mươi năm nay đã thành tựu."

Truy điệu giáo sư Nguyễn Đăng Thục

Một lễ tưởng niệm giáo sư Nguyễn Đăng Thục vừa từ trần tại Việt Nam được các đồng nghiệp và môn sinh tổ chức tại Phòng Sinh Hoạt nhật báo Người Việt vào tối ngày thứ Bẩy 12 tháng Sáu năm 1999.

Ông Phạm Quốc Bảo một học trò cũ của giáo sư Nguyễn Đăng Thục, đại diện ban tổ chức, cho biết theo tin tức từ Việt Nam, giáo sư Nguyễn Đăng Thục, cựu khoa trưởng Đại học Văn Khoa Sài Gòn, đã tạ thế tại tư gia,

Hòa Thượng Thích Mãn Giác đọc điếu văn tại lễ tưởng niệm

Sài Gòn, vào ngày 2 tháng Sáu 1999, hưởng thọ 92 tuổi. Lễ tưởng niệm hôm nay nhằm nhắc lại những nét tiêu biểu về sự nghiệp cũng như cuộc đời của người thầy đã đào tạo nhiều thế hệ học trò Việt Nam trong vòng nửa thế kỷ qua.

Ông Phạm Quốc Bảo đã giới thiệu Hoà Thượng Thích Mãn Giác, một vị giáo sư đã cùng giảng dạy tại hai trường Văn Khoa và Vạn Hạnh Sài Gòn với giáo sư Nguyễn Đăng Thục lên thắp hương trước bàn thờ và đọc bài điếu văn của ông Vũ Hiệp và Nguyễn Đình Bảng từ trong nước gởi ra. Hòa Thượng Thích Mãn Giác trong dịp này cho biết tuy không được học cụ Thục nhưng tất cả các sách của giáo sư Thục, nhất là sách về Phật học, thì Hòa Thượng đều đã đọc.

Giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch, cựu Khoa trưởng trường Văn Khoa Sài Gòn đã lên diễn đàn nói về giáo sư Nguyễn Đăng Thục vừa như là một người bạn, vừa là đồng nghiệp. Giáo sư Hoạch nhìn giáo sư Nguyễn Đăng Thục là một cây đại thụ của trường đại học Văn Khoa với tuổi đời trải dài gần suốt cả thế kỷ 20, với những hoạt động gắn bó với sinh mệnh của đất nước. Giáo sư Thục đã du học tại Pháp bắt đầu bằng môn khoa học nhưng sau đó giáo sư đã say mê về triết học. Giáo sư Thục nói rằng: "Chúng ta chỉ có thể hoàn toàn là chúng ta khi chúng ta thể hiện được nguồn gốc của chính mình." Giáo sư Thục đã sử dụng được học thuật của Tây phương để thấm nhuần các tư tưởng Lê Quý Đôn, Phan Chu Trinh, Hồ Thích, Lâm Ngữ Đường...

Giáo sư Hoạch cũng nhắc đến những trước tác đồ sộ của giáo sư Nguyễn Đăng Thục để lại trong kho tàng tư tưởng, văn hóa và học thuật Việt Nam.

Tiếp theo là giáo sư sử học Phạm Cao Dương của trường đại Học Văn Khoa và Đại Học Sư Phạm đã nói đến những công trình của giáo sư Nguyễn Đăng Thục trong phong trào nghiên cứu tư tưởng và triết học Việt Nam, nhất là về Thiền học đã phát triển mạnh mẽ vào cuối thập niên 1950 và thập niên 1960. Giáo sư Nguyễn Đăng Thục không làm chánh trị, ông làm công tác về văn hóa và giáo dục, đã tạo được một căn bản tư tưởng vững chắc về quốc gia của mình mà tất cả mọi người Việt Nam đều có thể hãnh diện. Từ nền tảng đó mà trường Văn Khoa là rường cột, rất nhiều nhân tài đã được đào tạo, ngày nay đi khắp năm châu có thể sánh vai với thế giới mà không phải mang một mặc cảm thua sút nào.

Ông Nguyễn Văn Luận đã có một thời gian làm việc chung với giáo sư Nguyễn Đăng Thục tại Viện Khảo Cổ Sài Gòn đã nói một vài kỷ niệm của ông trong thời gian làm việc với giáo sư. Ông cũng vốn là môn sinh của giáo sư Thục ở trường Sư Phạm và Văn Khoa Hà Nội. Ông Lâm cũng nhắc đến những sự nghiệp trước tác của giáo sư Thục, trong đó bộ Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam ông cho là một bộ sách quý.

Một số các môn sinh của giáo sư Nguyễn Đăng Thục như bà Phạm Thị Vân Bằng, ông Bùi Hồng Sĩ... đã lần lượt lên diễn đàn nói về những kỷ niệm trong thời gian theo học Văn Khoa với giáo sư.

Cuối cùng ông Đỗ Ngọc Yến đã nói những nét chính trong cuộc đời hoạt động về văn hóa giáo dục của giáo sư Nguyễn Đăng Thục. Ông Đỗ Ngọc Yến nhắc đến một câu của học giả Trung Quốc Hồ Thích đã gây cảm hứng cho giáo sư Thục là "Nỗ lực tối nhất cá bất thụ nhân hoặc đích nhân," tạm dịch "nỗ lực làm một con người không chịu để cho ai mê hoặc." Với một châm ngôn như thế, ông đã lao vào việc xây dựng, vực dậy một tinh thần thật sự

Việt Nam. Ông Yến cũng nhắc đến việc giáo sư Thục đã từng làm báo và đã có niềm tin tưởng rất mạnh về nguồn gốc rực rỡ của văn hóa Việt Nam sau khi trống đồng Đông Sơn được khai quật, nhưng vì chiến tranh nên cuộc nghiên cứu bị dừng lại.

Lễ tưởng niệm giáo sư Nguyễn Đăng Thục được tiếp tục qua hai cuộc cầu siêu tại chùa Liên Hoa và chùa A-Di Đà, quận Cam, do các bà con và môn sinh của giáo sư tổ chức vào trưa và chiều Chủ Nhật ngày 13 tháng Sáu năm 1999.

Đài VNCR kỷ niệm đệ tứ chu niên

Đài phát thanh Việt Nam California Radio (VNCR) đã làm lễ kỷ niệm đệ tứ chu niên ngày thành lập đài tại Vũ trường Majestic vào tối thứ Sáu 11 tháng Sáu năm 1999. Trong số 500 khách tham dự có khá đông đủ các giới truyền thông, nhất là trong ngành phát thanh và truyền hình, các thân chủ quảng cáo và những cá nhân và tổ chức đã hợp tác những chương trình khác nhau trên đài.

Các nhân viên của VNCR chuẩn bị mời khách dùng bữa ăn tối.

Ông Hoàng Ngọc Tuệ, chủ tịch Hội đồng Quản trị của đài VNCR đã ngỏ lời chào mừng quan khách và cám ơn những người đã góp công góp sức trong việc xây dựng cho đài VNCR và tất cả các thân chủ cũ và mới. Ông cũng nhắc đến các dịch vụ mà đài VNCR đã phục vụ cho các thân chủ qua làn sóng 106.3FM rất là hữu hiệu qua bốn quận hạt Los Angeles, Orange, Riverside và San Bernardino và tất cả các dịch vụ quảng cáo của thân chủ cũng đã được hệ thống Internet Kicon truyền đạt đến khắp năm châu.

Chương trình có dành một phút tưởng niệm nhà báo Lê Đình Điểu giám đốc điều hành đài phát thanh VNCR đã qua đời mấy tuần trước đây sau một thời gian dài lâm trọng bệnh. Trên màn ảnh xuất hiện hình ảnh ông Điểu đang nói với cử tọa trong một đoạn diễn văn ngắn.

Trong đêm kỷ niệm sinh nhật lần thứ tư, đài VNCR đã trao những bằng tưởng lục đến đại diện của nhà hàng Song Long của bà Võ Lan Diệp, một nữ doanh gia thành công và cũng là một người có nhiều đóng góp với đài VNCR; người thứ hai là kỹ sư trẻ Lê Cẩm Thạch, giám đốc hệ thống Internet Kicon đã chuyển các tin tức và dịch vụ của đài VNCR lên Internet toàn cầu; và người thứ ba là nhạc sĩ Lê Văn Khoa, qua chương trình "Tìm hiểu âm nhạc" phát thanh mỗi tuần đã góp phần nâng cao trình độ thưởng thức âm nhạc của giới thưởng ngoạn.

Một chương trình xổ số vui nhộn với các xướng ngôn viên của đài VNCR như Hoàng Trọng Thụy, Thanh Thảo, Nguyễn Trường, Y Sa, Ngọc Chiệu với nhiều giải thưởng giá trị như vé máy bay về Việt Nam, tivi, tiền mặt...; đặc biệt lô độc đắc là một bức tranh tuyệt đẹp của nữ họa sĩ Bé Ký và chính bà đã tận tay trao cho bà Loan Trần, vị khán giả may mắn đã trúng giải này.

Một chương trình văn nghệ đặc biệt với sự đóng góp của một số nghệ sĩ tên tuổi của đài VNCR và của vũ trường Majestic tiếp sau chương trình xổ số.

FLORIDA

Thế giới màu sắc của Vũ Đức Thanh

Với sự bảo trợ của Chi Hội Văn Học Nghệ Thuật Việt Mỹ Florida, họa sĩ Vũ Đức Thanh

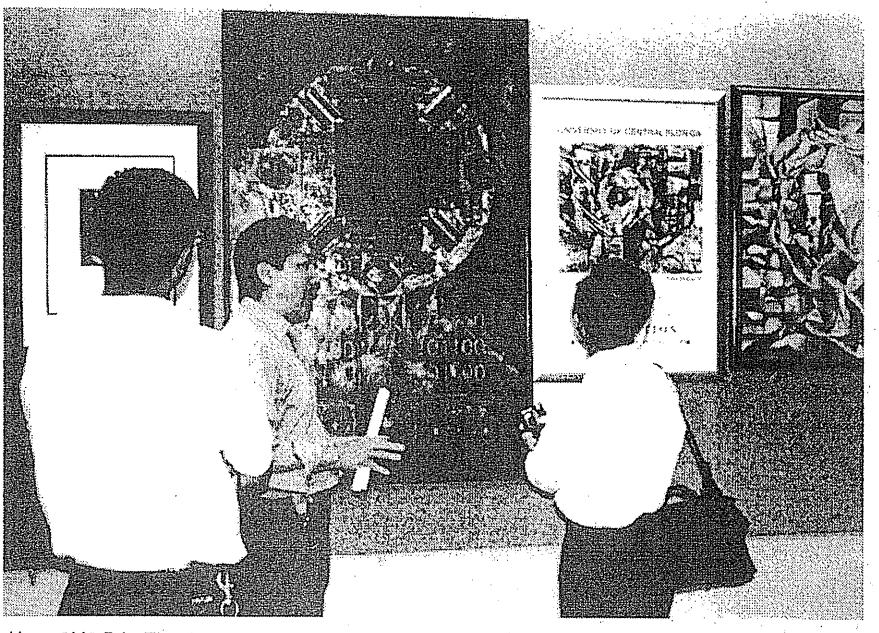

Họa sĩ Vũ Đức Thanh (đứng giữa) đang giải thích ý nghĩa một bức tranh

đã mở một phòng triển lãm tranh tại University of Central Florida (UCF), thành phố Orlando, Florida, từ ngày 01 tháng Sáu đến 01 tháng Bảy 1999.

Hai mươi bức tranh vẽ bằng màu nước, sơn dầu, hoặc chất liệu hỗn hợp (mixed-media), ngay sau buổi khai mạc đã thu hút sự chú ý của đông người thưởng ngoạn Việt và Mỹ: từ bức Summer 72 hay Black April gợi những ký ức đau buồn của kẻ lưu vong, đến Uprising (Phản kháng) cho một cảm giác bùng vỡ của lương tâm người tị nạn; từ Empty Words và In the Mist of the Drapes miêu tả vẻ đẹp phụ nữ và tình yêu đến Dark Orgasm cho thấy mặt trái của đời sống qua khuôn mặt của ác quỷ... Người thưởng ngoạn cũng bắt gặp những ý tưởng mới trong những bức như Infinity Square và Transend thực hiện bằng mix-media, gợi sự pha trộn văn hóa Đông Tây đồng thời nhắc nhở những hiểm họa tương lai của con người. Tranh của họ Vũ thật đa dạng và sống động, chuyên chở nhiều nội dung nhân bản.

Cuộc triển lãm tranh của Vũ Đức Thanh lần này đã thực sự đóng góp một thành tựu quan trọng cho sinh hoạt văn hóa của người Việt ở Orlando, Florida hay rộng hơn, người Việt tị nạn hải ngoại. Hai cô sinh trẻ lui cui sao chép bằng phác thảo (sketch) những bức tranh mà họ thích. Những vị có học vị cao và hiểu biết sâu về hội họa như các ông Cheng Lee, Frank Allen và David Seaton đã ghi lại những nhận xét và đánh giá rất tích cực và chân thành. Cô họa sĩ trẻ Catherine Anne Cinelli đã bỏ ra hai tiếng đồng hồ trò chuyện với tác giả để cùng phân tích và tìm hiểu hội họa của ông. Sự đồng cảm cao độ của Cathrine về nhiều tác phẩm của Vũ Đức Thanh khiến tác giả phát biểu rằng ông có cảm tưởng cô ta mở triển lãm chứ không phải chính ông.

Sự hưởng ứng tích cực của giới thưởng ngoạn đánh dấu mức độ thành công của cuộc triển lãm.●

Muốn hiểu rõ một cuốn sách
được sáng tác như thế nào
Để việc đọc sách được sâu
sắc thú vị hơn
Mời các bạn tìm đọc:

VIẾT và ĐỌC

Biên khảo của
TRẦN HỮU THỤC
(tức nhà văn
TRẦN DOÃN NHO)

Văn Học xuất bản
P.O. Box 1359
Garden Grove,
CA 92842 - USA
Phone (714) 894-8535
Giá US$13.00

SÁCH BÁO TRONG THÁNG

PHẠM XUÂN ĐÀI

Nhà Quê Ra Tỉnh

biên khảo của **Đoàn Thêm**, Cơ sở Xuất bản Phạm Quang Khai và Tổ hợp Xuất bản Miền Đông Hoa Kỳ xuất bản, 648 trang, giá US$25.00. Liên lạc: Tủ sách Cành Nam, 2607 Military Rd. Arlington VA 22207, USA. Tel: (703) 525-4538.

Đoàn Thêm là một tác giả kỳ cựu trong nước từ nhiều thập niên trước với các tác phẩm nhiều người biết đến như những niên ký và ký sự *Hai Mươi Năm Qua, Việc Từng Ngày, Những ngày Chưa Quên*, các biên khảo *Tìm Hiểu Hội Họa, Tìm Đẹp*, các cuốn thơ như *Nhạc Dế, Từ Thức* v.v... Ra nước ngoài từ 1983, ông lại thao thức với một thực trạng mới: vấn đề gìn giữ văn hóa cổ truyền và hội nhập của người Việt tị nạn vào môi trường văn hóa mới, vấn đề khủng hoảng bản ngã của người tha hương..., từ đó ông đã làm một cuộc duyệt xét lại rất nhiều khía cạnh của con người Việt Nam mà viết nên cuốn *Nhà Quê Ra Tỉnh* này.

Sách gồm bốn phần. Phần I, *Con người và nếp cũ* là một rà xét để trả lời các câu hỏi: Ai là người Việt? Người Việt là ai? Đâu là Văn Hóa Tàu, đâu là Văn Hiến Việt trong con người và nếp sống Việt Nam? Sang phần II, *Bước sang thời mới* thì tác giả nhìn lại những mặt trái của nếp sống cũ, những mâu thuẫn giữa giáo điều Khổng Mạnh và thực tế, những thói xấu trong gia đình và xã hội, để cuối cùng lọc ra được một ít nét tích cực của những giá trị cũ. Đặc biệt trong phần này tác giả khảo sát rất kỹ xã hội Việt Nam trong thời Pháp đô hộ, từ nề nếp Khổng Mạnh và kinh tế cũ kỹ chuyển sang các lề thói và cách làm ăn mới do ảnh hưởng của người Pháp. Có thể đây là một bảng đúc kết kỹ lưỡng nhất các sắc thái của xã hội Việt Nam tiền bán thế kỷ 20, với một lối viết cụ thể, bám sát cuộc sống, hấp dẫn khi đọc. Phần III, *Xây dựng và đổ vỡ*, mô tả đất nước từ biến cố 1945 đến 1975, nhưng không nói nhiều đến những vùng cộng sản kiểm soát, đặc biệt xã hội miền Bắc sau 1954, mà chỉ đề cập đến vùng quốc gia, và một chút không khí sau 75. Phần IV, *Sống ở nước ngoài*, nói về làn sóng người Việt bỏ nước ra đi, quan sát cuộc sống tị nạn nhằm rút ra vài kết luận về sự còn, sự mất.

Cuốn sách này có thể xem là một bức bích họa lớn lao vẽ lại cả một hình ảnh Việt Nam về văn hóa, chữ văn hóa được hiểu theo nghĩa rộng rãi theo sát với đời sống cụ thể của con người. Đọc nó, người Việt hiện nay như nhìn vào một tấm gương phản chiếu nhiều hình ảnh thân thiết với mình, thấy các thế hệ ông bà mình, rồi cha mẹ mình, rồi chính mình, vợ con, bạn bè mình, ai cũng được khắc họa với những nét sắc sảo, rõ rệt, vì được quan sát rất kỹ một cách cụ thể. Đó là đặc tính nổi bật của tác giả. Ông đã viết một cuốn sách về văn hóa Việt Nam rất uyên bác, nhưng không hề dùng một chút lý thuyết hay những ngôn từ trừu tượng, mà tất cả đều được mô tả từ từng trường hợp cụ thể, dù đó là biến cố lịch sử hay là nét cá tính về một con người. Có thể nói đây là một cuốn sử cương về văn hóa Việt Nam trong thế kỷ 20 cập nhật nhất. Nó là tấm gương nhìn vào để biết mình là ai, vì vậy có lẽ nó cần thiết cho mọi người Việt Nam, không cứ là quốc nội hay hải ngoại.

Việt Sử Siêu Linh

biên khảo của **Hạ Long Lưu Văn Vịnh**, Hạ Long Thư Các xuất bản, 195 trang, giá US$9.75, ngoài Hoa Kỳ thêm $3.00. Liên lạc với nhà xuất bản: P.O. Box 122 Eldridge, CA 95431, USA.

Một con người, một dân tộc hay rộng hơn, nhân loại, đều có phần thể xác và phần tinh thần. Phần xác hay đời sống vật chất là cái cụ thể ai cũng trực tiếp biết rõ, riêng phần tinh thần phức tạp vì hội tụ hiểu biết của nhiều đời, có nhiều tầng để nhận thức, từ những điều sáng sủa dễ hiểu đến những vùng huyền ảo mờ mịt. Song song với sự tìm hiểu đời sống

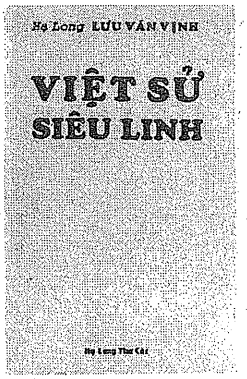

vật chất với môn khoa học thực nghiệm, người ta có môn khoa học nhân văn nghiên cứu những lãnh vực co giãn biến hóa phức tạp hơn về chính đời sống con người. Nhưng liên quan đến đời sống tinh thần, người ta lại thấy có những chỗ kỳ bí hơn nữa, nên mới có một môn gọi là khoa học huyền bí, nghiên cứu những hiện tượng và sự việc vượt khỏi nhận thức thông thường của con người.

Việt Sử Siêu Linh là một cố gắng tiếp cận với một mảng tinh thần đặc biệt của Việt Nam mà tác giả gọi là *những chuyện siêu linh ẩn tàng bên dòng Việt Sử, những sử liệu này, dù gọi là ngoại sử, dã sử, u linh hay chích quái... cũng vẫn là những khía cạnh cơ bản của con người toàn diện với chiều sâu vô thức và chiều cao siêu thức kết rễ vào đại vũ trụ.* Để làm việc đó, tác giả đã dày công đọc lại nhiều sử sách cổ, *xâu lại thành chuỗi những viên ngọc kỳ bí, khi tập trung trong Việt Điện U Linh Tập hay Lĩnh Nam Chích Quái, khi rải rác trong Đại Việt Sử Lược, Việt Sử Tiêu Án, Công Dư Tiệp Ký...* và đúc kết vào hai đề mục chính là Phong Thủy Địa Lý và Sấm Ký Tiên Tri.

Người đọc sẽ được hiểu qua về phong thủy địa lý đất Việt Nam, từ vùng tổ tiên Lạc Việt định cư là châu thổ sông Hồng với cách sắp xếp sông núi đầy khí lực, đến khí mạch Trường Sơn của miền Trung bắt đầu từ 99 ngọn núi Hồng Lĩnh rồi đến hàng trăm miệng núi lửa của vùng cao nguyên, tới đại địa mới là châu thổ sông Cửu Long. Các nhà phong thủy Tàu và ta có tác động đến địa lý Việt Nam cũng được nhắc đến, như Cao Biền, Thiền sư Định Không, La Quý An, Tả Ao... Về sấm ký, tác giả đã mở cuộc hành trình từ sư Vạn Hạnh, đi dài về sau bàn kỹ về Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, và cuối cùng đề cập đến một nhân vật rất huyền thoại là Liễu Hạnh Thánh Mẫu. Phần phụ chương cũng là một phần thú vị: nói về tiên tri Tây phương từ Nostradamus cho tới ngày nay.

Nếu phần tiềm thức của một con người âm thầm chi phối hành vi và đời sống của người ấy thì những yếu tố ẩn tàng chi phối một dân tộc hay nhân loại (mà chỉ một vài người có biệt tài chỉ ra vào một vài thời điểm nào đấy), là điều cũng không nên coi thường. Đi vào vùng ẩn tàng ấy giống như gặp gỡ một hồn chung nối kết quá khứ với hiện tại, và cả tương lai. Các nhà sấm ký và địa lý thường vẫn nhấn mạnh đến một yếu tố có ảnh hưởng đến sự công hiệu của các môn này, đó là hành vi đạo đức của con người, coi đó mới là điều quyết định tốt xấu, hay dở của cá nhân hay tập thể. Trong khi tìm hiểu các môn địa lý hay sấm ký, đó cũng là một bài học tích cực cho con người đối với chính mình, với tha nhân và với thế giới chung quanh.

Đạo Làm Đời Sống Nở Hoa

sách tôn giáo của **Mật Nghiêm Đặng Nguyên Phả**, tác giả xuất bản, 263 trang, không ghi giá bán. Liên lạc với tác giả: P.O. Box 847 Midway City, CA 92655. Tel: (714) 890-9060.

Giảng giáo lý của đạo Phật mà mỗi bài chỉ dài trung bình độ vài ba trang là một điều không dễ. Nói chung, viết ngắn khó hơn viết dài, vì đòi hỏi người viết phải nắm vững vấn đề và có khả năng diễn đạt cô đọng. Những bài trong sách này đã được tác giả viết khoảng hai năm qua để dùng cho các buổi phát thanh trên đài Tiếng Nói Hương Sen tại Nam California trong hai chương trình "Lá thư truyền thanh" và "Nhìn đời qua lẽ đạo." Mỗi bài đề cập đến một khía cạnh của giáo lý, với chủ trương "đạo phải làm cho đời sống nở hoa," vì *đối với Phật tử hiểu đạo thì Đạo-Đời không thể tách rời, Đời-Đạo là một và môi trường để tu là ngay trong cuộc sống hàng ngày không đâu khác, không nơi nào xa. Cho nên, người Phật tử hiểu Đạo thấy Đạo là cái gì xa xôi nhưng lại rất gần gũi, nhờ Đời làm sống Đạo, nhờ Đạo soi sáng Đời để người Phật tử thấy lẽ thật mà vui sống.*

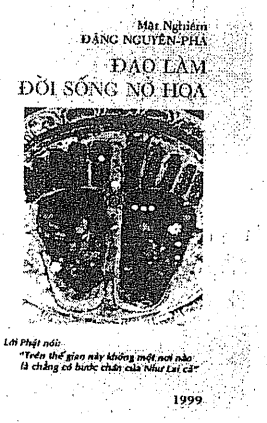

Tác giả tu học Phật pháp tại gia, năm 1993 đã đi Nepal và Ấn Độ, được Đạt Lai Lạt Ma quán đảnh và truyền giới, đồng thời thọ pháp với Ngài Sakya-Tenzin, là Tổ thứ 41 dòng Sakya Tây Tạng tại Ấn Độ. Xuất bản những bài viết này, tác giả nói rõ không có cao vọng

chuyên chở tất cả những giáo lý cao siêu của Phật giáo, mà nhắm mục tiêu đơn giản hóa và thực hành ngay vào đời sống các giáo lý ấy. Nhờ dựa vào từng sự kiện cụ thể của đời sống để làm điểm suy nghĩ và khai triển, nên các vấn đề "đạo" mà tác giả đề cập cũng chính là những vấn đề "đời," khiến người đọc hiểu được rằng cuối cùng đạo không phải là một cái gì quá xa vời mà luôn luôn bám chặt từng giây phút sống của chúng ta, có sẵn trong tâm ta, chờ chúng ta ý thức được và sống với nó.

Người Hàng Xóm Mới

tập truyện của **Phạm Nguyên Lương**, Xuân Thu xuất bản, 340 trang, giá US$15.00. Liên lạc: Xuân Thu, P.O. Box 97 Los Alamitos CA 90720. Tel: (714) 828-9222.

Tuyển tập gồm sáu truyện, và theo lời giới thiệu của Vương Hữu Bột ở đầu sách thì: *Các truyện ngắn trong tập truyện này đều lôi cuốn người đọc, đó là một ưu điểm trong cách hành văn của Phạm Nguyên Lương. Ông đóng vai "người kể truyện" một cách trung thực. Ông đã có những phân tích nội tâm sâu kín của các nhân vật của ông; có phong cách văn chương đặc biệt, lôi cuốn; các tình tiết của các truyện đều có đủ phức tạp và đủ uẩn khúc, để người đọc, sau khi đã theo dõi vài trang sẽ muốn đọc tiếp cho đến hồi kết thúc.*

Trong số các truyện đó có truyện Người Được Bạc được viết bằng hai thứ tiếng, bản tiếng Việt và tiếng Anh đi song song nhau. Làm việc này chắc tác giả có dụng ý, cho thấy rằng nếu đọc truyện này bằng tiếng Anh thì người ta có thể có cảm tưởng nó là nguyên tác chứ không phải được dịch ra từ một truyện bằng Việt ngữ, vì nội dung câu truyện hoàn toàn Mỹ của nó. Tác giả Phạm Nguyên Lương là một bác sĩ làm việc trong một bệnh viện ở Oklahoma, có lẽ sự tiếp xúc với bệnh nhân và đồng sự hầu hết là người Mỹ hằng ngày đã giúp cho tác giả có cơ hội hiểu biết tâm lý, thói quen, cách ứng xử ăn nói của người Mỹ một cách cặn kẽ. Nhờ thế ông dựng truyện hoàn toàn với nhân vật Mỹ một cách dễ đàng suông sẻ, và đây là một điều đặc biệt phải ghi nhận nơi tác giả Phạm Nguyên Lương. Ít có tác giả di dân ở thế hệ thứ nhất nào có khả năng và dám làm như ông.

Tác giả là một người kể chuyện hay, tất cả các truyện đều được thành hình theo lối kể chuyện. Nói như văn hào Issac B. Singer: nhà văn trước hết phải là một "người kể chuyện - Story teller," thì Phạm Nguyên Lương đã có dư thừa điều kiện căn bản này.

Ngày Tận Thế

tiểu thuyết viễn tưởng khoa học của **Chu Tất Tiến**, Người Việt xuất bản, 210 trang, giá US$12.00, ngoài Hoa Kỳ $14.00. Liên lạc: Người Việt, 14891 Moran Street, Westminster, CA 92863, USA. Tel: (714) 892-9414.

Mỗi tác giả viết truyện giả tưởng đều dựa trên một giả thuyết khoa học hoặc một niềm tin nào đấy về một sự việc, một hiện tượng sẽ xảy ra. Riêng Chu Tất Tiến thì đề tài được chọn là ngày tận thế của nhân loại, một điều vẫn ám ảnh con người từ hàng ngàn năm, và không ít niềm tin rằng nó sẽ thành sự thực ở ngay đầu thiên niên kỷ thứ ba sắp đến. Những tiên tri như của Nostradamus hay Edgar Cayce tiên đoán nhiều điều bất tường sẽ xảy ra cho nhân loại trước ngưỡng cửa thế kỷ 21, như động đất, thiên tai với mức độ địa cầu, hoặc chiến tranh hủy diệt toàn diện. Kinh Thánh cũng có những đoạn như: "...Vì khi ấy sẽ có cơn gian nan khốn khổ đến mức từ thuở khai thiên lập địa cho đến bây giờ chưa khi nào xảy ra và sẽ không khi nào xảy ra như vậy nữa. Nếu những ngày ấy không được rút ngắn lại thì không ai được cứu thoát, nhưng vì những kẻ được chọn, các ngày ấy sẽ được rút ngắn..."

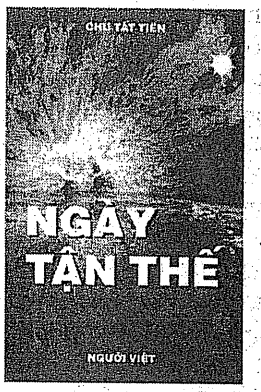

"Ngày ấy," theo Chu Tất Tiến trong truyện này, sẽ vào năm 2020, mở đầu với các trận động đất kinh hoàng xảy ra ngay tại California (điều này phù hợp với tình hình địa chấn đang có và các vết nứt ngầm được các nhà khoa học phát giác ở vùng này), rồi mưa acid, rồi đất lở, bão lụt... khắp nơi. Bên cạnh những hiện tượng của trời còn những tính toán và âm mưu của người, như chương trình New Star

của Hoa Kỳ nhằm di dân lên không gian, lực lượng khủng bố với vị "giáo chủ" ở vùng Trung Đông... Những hiện tượng và biến cố dồn dập đan chéo li kì trong một thế giới đang lên cơn sốt vì tai họa và ý tưởng ngày tận thế đang tới. Những giả tưởng của tác giả đều dựa trên các sự thực khoa học mà thế giới hiện nay đang phải đương đầu, hoặc do tự nhiên hoặc do con người tạo ra.

Nhiều tiểu thuyết giả tưởng khoa học, nhất là của Jules Verne, đã được sự tiến bộ của loài người chứng minh là những lời tiên tri đúng. Chỉ trong đời của một người thôi, khi nhỏ đọc truyện lên cung trăng bằng khẩu đại bác lớn của Jules Verne chỉ thấy như một tưởng tượng phong phú cho vui vậy thôi, không ngờ lớn lên vài chục năm sau thôi đã chứng kiến điều ấy được thực hiện, cũng với phương pháp tương tự. Khoa học giả tưởng là tiên tri dựa trên trình độ và điều kiện hiện có. *Ngày tận thế* của Chu Tất Tiến càng dựa vào thực tế rất sát: vai trò của computer trong mọi sinh hoạt quốc gia và quốc tế, sự phá hoại thiên nhiên của con người, các hiện tượng địa chất và vũ trụ, các âm mưu trong chính trị quốc tế... tất cả dẫn dắt tới một điểm mà không một người nào muốn "ứng hiện" cả, đó là ngày cả loài người bị tiêu diệt. Nhưng mọi giả tưởng đều chứa đựng quan niệm đạo đức của tác giả: chính thái độ sống "vô đạo" của con người, như tham lam vô độ, khai thác cạn kiệt sinh môi, đấu đá lẫn nhau... sẽ dẫn con người đến chỗ diệt vong. Cuốn sách sẽ đóng vai trò cảnh báo nguy cơ cho mọi người. Khoảng bốn mươi năm trước, cuốn phim *Le dernier rivage* đã đưa ra cảnh tận thế do chiến tranh nguyên tử toàn diện, và loài người xem ra đã tránh được nguy cơ ấy, dù đã trải qua những giai đoạn đối đầu căng thẳng. Bây giờ, một tác phẩm văn học Việt Nam lại lên tiếng về nguy cơ tận thế, nếu không đóng góp được một lời cảnh báo cho nhân loại thì ít ra cũng thêm một tiếng nói tương đối mới lạ cho dòng văn học Việt Nam tại hải ngoại.

Tiếp Cận Tư Tưởng Việt Nam

biên khảo của **Nguyễn Đăng Trúc**, Định Hướng Tùng Thư xuất bản, 158 trang, không ghi giá bán. Liên lạc: Định Hướng Tùng Thư, 13G rue de l'Ill, 67116 Reichstett - France. Tel: 0033/388 20 58 22.

Đầy đủ tựa đề của cuốn sách in ngoài bìa là *Tiếp cận tư tưởng Việt Nam - Tư tưởng Nguyễn Du qua Đoạn trường tân thanh*. Nhan đề ấy đủ

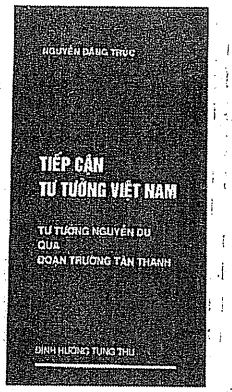

nói lên nội dung tác phẩm. Phần lớn ý kiến của các học giả trước đây đều cho rằng Việt Nam từ xưa đến nay không có nền quốc học, tức là không có tư tưởng riêng của mình. Ví dụ Dương Quảng Hàm đã nhận định: *...Nếu xét về mặt triết học, thì ta phải nhận rằng nước ta không có quốc học, nghĩa là cái học đặc biệt, bản ngã của dân tộc ta.* Qua cuốn sách này, tác giả Nguyễn Đăng Trúc chứng minh rằng tuy truyện Kiều không phải là một cuốn sách tư tưởng theo kiểu triết học truyền thống mà là chỉ là sách truyện, một cuốn tiểu thuyết bằng thơ, tuy nhiên đó là một quyển truyện để nói lên một tư tưởng. Từ cuốn *Vương Thúy Kiều truyện* của Tàu, Nguyễn Du đã chuyển dịch sang tiếng nôm với một nhan đề mới, *Đoạn trường tân thanh*, dùng một câu chuyện mà ông thấy có những chất liệu thích hợp để có thể chuyển đạt tư tưởng của mình. Chủ đề của truyện Kiều nằm trong cái tên mới *Đoạn trường tân thanh*, nêu lên nỗi đau của muôn thuở và của tất cả mọi người (trong cõi người ta). Tác giả viết: *Nếu Aristote đã nêu lên rằng sự hiểu biết cao độ, nghĩa là triết học, đòi hỏi phải đi đến mức độ phổ quát, thì tác phẩm* Đoạn trường tân thanh *không phải là bản văn truy tìm cái chung nơi hòn sỏi, cũng như nơi con người, nhưng là cơn đau chung của kiếp làm người.*

Tác giả tiếp tục truy tầm ý nghĩa triết học phổ quát của *tài* và *mệnh*, của *tình* và *tình* và những cơ sự khác trong truyện Kiều, với một cái nhìn và lý giải rất mới so với những tác giả viết về Kiều trước đây. Ông không những chiếu luồng ánh sáng quen thuộc của tư tưởng Khổng Mạnh hay Phật giáo trong cuộc giải phẫu này, ông dùng cả các ý niệm của triết học tây phương và tinh thần Thiên chúa giáo, tuy ông cảnh giác rằng truyền thống triết học tây phương sẽ đóng khung cách thể hiện tư tưởng và có thể loại ra ngoài nhiều cách thể hiện khác của nhiều nhà tư tưởng lớn của văn hóa nhân loại cũng như những ưu tư thuộc tôn giáo. Và ông đã phân tích tư tưởng Kiều trong cái nhìn mới mẻ đó, và đã thấy ra những điều mới lạ.●

CÓ CĂN BẢN ANH VĂN VỮNG CHẮC LÀ

CHÌA KHÓA THÀNH CÔNG

TRAU GIỒI ANH NGỮ NHANH NHẤT BẰNG PHƯƠNG PHÁP TÂN TIẾN

MODERN ENGLISH

Bộ sách **Modern English** sẽ giúp quí vị có một căn bản vững chắc về phát âm (*pronunciation and word drills*), ngữ vựng và thành ngữ (*vocabulary and idioms*), văn phạm và cú pháp (*grammar and syntax*) và rất nhiều điểm thiết yếu mà chỉ có giáo sư **Lê Bá Kông** với 40 năm kinh nghiệm trong việc dậy Anh văn cho người Việt mới hiểu tường tận các khía cạnh tỉ mỉ và cần thiết.

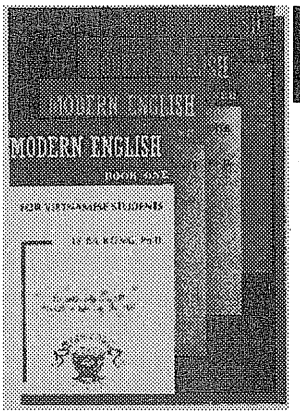

THÍCH HỢP NHẤT CHO NGƯỜI VIỆT

Những phương pháp thính thị (*audio-visual*), tranh ảnh (*flash cards*), video, ..., chỉ loanh quanh vài trăm ngữ vựng với một số rất hạn chế về cách đặt câu. Như thế chỉ có thể dậm chân tại chỗ với trình độ tiếng Anh sơ đẳng (*elementary English*). Học Anh văn để mỗi ngày tiến bộ lên trình độ cao hơn để đọc, nói và viết ngôn ngữ này chuẩn xác, chứ không phải nói liến thoắng, nhưng sai be bét, là mãn nguyện. Quí vị sẽ phải dùng tiếng Anh suốt đời, vậy phải trau giồi Anh văn, cần biết tường tận ngôn ngữ này, không nên tự mãn với vài câu nói thường đàm.

KẾT QUẢ NHANH CHÓNG

Sau 30 ngày dùng phương pháp **Modern English** quý vị sẽ thấy tiến bộ ngay.

Bộ sách và băng cassettes **Modern English** gồm:

- **4 cuốn sách giáo khoa**, trình độ Sơ cấp tới Hoàn bị (có thể đọc sách, báo chí , đơn từ).
- **4 cuốn sách hướng dẫn**, dịch ra Việt ngữ toàn bộ 160 bài học trong bộ sách, phần hướng dẫn sửa hơn 1,000 bài tập, giúp người học trả lời các câu hỏi sau mỗi bài học.
- **8 cuộn băng cassettes C-90** với giọng cô Ruth Ascher, xướng ngôn viên New York.

CÔNG PHU MỸ THUẬT

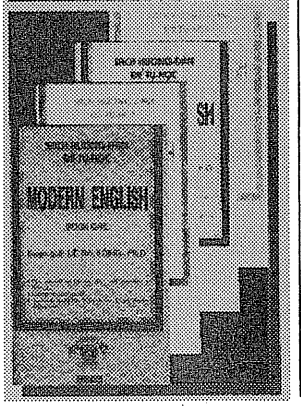

CĂN BẢN ANH NGỮ VỮNG CHẮC

Đặc điểm của bộ sách:

- Bài học vui, ý nghĩa, thích hợp, thực tế.
- Đặc biệt chú ý phát âm tỉ mỉ, chi tiết, phân biệt âm dài ngắn, vần nhấn mạnh (*stress*), lên xuống giọng (*intonation*).
- Phần vấn đáp nhằm luyện đàm thoại.
- Phần văn phạm và cách đặt câu (*grammar and syntax*) được dẫn giải kỹ lưỡng, giúp người Việt học dễ hiểu và thực hành nhanh.
- Mỗi bài học gia tăng số ngữ vựng và thành ngữ để người học dễ diễn đạt ý tưởng.

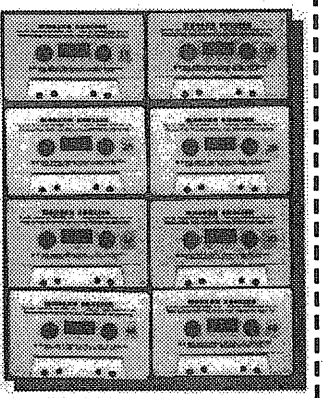

Giá cho toàn bộ Modern English là US$99.

Giá đặc biệt khi mua chung bộ Modern English và bộ TỰ ĐIỂN ANH-VIỆT & VIỆT-ANH, loại mới, hơn 900 trang, chữ lớn, đặc biệt có 2 lối phiên âm Quốc Tế và Ziên Hồng (phát âm tiếng Anh theo vần Quốc ngữ ta), bìa bọc plastic, là US$120.

Canada xin thêm 10%, các nước khác 20% cho cước phí.

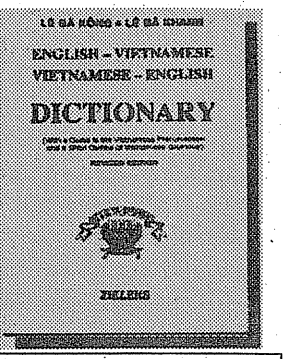

Zieleks Company Inc.
(Ban Tu Thư Ziên Hồng)
2109 Kilkenny Dr. - Dept. TK
Pearland, TX 77581, USA
(281) 481-3783
Xin gửi check hay money order
Có nhận credit card

Xin gửi về:
Zieleks Company Inc.
2109 Kilkenny Dr. - Dept. TK
Pearland, Texas 77581, USA
(281) 481-3783

Xin quí hãng gửi cho chúng tôi
☐ Bộ Modern English-US$99.
☐ Bộ Modern English và bộ Tự Điển Anh-Việt & Việt-Anh -US$120.
(Canada xin thêm 10%, các nước khác xin thêm 20% cho cước phí)
Kèm theo đây là:
☐ check ☐ money order
☐ chi tiết cho credit card
Tên _____
Địa chỉ _____
_____
Tỉnh _____
Tiểu bang _____ Zip _____

Nếu dùng credit card:
Số _____
Tháng/năm hết hạn _____
Chữ ký _____
Điện thoại _____

VANCO FOODS
SUPERMARKET
10932 WESTMINSTER AVE.,
GARDEN GROVE, CA 92843
Tel: (714) 530-2999

VANCO FOODS
SUPERMARKET
16042 MAGNOLIA AVENUE
FOUNTAIN VALLEY, CA 92708
Tel: (714) 843-1818
Fax: (714) 843-1816

LITTLE SAIGON
SUPERMARKET
9822 BOLSA AVE., WESTMINSTER, CA 92683
Tel: (714) 531-7272

CHƯƠNG TRÌNH CHÌA KHÓA VÀNG TIẾT KIỆM
YOUR GOLDEN KEY TO SAVINGS

Thank you for shopping at
VANCO FOODS
LITTLE SAIGON SUPERMARKET

LITTLE SAIGON SUPERMARKET
9822 BOLSA AVENUE
WESTMINSTER, CA 92683
Tel: (714) 531-7272

VANCO FOODS SUPERMARKET
10932 WESTMINSTER AVE.,
GARDEN GROVE, CA 92843
Tel: (714) 530-2999

VANCO FOODS SUPERMARKET
16042 MAGNOLIA AVENUE
FOUNTAIN VALLEY, CA 92708
Tel: (714) 843-1818
Fax: (714) 843-1816

VANCO FOODS
LITTLE SAIGON
SUPERMARKET

YOUR GOLDEN KEY TO SAVINGS

Thank you for shopping at
VANCO FOODS
LITTLE SAIGON SUPERMARKET

16042 MAGNOLIA AVENUE
FOUNTAIN VALLEY, CA 92708
Tel: (714) 843-1818

9822 BOLSA AVENUE
WESTMINSTER, CA 92683
Tel: (714) 531-7272

Quyền lợi của quý khách với Chìa Khóa Vàng:

* Được mua các mặt hàng với giá thật đặc biệt chỉ dành riêng cho người có thẻ.
* Được tham dự mọi cuộc xổ số do công ty thường xuyên tổ chức với nhiều giải thưởng giá trị.
* Được giảm giá khi đi ăn tại các nhà hàng AA Buffet thuộc công ty.
* Được giảm giá khi mua thức ăn tại các tiệm Thuy's Food To Go.
* Được giảm giá khi mua Cellular Phone hay Beeper tại các tiệm PageTek.

Xin mời quý khách ghé đến các chợ Vanco Foods và Little Saigon để điền đơn tham dự chương trình tiết kiệm rất hấp dẫn này.

HÀNG TRĂM MẶT HÀNG SALE ĐẶC BIỆT DÀNH CHO QUÝ KHÁCH ĐƯỢC NIÊM YẾT TẠI CÁC CHỢ LITTLE SAIGON, VANCO FOODS GARDEN GROVE VÀ FOUNTAIN VALLEY.

Trong Khu Chợ có:

PAGETEK EXPRESS
Tel: (714) 843-0440
Bán, sửa chữa, mở đường dây các loại Cellular Phone và Pager với giá thật đặc biệt.

THUY'S FOOD TO GO
9092 Edinger Ave., Fountain Valley, CA 92708.
Tel: (714) 843-9926.
Bán bánh mì thịt, cà phê và hàng trăm món ăn chay, mặn. **ĐẶC BIỆT:** Trong thời gian khai trương mua $5.00 tặng $1.00.

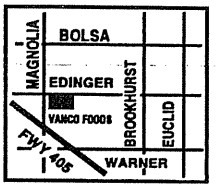

BÁN LẺ RẺ NHƯ BÁN SỈ

PRESORTED
STANDARD
U.S. POSTAGE PAID
SANTA ANA, CA
PERMIT No 63

24 HOURS
BAIL BONDS SERVICE

ANY BAIL

TOLL FREE 1-888-499-BAIL (2245)

ANY JAIL

Lic# BAIC20895

ĐÓNG TIỀN RA TÙ

IMMIGRATION BONDS

Tuấn V. Hồ

- Our agent Will Come To You
- Easy Credit Available (O.A.C.)
- Agent On Duty 24 Hrs.
- Freedom Is Just A Phone Call Away
- Immediate Jail Release Assistance
- Lowest Rates 8%

- Có Nhân Viên Chúng Tôi Đến Gặp Quý Vị
- Thế Chân Dễ Dãi
- Chúng Tôi Có Nhân Viên Trực 24/24
- Tự Do chỉ Trong Chốc Lát Qua Đường Dây Điện Thoại
- Có Luật Sư Chuyên Lo Ra Tù Gấp

Vanessa

VISA MasterCard

1227 W. 17th St, Suite#200
Santa Ana, CA 92706
(714) 899- 6858

18546 Sherman Way.,Suite #105
Reseda, CA 91335
(818) 757- 0222

Ấn Phí: Năm Mỹ Kim